

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN NGỌC GIÁP

HỢP TÁC VIỆT NAM - INDONESIA
VỀ PHÂN ĐỊNH BIÊN (1978 - 2023)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN NGỌC GIÁP

**HỢP TÁC VIỆT NAM - INDONESIA
VỀ PHÂN ĐỊNH BIÊN (1978 - 2023)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS.TS. Nguyễn Văn Kim

2. TS. Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ “Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển (1978 - 2023)” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu của tác giả.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

TRẦN NGỌC GIÁP

LỜI CẢM ƠN

Đề tài “Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển (1978 - 2023)” được hoàn thiện nhờ sự giúp đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện của các cá nhân, tập thể và quý cơ quan, ban ngành.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và trân quý đến GS.TS. Nguyễn Văn Kim và TS. Nguyễn Thanh Minh, những người đã trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài. Những góp ý sâu sắc, chân thành và sự khích lệ của quý Thầy là động lực mạnh mẽ giúp tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể lãnh đạo, cán bộ, giảng viên Khoa Quốc tế học, Phòng Đào tạo, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tác giả về công tác hành chính trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm tạ và dành tặng luận án này cho gia đình, người thân và đồng nghiệp, những người luôn quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành chương trình học, hoàn thiện luận án.

Xin chân thành cảm ơn.

Nghiên cứu sinh

Trần Ngọc Giáp

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	4
MỞ ĐẦU.....	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	13
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác quốc tế giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển ở khu vực Biển Đông.....	13
1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước.....	13
1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước.....	16
1.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách, quan hệ đối ngoại của Việt Nam và Indonesia.....	20
1.2.1. Các công trình nghiên cứu trong nước.....	20
1.2.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước.....	24
1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.....	29
1.3.1. Các công trình nghiên cứu trong nước.....	29
1.3.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước.....	31
1.4. Đánh giá chung và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.....	35
1.4.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu và vấn đề luận án kế thừa	36
1.4.2. Hướng phát triển của đề tài.....	37
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN PHÂN ĐỊNH BIỂN.....	38
2.1. Cơ sở lý luận.....	38
2.1.1. Lý luận về hợp tác quốc tế.....	38
2.1.2. Các quan điểm về tranh chấp lãnh thổ.....	42
2.2. Cơ sở pháp lý.....	48

2.2.1. Khái niệm về phân định biển.....	48
2.2.2. Nguyên tắc phân định biển.....	51
2.2.3. Phương pháp phân định biển.....	55
2.3. Cơ sở thực tiễn.....	61
2.3.1. Xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển hiện nay.....	61
2.3.2. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế về phân định biển.....	66
Tiểu kết Chương 2.....	75
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HỢP TÁC VIỆT NAM - INDONESIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN.....	76
3.1. Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa từ năm 1978 - 2003.....	76
3.1.1. Yếu tố tác động.....	76
3.1.2. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam, Indonesia về đối ngoại và phân định biển.....	84
3.1.3. Quá trình hợp tác phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia.....	90
3.1.4. Kết quả đạt được.....	95
3.2. Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định EEZ từ năm 2004 - 2023.....	100
3.2.1. Yếu tố tác động.....	100
3.2.2. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam, Indonesia về đối ngoại và phân định biển.....	108
3.2.3. Quá trình hợp tác phân định EEZ giữa Việt Nam và Indonesia....	117
3.2.4. Kết quả đạt được.....	133
Tiểu kết Chương 3.....	136
CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC VIỆT NAM - INDONESIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	137
4.1. Nhận xét, đánh giá.....	137
4.1.1. Thành tựu hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.....	137
4.1.2. Khó khăn trong hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.....	141

4.1.3. Đặc điểm hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.....	144
4.1.4. Những bài học kinh nghiệm rút ra.....	146
4.2. Triển vọng hợp tác và khuyến nghị.....	151
4.2.1. Dự báo tình hình Biển Đông thời gian tới và triển vọng hợp tác Việt Nam - Indonesia.....	151
4.2.2. Một số khuyến nghị chính sách.....	156
Tiểu kết Chương 4.....	170
KẾT LUẬN.....	172
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	174
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	175
Phụ lục 1. Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa năm 2023.....	198
Phụ lục 2. Đường phân định ranh giới thềm lục địa giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Indonesia.....	207
Phụ lục 3. Phương án phân định EEZ của nước Cộng hòa Indonesia năm 2017.....	208
Phụ lục 4. Sơ đồ quy hoạch liên khu vực biển Natuna - Biển Bắc Natuna của nước Cộng hòa Indonesia tháng 3/2022.....	209
Phụ lục 5. Tuyên bố của lãnh đạo Việt Nam và Indonesia liên quan hợp tác phân định biển giữa hai nước từ năm 1978 - 2023.....	210

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt
ADMM+	ASEAN Defence Minister's Meeting Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
COC	Code of Conduct	Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông
DOC	Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông
EAS	East Asia Summit	Hội nghị thượng đỉnh Đông Á
EEZ	Exclusive Economic Zone	Vùng đặc quyền kinh tế
ICJ	International Court of Justice	Tòa án Công lý quốc tế
ITLOS	International Tribunal for the Law of the Sea	Tòa án quốc tế về Luật biển
TAC	Treaty of Amity and Cooperation	Hiệp ước thân thiện và hợp tác
UNCLOS 1982	United Nations Convention on Law of the Sea in 1982	Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982
PCA	Permanent Court of Arbitration	Tòa án Trọng tài thường trực

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phân định biển là hoạt động mang tính quốc tế, nhằm hoạch định đường biên giới biển (như vùng nội thủy, lãnh hải) và ranh giới biển (như thềm lục địa và EEZ) giữa hai hay nhiều quốc gia có bờ biển đối diện hoặc tiếp giáp nhau. Đây được xem là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng và cấp thiết đối với những quốc gia có biển để giải quyết các tranh chấp chủ quyền, hướng đến xây dựng môi trường hòa bình, an ninh và phát triển ở các vùng biển. Chính vì vậy, quá trình phân định biển thường diễn ra trong khoảng thời gian tương đối dài, với nhiều nội dung phức tạp, liên quan đến hai hay nhiều quốc gia thông qua các biện pháp đàm phán, trung gian hoặc cơ chế tài phán quốc tế khác, đặc biệt là quy định của UNCLOS 1982.

Biển Đông là một vùng biển nửa kín, nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương với diện tích khoảng 3,5 triệu km², được bao bọc bởi 9 quốc gia (bao gồm 8 quốc gia thành viên ASEAN là Việt Nam, Philippines, Malaysia, Brunei, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc) và vùng lãnh thổ Đài Loan, giữ vị trí quan trọng về địa kinh tế chính trị chiến lược của khu vực và thế giới, là tuyến đường giao thông biển huyết mạch, nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, giữa châu Á - châu Âu và châu Á - Trung Đông. Cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Biển Đông trở thành mối quan tâm chung của cả thế giới trong bảo vệ các tài sản chung toàn cầu như tự do đi lại ngoài khơi, sử dụng không hạn chế các tuyến đường biển quốc tế, thương mại hàng hải... Tuy nhiên, Biển Đông cũng là khu vực tồn tại nhiều mâu thuẫn, bất đồng liên quan chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán giữa các quốc gia thành viên ASEAN và giữa các thành viên ASEAN với Trung Quốc. Đối với ASEAN, Biển Đông nằm trong phạm vi địa chính trị của Khối, được bao bọc bởi 8/10 quốc gia thành viên nên những diễn biến phức tạp, gia tăng căng thẳng trên biển sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích và an ninh quốc gia của các thành viên, trong đó có Việt Nam. Từ thực tế trên đặt ra yêu cầu đối với các quốc gia hữu quan, nhất là các thành viên ASEAN phải thúc đẩy hợp tác để giải

quyết hòa bình các tranh chấp, bất đồng trên cơ sở luật pháp quốc tế và cơ chế hiện có của ASEAN cũng như giữa ASEAN với các quốc gia ngoài khu vực.

Là quốc gia có vùng biển rộng và đường bờ biển dài, nhiều khu vực tiếp giáp, chồng lấn với vùng biển các nước láng giềng, ngay sau khi thống nhất đất nước, Chính phủ Việt Nam đã tích cực, chủ động hoạch định chính sách và thúc đẩy hợp tác đàm phán với các bên có tranh chấp, ký kết nhiều hiệp định, thỏa thuận về phân định ranh giới biển như: Năm 1982, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Campuchia ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử; năm 1992, Việt Nam với Malaysia ký Thỏa thuận về khai thác vùng chồng lấn; năm 1997, Việt Nam và Thái Lan ký Hiệp định về phân định ranh giới biển trong Vịnh Thái Lan; năm 2000, Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ nhằm phân định biên giới lãnh hải, thềm lục địa và EEZ; năm 2003, Việt Nam với Indonesia ký Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa, hoàn tất đàm phán phân định EEZ vào ngày 22/12/2022.

Trong quá trình hợp tác phân định biển và giải quyết các tranh chấp liên quan, Việt Nam luôn coi trọng và xác định biện pháp hòa bình là giải pháp tối ưu, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, hợp tác và phát triển thịnh vượng ở khu vực. Trong bối cảnh hiện nay, bên cạnh những kết quả hợp tác phân định biển tích cực với các nước láng giềng, Việt Nam còn đối mặt với không ít thách thức do các nước còn có những quan điểm khác nhau về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia - dân tộc, thậm chí một số nước còn thể hiện rõ yêu sách chủ quan, bất chấp luật pháp quốc tế. Mặt khác, do yếu tố khách quan và chủ quyền nên quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam với các nước vẫn chưa hoàn thành và còn có nhiều tồn tại, vướng mắc cần tiếp tục đàm phán thông qua biện pháp hòa bình, nhất là với Trung Quốc, Philippines, Campuchia và Malaysia.

Từ những phân tích trên, có thể thấy hợp tác giữa các quốc gia hữu quan về vấn đề Biển Đông, nhất là hợp tác giải quyết các tranh chấp và phân định biển là một trong những trọng tâm ưu tiên nhằm tăng cường lòng tin, giảm nguy cơ xung đột, giải quyết hòa bình các tranh chấp, góp phần đảm bảo an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở khu vực. Điển hình trong số đó là hợp tác Việt Nam -

Indonesia về phân định biển, hình mẫu hợp tác phân định bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, góp phần thúc đẩy quan hệ song phương, đảm bảo an ninh khu vực, tạo đà tăng cường hợp tác ở Đông Nam Á, nơi vốn có những tranh chấp trên biển kéo dài, nhất là tranh chấp ở Biển Đông.

Thực tiễn trên đòi hỏi cần phải có các công trình nghiên cứu, đánh giá toàn diện thực trạng hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược hai nước ngày càng phát triển. Đặc biệt cần đưa ra những đánh giá, dự báo triển vọng hợp tác và khuyến nghị chính sách góp phần phát triển quan hệ Việt Nam - Indonesia, thúc đẩy hợp tác phân định biển với các nước láng giềng và bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích, an ninh quốc gia của Việt Nam.

Qua khảo sát của tác giả luận án, đến nay mặc dù nghiên cứu liên quan thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển đã có những công trình đề cập ít nhiều, nhưng mới dừng lại ở một số khía cạnh, giai đoạn hoặc lĩnh vực hợp tác, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống và toàn diện từ góc độ quốc tế học. Do đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện về đề tài **“Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển (1978 - 2023)”** là hết sức cần thiết, có ý nghĩa cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án làm rõ thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023, trên cơ sở đó phân tích các kết quả đạt được, dự báo triển vọng và đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án đề ra nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau:

Thứ nhất, hệ thống lại nguồn tư liệu nghiên cứu bao gồm các kế hoạch, chủ trương, chính sách liên quan hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.

Thứ hai, làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và thực tiễn hợp tác về phân định biển trên thế giới, khu vực Biển Đông, liên hệ trường hợp cụ thể hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.

Thứ ba, chỉ ra những nhân tố (bên ngoài và bên trong), chủ trương, quan điểm và mục tiêu của mỗi nước tác động đến quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia; trình bày, phân tích thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa và EEZ từ năm 1978 - 2023 và kết quả đạt được.

Thứ tư, đánh giá những thành tựu, khó khăn của quá trình hợp tác phân định biển giữa hai nước và rút ra đặc điểm, bài học kinh nghiệm, dự báo về triển vọng hợp tác và đưa ra khuyến nghị chính sách góp phần tối đa hóa lợi ích và an ninh quốc gia Việt Nam ở Biển Đông.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về tình hình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia giai đoạn từ năm 1978 - 2023.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Đề tài lựa chọn mốc thời gian từ năm 1978 (thời điểm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Indonesia bắt đầu hợp tác đàm phán phân định ranh giới thềm lục địa) đến năm 2023 (kỷ niệm 10 năm hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và hoàn thành luận án) làm định hướng nghiên cứu. Mặc dù lấy năm 1978 - 2023 làm mốc thời gian nghiên cứu, song đề tài vẫn phân tích những sự kiện liên quan hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia ở thời điểm trước năm 1978 và sau năm 2023 nhằm phục vụ cho việc phân tích, đánh giá và so sánh về những vấn đề nghiên cứu chuyên sâu.

Về không gian: Không gian nghiên cứu chính của đề tài tập trung về quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia trong phân định biển ở khu vực Đông Nam Á, làm rõ mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước liên quan. Tuy nhiên, tùy vào vấn đề và nội dung nghiên cứu, có thể mở rộng ra ngoài phạm vi không gian nêu trên.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Cách tiếp cận

Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở ứng dụng những quan điểm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu trong quan hệ quốc tế (Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự

do...) và vận dụng linh hoạt các lý thuyết về địa chính trị, lý thuyết cạnh tranh để phân tích chính sách, mục tiêu hợp tác phân định biển của mỗi nước cũng như thực tiễn đàm phán phân định biển giữa hai bên; những cơ sở lý luận về hợp tác quốc tế, cơ sở pháp lý về phân định biển được áp dụng để phân tích, đánh giá và làm sáng tỏ thực trạng hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia.

Luận án được hoàn thành dựa trên các cách tiếp cận sau: *Thứ nhất*, sử dụng cách tiếp cận quan hệ quốc tế để nghiên cứu, khái quát toàn diện quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển từ năm 1978 - 2023 trong tổng thể quan hệ hợp tác giữa hai nước nói chung nhìn từ góc độ quốc tế học. *Thứ hai*, sử dụng cách tiếp cận luật học nhằm làm rõ căn cứ pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia, cũng như việc hai nước áp dụng các quy định pháp luật trong quá trình hợp tác phân định biển. *Thứ ba*, sử dụng cách tiếp cận sử học để hệ thống hóa thông tin, có cái nhìn đồng đại và lịch đại, logic trong quá trình hợp tác phân định biển giữa hai nước theo trục thời gian (giai đoạn trước năm 1978, giai đoạn từ năm 1978 - 2003 và từ năm 2004 - 2023). *Thứ tư*, sử dụng cách tiếp cận hệ thống cấu trúc để có cái nhìn tổng thể thực tiễn hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển trong hệ thống cấu trúc thế giới và khu vực. *Thứ năm*, luận án còn sử dụng cách tiếp cận liên ngành, đa ngành để phân tích, lý giải những vấn đề mang tính tổng hợp, trên cơ sở vận dụng các quan điểm, phương pháp nghiên cứu từ các ngành khoa học có liên quan.

4.2. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu

Trong quá trình hoàn thành luận án, tác giả đã vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, trong đó chủ yếu là các phương pháp sau:

Một là, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích tổng hợp, so sánh đối chiếu để đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đề tài, qua đó đúc rút những nội dung kế thừa và phát triển mới; trình bày và phân tích các nhân tố tác động đến hợp tác giữa hai nước về phân định biển; làm rõ những tiến triển của quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển qua các giai đoạn.

Hai là, phương pháp phân tích chính sách đối ngoại được sử dụng để tìm hiểu, phân tích về chính sách đối ngoại của Việt Nam và Indonesia, cụ thể là chủ trương,

quan điểm, mục tiêu của mỗi nước về đối ngoại và phân định biển qua các thời kỳ; đánh giá đặc điểm, bản chất quan hệ Việt Nam - Indonesia và sự điều chỉnh, tương tác giữa các bên trước diễn biến của bối cảnh quốc tế và khu vực.

Bà là, sử dụng phương pháp thống kê để hệ thống hóa quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia giai đoạn từ năm 1978 - 2023 diễn ra như thế nào, thể hiện ra sao qua các số liệu thống kê, minh chứng khoa học.

Bốn là, phương pháp diễn ngôn được áp dụng nhằm làm rõ quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển thông qua phân tích các diễn ngôn chính trị, tuyên bố, thông cáo chung của Chính phủ, Bộ Ngoại giao, nguyên thủ, chính trị gia, học giả Việt Nam, Indonesia cũng như các nước liên quan.

Năm là, phương pháp dự báo được vận dụng để dự báo về tình hình Biển Đông thời gian tới và triển vọng hợp tác Việt Nam - Indonesia.

Sáu là, vận dụng phương pháp điển cứu án lệ để so sánh, đối chiếu làm rõ hơn những điểm tương đồng và khác biệt về lợi ích quốc gia - dân tộc của các bên có liên quan giữa các án lệ điển hình về giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo đối với trường hợp phân định biển cụ thể giữa Việt Nam và Indonesia.

4.3. Nguồn tư liệu

Trong quá trình nghiên cứu luận án, tác giả sẽ tiếp cận đa dạng nguồn thông tin, tài liệu để có cái nhìn bao quát, khách quan khi phân tích, đánh giá và lập luận, trong đó chủ yếu gồm:

Thứ nhất, các văn kiện của Đảng và Chính phủ các nước ấn hành (chủ yếu là Việt Nam và Indonesia) về chính sách đối ngoại của Việt Nam, Indonesia nói chung và chính sách phân định biển nói riêng. Bổ sung nguồn tư liệu này là các tuyên bố chung, bài phát biểu, bản tuyên bố thể hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Việt Nam và Indonesia liên quan đến phân định biển; những hiệp định, thỏa thuận, văn bản ký kết giữa Việt Nam, Indonesia và các nước liên quan phân định biển.

Thứ hai, đề tài sử dụng nguồn tài liệu là các bài nghiên cứu, sách chuyên khảo liên quan hợp tác giữa Việt Nam với các nước, trong đó có Indonesia về phân định

biển, các phương án, biện pháp nhằm giải quyết ổn thỏa tranh chấp, tạo môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển giữa các nước và khu vực.

Thứ ba là sách, những bài nghiên cứu liên quan phân định biển giữa các nước khu vực, đặc biệt là về Việt Nam - Indonesia của các tác giả nước ngoài.

Thứ tư, tác giả khai thác đa dạng thông tin, tư liệu từ các website chính thống về nghiên cứu quốc tế liên quan hợp tác phân định biển.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc và phát triển những thành quả đạt được của các công trình nghiên cứu liên quan ở cả trong và ngoài nước, với cách tiếp cận quan hệ quốc tế, luận án là công trình nghiên cứu mới, chuyên sâu và có hệ thống về hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, trong đó có những đóng góp sau:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và cung cấp những kiến thức cơ bản về phân định biển trong luật pháp quốc tế và thực tiễn hợp tác quốc tế; góp phần làm rõ tính đa dạng, đặc trưng của việc áp dụng luật pháp quốc tế trong hợp tác phân định biển giữa hai quốc gia, cụ thể với trường hợp của Việt Nam và Indonesia.

Thứ hai, nhận diện và phân tích về những nhân tố tác động, động cơ của các bên, làm rõ thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023; góp phần làm phong phú thêm quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia, nhất là trong giai đoạn 1978 - 2023.

Thứ ba, thông qua phân tích thực trạng hợp tác phân định biển giữa Việt Nam - Indonesia từ năm 1978 - 2023, luận án đúc rút ra những đặc điểm, bài học kinh nghiệm trong hợp tác phân định biển giữa hai nước.

Thứ tư, luận án dự báo về tình hình Biển Đông, triển vọng hợp tác Việt Nam - Indonesia thời gian tới và khuyến nghị một số chính sách đối với Việt Nam.

Thứ năm, luận án góp phần làm phong phú nguồn tư liệu tham khảo phục vụ hoạch định chính sách liên quan hợp tác đàm phán phân định biển nói chung từ những bài học hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển và công tác nghiên cứu, giảng dạy về quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á, cũng như các nghiên cứu kết hợp liên ngành giữa quốc tế học, chính trị học và luật học.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cơ cấu thành bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án.

Chương này tập trung phân tích, đánh giá tổng quan về những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, qua đó rút ra các nội dung luận án có thể kế thừa cũng như những vấn đề cần bổ sung, tiếp tục nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn phân định biển. Chương này phân tích những cơ sở lý luận, pháp lý liên quan đến đề tài như các khái niệm về hợp tác quốc tế, phân định biển và các quan điểm về tranh chấp lãnh thổ liên quan hợp tác phân định biển. Đồng thời, chương này cũng phân tích, làm rõ các xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển hiện nay của các nước và thực tiễn áp dụng luật quốc tế về phân định biển.

Chương 3: Thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển. Nội dung chương này tập trung trình bày, phân tích về những nhân tố tác động đến hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển; chủ trương, chính sách và mục tiêu của mỗi bên, quá trình hợp tác đàm phán phân định biển và kết quả hai nước đạt được từ năm 1978 - 2023.

Chương 4: Đánh giá quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển và khuyến nghị. Chương 4 gồm những nhận xét, đánh giá liên quan đến quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, qua đó rút ra những đặc điểm, bài học kinh nghiệm đối với hai nước và khu vực. Đồng thời, dự báo tình hình Biển Đông trong thời gian tới và triển vọng hợp tác Việt Nam - Indonesia, qua đó đề xuất các khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Với vị trí địa - chiến lược và trữ lượng tài nguyên phong phú, Biển Đông luôn là mối quan tâm của các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương, song cũng vì thế Biển Đông đã trở thành địa bàn tranh chấp của nhiều nước. Kể từ những năm cuối của thế kỷ XX và gần hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, tình hình Biển Đông đã có nhiều diễn biến phức tạp, gây bất ổn định ở khu vực, trở thành vấn đề quốc tế, thu hút sự quan tâm của đông đảo dư luận, học giả, nhà hoạch định chính sách trong và ngoài nước, nhất là vấn đề phân định biển giữa các nước, trong đó có hợp tác Việt Nam - Indonesia. Qua quá trình nghiên cứu chuyên sâu, luận án đã tiếp cận được một số công trình có giá trị liên quan đến đề tài và có thể làm sáng tỏ một số khía cạnh của vấn đề.

1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác quốc tế giải quyết tranh chấp lãnh thổ ở khu vực Biển Đông

Biển Đông là khu vực địa - chiến lược, địa - kinh tế quan trọng của thế giới, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Đông Nam Á nói riêng, châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung. Vì vậy, giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh hải ở Biển Đông, góp phần xây dựng môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực này là trọng tâm chính sách của nhiều bên liên quan, thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều chuyên gia, học giả trong nước và quốc tế.

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Nguyễn Hồng Thao, Ramses Amer (2009), *Biển Đông: Tìm kiếm một dàn xếp pháp lý mới nhằm tăng cường ổn định và hợp tác*, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 2 (77). Bài viết đã làm rõ vị trí địa chiến lược của Biển Đông đối với khu vực, chỉ ra nguyên nhân khiến tranh chấp biên giới biển giữa các quốc gia liên quan xuất phát từ lý do chông chéo về yêu sách chủ quyền lãnh thổ đối với các nhóm đảo và khu vực hàng hải xung quanh hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Để giải quyết các tranh chấp ở khu vực Biển Đông, tác giả cho rằng các nước liên quan đã áp dụng nhiều biện pháp như hợp tác chia sẻ nguồn tài nguyên, “gác tranh chấp, cùng khai thác”,

phân định biên thông qua các phương pháp của UNCLOS 1982, hay giải quyết thông qua Tòa án quốc tế..., song đa số các tranh chấp vẫn chưa giải quyết triệt để do thiếu lòng tin và sự tin cậy giữa các bên.

Hoàng Khắc Nam (2011), *Hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông: Thực trạng và triển vọng*, Nghiên cứu Trung Quốc, số 6(118). Bài viết phân tích về thực trạng và đặc điểm xung đột quốc tế ở Biển Đông, trong đó tác giả cho rằng tình hình xung đột ở Biển Đông không chỉ do sự tồn tại đồng thời của nhiều mâu thuẫn chính về lãnh thổ, an ninh, kinh tế và mức độ gay gắt của chúng mà còn bởi sự giằng chéo giữa các mâu thuẫn này. Theo tác giả, hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông có một số đặc điểm: Biển Đông có ba nhóm mâu thuẫn chính là mâu thuẫn lãnh thổ, mâu thuẫn an ninh và mâu thuẫn kinh tế; cả ba nhóm mâu thuẫn trên đều thuộc loại khó giải quyết, do đều liên quan đến lợi ích cơ bản của quốc gia; xung đột ở Biển Đông là dạng xung đột rất phức tạp, do dự đa dạng về đối tượng tranh chấp, chủ thể tham gia và mức độ đối nghịch trong từng mâu thuẫn; là dạng xung đột cả về lợi ích và cách thức giải quyết; là dạng xung đột cả song phương và đa phương; là dạng xung đột quốc tế khi diễn ra giữa các quốc gia trong vùng và đều nằm trong những lĩnh vực quan hệ quốc tế chủ yếu. Trên cơ sở phân tích thực trạng và đặc điểm của hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông, tác giả nhận định hệ thống mâu thuẫn ở Biển Đông rất phức tạp và còn kéo dài. Mặc dù những mâu thuẫn tồn tại ở khu vực là rất lớn nhưng triển vọng không quá bi quan. Trong các mâu thuẫn đều có các yếu tố kiềm chế và những tác nhân điều hòa lợi ích, hạn chế tranh chấp. Điều này có nghĩa việc kiểm soát xung đột là khả thi và cũng có thể hy vọng vào khả năng giải quyết phần nào xung đột [Hoàng Khắc Nam, 2011, tr.84].

Trần Khánh (2012), *Vai trò của ASEAN trong ngăn ngừa xung đột ở Biển Đông*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 10 (151). Tác giả cho rằng, các quốc gia thành viên ASEAN từ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước đã có những nỗ lực tập thể, xây dựng những cơ chế nhằm góp phần hóa giải mâu thuẫn, phòng tránh những xung đột leo thang ở Biển Đông. Trên thực tế, các định chế như Tuyên bố ASEAN về Biển Đông năm 1992, DOC năm 2002 và Bản Hướng dẫn thực hiện DOC năm

2011, Tài liệu về Quan điểm của ASEAN về các thành tố cần có của COC năm 2012 và các kênh đối thoại và hợp tác an ninh đa phương khác như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN và các nước đối thoại (ADMM+)... đã góp phần xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác hòa bình, tạo những cơ sở chính trị, pháp lý cho sự ra đời COC. Tuy nhiên, quá trình thực hiện DOC và tiến tới một COC đang gặp những thách thức mới bởi sự thiếu trách nhiệm chính trị và thiếu cận chiến lược của một số nước thành viên ASEAN và lập trường cứng rắn của Trung Quốc. Để ngăn ngừa xung đột leo thang ở khu vực Biển Đông, tác giả cho rằng ASEAN cần phải có quyết tâm và trách nhiệm chính trị cao hơn để sớm đạt được COC với các quy định chặt chẽ, mang tính ràng buộc về pháp lý, ngăn ngừa xung đột và quản lý khủng hoảng tại khu vực Biển Đông.

Nguyễn Văn Kim (chủ biên) (2020), *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, Hà Nội. Cuốn sách nghiên cứu chuyên sâu và luận giải về mối quan hệ giữa đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam với thế giới bên ngoài thông qua đường biển. Tại phần ba, ý thức chủ quyền an ninh, kinh tế biển, trong mục “Biển Đông - Vấn đề an ninh và hợp tác khu vực”, tác giả cho rằng, nguyên nhân dẫn đến tình trạng mâu thuẫn, xung đột ở Biển Đông chủ yếu do một số nước trong khu vực muốn gây ảnh hưởng, chiếm đoạt các tuyến thương mại và giành giật các nguồn tài nguyên mà trước hết là dầu mỏ [Nguyễn Văn Kim, 2020, tr.618-619]. Đồng thời nhấn mạnh, trong xu thế hội nhập và tăng cường hợp tác khu vực như hiện nay, các nước Đông Nam Á và một số tổ chức quốc tế đã có nhiều hành động phối hợp chặt chẽ, tích cực nhằm đảm bảo môi trường hòa bình, phát triển ổn định ở Biển Đông trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, chủ quyền và lợi ích của các quốc gia. Tuy nhiên, những vấn đề tồn tại giữa các nước ở Biển Đông khó có thể giải quyết triệt để trong thời gian ngắn theo hướng đảm bảo lợi ích tuyệt đối cho bất kỳ phía nào.

Lê Văn Toàn (2020), *Biển Đông luận bàn của các học giả trên thế giới*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội. Cuốn sách tập hợp những công trình nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới với hai phần. Phần một tập trung trình bày về địa

chính trị Biển Đông, nghĩa vụ, lợi ích và chiến lược của các nước liên quan như Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, Indonesia tại Biển Đông. Phần hai, tác giả tập trung lý giải những vấn đề tồn tại ở Biển Đông, xoay quanh nhân tố trung tâm là Trung Quốc, đồng thời đề xuất một số giải pháp quản lý và ngăn ngừa xung đột, giải quyết tranh chấp ở khu vực, mong muốn đưa vấn đề Biển Đông trở thành mối quan tâm của thế giới, trong đó nguyên tắc tôn trọng chủ quyền biển đảo và tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 được đặt lên hàng đầu.

Trần Công Trục (2021), *Lãnh thổ Việt Nam - Lịch sử và pháp lý*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội. Cuốn sách bố cục thành ba chương, gồm lãnh thổ Việt Nam trên đất liền, lãnh thổ Việt Nam trên biển và những bất đồng, tranh chấp trên Biển Đông. Tác giả đã khái quát những kiến thức cơ bản về lãnh thổ, nguyên tắc xác định biên giới quốc gia, sự phân chia biên giới lãnh thổ của Việt Nam, hiện trạng biên giới lãnh thổ của Việt Nam trên đất liền cũng như trên biển, đề cập sâu về bản chất các bất đồng, tranh chấp trên Biển Đông trong bối cảnh hiện nay. Qua đó phân tích, trình bày khái quát, có hệ thống và khoa học các hệ quy chiếu pháp lý khác nhau để giải quyết các tranh chấp liên quan biên giới, lãnh thổ, phân định biển, áp dụng và giải thích thấu đáo UNCLOS 1982.

Nhìn chung, các công trình trong nước nghiên cứu riêng về hợp tác quốc tế giải quyết tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông không nhiều, phần lớn được lồng ghép, đề cập trong các nội dung phân tích liên quan vấn đề Biển Đông. Các công trình đã phân tích, đánh giá về hệ thống xung đột, mâu thuẫn ở Biển Đông dưới góc độ lãnh thổ, an ninh và kinh tế, làm rõ những nguyên nhân, đưa ra dự báo và các biện pháp giải quyết bất đồng, tranh chấp lãnh thổ giữa các bên liên quan, trong đó đề cao biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

李金明 (2005), *南海波涛* (Sóng Biển Đông), 江西高校出版社, 江西。 Cuốn sách phân tích về những tranh chấp chủ quyền lãnh thổ giữa các quốc gia Đông Nam Á ở Biển Đông như Việt Nam, Philippines, Malaysia, Indonesia và Brunei. Tác giả cho rằng trong những năm gần đây, các nước Đông Nam Á không

ngừng mở rộng hoạt động quân sự ở Biển Đông, thường xuyên tiến hành nghiên cứu quân sự chung với các nước ngoài khu vực như Mỹ, Nhật Bản... khiến tình hình Biển Đông ngày càng gia tăng căng thẳng, phức tạp, gây mất ổn định ở khu vực. Đồng thời cho rằng Trung Quốc đề xuất giải pháp “gác tranh chấp, cùng khai thác” sẽ là biện pháp thiết thực nhằm giải quyết hòa bình các tranh chấp biển, đảo ở khu vực Biển Đông trong tương lai.

Carlyle A. Thayer, *Recent developments in the East Sea: Implications for peace, stability and development in the region* (Những diễn biến gần đây ở Biển Đông: Hệ lụy đối với hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực), Australian Defence Force Academy (ADFA). Nghiên cứu phân tích lập trường và hành động cứng rắn của Trung Quốc ở khu vực Biển Đông trong năm 2009. Qua các tuyên bố công khai, Trung Quốc thể hiện quan điểm ủng hộ “hòa bình, hợp tác và phát triển” ở khu vực cũng như quốc tế với học thuyết mới nhằm xây dựng một “thế giới hài hòa”. Vì vậy Trung Quốc đã chủ trương ưu tiên phát triển kinh tế và chủ động hình thành môi trường hòa bình. Tuy nhiên, quá trình phát triển nóng của nền kinh tế Trung Quốc (công xưởng của thế giới) đã khiến nhu cầu ngày càng lớn về hoạt động giao thông vận tải và nguồn cung năng lượng. Hai yếu tố trên cho thấy vai trò quan trọng về đảm bảo an ninh, an toàn các tuyến đường lưu thông hàng hải (SLOC) và huyết mạch trong con mắt người Trung Quốc. Đây được xem là căn nguyên, khởi nguồn của các yêu sách của Trung Quốc, bất chấp luật pháp quốc tế.

宫玉涛 (2012), *南海问题的合作安全与集体安全之辩* (Luận bàn về an ninh tập thể và hợp tác an ninh trong vấn đề Biển Đông), 东南亚研究, 第 6 期, 页 45-50. Tác giả cho rằng vấn đề Biển Đông có liên quan mật thiết đến lợi ích của Trung Quốc, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, Biển Đông đã trở thành mối quan tâm chung của các nước trong khu vực. Thời gian gần đây, do các nước ngoài khu vực đẩy mạnh can thiệp, cùng với những hành vi thiếu trách nhiệm của một số nước xung quanh Biển Đông đã khiến vấn đề tranh chấp chủ quyền ở khu vực này gia tăng căng thẳng. Để góp phần giải quyết tranh chấp, duy trì hòa bình ở khu vực Biển Đông, đảm bảo lợi ích và nguyện vọng của các quốc gia, các bên liên

quan cần nghiên cứu và vận dụng hiệu quả, thiết thực vấn đề hợp tác về an ninh và hợp tác về an ninh tập thể.

Dusko Dimitrijevic (2013), *Territorial Disputes in the South China Sea and Regional Security* (Tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông và an ninh khu vực), *The Review of International Affairs*, Vol. LXIII, No.1151, pp. 87-103. Bài viết nhấn mạnh, thời gian gần đây, khu vực Biển Đông ngày càng gia tăng căng thẳng bởi các tranh chấp lãnh thổ giữa một bên là Trung Quốc và Đài Loan với bên kia là các nước Brunei, Malaysia, Philippines và Việt Nam. Những tranh chấp là nguyên nhân của sự bất ổn, đe dọa hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực Đông Nam Á. Tác giả cho rằng, mặc dù các điều kiện cụ thể khác nhau liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, tất cả các quốc gia đều có cơ hội đảm bảo lợi ích kinh tế của mình trong cạnh tranh toàn cầu về tài nguyên thiên nhiên. Vì tranh chấp lãnh thổ liên quan đến chủ quyền, theo quy luật liên quan đến yếu tố tâm lý (tình cảm dân tộc và tôn nghiêm của dân tộc) và di sản lịch sử (di sản từ thời thực dân) sẵn sàng nhượng bộ cho bên kia. Điều này cho thấy, tranh chấp không thể được giải quyết dễ dàng và khắc phục bằng biện pháp hòa bình mà không có sự can thiệp của các yếu tố bên ngoài khu vực. Trong nghiên cứu, tác giả đã có sự phân tích yếu tố pháp lý quốc tế về các tranh chấp ở Biển Đông, giải thích tác động của chúng đối với an ninh khu vực.

吴士存 (2013), *南沙争端的起源与发展* (Khởi nguồn và phát triển của tranh chấp quần đảo Trường Sa), 中国经济出版社, 北京。 Trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng, ai không chế được biển người đó sẽ không chế được thế giới. Nguyên nhân tranh chấp ở quần đảo Trường Sa đã có từ lâu, đó là sự sai lầm và phức tạp của các mâu thuẫn, đã trở thành một trong những điểm nhạy cảm ở khu vực Thái Bình Dương hiện nay. Biển Đông không chỉ là nơi có nguồn dầu mỏ phong phú, mà còn có vị trí chiến lược quan trọng, là tuyến đường chủ yếu từ Đông sang Tây, trong đó khu vực Trường Sa trở thành chủ thể chính trị thế giới. Cốt lõi tranh chấp ở Trường Sa là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở các đảo, bãi đá và tranh chấp sự phân định biên giới trên biển, tranh chấp hiện có là tranh chấp ở Trường Sa không phải toàn bộ khu vực Biển Đông. Tác giả cho rằng, một số quốc gia xung

quanh Biển Đông đã không ngừng gặm nhấm quần đảo Trường Sa và có sự can dự, ảnh hưởng của nhân tố bên ngoài, làm nguy hại nghiêm trọng đến an ninh tuyến đường chiến lược ở Biển Đông.

Christopher Roberts (2017), *The South China Sea: Beijing's Challenge to ASEAN and UNCLOS and the Necessity of a New Multi-Tiered Approach* (Biển Đông: Thách thức của Bắc Kinh đối với ASEAN, UNCLOS và sự cần thiết của cách tiếp cận đa tầng mới), S. Rajaratnam School of International Studies (RSIS), Nanyang Technological University, Working Paper No.307-17. Trong nghiên cứu này, tác giả đã xem xét các tranh chấp ở Biển Đông và chủ yếu tập trung vào các diễn biến kể từ năm 2013 khi Philippines đệ đơn lên Tòa Trọng tài quốc tế (PCA). Trong đó bài viết xem xét cách ASEAN và Trung Quốc phản ứng với quy trình trọng tài và tiềm năng để ASEAN đạt được vị trí thống nhất và hiệu quả trong tương lai. Bài viết cũng dựa trên các phân tích đánh giá triển vọng và khả năng tác động của COC. Trong quá trình này, tác giả xem xét khả năng tiếp tục và tính khả thi của cách thức mà ASEAN ra quy định dựa trên sự đồng thuận của Khối. Bài viết lập luận rằng để tăng cường khả năng khắc phục vấn đề này, các quốc gia liên quan chính khác như Nhật Bản, Australia, Ấn Độ và Mỹ sẽ cần phải tham gia mạnh mẽ hơn và hỗ trợ các nước yêu sách thông qua các hoạt động một cách đa dạng, bao gồm đầu tư phát triển năng lực đến cung cấp đội bảo vệ bờ biển (nếu được mời) cho cảnh sát biển và bảo vệ các nguồn lực trong EEZ của các quốc gia yêu sách chủ quyền như được làm rõ trong Phán quyết của PCA tháng 7/2016.

Có thể thấy, phần lớn các công trình nghiên cứu đề cập nhiều đến nguyên nhân làm gia tăng căng thẳng, tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, trong đó nhấn mạnh đến vị trí địa kinh tế, chính trị của Biển Đông, yêu sách của các nước ASEAN hải đảo, yếu tố Trung Quốc và nhân tố bên ngoài khu vực. Để giải quyết tranh chấp, duy trì hòa bình ở Biển Đông, đảm bảo lợi ích và nguyện vọng của các quốc gia, các bên liên quan cần “gác tranh chấp, cùng khai thác”, thúc đẩy hợp tác an ninh tập thể khu vực và tính toán đến yếu tố bên ngoài, thông qua biện pháp pháp lý quốc tế.

1.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách, quan hệ đối ngoại của Việt Nam và Indonesia

Quan hệ Việt Nam - Indonesia là quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống tốt đẹp dựa trên tinh thần tương hỗ, tôn trọng lẫn nhau, được xem là mối quan hệ điển hình ở khu vực Đông Nam Á. Ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam và Indonesia đều là hai thành viên tích cực, có tầm ảnh hưởng lớn đến các hoạt động chung của ASEAN, hợp tác hai nước cả trong quan hệ song phương và đa phương đã, đang và sẽ đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Xuất phát từ những lý do trên, chính sách đối ngoại nói chung của Việt Nam và Indonesia, cũng như quan hệ hợp tác song phương giữa hai nước nói riêng nhận được sự quan tâm của đông đảo học giả cả ở trong và ngoài nước, tiêu biểu như:

1.2.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam, Indonesia:

Nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện về chính sách đối ngoại, ngoại giao của Việt Nam có không ít học giả, tiêu biểu trong số đó là Phạm Bình Minh, Nguyễn Đình Bin và Nguyễn Phú Trọng, cụ thể:

Phạm Bình Minh (chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Cuốn sách được xem là công trình nghiên cứu khá toàn diện về chiến lược đối ngoại của Việt Nam, trong đó tập trung phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại; lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ đối ngoại; về độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; về lòng tin trong quan hệ quốc tế và định hướng xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại Việt Nam. Tác giả phân tích chủ trương, đường lối đối ngoại Việt Nam trong sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, nhấn mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa, làm bạn với tất cả các nước dân chủ và tiến bộ là một tư tưởng vượt thời đại, xuyên suốt quá trình hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam. Tác giả cũng nhấn mạnh những nguyên tắc, phương châm mang tính sống còn với đối ngoại của Việt Nam là giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, là bạn và đối tác tin cậy của các nước.

Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2015), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Tác phẩm đã tái hiện một cách sinh động về nền ngoại giao hiện đại của Việt Nam, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng và Nhà nước qua các giai đoạn lịch sử cách mạng từ năm 1945 - 2000. Trong quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN, tác giả cho rằng kể từ sau khi có giải pháp hòa bình về vấn đề Campuchia, quan hệ song phương giữa Việt Nam với từng quốc gia thành viên đã có sự thay đổi theo hướng phát triển tích cực, trong đó Indonesia là quốc gia coi trọng và thúc đẩy quan hệ hợp tác với Việt Nam. Quan hệ Việt Nam - Indonesia theo đó đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực, từ chính trị - ngoại giao đến kinh tế - thương mại. Ngoài ra, hai nước cũng tăng cường hợp tác giải quyết những tồn tại, bất đồng, nhất là đàm phán phân định ranh giới thêm lục địa.

Nguyễn Phú Trọng (2023), *Xây dựng nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. Cuốn sách được tuyển tập từ những bài nói, bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, thư, điện... tiêu biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Nội dung cuốn sách gồm 3 phần: Vai trò quan trọng và đóng góp to lớn của công tác đối ngoại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đối ngoại Việt Nam vì độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; dấu ấn đối ngoại, ngoại giao. Cuốn sách đã tổng kết tư tưởng cốt lõi của đối ngoại, ngoại giao trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc trong hơn 90 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng; làm sáng tỏ sự hình thành, phát triển của trường phái đối ngoại, ngoại giao mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam” mà đỉnh cao là nền ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh; nêu những đánh giá tình hình thế giới, nhận diện đặc điểm của thời đại, cơ hội, thách thức và ứng xử của Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử, chỉ rõ những mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng cho công tác đối ngoại trong tình hình mới.

Nội hàm trường phái ngoại giao mang bản sắc “cây tre Việt Nam” đã được tác giả phân tích, lý giải một cách sâu sắc, thấu đáo. Hơn 90 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đối ngoại, ngoại giao Việt Nam đã kế thừa và phát

huy bản sắc, cội nguồn văn hóa và truyền thống dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa thế giới và tư tưởng tiến bộ của thời đại, phát triển trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hình thành nên trường phái đối ngoại, ngoại giao rất đặc sắc và độc đáo, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”: Gốc vững, thân chắc, cành uyển chuyển, thấm đượm tâm hồn, cốt cách và khí phách của dân tộc Việt Nam. Đó là vừa kiên định về nguyên tắc, vừa uyển chuyển về sách lược; mềm mại, khôn khéo nhưng cũng rất kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo nhưng rất bản lĩnh, can trường trước mọi khó khăn, thử thách, vì độc lập dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân; đoàn kết, nhân ái nhưng kiên quyết, kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. Biết nhu, biết cương, biết thời, biết thế, biết mình, biết người, biết tiên, biết thoái, “tùy cơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt”.

Những công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Indonesia cũng khá phong phú, trong đó phải kể đến Ngô Văn Doanh (1996) với *Indonesia những chặng đường lịch sử*, Nguyễn Xuân Sơn (1997) với *Quan hệ đối ngoại của các nước ASEAN*, Trần Ngọc Hiệp (2014) có *Chính sách đối ngoại của Indonesia từ năm 2004 đến nay*, Nguyễn Chí Giáp (2020) với *Chính sách đối ngoại của Indonesia dưới thời Tổng thống Joko Widodo từ năm 2014 tới nay...* Những tác phẩm nói trên được tiếp cận từ nhiều góc độ, phạm vi thời gian khác nhau, song nhìn tổng thể đã phác họa một cách khá toàn diện về chính sách đối ngoại của Indonesia kể từ khi giành độc lập. Trải qua mỗi giai đoạn lịch sử và tùy thuộc vào bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước, Indonesia có những điều chính và ưu tiên khác nhau trong chính sách đối ngoại, song luôn kiên trì nguyên tắc cốt lõi độc lập, tự chủ, tự do và chủ động trong quan hệ với các nước trên thế giới và khu vực.

Nhóm các công trình nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Indonesia:

Lê Thị Liên (2012), *Quan hệ Indonesia - Việt Nam (1964 - 2010)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử chuyên ngành Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại, Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội. Tác giả đã phân tích, làm rõ những nhân tố giữ vai trò quan trọng, là tiền đề trong quan hệ Indonesia - Việt Nam giai đoạn từ năm 1964 - 2010, đánh giá những thành tựu, hạn chế trong quan hệ song phương trên nhiều lĩnh vực chính

trị, ngoại giao, kinh tế... Qua đó rút ra những đặc điểm, thách thức và triển vọng trong mối quan hệ hai nước thời gian tới, theo đó nhấn mạnh: Hai nước vốn có nhiều tương đồng về lịch sử văn hóa, truyền thống đấu tranh giành độc lập dân tộc, đều là thành viên của ASEAN, có cùng quan điểm trong bảo vệ Biển Đông nên có thể hỗ trợ cùng nhau phát triển, nâng cao vị thế ở khu vực và thế giới; nhân tố Trung Quốc, nhất là âm mưu độc chiếm Biển Đông sẽ khiến hai nước xích lại gần nhau, chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm ở Biển Đông.

Trương Thị Phương Trang (2012), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Indonesia từ năm 1995 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội. Đề tài nghiên cứu đã khái quát các giai đoạn phát triển trong quan hệ hai nước trước năm 1995 (giai đoạn 1955 - 1965, 1966 - 1979, 1980 - 1986 và 1987 - 1995), làm rõ những nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - Indonesia, đặc điểm, sự vận động và phát triển của quan hệ hai nước từ năm 1995 - 2012 trong các lĩnh vực. Tác giả đã chỉ ra một số rào cản, hạn chế trong quan hệ hai nước ở giai đoạn này như Việt Nam chưa phải là đối tượng ưu tiên cao trong chính sách đối ngoại của Indonesia, quan hệ kinh tế - thương mại song phương chưa tương xứng với tiềm năng, mức độ hiểu biết của người dân Indonesia về Việt Nam còn khiêm tốn..., từ đó đưa ra dự báo tình hình trong thời gian tới và đề xuất một số biện pháp thúc đẩy quan hệ tốt đẹp, hữu nghị Việt Nam - Indonesia.

Nguyễn Văn Bảo (2016), *Quan hệ Việt Nam - Indonesia (1995 - 2015)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh. Công trình nghiên cứu và đánh giá tổng quan về mối quan hệ Việt Nam - Indonesia giai đoạn từ năm 1995 - 2015 với nhiều vấn đề thời sự, bao gồm các vấn đề nổi bật trong lĩnh vực chính trị - đối ngoại và hợp kinh tế - thương mại, đầu tư song phương trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Qua đó phân tích, đánh giá về những yếu tố tác động, ảnh hưởng của quan hệ hai nước đến hệ thống an ninh, hòa bình, ổn định khu vực, cũng như các vấn đề chung của ASEAN.

Nguyễn Minh Giang (2019), *Nhìn lại 65 năm quan hệ Việt Nam - Indonesia (1955 - 2020)*, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh. Bài viết nhấn mạnh quan hệ thương mại Việt Nam - Indonesia đã phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thỏa thuận hợp tác quan trọng, đồng thời tập trung làm rõ quan hệ chính trị - an ninh và quan hệ kinh tế - văn hóa - giáo dục giữa Việt Nam - Indonesia trong 65 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, nhất là từ sau khi hai nước nâng cấp quan hệ thành đối tác chiến lược của nhau vào năm 2013. Trải qua 65 năm, mặc dù quan hệ hai nước chịu ảnh hưởng từ một số nhân tố nội tại và nhân tố bên ngoài, đặc biệt là yếu tố các nước lớn, song quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước vẫn tiếp tục được duy trì, trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển quan hệ chính trị - an ninh.

Trịnh Kiều My (2020), *Quan hệ Việt Nam - Indonesia giai đoạn 2001 - 2020*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội. Đề tài nghiên cứu một cách có hệ thống về mối quan hệ Việt Nam - Indonesia từ năm 2001 - 2020, trong đó làm rõ những nhân tố khách quan (gồm tình hình thế giới và khu vực Đông Nam Á, quan điểm của các nước lớn đối với Đông Nam Á) và chủ quan (gồm lịch sử quan hệ hai nước trước năm 2001, lợi ích của mỗi nước trong quan hệ song phương và chủ trương chính sách của Việt Nam, Indonesia về quan hệ song phương). Tác giả phân tích toàn cảnh tình hình quan hệ hai nước giai đoạn 2001 - 2020 trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội..., qua đó dự báo triển vọng quan hệ hai nước đến năm 2030 và đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Indonesia trong thời gian tới.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Trái ngược với nhóm công trình nghiên cứu trong nước, các công trình nghiên cứu ngoài nước phần lớn viết về chính sách đối ngoại của Indonesia nói chung và Biển Đông nói riêng, tương đối ít ấn phẩm nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam và quan hệ Việt Nam - Indonesia. Tiêu biểu trong số đó là tác giả Esey Cooke Farrell (1998) với *The Socialist Republic of Vietnam and the Law of the Sea:*

An Analysis of Vietnamese Behavior Within the Emerging International Oceans Regime (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Luật Biển: Phân tích hành vi của Việt Nam trong chế độ đại dương quốc tế mới nổi) và Hong Hiep Le, Anton Tsvetov (2018) với *The Making of Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi* (Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới), cụ thể:

Epsy Cooke Farrell (1998), *The Socialist Republic of Vietnam and the Law of the Sea: An Analysis of Vietnamese Behavior Within the Emerging International Oceans Regime*, Springer Netherlands, Netherlands. Cuốn sách phân tích các chính sách của Việt Nam về Luật biển trong mối quan hệ với chính sách đối ngoại tổng thể và vị trí của Việt Nam ở trung tâm khu vực địa chiến lược Biển Đông, xem xét các tuyên bố chủ quyền của Việt Nam ở các khu vực thuộc quyền tài phán trên biển, quy định về các hoạt động hàng hải của Việt Nam theo quy định của UNCLOS 1982 và trong bối cảnh các lợi ích an ninh, phát triển kinh tế, cũng như các mục tiêu của Việt Nam trong khu vực. Tác giả cũng trình bày các tranh chấp biên giới trên biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng Đông Nam Á và Trung Quốc, đồng thời đánh giá tác động của chúng đối với an ninh và ổn định khu vực.

Hong Hiep Le, Anton Tsvetov (2018), *The Making of Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi*, ISEAS - Yusof Ishak Institute. Cuốn sách cho rằng chủ trương đổi mới tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở ra một chương mới trong lịch sử đất nước, nhất là những cải cách quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội và chính sách đối ngoại. Cuốn sách phân tích sâu sắc về sự biến đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới với ba phần. Phần thứ nhất trình bày khuôn khổ hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam và sự phát triển của nền ngoại giao Việt Nam thời kỳ đổi mới. Phần thứ hai xem xét mối quan hệ song phương của Việt Nam với các đối tác lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, các nước láng giềng nhỏ hơn (Campuchia và Lào) và ASEAN. Cuối cùng, cuốn sách xem xét hai vấn đề lớn trong chính sách đối ngoại hiện nay của Việt Nam gồm quản lý tranh chấp ở Biển Đông và tiến trình hội nhập

kinh tế quốc tế. Có thể nói, cuốn sách là một trong số ít công trình ở nước ngoài cập nhật toàn diện nhất về chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Vibhanshu Shekhar (2018), *Indonesia's Foreign Policy and Grand Strategy in the 21st Century: Rise of an Indo - Pacific Power* (Chính sách đối ngoại và chiến lược của Indonesia trong thế kỷ 21: Sự trỗi dậy của một cường quốc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương), Routledge, London, UK. Tác giả kết hợp lý thuyết chủ nghĩa hiện thực và lý thuyết bản sắc xã hội để luận giải chính sách đối ngoại mới của Indonesia ở thế kỷ 21 trong bối cảnh nước này tìm kiếm giải pháp khẳng định vị thế “cường quốc mới nổi” tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Cuốn sách luận giải bốn chiến lược chủ yếu của Indonesia với tư cách là một cường quốc mới nổi gồm mở rộng bức tranh khu vực, triển khai sức mạnh, khẳng định vai trò lãnh đạo và tìm kiếm sự ngang bằng của cường quốc. Những chiến lược trên được xem là quyết tâm của Indonesia trong việc thúc đẩy các lợi ích chiến lược trước diễn biến tình hình ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

I Gede Wahyu Wicaksana (2019), *Indonesia in the South China Sea: Foreign Policy and Regional Order* (Indonesia ở Biển Đông: Chính sách đối ngoại và trật tự khu vực), *Global Strategis* Vol.13 (2), pp.35-48. Bài viết tập trung phân tích về những đóng góp của Indonesia đối với hòa bình, ổn định của khu vực Đông Nam Á kể từ sau khi kết thúc chiến tranh Lạnh, nhất là trong giải quyết xung đột ở Biển Đông. Tác giả cho rằng đóng góp của Indonesia được thể hiện từ nỗ lực trong vận động các bên liên quan tăng cường hợp tác, đàm phán dựa trên các chuẩn mực và quy tắc chung của ASEAN, cũng như giữa ASEAN với các quốc gia. Tuy nhiên, do diễn biến căng thẳng ở khu vực thời gian gần đây và thiếu sự hỗ trợ từ các thành viên ASEAN đã khiến những sáng kiến của Jakarta, nhất là khái niệm hợp tác Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không phát huy tối đa hiệu quả.

Leo Suryadinata (2022), *Indonesia's Foreign Policy under Suharto: Aspiring to International Leadership* (Chính sách đối ngoại của Indonesia dưới thời Suharto: Khát vọng lãnh đạo quốc tế), ISEAS - Yusof Ishak Institute. Cuốn sách được xuất bản lần đầu năm 1996, là công trình nghiên cứu toàn diện về chính sách đối ngoại,

nhất là với các nước láng giềng và các nước lớn của Indonesia dưới thời Tổng thống Suharto và các đời Tổng thống kế nhiệm. Là quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên trù phú và được sự ủng hộ của các nước ASEAN, Indonesia dưới thời Suharto không ngừng cố gắng để trở thành “cường quốc” khu vực, lãnh đạo các quốc gia Đông Nam Á và hơn thế nữa. Tuy nhiên, do hạn chế về sức mạnh quân sự, phải tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế trong nước nên các thế hệ lãnh đạo từ Bacharuddin Jusuf Habibie, Abdurrahman Wahid, Megawati Sukarnoputri, Susilo Bambang Yudhoyono đến Joko Widodo chưa hiện thực hóa được mục tiêu trên, mặc dù đã có nhiều động thái chính sách.

I Gede Wahyu Wicaksana (2023), *Indonesia's Foreign Policy: The Need for a New Approach* (Chính sách đối ngoại của Indonesia: Sự cần thiết phải có một cách tiếp cận mới), Yusof Ishak Institute, Southeast Asian Affairs (ISEAS), Vol. 2023, pp.136-146. Nội dung bài viết phân tích về thành công của Indonesia khi kiên trì chính sách đối ngoại không liên kết kể từ thời Chiến tranh Lạnh và đưa ra khuyến nghị về cách tiếp cận mới đối với Indonesia trước những thay đổi địa chính trị hiện nay. Tác giả bài viết cho rằng nguyên nhân chính của những cuộc tranh chấp giữa các cường quốc hiện nay không còn là sự thù địch về hệ tư tưởng giữa tư bản phương Tây và xã hội chủ nghĩa phương Đông mà là những yếu tố mới liên quan cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung. Cạnh tranh Mỹ - Trung thời gian qua đã tác động tiêu cực đến vị thế và lợi ích khu vực của Indonesia, biển Biển Đông trở thành tâm điểm của cạnh tranh quân sự gay gắt, khiến nguy cơ xảy ra xung đột giữa các nước lớn sẽ ngày càng gia tăng ở Indonesia và Đông Nam Á. Kết quả là, Indonesia phải đối mặt với thách thức khôi phục vai trò lãnh đạo của mình nhằm duy trì hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Trong bối cảnh đó, đã đến lúc các nhà hoạch định chính sách ở Jakarta phải suy nghĩ lại về chính sách đối ngoại của Indonesia với một số lý do như chính sách đối ngoại không liên kết có thể hữu ích trong quá khứ nhưng việc theo đuổi nó ở thời điểm hiện tại và tương lai có thể phải trả giá; không liên kết chỉ là một công cụ để thực hiện chính sách đối ngoại *bebas aktif* (độc lập, tích cực) của đất nước; về

bản chất, bebas aktif yêu cầu Indonesia trở thành một người chơi chứ không phải người theo dõi trong chính trị quốc tế; chính quyền Tổng thống Joko Widodo chỉ sử dụng chính sách đối ngoại chủ yếu vì mục đích kinh tế và chính trị trong nước mà bỏ qua tầm quan trọng của những cân nhắc địa chính trị và địa chiến lược rộng hơn. Do đó, tác giả cho rằng trong bối cảnh những khó khăn nội bộ của Indonesia và thách thức bên ngoài đan xen, một chính sách đối ngoại đa liên kết tích cực có thể là một lựa chọn khả thi cho chính quyền thời hậu Joko Widodo nhằm củng cố vị thế kinh tế, quân sự và chính trị của Indonesia ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và trên trường quốc tế.

Danial Darwis, Meyland S. F. Wambrauw (2023), *Indonesia's Foreign Policy in the Indo-Pacific Region in the 2023 ASEAN Chair* (Chính sách đối ngoại của Indonesia ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong năm Chủ tịch ASEAN 2023), *International Journal of multidisciplinary research and analysis* Vol. 06 (11), pp.5167-5176. Bài nghiên cứu phân tích về chính sách đối ngoại của Indonesia ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN năm 2023. Trong đó đặt trọng tâm nghiên cứu về những đóng góp của Indonesia đối với hòa bình, ổn định, tiến bộ và thịnh vượng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua các hoạt động chính trị đối ngoại, đặc biệt là việc triển khai Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP), nỗ lực kêu gọi các nước lớn tham gia hợp tác khu vực thông qua tăng cường tính trung tâm, cởi mở, bao trùm, minh bạch và tôn trọng luật pháp quốc tế, các định chế pháp luật của ASEAN. Là một trong quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới, thành viên tích cực của ASEAN, Indonesia thực hiện chính sách ngoại giao cường quốc tầm trung bằng cách đóng vai trò dẫn đầu thúc đẩy chủ nghĩa đa phương, hợp tác phát triển mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn với trọng tâm là khu vực ASEAN, qua đó định hình các trụ cột về thể chế, quy chuẩn đối với trật tự ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, góp phần xây dựng khu vực hòa bình và thịnh vượng hơn. Việc Indonesia tổ chức thành công Diễn đàn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AIPF) là một phần nỗ lực của kế hoạch trên [Danial Darwis, Meyland S. F. Wambrauw, 2023, p.5174].

1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển

Theo tìm hiểu của tác giả, vấn đề phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu, nhất là nghiên cứu có đánh giá tổng thể, toàn diện về quá trình phân định biển giữa hai nước. Tuy nhiên, một số công trình đề cập đến vấn đề này ở những góc cạnh, không gian và thời điểm khác nhau, có giá trị tham khảo về mặt lý luận và thực tiễn.

1.3.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Quách Thị Huyền (2014), *Phân định các vùng biển theo luật pháp quốc tế và thực tiễn của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội. Đề tài tập trung phân tích các quy định của luật biển quốc tế và pháp luật Việt Nam về các vùng biển, các quy định của luật biển quốc tế và thực tiễn quốc tế về phân định biển, hệ thống hóa và đánh giá thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng trong khu vực Biển Đông nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của Việt Nam trên biển, góp phần sử dụng và khai thác hiệu quả, hợp lý và bền vững vì mục tiêu phát triển, giữ gìn hòa bình, ổn định và tăng cường hợp tác quốc tế. Liên quan hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia, tác giả cho rằng trên cơ sở kết quả đã đạt được, hai bên cần tiếp tục quán triệt các nguyên tắc phân định được quy định tại UNCLOS 1982, nhất là nguyên tắc thỏa thuận nhằm đi đến một giải pháp công bằng cuối cùng.

Hoàng Đào Huy (2019), *Thực tiễn khai thác chung trên biển giữa Việt Nam và các nước trong khu vực*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Nghiên cứu dẫn chứng một số giải pháp được đưa ra về giải quyết tranh chấp như áp dụng mô hình Hiệp ước Nam Cực, mô hình “di sản chung”, phương án “gác tranh chấp, cùng khai thác”,... Nghiên cứu khẳng định việc hợp tác khai thác chung không làm ảnh hưởng đến kết quả phân định cuối cùng, nên Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình phân định các vùng biển chồng lấn để làm cơ sở thực hiện đầy đủ các quyền quốc gia đối với những vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mình.

Vũ Trần Thắng (2020), *Việc áp dụng đường phân định chung cho thềm lục địa và EEZ: Trường hợp phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội. Luận văn trình bày khái quát, phân tích và làm rõ quy chế pháp lý của thềm lục địa và EEZ trong luật quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, để so sánh rút ra đặc điểm tương đồng dẫn đến việc sử dụng đường phân định chung; khái quát về phân định biển và vấn đề sử dụng đường phân định chung trong phân định EEZ và thềm lục địa dưới góc độ pháp lý và thực tiễn; giới thiệu khái quát tình hình phân định biển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, phân tích đặc điểm, tình hình, diễn biến, kết quả phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia, những vấn đề còn tồn tại; thông qua đó, đưa ra những lập luận về tính khả thi của việc áp dụng đường phân định chung cho vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước, đề từ đó đưa ra giải pháp, đề xuất góp phần hoàn thiện phương án đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia nói riêng và với thực tiễn pháp luật quốc tế nói chung.

Đỗ Bang (chủ biên) (2021), *Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội. Công trình tập hợp các bài viết của nhiều học giả uy tín trong nước về biển, đảo được trình bày tại Hội thảo khoa học “Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử Việt Nam” do Hội Khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức ngày 23/4/2021. Nội dung các bài viết cung cấp những chứng cứ lịch sử sinh động, luận cứ khoa học và cơ sở pháp lý vững chắc khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đáng chú ý có bài viết của tác giả Lê Nhị Hòa với tiêu đề “Giải quyết tranh chấp chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng biện pháp hòa bình theo luật pháp quốc tế: Từ nhận thức đến thực tiễn”. Trên cơ sở làm rõ những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc về giải quyết tranh chấp, bất đồng chủ quyền biển, đảo bằng biện pháp hòa bình, tác giả nhấn mạnh các quốc gia có yêu sách chủ quyền ở Biển Đông đều là thành viên của Liên Hợp Quốc, do đó cơ sở pháp lý để các bên giải quyết mâu thuẫn, bất đồng là Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Tác giả khẳng định chủ trương, chính sách

nhất quán, rõ ràng của Việt Nam là giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển bằng biện pháp hòa bình, kiên trì bảo vệ chủ quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông trên nguyên tắc, nền tảng của pháp luật quốc tế và quy định của UNCLOS 1982 [Đỗ Bang, 2021, tr.244].

Lê Thị Thúy Hiền (2021), *Tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các nước ASEAN và một số khuyến nghị đối với Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á số 2(99). Nghiên cứu nhận định tranh chấp, bất đồng về biên giới, lãnh thổ giữa các nước ASEAN, trong đó có một số tranh chấp phức tạp, kéo dài không những thách thức trực tiếp đến sự đoàn kết, thống nhất nội Khối mà còn tiềm ẩn nguy cơ đe dọa đến hòa bình và môi trường an ninh tại khu vực, trong đó có Việt Nam. Bài viết phân tích về tình hình tranh chấp giữa các nước ASEAN về biên giới, lãnh thổ trên bộ và trên biển, trong đó có hợp tác phân định ranh giới biển giữa Việt Nam - Indonesia; đánh giá về lý do và những giải pháp được các bên liên quan sử dụng để giải quyết bất đồng, qua đó đưa ra dự báo về xu hướng và khả năng giải quyết tranh chấp biên giới, lãnh thổ trên biển trong nội bộ các nước ASEAN thời gian tới. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị về chính sách giúp Việt Nam chủ động phát huy vai trò của một thành viên ASEAN có trách nhiệm, tích cực tham gia gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực, đồng thời đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Việt Nam liên quan đến những tranh chấp, bất đồng về biên giới, lãnh thổ với các quốc gia hữu quan.

1.3.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Rizal Wirakara (2002), *Track Two diplomacy: an approach to disputes resolution in the South China Sea* (Ngoại giao kênh 2: Cách tiếp cận giải quyết tranh chấp ở Biển Đông), Victoria University of Wellington, New Zealand. Tác giả nhấn mạnh yêu sách lãnh thổ của các bên liên quan ở Biển Đông vẫn là nguyên nhân tiềm ẩn xung đột nếu không có các biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng quân sự hoặc chính trị. Tình hình căng thẳng gia tăng ở khu vực quần đảo Trường Sa trong vòng 10 năm qua là dấu hiệu cảnh báo rõ ràng về nguy cơ đối đầu trong tương lai nếu các vấn đề cốt lõi không sớm được giải quyết. Lợi

ích của tất cả các bên tham gia tranh chấp, trong đó có Việt Nam và Indonesia là tích cực tìm kiếm giải pháp thông qua đàm phán để tránh xung đột trong tương lai. Tất cả các bên đều có lợi ích trong việc tham gia vào cách tiếp cận ngoại giao phòng ngừa đối với vấn đề tranh chấp ở Biển Đông. Tác giả khuyến khích các bên, trong đó có Việt Nam và Indonesia cần tăng cường thúc đẩy và củng cố lòng tin thông qua biện pháp ngoại giao kênh 2 nhằm giải quyết tranh chấp chủ quyền hoặc cơ chế cùng hợp tác khai thác ở Biển Đông.

Stein Tonnesson (2009), *Is it possible to resolve disputes over maritime delimitation and sovereignty over islands in the South China Sea?* (Liệu có thể giải quyết được các tranh chấp về phân định biển và chủ quyền đối với các đảo ở Biển Đông?), Peace Research Institute Oslo (PRIO), Norway. Tác giả bài viết nhận định rằng các tranh chấp chủ quyền đối với vùng biển, đảo và phân định biển ở Biển Đông là hết sức phức tạp, không thể giải quyết trong ngắn hạn. Tình hình trên đòi hỏi các bên có yêu sách chủ quyền có nhu cầu gác tranh chấp cùng khai thác tại các vùng biển, đảo tranh chấp. Nhưng việc các nước gác tranh chấp cùng tiến hành các hoạt động khảo sát, thăm dò sẽ có nguy cơ leo thang xung đột nếu tìm được nguồn tài nguyên (dầu mỏ, khí đốt) có trữ lượng và giá trị lớn. Nghiên cứu cho rằng phương pháp phù hợp hơn cả là các bên dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế để tiến hành phân định ranh giới các vùng lãnh hải, thềm lục địa và EEZ mà không cần giải quyết các vấn đề liên quan chủ quyền ở quần đảo Trường Sa. Đây cũng được xem là biện pháp tích cực, góp phần đảm bảo lợi ích của Trung Quốc. Trung Quốc là một trong các bên tham gia tranh chấp ở Biển Đông, vì vậy trong tương lai Trung Quốc và Đài Loan nên thống nhất với nhau về một “cương lĩnh chung” trong hợp tác đàm phán với các nước Đông Nam Á (Philippines, Việt Nam, Malaysia và Brunei) trên danh nghĩa một nước Trung Quốc.

Vivian Louis Forbes (2014), *Indonesia's Delimited Maritime Boundaries* (Ranh giới biển được phân định của Indonesia), Springer, Germany. Công trình nghiên cứu cho đọc giả cái nhìn tổng quan về chủ trương, quan điểm, chính sách của Indonesia trong vấn đề phân định biển và giải quyết tranh chấp chủ quyền biển

giới biển với các nước. Là quốc gia có số lượng đảo lớn nhất thế giới, Indonesia xác định phân định ranh giới biển là một trong những ưu tiên chiến lược. Trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, UNCLOS 1982 và đảm bảo lợi ích của các bên liên quan, tác giả tập trung phân tích, đánh giá quá trình phân định biển giữa Indonesia với các nước láng giềng như Malaysia, Singapore, Papua New Guines, Australia, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Timor - Leste.

Arsana I. M. A. (2014), *Challenges and opportunities in the delimitation of Indonesia's maritime boundaries: A legal and technical approach* (Những thách thức và cơ hội trong việc phân định ranh giới biển của Indonesia: Cách tiếp cận pháp lý và kỹ thuật), Doctor of Philosophy thesis, University of Wollongong. Công trình nghiên cứu nêu rõ Indonesia hiện có biên giới trên bộ với 10 quốc gia (Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Việt Nam, Philippines, Palau, Papua New Guinea, Australia và Đông Timor), đã cùng với các quốc gia hữu quan ký kết 17 Hiệp định, thỏa thuận phân định toàn bộ hoặc một phần ranh giới biển, hiện có 20 khu vực cần tiếp tục hợp tác đàm phán phân định với các nước. Liên quan hợp tác Indonesia và Việt Nam về phân định biển, tác giả trình bày về quá trình đàm phán phân định ranh giới thềm lục địa giữa hai nước; phân tích về lý do tại sao Indonesia ưu tiên phân định thềm lục địa trước và lập trường của nước về đường phân định EEZ với Việt Nam [Arsana I. M. A., 2014. P.167-168]. Trên cơ sở phân tích cơ hội và thách thức trong quá trình hợp tác đàm phán phân định với các quốc gia láng giềng, tác giả cho rằng thời gian tới Indonesia cần tăng cường lòng tin, thống nhất lập trường với các nước trong thúc đẩy quá trình phân định biển; phát huy vai trò của Indonesia trong ASEAN đẩy nhanh tiến độ phân định biển với các thành viên...

Rusadi Kantaprawira, Arry Bainus, Indra Kusumawardhana (2018), *The unbreakable relations between Indonesia - Vietnam post "Sink the Vessels" policy: a complex systems Approach* (Mối quan hệ không thể phá vỡ giữa Indonesia - Việt Nam sau chính sách "Đánh chìm tàu": Một cách tiếp cận hệ thống phức hợp), *Journal of ASEAN Studies (JAS)* Vol. 6 (2), pp.155-178. Bài viết phân tích mối quan hệ bền vững không thể phá vỡ giữa hai nước Indonesia và Việt Nam dưới

chính sách “Đánh chìm tàu” của Indonesia nhằm giải quyết tình trạng đánh bắt thủy hải sản trái phép và xâm lấn vùng biển của nước này. Tác giả cho rằng chính sách “Đánh chìm tàu” của Indonesia đã gây căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước, thậm chí gia tăng nguy cơ va chạm trên biển. Tuy nhiên, xuất phát từ mối quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa hai nước, quyền lợi chính đáng của mỗi bên và vai trò trong việc quản lý vấn đề đánh bắt cá bất hợp pháp cũng như giải quyết các bất đồng trên biển, Việt Nam và Indonesia đã hóa giải tình trạng đối đầu, duy trì mối quan hệ láng giềng thân thiện.

Jamal Hi Arsyad (2020), *Indonesia - Vietnam Maritime Boundary: Problems and Prospects of Settlement* (Biên giới biển Indonesia - Việt Nam: Vấn đề và triển vọng giải quyết), Scholars Middle East Publishers, UAE. Bài viết phân tích những diễn biến trong quá trình hợp tác đàm phán về biên giới biển giữa Indonesia với các nước láng giềng như Malaysia, Singapore, Papua New Guines, Australia, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Timor - Leste và triển vọng giải quyết vấn đề biên giới trên biển giữa hai nước Indonesia và Việt Nam. Tác giả cho rằng, để thúc đẩy giải quyết các vấn đề chồng lấn trên biên giới biển giữa hai nước Việt Nam và Indonesia, thời gian tới Indonesia cần kiên trì ba hình thức ngoại giao biển gồm đẩy mạnh hợp tác song phương; tăng cường thuyết phục và đàm phán; gia tăng áp dụng biện pháp cưỡng chế thông qua việc bắt và truy tố các tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm vùng biển của Indonesia.

Ichwan Rizky Akbar Napitupulu (2022), *Indonesia and Vietnam's EEZ Border Dispute in terms of International Agreements* (Tranh chấp biên giới EEZ của Indonesia và Việt Nam về mặt Hiệp định quốc tế), ResearchGate, Germany. Trên cơ sở phân tích về đường ranh giới biển được xác định trong EEZ giữa Indonesia và Việt Nam theo quy định của UNCLOS 1982, làm rõ cơ chế giải quyết tranh chấp trong EEZ của hai nước, tác giả cho rằng quá trình đàm phán phân định EEZ giữa Indonesia và Việt Nam có xu hướng kéo dài do một số yếu tố: Thứ nhất, hai nước phải tuân thủ quy định của ASEAN về việc giải quyết các xung đột thông qua đàm phán, thương lượng. Giải pháp này được xem là lựa chọn tốt nhất cho cả hai nước

và khu vực Đông Nam Á, song có rủi ro kéo dài về thời gian đàm phán. Thứ hai, sự cân bằng về sức mạnh chính trị, kinh tế, quân sự giữa Indonesia và Việt Nam sẽ khiến vị thế mặc cả duy trì ở mức tương đối cân bằng, khó tạo ra áp lực để đẩy nhanh tiến trình đàm phán. Thứ ba, quá trình đàm phán giữa hai nước chịu ảnh hưởng bởi chính sách bá quyền của Trung Quốc ở Biển Đông. Ichwan Rizky Akbar Napitupulu khẳng định, theo quy định của UNLCOS 1982, Việt Nam và Indonesia có thể giải quyết tranh chấp EEZ bằng biện pháp hòa bình theo điều 279, hoặc biện pháp tranh tụng theo điều 280.

Muhammad Afifi Alfaridzi (2024), *Dinamika Penyelesaian Konflik Indonesia Dengan Vietnam Terkait Perbatasan Maritim Zona Ekonomi Eksklusif Indonesia (Động lực giải quyết xung đột giữa Indonesia và Việt Nam ở EEZ)*, Jurnal Hukum dan Sosial Politik Vol. 2 (1). Tác giả bài viết cho rằng hai nước Indonesia và Việt Nam đều là thành viên của UNCLOS 1982, tuy nhiên do cách giải thích và yêu sách của mỗi nước về chủ quyền biển đảo có sự khác nhau đã tạo nên vùng chồng lấn EEZ trên biển Bắc Natuna Indonesia. Phía Việt Nam đưa ra quan điểm đồng nhất giữa đường ranh giới thềm lục địa và đường ranh giới EEZ, trong khi Indonesia đưa ra yêu sách đối với biển Bắc Natuna dựa trên vẽ đường cơ sở quần đảo với lý do là quốc gia quần đảo, Indonesia có quyền xác định ranh giới EEZ lên tới 200 hải lý [Muhammad Afifi Alfaridzi, 2024, p.76]. Trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, Indonesia và Việt Nam đã lựa chọn cách tiếp cận giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình trong đàm phán phân định ranh giới EEZ.

1.4. Đánh giá chung và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Nhìn chung, vấn đề phân định ranh giới biển ở khu vực Biển Đông giữa các quốc gia các quốc gia hữu quan nói chung và giữa Việt Nam -Indonesia nói riêng đã được các chuyên gia, học giả, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách của Việt Nam và quốc tế quan tâm, nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau, từ lịch sử, quan hệ quốc tế đến pháp lý. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, có thể nhận thấy đa phần các công trình nghiên cứu được giới hạn trong các phạm vi thời gian và không gian nghiên cứu cụ thể và tùy vào mục tiêu nghiên cứu của mỗi tác giả và nhóm tác

giả. Các nghiên cứu thường đi sâu mô tả hoặc phân tích về một số lĩnh vực hợp tác, cạnh tranh cụ thể trong một giai đoạn ngắn, số lượng công trình nghiên cứu toàn diện hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển còn khiêm tốn. Thực tế cho thấy, chưa có tài liệu hoặc công trình nghiên cứu nào liên quan mật thiết đến vấn đề “Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển” giai đoạn từ năm 1978 - 2023.

1.4.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu và vấn đề luận án kế thừa

Có thể nói, nghiên cứu sinh đã tiếp cận được nguồn tài liệu tham khảo trong và ngoài nước khá đa dạng về nội dung, phong phú về số lượng và đáng tin cậy liên quan hợp tác giải quyết tranh chấp, phân định ranh giới biển trong quan hệ quốc tế nói chung và trong quan hệ Việt Nam - Indonesia nói riêng. Qua phân tích, đánh giá tổng quan, toàn diện về các công trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy:

Thứ nhất: Khá nhiều công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế đạt được kết quả nhất định trong xây dựng hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển, trong đó có đề cập đến hợp tác quốc tế về phân định biển giữa các nước trên thế giới, nhất là khu vực Biển Đông, song chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện và trực diện vào vấn đề hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia qua các thời kỳ.

Thứ hai: Những công trình nghiên cứu về chính sách và quan hệ đối ngoại nói chung của Việt Nam và Indonesia, đa phần mới đề cập đến quan hệ hợp tác song phương trong các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, kinh tế - thương mại và đầu tư, quốc phòng - an ninh, văn hóa - giáo dục và đào tạo... mà chưa khai thác chuyên sâu vào chủ trương, chính sách, quan điểm, lập trường và mục tiêu của Việt Nam, Indonesia về phân định biển, cũng như tổng quan về thực trạng hợp tác phân định biển giữa hai nước, nhất là giai đoạn từ năm 1978 - 2023. Nhìn chung, những công trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở các lĩnh vực độc lập, chưa đầy đủ, toàn diện trong một bức họa đa sắc liên quan hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển.

Thứ ba: Luận án đã lĩnh hội và kế thừa các kết quả nghiên cứu về cơ sở lý luận, pháp lý, thực tiễn liên quan hợp tác quốc tế về giải quyết tranh chấp lãnh thổ nói chung và giải quyết tranh chấp, phân định ranh giới biển nói riêng, qua đó gắn

cơ sở lý luận với thực tiễn hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam với Indonesia trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 1978 - 2023.

1.4.2. Hướng phát triển của đề tài

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, trên cơ sở kế thừa và tiếp thu những giá trị của các công trình nghiên cứu đã công bố, luận án sẽ tập trung bổ sung và phát triển những điểm mới sau:

Thứ nhất: Xây dựng cơ sở lý luận và pháp lý để phân tích, làm rõ những nhân tố tác động đến hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, hệ thống hóa nội dung đàm phán, các vấn đề còn tồn tại, bất đồng trong quá trình hợp tác phân định biển giữa hai nước giai đoạn từ năm 1978 - 2023.

Thứ hai: Trên cơ sở trình bày, phân tích một cách hệ thống về thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023 dưới góc nhìn quốc tế học, luận án đánh giá tổng thể về thành tựu, khó khăn, rút ra đặc điểm, bài học kinh nghiệm từ quan hệ hợp tác này.

Thứ ba: Đưa ra dự báo về triển vọng hợp tác Việt Nam - Indonesia thời gian tới, qua đó gợi mở một số nghị chính sách đối với Việt Nam, góp phần bảo vệ chủ quyền và tối đa hóa lợi ích, an ninh quốc gia ở Biển Đông.

Từ lý luận và thực tế trên cho thấy, việc nghiên cứu vấn đề hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023 là rất cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, có thể để lại kinh nghiệm, góp phần phát triển mô hình trong phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia khác ở khu vực. Nghiên cứu sinh hy vọng luận án này sẽ góp phần cung cấp một góc nhìn đa diện về quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia trong giai đoạn từ năm 1978 - 2023, dựa trên cơ sở kế thừa và tiếp thu cơ sở lý luận từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước như đã phân tích ở trên.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN PHÂN ĐỊNH BIÊN

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Lý luận về hợp tác quốc tế

Quan hệ hợp tác đã có từ thời kỳ đầu của lịch sử loài người và diễn ra trong mọi xã hội. Hợp tác là hành vi ứng xử thường xuyên của con người trong cuộc sống hằng ngày. Khi hình thành nhà nước và quốc gia, hợp tác khu vực, quốc tế bắt đầu xuất hiện. Trong quan hệ quốc tế, hợp tác và xung đột là hai tính chất cơ bản, hai hình thức chủ yếu, đồng thời cũng là hai dòng chảy chính của lịch sử.

Hợp tác giữa các quốc gia đã trở thành trọng tâm nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội và nhân văn trong những thập kỷ vừa qua. Những công trình gần đây đã sử dụng các tiếp cận phân tích hệ thống và lý thuyết trò chơi để nghiên cứu hợp tác trong quan hệ quốc tế. Trong thực tiễn, hợp tác quốc tế là hiện tượng phổ quát cả về chủ thể và vấn đề hợp tác. Vấn đề hợp tác không những diễn ra giữa các cá nhân với nhau mà còn được thực hiện giữa các chủ thể, tổ chức như các công ty xuyên quốc gia, các đảng phái chính trị, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức khủng bố, các quốc gia - dân tộc... Mặc dù, theo lý thuyết hợp tác quốc tế thường định nghĩa hợp tác quốc tế dưới góc độ các quốc gia, nhưng cũng có thể có sự tham gia của các chủ thể khác, đặc biệt là các tổ chức liên chính phủ và các tổ chức phi chính phủ [Xinyuan Dai, Duncan Snidal and Michael Sampson, 2017].

Quốc gia - dân tộc (State/Nation) được xác định là chủ thể quan trọng nhất của hợp tác quốc tế. Bởi vì quốc gia là chủ thể đặc biệt, có quá trình tham gia vào quan hệ chính trị quốc tế lâu đời nhất, liên tục nhất và sâu rộng nhất; quốc gia là chủ thể có mục đích lớn nhất trong quan hệ quốc tế; quốc gia có khả năng thực hiện các quan hệ quốc tế cao nhất (sức mạnh tổng hợp, phương tiện thực hiện, độc lập và có tính tự trị cao), có mức độ ảnh hưởng quốc tế lớn nhất (rộng khắp, mạnh mẽ và sâu sắc, hình thành luật lệ quốc tế).

Ngoài quốc gia - dân tộc, các chủ thể phi quốc gia trong quan hệ chính trị quốc tế cũng đóng vai trò không nhỏ, tạo nên đa dạng của đời sống chính trị quốc tế.

Chúng bao gồm ba nhóm đối tượng: Nhóm thứ nhất là các tổ chức quốc tế có vai trò giữ gìn hòa bình, điều hòa lợi ích giữa các quốc gia, khu vực và quốc tế, trong đó điều hòa lợi ích giữa các quốc gia là cơ bản, chi phối mạnh mẽ vào chính sách của các quốc gia. Nhóm thứ hai là các công ty xuyên quốc gia, tổ chức phi chính phủ với tiềm lực kinh tế hùng mạnh và nhân danh hoạt động xã hội, hoạt động nhân đạo, chúng can thiệp đến quá trình xây dựng chính sách của các quốc gia, nhất là quốc gia vừa và nhỏ. Nhóm thứ ba là các phong trào chính trị - xã hội và các chủ thể - cá nhân ngày càng giữ vai trò quan trọng, nổi bật là phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào xã hội - dân chủ, phong trào không liên kết, phong trào đấu tranh vì hòa bình và phong trào đấu tranh chống vũ khí hạt nhân,...

Các quốc gia hiện nay tiến hành hợp tác quốc tế thông qua hoạt động ngoại giao, trong đó các thực thể, nhất là quốc gia thiết lập và duy trì quan hệ với nhau nhằm thực hiện các chính sách và lợi ích liên quan đến môi trường quốc tế. Hoạt động ngoại giao được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú, trong đó nổi bật là một số hình thức như: Dựa trên số lượng chủ thể có hình thức ngoại giao song phương (giữa hai chủ thể quan hệ quốc tế) và ngoại giao đa phương (từ ba chủ thể quan hệ quốc tế trở lên); dựa trên hình thức biểu hiện có ngoại giao bí mật, ngoại giao pháo hạm (kết hợp quân sự với ngoại giao nhằm buộc đối thủ phải từ bỏ lợi ích nào đó cho mình), ngoại giao cưỡng bức (kết hợp quân sự với ngoại giao nhằm buộc đối thủ phải thực hiện hay từ bỏ hành động nào đó), ngoại giao thượng đỉnh (hoạt động ngoại giao trực tiếp giữa các nguyên thủ quốc gia), chiến dịch ngoại giao, ngoại giao con thoi, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa. Hiện nay, cùng với sự phát triển của các quốc gia, các chủ thể trong quan hệ quốc tế cũng như sự gia tăng các vấn đề toàn cầu, đã xuất hiện cách tiếp cận mới như ngoại giao kênh hai, ngoại giao nhân dân... [Hoàng Cẩm Thanh, 2015].

Mục đích tham gia hợp tác quốc tế của các chủ thể khá đa dạng, với nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm hợp tác để bảo vệ môi trường, để độc quyền chia thị trường, để giải quyết các vấn đề toàn cầu.... Có nhiều yếu tố tác động, ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế, trong đó có hai yếu tố mang tính quyết định đó là số lượng chủ

thể tham gia hợp tác quốc tế và tình hình chính trị trong nước. Khi có số lượng lớn chủ thể tham gia các cơ chế đa phương dễ dẫn đến hợp tác rời rạc, vì mức độ cam kết mà các quốc gia đưa ra thường được xác định bởi mẫu số chung nhỏ nhất. Tình hình chính trị trong nước thiếu ổn định không chỉ làm phức tạp hợp tác quốc tế mà còn có thể khiến việc hợp tác trở nên khó khăn hơn [Xinyuan Dai, Duncan Snidal and Michael Sampson, 2017]. Mục tiêu chính là yếu tố quyết định đối với nội dung và giá trị của các hoạt động hợp tác quốc tế.

Khái niệm hợp tác quốc tế được Keohane đưa ra vào năm 1984 với giả định tình huống trước khi ký kết một hiệp định giữa các quốc gia có thể có một số quan điểm, chính sách khác biệt nên các bên sẽ thỏa thuận, thương lượng nhằm điều chỉnh cho phù hợp với lợi ích của từng bên và như thế hành động hợp tác được hoàn thành [Keohane, 1984, p.145].

Tác giả Hoàng Khắc Nam đưa ra khái niệm “Hợp tác quốc tế là sự phối hợp hòa bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm thực hiện các mục đích chung” [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.222-223]. Đồng thời, chỉ ra bốn đặc trưng cơ bản của hợp tác quốc tế gồm: Một là, nhìn từ góc độ chủ thể, hợp tác quốc tế phải có sự tham gia của chủ thể quan hệ quốc tế. Hai là, nhìn từ góc độ mục đích, hợp tác quốc tế là cách thức phối hợp với nhau nhằm triển khai thực hiện các mục đích chung với những lợi ích chung. Ba là, xem xét từ góc độ hành vi, các chủ thể quan hệ quốc tế tương tác một cách hòa bình. Bốn là, nhìn từ góc độ kết quả, hợp tác quốc tế thường mang đến những kết quả tương đồng cho các chủ thể tham gia hợp tác.

Theo đó, hợp tác quốc tế có ba cách phân loại chủ yếu như sau: Thứ nhất, căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, hợp tác quốc tế có thể chia thành hợp tác về chính trị, hợp tác về kinh tế, hợp tác về an ninh, quân sự, hợp tác về khoa học - công nghệ và hợp tác về văn hóa - xã hội... Thứ hai, dựa trên số lượng chủ thể tham gia, có thể phân chia hợp tác quốc tế thành hợp tác song phương giữa hai chủ thể quan hệ quốc tế và hợp tác đa phương với sự tham gia của ba chủ thể trở lên. Trong đó hợp tác đa phương chiếm phần lớn trong quan hệ đối ngoại của nhiều quốc gia, song hợp tác song phương có xu hướng nổi trội hơn do sự xuất hiện của nhiều vấn đề hợp tác

chung và tình trạng phụ thuộc lẫn nhau, đan xen về lợi ích giữa các quốc gia. Giữa hình thức hợp tác song phương và hợp tác đa phương có mối quan hệ chặt chẽ và tương trợ lẫn nhau. Trong đó hợp tác song phương có trước, tạo cơ sở để hướng đến hợp tác đa phương, trong khi đó hợp tác đa phương lại tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác song phương. Thứ ba, căn cứ vào quy mô không gian, có thể phân chia hợp tác quốc tế thành hợp tác khu vực và hợp tác toàn cầu. Trong đó, hợp tác khu vực xuất hiện trước khi các quốc gia trong cùng một vùng hay một khu vực nào đó, song hợp tác toàn cầu đã tăng lên do sự gia tăng của các vấn đề mang tính toàn cầu. Hai loại hợp tác này cũng có quan hệ độc lập và hỗ trợ cho nhau, hợp tác khu vực là cơ sở cho hợp tác toàn cầu và hợp tác toàn cầu là yêu cầu cho hợp tác khu vực [Hoàng Khắc Nam, 2016, tr.226-228].

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế rộng mở hiện nay, các hoạt động hợp tác quốc tế có vai trò ngày càng quan trọng trong việc điều tiết hoạt động của quốc gia và bảo đảm cho quốc gia đó nằm trong guồng quay chung của hệ thống an ninh - kinh tế toàn cầu, bao gồm hợp tác quốc tế về phân định biển. Nhìn chung các hoạt động hợp tác quốc tế nổi lên một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, hoạt động hợp tác quốc tế vừa là môi trường để các quốc gia hoạch định chính sách ngoại giao, đồng thời là công cụ phản biện chính sách để điều chỉnh chính sách ngoại giao của mình sao cho phù hợp. Thông qua Bộ Ngoại giao và hệ thống Đại sứ quán và nhà ngoại giao (kênh liên lạc giữa quốc gia và nước sở tại), các chủ thể quan hệ quốc tế có thể chủ động theo dõi, tổng hợp tình hình thế giới và các đối tượng mà chính sách đối ngoại hướng đến để từ đó đề xuất ý kiến, xây dựng chính sách cho phù hợp. Sau khi chính sách được áp dụng, các chủ thể này sẽ theo dõi việc thực thi và phản hồi chính sách trực tiếp tại môi trường quốc tế. Các vấn đề chưa phù hợp với lợi ích quốc gia xuất hiện là cơ sở để các chủ thể hợp tác quốc tế đề xuất ý kiến và biện pháp để bổ sung, hoàn thiện chính sách đối ngoại.

Thứ hai, hợp tác quốc tế cho phép các nước đảm bảo lợi ích quốc gia thông qua theo dõi tình hình và hỗ trợ quan hệ trong các lĩnh vực khác, đồng thời xử lý phát sinh nếu có; bày tỏ thái độ về các vấn đề và mâu thuẫn quốc tế liên quan; tìm

kiếm cơ sở ủng hộ trong xã hội và mở rộng lợi ích của chủ thể trên trường quốc tế. Hoạt động hợp tác quốc tế cũng cho phép các quốc gia bảo vệ công dân nước mình trước các vấn đề tư pháp và các vấn đề phát sinh có liên quan yếu tố nước ngoài.

Thứ ba, hợp tác quốc tế cho phép các quốc gia tham gia sâu rộng vào hệ thống quản trị thế giới, thông qua nghiên cứu luật pháp quốc tế, luật biển quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, nghiên cứu tình hình tham gia và thực hiện cũng như tham gia đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, hiệp định song phương, đa phương.

Thứ tư, hợp tác quốc tế cho phép các chủ thể ngồi lại với nhau và thương lượng thay vì sử dụng các biện pháp vũ lực, đó là một sự liên lạc đặc biệt vừa mang tính khoa học vừa mang tính nghệ thuật. Trong đó các bên tiến hành đối thoại, trao đổi, bàn bạc nhằm đạt mục đích thống nhất về lợi ích mà vẫn giải quyết được mâu thuẫn tồn tại. Biện pháp này giúp tránh xung đột và đặt cơ sở cho sự hợp tác trong các vấn đề và lĩnh vực khác liên quan hoặc có thể phát sinh trong tương lai.

Như vậy, việc làm rõ lý luận về hợp tác quốc tế, nhất là mục tiêu, yếu tố tác động, đặc trưng cơ bản, cách phân loại, đặc điểm của hoạt động hợp tác quốc tế sẽ được nghiên cứu sinh sử dụng để đánh giá, phân tích thực tiễn triển khai hoạt động hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023, qua đó làm rõ bản chất, đặc điểm của hoạt động hợp tác trong giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn, bất đồng trên biển giữa hai bên, góp phần thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác song phương, bao gồm hợp tác về biển.

2.1.2. Các quan điểm về tranh chấp lãnh thổ

2.1.2.1. Khái niệm và một số đặc trưng của tranh chấp lãnh thổ

Đối với mỗi quốc gia, kể cả quốc gia trên đất liền, ven biển hay quốc đảo thì quá trình hình thành dân tộc, đường biên giới quốc gia, sự biến đổi và phát triển của các chế độ chính trị, kinh tế - xã hội liên quan mật thiết với quá trình trao đổi, giao thương, hợp tác, đấu tranh cũng như phát triển quan hệ ngoại giao với các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực và toàn cầu, với các chính phủ, phi chính phủ, liên minh quốc gia, các tổ chức và phòng trào quốc tế,... quá trình đó khiến các chủ thể vừa phát triển sâu rộng, có mối quan hệ chặt chẽ, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau,

vừa phát sinh và chứa đựng những bất đồng, phức tạp và những biến đổi không ngừng, khó đoán định, trong đó bao gồm các tranh chấp về lãnh thổ.

Các quốc gia trên thế giới đang tồn tại trong sự phát triển đa dạng về trình độ văn minh và sự khác biệt về chế độ chính trị, do đó trên thực tế chưa thể nói đến một cộng đồng thế giới bình đẳng thực sự được [Khoa Quan hệ quốc tế, 2002, tr.12], các mâu thuẫn và xung đột lãnh thổ hiện nay trên thế giới là một trong số rất nhiều minh chứng cho luận điểm đó.

Về mặt lý luận, tranh chấp lãnh thổ là một dạng xung đột quốc tế, ở đó tồn tại hai hay nhiều chủ thể quan hệ quốc tế có mục đích mâu thuẫn, bất đồng với nhau trong cùng một vấn đề về biên giới lãnh thổ. Trong lịch sử loài người, đất đai là khởi nguồn của các tranh chấp mang tính lâu dài, phổ biến và khốc liệt nhất. Nguyên nhân khiến các cá nhân và quốc gia tranh chấp đất đai là vì giá trị tài nguyên và không gian sinh tồn. Một số quan điểm hiện đại cho rằng, mâu thuẫn là bản chất, động lực, tham vọng của con người và các thể chế là nguyên nhân dẫn đến xung đột quốc tế. Trong môi trường toàn cầu, việc chưa bảo đảm sự cân bằng, hài hòa về lợi ích thì mâu thuẫn lãnh thổ và xung đột giữa các quốc gia là tất yếu. Hiện nay, để giải quyết các tranh chấp lãnh thổ, nhất là tranh chấp chủ quyền biên giới biển, đảo, đòi hỏi các quốc gia phải có sự hợp tác đàm phán, hướng đến giải quyết vấn đề tranh chấp một cách hòa bình, mang lại lợi ích cho cả các bên.

Trong lịch sử có nhiều loại hình xung đột, song cơ bản được xếp vào hai nhóm chính là xung đột vật chất và xung đột tinh thần, xung đột về lãnh thổ được coi là một dạng xung đột vật chất. Các cuộc cạnh tranh lãnh thổ đã xảy ra thường có sự gắn bó ít nhiều với việc mở rộng không gian sinh sống và hạn chế phạm vi ảnh hưởng của đối thủ. Học giả Đức Friedrich Ratzel (1844 - 1904) từng cổ xúy cho trường phái thuyết định mệnh quốc gia coi quốc gia cũng như một thực thể hữu cơ và sống trong sự cạnh tranh lãnh thổ với quốc gia khác để sinh tồn. Vì vậy, quốc gia luôn phải tổ chức chiến tranh để chiếm lấy đất đai và các nguồn tài nguyên. Theo Friedrich Ratzel, diện tích đất đai là biểu hiện cụ thể nhất của quyền lực quốc gia, đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến sự bành trướng của quốc gia đó. Trong

chiến tranh thế giới thứ hai, Đức quốc xã sử dụng lập luận này để biện minh cho sự bành trướng vì “không gian sinh tồn” và chiến tranh xâm lược là theo quy luật tự nhiên. Đến nay, chính sách bành trướng của một số quốc gia vẫn mang tư tưởng của Friedrich Ratzel. Các cường quốc tiếp tục đấu tranh với nhau để giành ngôi bá chủ toàn cầu hay gia tăng ảnh hưởng tại các khu vực địa - chính trị quan trọng trên thế giới. Do đó, có thể dự đoán ở thời hiện đại, tranh chấp lãnh thổ vẫn là hiện tượng phổ biến trong quan hệ quốc tế, đồng thời cũng là nguy cơ tiềm ẩn rất khó giải quyết, trực tiếp đe dọa an ninh toàn cầu.

Thực tiễn hiện nay cho thấy, tranh chấp lãnh thổ xuất hiện ngày càng nhiều xung quanh mối quan hệ giữa các quốc gia. Mặc dù các chủ thể của luật quốc tế đã nhận thức được những ảnh hưởng tiêu cực của nó, song những mâu thuẫn trong lợi ích quốc gia - dân tộc khiến nguy cơ tranh chấp lãnh thổ luôn tiềm ẩn. Điều kiện để một tranh chấp lãnh thổ phát sinh là khi xuất hiện các xung đột giữa các bên trong luật quốc tế về quyền và quan điểm pháp lý liên quan đến đối tượng tranh chấp. Tranh chấp trên sẽ kết thúc khi sự xung đột này bị triệt tiêu.

Từ góc độ pháp lý, tranh chấp biên giới lãnh thổ được hiểu là tranh chấp liên quan đến xác định chủ quyền quốc gia trên một vùng lãnh thổ nhất định [J.Salmoon, 1998, p.2]. Quay lại áp dụng định nghĩa tranh chấp được nêu trong phán quyết của ICJ đối với vụ Mavronmatis thì bất cứ khi nào trên một vùng lãnh thổ có hơn một quốc gia yêu sách chủ quyền, thì ở đó có tồn tại tranh chấp biên giới lãnh thổ.

Chủ thể của tranh chấp biên giới lãnh thổ (lãnh thổ trên đất liền và triền biển) chỉ có thể là các quốc gia. Số lượng chủ thể của tranh chấp lãnh thổ thường là hai quốc gia, song có những trường hợp số lượng chủ thể nhiều hơn, thậm chí có tranh chấp lên tới 5 nước 6 bên như ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam ở Biển Đông.

Hiện nay, tranh chấp lãnh thổ trên thế giới xuất phát từ nhiều nguyên nhân, song có ba nhóm nguyên nhân chính:

Một là, xuất phát từ vấn đề lịch sử, sự thiếu nhất quán, rõ ràng trong phân định biên giới lãnh thổ khu vực từ thời thực dân, đế quốc. Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới hiện nay có đường biên giới do các nước đế quốc xâm lược vẽ

trước đây khi họ chiếm đóng. Từ thời điểm đó, các quốc gia xâm lược không quan tâm nhiều đến yếu tố lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo mà chủ yếu phân chia để phục vụ nhu cầu quản lý và cai trị, do đó có nhiều điểm chưa thống nhất, thiếu rõ ràng và nhiều khu vực chưa được phân định, dẫn đến tình trạng chồng lấn và bất đồng, thậm chí có những xung đột giữa các quốc gia với nhau.

Hai là, sự đa dạng về tôn giáo, dân tộc, thể chế chính trị ở các quốc gia. Sự đa dạng về tôn giáo, dân tộc, thể chế chính trị, quy mô dân số và mức độ phát triển cũng là một yếu tố tác động trực tiếp đến mối quan hệ quốc tế nói chung và vấn đề phân định, quản lý biên giới nói riêng của các nước. Một số quốc gia có các dân tộc và tôn giáo tương đồng dẫn đến hiện tượng di cư qua biên giới, hình thành các cộng đồng dân tộc hoặc tôn giáo ở vùng biên giới của một quốc gia với những bản sắc văn hóa truyền thống chung và sự diễn tiến lâu dài của điều này lại trở thành cơ sở để các quốc gia tuyên bố yêu sách về chủ quyền lãnh thổ. Một quốc gia có sức mạnh tổng hợp lớn mạnh vượt trội, có tư tưởng bá quyền thường có hoạt động bành trướng, khởi động chiến tranh xâm lược để mở rộng không gian sinh tồn.

Ba là, mục tiêu của các quốc gia trong từng thời điểm cụ thể. Biên giới, lãnh thổ là vấn đề nhạy cảm thường được các đảng phái chính trị sử dụng nhằm củng cố uy tín, đặc biệt trước các kỳ bầu cử. Việc giải quyết ổn thỏa các tranh chấp biên giới hay đẩy các tranh chấp thành xung đột trong nhiều trường hợp xuất phát từ mục tiêu, toan tính chính trị của chính phủ cầm quyền [Lê Thị Thúy Hiền, 2021, tr.29].

Theo luật lệ quốc tế và Tòa án Thường trực Công lý Quốc tế (PCIJ) hay Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) trong các án lệ của mình đã định nghĩa rằng: “Một tranh chấp là một sự bất đồng về một vấn đề pháp lý hay thực tế, một sự xung đột về quan điểm pháp lý hay lợi ích giữa hai bên”. Đây được xem là một định nghĩa rộng, bao quát mọi bất đồng giữa các quốc gia. Đó có thể liên quan đến vấn đề pháp lý, thực tế hay thuần túy lợi ích giữa các bên. Bằng chứng về sự tồn tại của tranh chấp cần có xung đột quan điểm giữa hai bên hoặc cho thấy quan điểm của một bên bị bên còn lại phản đối thực sự. ICJ từng cho rằng “sự bất đồng về một vấn đề pháp lý hay thực tiễn, xung đột quan điểm pháp lý hay lợi ích hoặc việc một bên phản đối yêu

sách của một bên còn lại không nhất thiết phải được thể hiện. Để xác định sự tồn tại của một tranh chấp quan điểm hay thái độ của một bên có thể được xác lập thông qua suy luận, bất kể quan điểm công khai của bên đó” [Land and Maritime Boundary between Cameroon and Nigeria, 1994, para.89].

2.1.2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lãnh thổ

Một là, nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia. “Bình đẳng chủ quyền” có nghĩa là trong quan hệ quốc tế, các quốc gia không phân biệt lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo đều có quyền độc lập như nhau. Việc thực hiện bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia chỉ có thể trọn vẹn khi quốc gia đạt được lợi ích của mình mà không xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quốc tế khác. Các quốc gia có địa vị pháp lý như nhau trong sử dụng, thiết lập các vùng đất, vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của mình. Trong giải quyết tranh chấp, tất cả các cách thức đều phải tuân thủ nguyên tắc nhất trí và chính những cách thức giải quyết tranh chấp này tự nó đã mang trong mình nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và không bị cưỡng ép bởi bất cứ một bên thứ ba nào.

Hai là, nguyên tắc cấm sử dụng dùng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Chương IV, Hiến Chương Liên Hợp Quốc đề cập đến việc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế. Nghị quyết 2625 ngày 20/10/1970 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc nhấn mạnh “lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm đoạt của một quốc gia khác bằng cách sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực” và “chiếm đoạt lãnh thổ bằng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực sẽ không được công nhận hợp pháp”. UNCLOS 1982 mặc dù không có quy định “cấm sử dụng vũ lực và đe dọa vũ lực” trong giải quyết các tranh chấp về biển nhưng việc quy định “nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng các phương pháp hòa bình” tại Điều 279, đã gián tiếp khẳng định nguyên tắc trên, loại trừ khả năng dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong giải quyết tranh chấp.

Ba là, nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế. Điều 33, Hiến chương Liên Hợp Quốc quy định các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế,

trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, bằng con đường tư pháp, bằng việc sử dụng những cơ quan hoặc hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy họ lựa chọn [United Nations, 1945, p.8]. Đối với giải quyết tranh chấp trên biển, UNCLOS 1982 đã dành chọn phần XV, từ Điều 279 - 299 quy định rõ các vấn đề cơ bản như nguyên tắc giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục hòa giải (Phụ lục V); tổ chức, thẩm quyền và thủ tục tố tụng của Tòa án quốc tế về Luật biển (Phụ lục VI); thẩm quyền, thủ tục và giải quyết bằng trọng tài (Phụ lục VII); về việc giải quyết bằng tòa án trọng tài đặc biệt (Phụ lục VIII). Trong đó, Điều 279 quy định cụ thể về nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình đối với các quốc gia thành viên [United Nation, 1982, p.118].

Bốn là, nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ. Nội dung chủ yếu của nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ là việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do nhà nước thực hiện; quá trình chiếm hữu phải được thực hiện một cách hòa bình trên vùng lãnh thổ thực sự vô chủ hoặc vùng lãnh thổ đó đã được quốc gia có chủ quyền chủ động từ bỏ; quốc gia chiếm hữu trên thực tế phải thực hiện những hành động chủ quyền ở mức độ tối thiểu, phù hợp với những điều kiện tự nhiên và dân cư trên vùng lãnh thổ đó; việc thực hiện chủ quyền quốc gia phải diễn ra liên tục tại vùng lãnh thổ đó.

Ngoài những nguyên tắc trên, trong giải quyết tranh chấp trên các vùng biển còn một số nguyên tắc riêng như nguyên tắc đất thống trị biển, nguyên tắc thỏa thuận và nguyên tắc công bằng.

Như vậy, việc làm sáng tỏ những đặc trưng của tranh chấp lãnh thổ trên đất liền và trên biển, nhất là các nguyên tắc trong giải quyết tranh chấp là cơ sở để phân tích, đánh giá chuyên sâu về thực trạng hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Indonesia. Qua đó xác định được những vấn đề, nội dung hai nước còn có quan điểm, lập trường khác biệt, gây mâu thuẫn và cản trở tiến trình đàm phán về đường phân định ranh giới thềm lục địa và EEZ, cũng như tìm kiếm giải pháp tối ưu để hóa giải bất đồng.

2.2. Cơ sở pháp lý

2.2.1. Khái niệm về phân định biển

Năm 1951, trong vụ án ngư trường giữa Anh - Na Uy, ICJ đã đề cập đến thuật ngữ “phân định” (delimitation) là hoạt động mang tính quốc tế, trong đó nêu rõ “Việc phân định các vùng biển luôn có một khía cạnh quốc tế; nó không thể phụ thuộc vào ý chí duy nhất của quốc gia ven biển như nó được thể hiện trong luật quốc nội. Nếu tuyên bố phân định nhất thiết là một hành vi đơn phương là đúng, bởi vì chỉ quốc gia ven biển mới có tư cách để tiến hành điều đó thì ngược lại giá trị của việc phân định đó đối với các quốc gia thứ ba thì thuộc về luật pháp quốc tế” [Vụ án ngư trường Anh - Na Uy, 1951, tr.52].

Theo Điều 12, Công ước về Lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958 thì phân định là “...đường phân định lãnh hải giữa hai quốc gia nằm đối diện hoặc tiếp liền được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận” [United Nations, 1958, p.5]. Đối với trường hợp trên, vấn đề phân định lãnh hải sẽ được đặt ra khi các quốc gia có đường bờ biển nằm đối diện hay tiếp liền và có vùng chồng lấn, buộc các bên liên quan phải hợp tác để thống nhất xác định đường ranh giới chung.

Năm 1969, trong vụ thêm lục địa Biển Bắc, ICJ có đề cập đến phân định biển là quá trình thiết lập đường biên giới của một khu vực về mặt nguyên tắc vốn đã thuộc về quốc gia ven biển đó và quá trình phân định là việc vạch ra một đường ranh giới chung phân chia một vùng biển vốn đã thuộc một quốc gia này với một vùng biển thuộc quốc gia khác [International Court of Justice, 1969, p.22], [Nguyễn Bá Diên, 2011, tr.169].

Năm 1978, trong phán quyết về phân định thêm lục địa tại biển Aegean, ICJ có đề cập “phân định là hoạt động nhằm vạch ra một đường hoặc nhiều đường chính xác gặp nhau của các vùng không gian mà tại đó quyền lực và quyền chủ quyền được thực hiện” [Aegean Sea Continental Shelf Case, 1978, p.35]. Theo quan điểm của ICJ, phân định sẽ được đặt ra khi vùng biển giữa các quốc gia đối diện hoặc tiếp liền tồn tại khu vực chồng lấn cần xác định đường ranh giới chung.

Theo UNCLOS 1982, thuật ngữ “phân định” được hiểu là quá trình xác định ranh giới phân chia các vùng biển của một quốc gia và nhiều lần được nhắc đến tại các Điều 15, 50, 74 và 83. Điều 15 quy định về phân định lãnh hải nêu rõ “Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại” [United Nation, 1982, p.6]. Điều 50 về phân định vùng nội thủy quy định “phía bên trong vùng nước quần đảo, quốc gia quần đảo có thể vạch những đường khép kín để phân định nội thủy theo đúng các Điều 9, 10 và 11” [United Nation, 1982, p.20]. Khoản 1, Điều 74 nêu rõ “việc hoạch định ranh giới EEZ giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi tới một giải pháp công bằng” [United Nation, 1982, p.32], hay còn gọi là theo “nguyên tắc công bằng”. Khoản 1, Điều 83 quy định “việc hoạch định thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng với pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng” [United Nation, 1982, p.36].

Năm 2012, trong vụ Vịnh Bengal giữa Bangladesh và Myanmar, tại đoạn 397 trong phán quyết, Tòa án Quốc tế và Luật Biển (ITLOS) cho rằng phân định biển nảy sinh khi có sự chồng lấn về các vùng biển, vì vậy bước đầu tiên trong bất cứ phân định nào là phải xác định có vùng biển và sự chồng lấn hay không [International Tribunal for The Law of The Sea, 2012, p.105].

Đến năm 2017, trong vụ Ghana và Côte d’Ivoire, tại đoạn 591 trong phán quyết, ITLOS khẳng định chỉ có phân định biển mới chỉ rõ được phần nào trong thêm lục địa đang tranh chấp thuộc về quốc gia nào, phán quyết của tòa sẽ đưa ra ưu tiên đối với một vùng biển cao hơn so với các khu vực còn lại, phán quyết này có tính chất cấu thành và không chỉ đơn thuần mang tính tuyên bố [International Tribunal for The Law of The Sea, 2017, p.158].

Từ các phân tích trên có thể khái quát phân định biển là một hoạt động mang tính quốc tế nhằm hoạch định đường biên giới biển (nội thủy, lãnh hải), ranh giới biển (thềm lục địa và EEZ) giữa hai hay nhiều quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau thông qua đàm phán, trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế khác.

Trên cơ sở khái niệm phân định biển, có thể khái quát về một số đặc điểm như sau: Thứ nhất, chủ thể phân định biển là quốc gia - chủ thể của luật quốc tế được đặc trưng bởi các yếu tố cấu thành và thuộc tính chủ quyền. Thứ hai, điều kiện phân định biển chỉ diễn ra khi tồn tại sự chồng lấn ở các vùng biển mà các quốc gia tranh chấp đều có cùng danh nghĩa về mặt pháp lý, tức là các quốc gia đều có cơ sở pháp lý để yêu sách các vùng biển của mình. Thứ ba, phân định biển gồm có phân định lãnh hải, phân định vùng tiếp giáp lãnh hải, phân định thềm lục địa và phân định EEZ. Thứ tư, mục đích của phân định biển là áp dụng các quy định của luật quốc tế để thiết lập một đường ranh giới quốc tế phân chia vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia liên quan. Thứ năm, việc phân định biển có ý nghĩa quan trọng, giúp các quốc gia hợp tác giải quyết những tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền đối với các vùng biển và thực thi một cách thực tế, hiệu quả các vấn đề về khai thác, quản lý biển và thực thi quyền tài phán trên các vùng biển, góp phần ổn định hòa bình, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy, trên cơ sở nội hàm hai khái niệm hợp tác quốc tế và phân định biển, có thể hiểu hợp tác phân định biển là hoạt động mang tính quốc tế nhằm hoạch định đường biên giới biển (nội thủy, lãnh hải), ranh giới biển (thềm lục địa và EEZ) giữa các chủ thể quốc tế có bờ biển đối diện hay tiếp giáp nhau bằng biện pháp hòa bình thông qua đàm phán, trung gian hoặc các cơ chế tài phán quốc tế khác.

So với phân định biên giới trên đất liền, phân định biển có một số điểm khác biệt và khó khăn hơn phân định biên giới trên đất liền như: Việc phân định trên đất liền được thực hiện bằng hình thức cắm mốc, dùng cột bê tông để đánh dấu, trong khi xác định đường biên giới trên biển phức tạp hơn, do đặc thù của môi trường nước nên khó xác định bằng hiện vật; phương pháp phân định biển thường là những hình học, sử dụng thiên văn, dải hoa tiêu hoặc bằng toán học, xác định điểm bằng

kinh tuyến, vĩ tuyến, tọa độ; sau khi hoàn thành phân định biển, hoạt động quản lý, kiểm tra, kiểm soát trong quá trình thực thi cũng gặp khó khăn hơn trên đất liền; việc xác định biên giới biển phải phụ thuộc vào vị trí các đảo, luồng lạch, cấu trúc bờ biển, chiều dài bờ biển, cấu trúc các đảo, quần đảo, dựa vào truyền thống lịch sử đánh bắt cá, số lượng dân cư ven biển của quốc gia đó.

2.2.2. Nguyên tắc phân định biển

Theo UNCLOS 1982, tham khảo các phán quyết của ICJ liên quan phân định biển và những quy định của luật pháp quốc tế đã cơ bản hình thành một hệ thống các nguyên tắc về phân định biển. Trong đó, phổ biến nhất là hai nguyên tắc thỏa thuận và nguyên tắc công bằng trên cơ sở phù hợp với luật pháp quốc tế.

2.2.2.1. Nguyên tắc thỏa thuận

Trong luật pháp quốc tế, đặc trưng của các quy phạm quốc tế là được tạo nên bởi ý chí chung của các quốc gia. Trên thế giới, không có một cơ quan lập pháp nào đặt ra các điều luật quốc tế, cho nên các công ước quốc tế chính là một trong những nguồn chính và chủ yếu của luật quốc tế.

UNCLOS 1982 quy định, trong trường hợp các quốc gia có đường bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau tiến hành phân định ranh giới thềm lục địa cần tuân thủ Điều 38, Quy chế Tòa án quốc tế về việc thông qua thỏa thuận để hướng đến một giải pháp công bằng cho mỗi bên.

Điều 15, Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982 quy định các quốc gia có tranh chấp trên biển cần phải tuân thủ nguyên tắc thỏa thuận. Khi tiến hành hoạch định biên giới trên biển, các quốc gia cần phải hành động trên tinh thần tự nguyện, bình đẳng và giải quyết những tranh chấp thông qua các phương pháp hòa bình như đàm phán, thỏa hiệp, đảm bảo lợi ích chung cho các bên liên quan cũng như khu vực và thế giới [黄瑶, 2013, 页 174-188].

Nguyên tắc thỏa thuận có hai ý nghĩa: Thứ nhất, phân định biển phải là kết quả của việc thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan nên nếu quốc gia có hành động đơn phương xác lập ranh giới biển mà không cân nhắc lợi ích, quan điểm của các quốc gia liên quan khác thì được cho là vi phạm nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Thứ

hai, nguyên tắc thỏa thuận yêu cầu các quốc gia liên quan phải ưu tiên sử dụng phương pháp đàm phán, thỏa hiệp để đạt được ý chí chung. Chỉ trong trường hợp đàm phán không đạt thỏa thuận, các quốc gia mới được sử dụng phương pháp đường trung tuyến. Thỏa thuận giữa các quốc gia sẽ hợp pháp khi thỏa thuận đó dựa trên ý chí chung của các bên, không phương hại đến lợi ích của bên thứ ba.

Nội dung của thỏa thuận phân định biển bao gồm những vấn đề cơ bản như thời gian, địa điểm và phương thức đàm phán; cơ sở pháp lý cho việc phân định; cân nhắc các yếu tố công bằng (địa mạo, địa chất, đảo, các vùng đánh bắt cá); cơ chế giải quyết tranh chấp.

2.2.2.2. Nguyên tắc công bằng

Công bằng là nguyên tắc cơ bản trong luật quốc tế, được ghi nhận trong các điều khoản của luật quốc tế cũng như được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia. Trong vấn đề phân định biển, nguyên tắc công bằng được nhắc đến trong UNCLOS 1982 và được áp dụng trong thực tiễn ICJ phân xử các tranh chấp. Trong quá trình phân định biển, các bên có nghĩa vụ ấn định ranh giới các vùng biển trên cơ sở pháp luật quốc tế và tính toán đến điều kiện hoàn cảnh có liên quan, đồng thời lựa chọn quan điểm thiện chí, hợp lý và công minh làm nền tảng chủ yếu để đạt được một giải pháp công bằng.

Theo UNCLOS 1982, nguyên tắc công bằng được thể hiện ở bốn khía cạnh: Thứ nhất, công nhận quyền của các quốc gia không có biển hoặc bất lợi về biển. Nguyên tắc công bằng được thực hiện thông qua quy định của UNCLOS 1982 về việc không phân biệt đối xử giữa các bên dựa vào vị trí hoặc hoàn cảnh địa lý của các quốc gia. Các quốc gia dù có biển hay không đều được sử dụng tài nguyên biển và có quyền tự do đi lại như nhau. Điều 69 và Điều 70, UNCLOS 1982 dành cho các quốc gia không có biển hoặc bất lợi về biển quyền tham gia theo một thể thức công bằng, khai thác một phần thích hợp số dư các tài nguyên sinh vật ở các EEZ của những quốc gia khác ở cùng phân khu vực hay khu vực, có tính đến các đặc điểm kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan [United Nation, 1982, p.29-30]. Điều 87, UNCLOS 1982 chỉ ra rằng biển cả được để ngỏ cho tất cả

các quốc gia, dù có biển hay không có biển [United Nation, 1982, p.38]. Thứ hai, công bằng trong sử dụng biển cả. Điều 87 quy định, khi mỗi quốc gia thực hiện các quyền tự do biển cả phải tính đến lợi ích hợp lý của quốc gia khác và các quyền khác được UNCLOS 1982 thừa nhận liên quan đến các hoạt động trong vùng đáy biển quốc tế. Tính công bằng trong sử dụng biển cả còn được bảo đảm thông qua quy định không đặt biển cả dưới chủ quyền riêng biệt của bất kỳ quốc gia nào. Trên biển cả, các quốc gia đều có quyền bình đẳng khi sử dụng biển cả vào mục đích hòa bình, không gây hại đến lợi ích chính đáng của các quốc gia khác. Thứ ba, công bằng trong việc quản lý khai thác và phân chia tài nguyên vùng đáy biển quốc tế. Điều 136 khẳng định vùng đáy biển quốc tế và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người [United Nation, 1982, p.52], tất cả các quốc gia dù có biển hay không có biển đều được sử dụng vào mục đích hòa bình. Điều 140 quy định các hoạt động trong vùng đáy biển quốc tế được tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người, dù có biển hay không có biển và có lưu ý đến những lợi ích cũng như nhu cầu của các quốc gia đang phát triển và các dân tộc chưa giành được nền độc lập đầy đủ hoặc chế độ tự trị khác được Liên Hợp Quốc thừa nhận [United Nation, 1982, p.53]. Thứ tư, công bằng trong phân định các vùng biển. Nguyên tắc công bằng được quy định tại Điều 74 và Điều 83 UNCLOS 1982 về phân định EEZ và thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện nhau.

Có thể nhận thấy rằng, với nguyên tắc công bằng, khi giải quyết tranh chấp có thể đưa ra nhiều phương án khác nhau nhưng vẫn cần tuân theo hướng giải quyết công bằng cho các bên. Việc nghiên cứu nguyên tắc công bằng được ghi nhận tại Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982 là căn cứ để luận án phân tích về quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Indonesia, qua đó thu hẹp những bất đồng nhằm tìm ra giải pháp công bằng mà hai bên có thể chấp nhận.

2.2.2.3. Nguyên tắc đất thống trị biển

Đất thống trị biển là sự thể hiện cụ thể của học thuyết Res nullius, theo đó cho phép các quốc gia ven biển được mở rộng chủ quyền hướng ra biển. Việc mở rộng chủ quyền quốc gia hướng ra biển được quyết định bởi các nhân tố như chính trị và

khoa học kỹ thuật... song không thể thiếu cơ sở pháp lý đã được cộng đồng quốc tế công nhận. Điều 2, UNCLOS 1982 xác định rõ lãnh thổ là điều kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền quốc gia ra vùng nước lãnh hải và các vùng khác như vùng nước quần đảo [United Nation, 1982, p.3]. Nguyên tắc đất thống trị biển đã cụ thể hóa những quyền của quốc gia ven biển khi xác lập chủ quyền lãnh thổ tại các vùng biển được xác định là nội thủy, lãnh hải của quốc gia đó và các quyền chủ quyền, quyền tài phán trên các vùng tiếp giáp lãnh hải, EEZ và thềm lục địa của quốc gia.

Ngày 28/9/1945, Tổng thống Mỹ Harry S. Truman ra “Tuyên bố Truman” trong đó nêu rõ tài nguyên thiên nhiên của lòng đất dưới đáy biển và thềm lục địa bên dưới biển cả nhưng tiếp giáp với bờ biển của Mỹ, thuộc quyền tài phán và kiểm soát của Mỹ [Laura Hugh, 2016]. Tuyên bố Truman được xem là sự phát triển chưa từng có trong luật biển quốc tế, là khởi nguồn cho những tuyên bố tương tự của các quốc gia khác sau này. Xu hướng này đã nhận được sự tán thành và chính thức được xem xét tại Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ nhất về Luật Biển, được pháp điển hóa trong Công ước về Thềm lục địa 1958.

“Tuyên bố Truman” dựa trên cơ sở bảo vệ vùng đánh bắt cá và quyền tài phán hợp tác quốc tế. Để bảo vệ quyền lợi của quốc gia ven biển, cần thiết phải mở rộng quyền tài phán ra ngoài vùng lãnh hải. Học thuyết Truman thiếu cơ sở pháp lý và chỉ là một hành động tuyên bố đơn phương của quốc gia, nên không thể ràng buộc các quốc gia nào khác. Các nhóm có lợi ích từ việc khai thác cá và dầu khí đã có sức ảnh hưởng tới chính sách biển của Mỹ, từ đó thao túng và thay đổi chính sách biển của nước này. Xuất phát từ việc lo sợ nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào bị tuột khỏi tay đã khiến các nhóm lợi ích thúc đẩy Chính phủ Mỹ mở rộng chủ quyền tại các vùng biển ven bờ, với lý do là bảo vệ nguồn tài nguyên.

Tuyên bố đơn phương này đã được đưa vào UNCLOS 1982, trong đó định nghĩa khái niệm thềm lục địa với ý nghĩa khái niệm pháp luật chứ không chỉ đơn thuần là khái niệm địa chất nữa. Bên cạnh đó “Tuyên bố Truman” còn đưa ra nguyên tắc đất thống trị biển, khẳng định chủ quyền của quốc gia trên vùng đất kéo dài từ bờ biển của quốc gia đó ra biển.

Qua vụ án thêm lục địa Biển Bắc, nguyên tắc đất thống trị biển đã được ICJ khẳng định rằng sự kéo dài tự nhiên của đất liền là cơ sở để xác định thêm lục địa của một quốc gia, từ đó hướng đến kết quả phân định công bằng.

Điều 76, UNCLOS 1982 quy định đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến cách đường cơ sở 200 hải lý [United Nation, 1982, p.33].

Như vậy, có thể thấy rằng sự kéo dài tự nhiên đã được pháp điển hóa trong luật pháp quốc tế. Thêm lục địa tự nhiên của một quốc gia nếu ngắn hơn 200 hải lý, thì quốc gia đó đương nhiên có quyền có một thêm lục địa pháp lý tối đa 200 hải lý.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản trên, thực tiễn phân định biển giữa các quốc gia trên thế giới và những án lệ của ICJ cho thấy còn một số nguyên tắc khác cũng được vận dụng trong thực tế giải quyết tranh chấp lãnh thổ, biên giới biển như nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ (xác lập danh nghĩa chủ quyền hợp pháp với lãnh thổ vô chủ hoặc lãnh thổ bị bỏ rơi), đồng thời phải tuân thủ các nguyên tắc chung như bình đẳng, tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị quốc gia, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

Việc nghiên cứu, làm rõ các nguyên tắc cơ bản trong phân định biển, nhất là nguyên tắc thỏa thuận và công bằng sẽ là cơ sở vững chắc để luận giải, phân tích về thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định ranh giới thêm lục địa và phân định EEZ, lý giải thấu đáo mục đích hai nước lựa chọn giải quyết bằng biện pháp hòa bình, thông qua nguyên tắc thỏa thuận và công bằng, đảm bảo hài hòa lợi ích chính đáng của mỗi bên, phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982.

2.2.3. Phương pháp phân định biển

2.2.3.1. Phương pháp đường ranh giới đơn nhất

Sau khi quy chế về EEZ được đưa ra và thống nhất thông qua trong UNCLOS 1982, các quốc gia có thêm chủ quyền trên vùng biển cách bờ biển tối đa là 200 hải lý. Điều này có lợi cho các quốc gia vì nó mở rộng chủ quyền của quốc gia ven

biển, đồng thời cũng đem lại nhiều vấn đề phức tạp, trong đó vấn đề lớn nhất là tranh chấp ranh giới biển.

Trong vấn đề phân định biển, phân định ranh giới thềm lục địa và phân định EEZ được quy định cụ thể tại Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Mặc dù cần phải tuân thủ chung các nguyên tắc thỏa thuận và nguyên tắc công bằng, tuy nhiên quy chế pháp lý của hai vùng này khác nhau, nên khi phân định sẽ dựa theo các tiêu chí khác biệt. Quy chế pháp lý của thềm lục địa là các quốc gia có quyền chủ quyền đương nhiên đối với phần lục địa kéo dài từ đất liền, tối đa không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và tối đa không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2.500 m. Tiêu chuẩn để phân định ranh giới thềm lục địa là dựa trên các yếu tố địa chất để xác định thềm lục địa kéo dài tự nhiên của một quốc gia. Quy chế pháp lý của EEZ là các quốc gia phải tuyên bố và không được vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. EEZ cần được cân nhắc những yếu tố như vùng đánh bắt cá, vùng có tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường biển để tiến hành phân định.

Phân định thềm lục địa được Tổng thống Mỹ Truman đưa ra dưới hình thức lập pháp lần đầu tiên trong “Tuyên bố Truman”. Tuyên bố nêu rõ “nơi thềm lục địa của Mỹ chồng lấn với thềm lục địa của một quốc gia khác thì hai quốc gia sẽ xác định một ranh giới thích hợp theo các nguyên tắc công bằng” [Laura Hugh, 2016]

Điều 6, Công ước Thềm lục địa năm 1958 quy định [Convention on the Continental Shelf, 1958, p.3-4]:

- (1) Trường hợp các thềm lục địa cùng tiếp giáp với vùng lãnh thổ của hai hay nhiều quốc gia có bờ biển đối diện nhau, ranh giới của thềm lục địa đó sẽ được xác định bằng thỏa thuận giữa các quốc gia. Trong trường hợp không có thỏa thuận nào và trừ khi có trường hợp đặc biệt thì ranh giới là đường trung tuyến cách đều, trong đó mỗi điểm cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải;*
- (2) Trường hợp thềm lục địa tiếp giáp với lãnh thổ của hai nước có bờ biển tiếp liền thì ranh giới của thềm lục địa đó được xác định bằng thỏa*

thuận giữa các quốc gia. Trong trường hợp không có thỏa thuận nào và trừ khi có trường hợp đặc biệt thì ranh giới được xác định bằng phương pháp đường cách đều/hoàn cảnh đặc biệt từ điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Có thể thấy rằng trong phạm vi 200 hải lý, tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải quốc gia, ranh giới thềm lục địa và EEZ trùng khớp với nhau. UNCLOS 1982 quy định rõ ràng về vấn đề xác định EEZ và thềm lục địa, nhưng lại không chỉ rõ phương pháp phân định khi hai quốc gia có bờ biển đối diện hoặc tiếp liền có vùng biển chồng lấn. Điều 74 và Điều 83 UNCLOS 1982 chỉ quy định một cách chung chung, trong phân định EEZ và thềm lục địa, các quốc gia cần tuân thủ nguyên tắc công bằng, thông qua thỏa thuận và đàm phán để giải quyết tranh chấp.

Điều 74 và Điều 83, UNCLOS 1982 quy định tương tự, nhưng điều này không có nghĩa là vấn đề phân định EEZ và phân định thềm lục địa cũng tương tự nhau. Đối với phân định thềm lục địa, nguyên tắc kéo dài tự nhiên là yếu tố được coi trọng. Đối với phân định EEZ, yếu tố được cân nhắc nhiều nhất là tính lịch sử của vùng đánh bắt cá truyền thống.

Phương pháp sử dụng một đường ranh giới đơn nhất là phương pháp được sử dụng khi các bên tranh chấp cùng một thềm lục địa và EEZ nảy sinh tranh chấp, các bên thông qua thỏa thuận đạt được một phương pháp nhất định và áp dụng cho cả hai vùng tranh chấp này.

Phần lớn các đường ranh giới đơn nhất được thực hiện trên cơ sở đường cách đều. Cho dù Công ước Thềm lục địa 1958 lấy đường cơ sở làm cơ sở vạch ra đường cách đều nhưng trên thực tế các quốc gia lại không thực hiện đúng như vậy. Để tránh trường hợp tính hợp pháp của đường cơ sở quốc gia gây tranh cãi trong quá trình vẽ đường cách đều, một số quốc gia đã không dựa trên đường cơ sở, mà dựa trên một đường mà hai bên có thể chấp nhận được.

Tòa Trọng tài trong vụ việc giữa Canada và Pháp năm 1992 đã nêu rõ, khi áp dụng phương pháp đường ranh giới đơn nhất để phân định thềm lục địa và vùng nước phía trên nó, thì đặc điểm địa lý tự nhiên của thềm lục địa không còn quan

trọng nữa. Thực tiễn các quốc gia cho thấy, mặc dù không được quy định chính thức ở bất kỳ văn bản hay được thực hiện như một tập quán, nhưng phương pháp này đã được nhiều quốc gia áp dụng, như vụ việc phân định giữa Australia và Papua New Guinea năm 1978, vụ việc phân định giữa Australia và Indonesia năm 1997...

Khi xảy ra tranh chấp giữa hai quốc gia có bờ biển đối diện nhau, nếu các bên dùng hai đường ranh giới biển để phân định thềm lục địa và EEZ, rất có thể sẽ xảy ra tình huống EEZ của một quốc gia nằm ở trên thềm lục địa của quốc gia khác hoặc ngược lại. Vì vậy các quốc gia trong thực tiễn phân định biển, đã áp dụng một phương pháp gọi là phương pháp một đường biển (a single maritime boundary).

Trong vụ tranh chấp năm 1984 giữa Mỹ và Canada, Tòa án lần đầu tiên ra phán quyết áp dụng phương pháp một đường biển cho việc phân định EEZ và thềm lục địa. Vịnh Maine nằm ở phía Đông của Bắc Mỹ, trong quá trình khai thác và thăm dò dầu, hai nước đã có bất đồng về ranh giới biển. Vấn đề ban đầu chỉ liên quan tới thềm lục địa, trong đó, Mỹ tuyên bố ranh giới ngoài thềm lục địa của Mỹ là đường đẳng sâu 100 dặm, trong khi Canada căn cứ vào Công ước Thềm lục địa năm 1958, cho rằng nên phân định thềm lục địa bằng một đường cách đều. Sau đó, tranh chấp nảy sinh cả trên vùng nước phía trên thềm lục địa khi cả hai nước tuyên bố vùng đánh bắt cá đặc quyền trong phạm vi 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Năm 1981, hai nước thống nhất ICJ có thẩm quyền xét xử vụ việc.

Hai bên đều chủ trương áp dụng một đường ranh giới duy nhất để phân định EEZ và thềm lục địa. Tuy nhiên, Canada muốn áp dụng đường trung tuyến cách đều, Mỹ lại muốn sử dụng đường vuông góc với đường bờ biển. Trong vụ án này, Mỹ và Canada cùng nằm trên một lục địa nối liền nhau, nếu áp dụng nguyên tắc đất thống trị biển sẽ khó xác định thềm lục địa là phần kéo dài của quốc gia nào nên Tòa án đã bác bỏ lập luận của Canada vì đây chỉ là một nguyên tắc áp dụng trong trường hợp không có tình huống đặc biệt và chỉ áp dụng với thềm lục địa. Vì vậy, Tòa cho rằng sử dụng phương pháp đường trung tuyến cách đều là không hợp lý.

ICJ cho rằng cần áp dụng một đường ranh giới biển cho cả hai vùng tranh chấp, đồng thời cho rằng luật quốc tế không có quy định không được dùng một

đường ranh giới cho hai vùng biển, vì vậy phương pháp này phù hợp với luật quốc tế và có tính khả thi cao.

Tòa cho rằng, phân định biển cần có sự hợp tác giữa các bên, tuân thủ nguyên tắc công bằng, cũng như cân nhắc các yếu tố địa lý cùng các yếu tố khác nhằm đạt được kết quả công bằng nhất [International Court of Justice, 1984].

Tương tự, các đảo Seal và Mud của Canada và các đảo nhỏ nằm kế cận khác trong vùng lân cận mũi Sable ở Nova Scotia cũng chỉ có nửa hiệu lực trong Vụ vịnh Maine. Giống như trong việc hoạch định ranh giới Tunisia - Libya, thẩm phán đã dùng một đường có hai đoạn, đoạn thứ nhất gần như vạch theo phương pháp đường cách đều. Đoạn thứ hai phân chia vùng biển giữa Mỹ và Canada theo tỷ lệ giữa chiều dài các đường bờ biển của hai nước trong vịnh. Đảo Seal và các đảo nhỏ nằm kế cận nó không có hiệu lực, tỷ lệ giữa vùng biển của Mỹ so với vùng biển của Canada sẽ là 1,38/1 trên cơ sở tỷ lệ giữa các đường biển của họ. Tòa án quyết định mặc dù đảo Seal và các đảo gần nó “không thể bỏ qua” nhưng vì kích cỡ và vị trí địa lý của chúng sẽ là “quá mức” nếu cho chúng thực hiệu lực toàn phần. Vì vậy, Tòa đã quyết định rằng là điều hợp lý khi cho các đảo này nửa hiệu lực và kết quả đã tạo ra tỷ lệ vùng biển giữa Mỹ và Canada là 1,32/1.

Có thể thấy rằng, phương pháp đường ranh giới đơn nhất không phải là phương pháp được quy định trong điều ước quốc tế hay các hiệp định giữa các quốc gia, mà phương pháp này bắt nguồn từ thực tiễn phân định biển giữa các quốc gia. Vụ án thềm lục địa Vịnh Maine đánh dấu mốc quan trọng trong thực tiễn phân định EEZ và thềm lục địa, đồng thời tạo xu hướng phát triển mới cho vấn đề này.

2.2.3.2. Phương pháp đường trung tuyến

Phương pháp đường trung tuyến là một trong những phương pháp được áp dụng phổ biến tại các cơ quan tài phán quốc tế khi phân định biển giữa các quốc gia ven biển có vùng biển chồng lấn.

Phương pháp đường trung tuyến chính thức được ghi nhận tại Điều 12 Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958, Điều 6 Công ước về thềm lục địa năm 1958 và Điều 15 UNCLOS 1982 [Nguyễn Bá Điển, 2013, tr.79]. Trong đó phân

chia thành hai loại: *Thứ nhất* là phương pháp đường trung tuyến cách đều. Xuất phát từ danh nghĩa khoảng cách, đường cách đều là phương pháp tự nhiên nhất bởi ngay từ đầu nó đã cho phép một sự phân chia ngang bằng. Các quốc gia thường sử dụng phương pháp này để tạo ra những con đường tạm thời để đàm phán, hoặc áp dụng cho các trường hợp phân định đơn giản khi hoàn cảnh địa lý không phức tạp, bờ biển cân bằng và không có yếu tố đặc thù làm sai lệch đường phân định [Nguyễn Thị Dung, 2014, tr.50-51]. Từ thực tiễn xét xử của các cơ quan tài phán quốc tế về luật biển trên thế giới, vai trò của đường trung tuyến thông thường trong phân định biển giữa các quốc gia có vùng tiếp kề nhau hay đối diện nhau luôn được ưu tiên giải quyết. Điển hình trong số đó là việc áp dụng đường trung tuyến thông thường trong việc phân định biển giữa Guyana và Suriname ở vùng biển phía Đông Bắc lục địa Nam Mỹ. *Thứ hai* là phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh. Đây là phương pháp trung tuyến có tính đến các hoàn cảnh đặc thù của khu vực biển phân định. Phương pháp này giảm bớt tính không công bằng do việc áp dụng phương pháp trung tuyến thông thường mang tính kỹ thuật ở các khu vực phân định có các hoàn cảnh đặc biệt, nhất là về mặt địa lý [Nguyễn Bá Điển, 2007, tr.3]. Các quốc gia có thể thỏa thuận về các yếu tố như đảo, hình dáng bờ biển, hàng hải... làm ảnh hưởng tới kết quả phân định, điều chỉnh đường cách đều bằng cách trao đổi các khu vực có diện tích bằng nhau hoặc tương đối bằng nhau.

2.2.3.3. Các phương pháp khác

Ngoài hai phương pháp phân định biển phổ biến nêu trên, thực tiễn phân định ranh giới biển trên thế giới còn áp dụng một số phương pháp khác như:

Phương pháp đường vuông góc đối với hướng đi chung của bờ biển: Phương pháp đường vuông góc chỉ phù hợp đối với trường hợp bờ biển tiếp liền nhau và thẳng. Thông thường các đường vuông góc này cũng chính là đường cách đều được đơn giản đi một cách tương đối. Thực tiễn đã có một số quốc gia sử dụng phương pháp này để phân định biển như phân định thềm lục địa giữa Guinea và Guinea Bissau, Uruguay và Brazil [Phạm Công Dương, 2014, tr.15].

Phương pháp phân kéo dài tự nhiên của biên giới trên bộ. Phương pháp này được sử dụng trong một số thỏa thuận như Thỏa thuận ngày 21/6/1972 giữa Brazil và Uruguay, Thỏa thuận ngày 04/6/1974 giữa Zambia và Senegal, Thỏa thuận ngày 23/8/1975 giữa Colombia và Ecuador [Nguyễn Bá Diên, 2007, tr.4].

Phương pháp đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Đây cũng là phương pháp phân định biển được sử dụng trong trường hợp bờ biển tiếp liền nhau nhằm đơn giản hóa đường phân định. Đến nay, phương pháp đường kinh tuyến và vĩ tuyến chủ yếu được các quốc gia ở châu Phi và châu Mỹ - Latinh sử dụng, như Tuyên bố Santiago ngày 18/8/1952 giữa Chile, Peru và Ecuador, Hiệp định ngày 23/8/1975 giữa Colombia và Peru, Hiệp định 17/6/1980 giữa Pháp và Venezuela.

Thực tế phân định biển trên thế giới cho thấy, mỗi phương pháp phân định đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, do vậy tùy vào đặc điểm địa lý và hoàn cảnh thực tế ở những vùng biển khác nhau mà các quốc gia lựa chọn phương pháp tối ưu để phân định cho phù hợp, đảm bảo công bằng cho mỗi bên. Đối với hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, việc làm rõ nội hàm, những điều kiện cũng như ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp phân định là cơ sở quan trọng để đánh giá, phân tích về thực trạng hợp tác phân định biển giữa hai nước, đồng thời chỉ ra nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng giữa Việt Nam và Indonesia trong xác định đường ranh giới biển và lựa chọn phương pháp phân định cuối cùng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích cho cả hai bên.

2.3. Cơ sở thực tiễn

2.3.1. Xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển hiện nay

2.3.1.1. Tình hình tranh chấp lãnh thổ trên biển của thế giới và khu vực

Ngày nay, xu hướng chung của hầu hết các quốc gia, kể cả quốc gia có biển hay không có biển đều muốn tiến ra biển, làm chủ biển để mở rộng không gian sinh tồn và phục vụ chiến lược phát triển đất nước. Tuy nhiên, do các nước đều có yêu sách riêng về phạm vi vùng biển và thềm lục địa của mình đối với các khu vực biển được coi là thuộc thẩm quyền tài phán của họ theo luật quốc tế, thậm chí có những yêu sách phi lý khiến tình hình tranh chấp đảo tiếp tục diễn biến căng thẳng ở nhiều

khu vực. Đến nay, trên thế giới còn khoảng 416 tranh chấp về ranh giới biển, thêm lục địa cần được hoạch định, trong đó khu vực Đông Nam châu Á có khoảng 15 tranh chấp, trong đó không tính tới các tranh chấp phát sinh do yếu sách đường biên giới “đường 9 đoạn” phi lý của Trung Quốc, bởi tính chất phản khoa học và hoàn toàn đi ngược lại với các quy chuẩn của UNCLOS 1982 [Trần Công Trục, 2017], điển hình như: Tranh chấp giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ liên quan đến thêm lục địa và chủ quyền đối với một số đảo trên biển Aegean diễn ra từ năm 1973 tới nay; Biển Đen đã trở thành điểm tranh chấp giữa Nga, Ucraina với Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) sau khi Nga sáp nhập bán đảo Crimea và mở chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ucraina; tranh chấp và xung đột giữa NATO với Nga ở vùng biển Baltic; tranh chấp giữa Iran, Mỹ với các quốc gia Ả Rập tại khu vực vịnh Persian. Đặc biệt, những đối đầu kéo dài đã diễn ra giữa Iran và Mỹ liên quan đến eo biển Hozmuz, nơi diễn ra hoạt động thương mại của khoảng 30% lượng dầu thế giới bằng đường biển; tranh chấp giữa Nhật Bản và Trung Quốc về chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Senkaku/Điếu ngư đã khiến khu vực này trở thành một điểm nóng về chính trị, tuy chưa dẫn đến các xung đột về quân sự nhưng nó đã có những tác động không nhỏ đến quan hệ giữa hai nước Nhật - Trung và phần nào ảnh hưởng đến các nước trong khu vực; Nga và Nhật Bản có tranh chấp từ lâu về quần đảo mà Nga gọi là Kuril và Nhật Bản coi là lãnh thổ Phương Bắc. Nga tuyên bố các đảo đó đều thuộc lãnh thổ Nga, nhưng Nhật Bản cho rằng 4 đảo xa nhất ở phía nam là của Nhật Bản, tranh chấp này khiến quan hệ Nga - Nhật vẫn chưa bình thường hóa kể từ khi Thế chiến thứ hai kết thúc.

Ở khu vực Đông Nam Á, tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên một số vùng biển đảo ngày càng diễn biến phức tạp, gia tăng cả về số lượng và phạm vi ảnh hưởng như: Tranh chấp giữa Malaysia và Singapore về chủ quyền đối với đảo Batu Puteh; tranh chấp giữa Philippines và Malaysia liên quan xác định chủ quyền Sabah; tranh chấp trên Biển Đông giữa 5 nước 6 bên (Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia, Philippines, Brunei và Đài Loan). Việt Nam khẳng định chủ quyền không thể chối cãi đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa,

Malaysia tuyên bố chủ quyền với khoảng 12 đảo ở phía Nam quần đảo Trường Sa của Việt Nam, Brunei tuyên bố chủ quyền với Rạn san hô Louisa, Philippines công bố yêu sách chủ quyền với các đảo ở phía Đông quần đảo Trường Sa (nhóm đảo Kalayaan), Trung Quốc và Đài Loan duy trì các yêu sách chủ quyền chồng lấn, liên quan tới hầu hết các vùng biển, đảo ở Biển Đông. Tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông là một chuỗi các vấn đề phức tạp, liên quan chặt chẽ với nhau, bao gồm chủ quyền đối với các đảo và bãi đá, yêu sách mâu thuẫn lẫn nhau giữa các quốc gia liên quan về chủ quyền, các đường trung tuyến phân định biển, “vùng nước lịch sử”, bản đồ “đường 9 đoạn”, “vùng đất tự do”, quyền tự do hàng hải của tàu bè dân sự và quân sự trong khu vực tranh chấp [Stein Tonnesson, 2009, p.232]. Trong đó, yêu sách phi lý của Trung Quốc về “đường 9 đoạn” và “Tứ sa” đang là trở ngại lớn nhất trong quá trình giải quyết các tranh chấp, bất đồng ở khu vực Biển Đông.

Đối với Việt Nam, là quốc gia có đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, với nhiều đảo và quần đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trước khi UNCLOS 1982 có hiệu lực, theo Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1958, Việt Nam có biên giới lãnh hải chung với Trung Quốc và Campuchia, có ranh giới thềm lục địa chung với các nước Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Campuchia. Hiện nay, theo UNCLOS 1982, ranh giới EEZ và thềm lục địa của Việt Nam được mở rộng và tiếp giáp với nhiều quốc gia. Bên cạnh những vùng biển đã được phân định rõ với các nước láng giềng, Việt Nam vẫn còn một số vùng biển đang trong quá trình đàm phán với các nước Trung Quốc, Malaysia và Campuchia.

2.3.1.2. Xu hướng giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển

Tranh chấp lãnh thổ trên biển thường có tính chất rất phức tạp, chứa đựng yếu tố lịch sử và pháp lý, đòi hỏi phải trải qua thời gian dài để giải quyết. Hiện nay, trong môi trường quốc tế được bảo đảm vận hành bằng luật quốc tế và các nguyên tắc cơ bản của nó, mọi vấn đề tranh chấp vượt ra ngoài biên giới quốc gia đều phải được xem xét dưới các góc độ của luật quốc tế. Các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế được xem là tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung (Jus cogens) đối với mọi chủ thể luật quốc tế, nhằm ổn định quan

hệ quốc tế và đồng thời hình thành khuôn khổ ứng xử đối với các chủ thể, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển quan hệ quốc tế [Nguyễn Bá Diên, 2015, tr.13].

Phải ghi nhận xu hướng đàm phán trên cơ sở hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau hiện nay là một trong những tiến bộ rất lớn trong nhận thức về giải quyết xung đột của thế giới. Do đó, giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển và phân định biển hiện nay cũng được ưu tiên sử dụng các biện pháp hòa bình, đàm phán dựa trên luật pháp quốc tế và cơ sở pháp lý, nhằm đảm bảo ba yếu tố gồm giải quyết được tranh chấp; tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không ảnh hưởng đến lợi ích của các quốc gia liên quan tranh chấp. Theo đó, hiện nay trên thế giới tồn tại một số kênh giải quyết tranh chấp biển theo xu hướng này, cụ thể:

Giải quyết bằng biện pháp đàm phán thương lượng: Căn cứ pháp lý để áp dụng thực hiện biện pháp đàm phán thương lượng được pháp luật quốc tế quy định tại các văn bản luật tiêu biểu như Hiến chương Liên Hợp Quốc (Khoản 1, Điều 33, Chương 6), UNCLOS 1982 (Mục 1, Phần XV) và Hiến chương ASEAN (Khoản 1, Điều 22, Chương 8)... Xu hướng giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua biện pháp đàm phán thương lượng được đánh giá là một trong các biện pháp đơn giản, hiệu quả và được nhiều quốc gia ưu tiên lựa chọn trong giải quyết tranh chấp biển, đảo quốc tế. Theo đó, các bên liên quan có thể thông qua tiếp xúc, đàm phán song phương hoặc đa phương trực tiếp đưa ra quan điểm, lập trường về những vấn đề quan tâm, cũng như tiếp nhận thông tin của các bên tham gia, qua đó giúp việc xử lý các bất đồng, mâu thuẫn cũng nhanh chóng và hiệu quả hơn, giảm rủi ro tranh chấp và ngăn ngừa leo thang xung đột. Ngoài ra, việc tiếp xúc, đàm phán trực tiếp giữa các bên tranh chấp còn giúp hạn chế và loại bỏ khả năng can thiệp của bên thứ ba.

Giải quyết bằng biện pháp trung gian, hòa giải: Cơ sở pháp lý để áp dụng biện pháp trung gian, hòa giải được quy định chi tiết tại Khoản 1, Điều 33 Hiến chương Liên Hợp Quốc, Điều 279 và Điều 284, Mục 1, Phần XV UNCLOS 1982 và Điều 23, Chương 8 Hiến chương ASEAN và một số điều ước quốc tế khác. Đây là biện pháp giải quyết các tranh chấp có vai trò của bên thứ ba, khi các bên tranh chấp

chưa thể giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán thương lượng song phương. Thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế cho thấy, bên thứ ba thường là một quốc gia hoặc nhiều quốc gia, cũng có thể là một tổ chức quốc tế hoặc cơ quan quốc tế được thành lập. Thông qua biện pháp này, bên thứ ba sẽ dựa vào uy tín quốc tế và sự tín nhiệm của các bên tranh chấp để hóa giải những căng thẳng, bất đồng và hỗ trợ các bên giải quyết hòa bình tranh chấp.

Về biện pháp trung gian: Trong quan hệ quốc tế, chủ thể đóng vai trò trung gian thường có uy tín trên trường quốc tế, có quan hệ hữu nghị, mật thiết với các bên tranh chấp, đồng thời không có mưu cầu về lợi ích đối với nội dung tranh chấp. Tuy nhiên, trên thực tế cũng có trường hợp bên thứ ba lợi dụng vai trò trung gian để cài đặt lợi ích riêng khiến kết quả giải quyết tranh chấp không đạt được mục đích dự kiến ban đầu của mỗi bên. Hoạt động trung gian của bên thứ ba sẽ chấm dứt khi các bên tranh chấp đồng ý với kết quả giải quyết của bên thứ ba, vụ tranh chấp không còn tồn tại, các bên tranh chấp quyết định sử dụng biện pháp giải quyết khác hoặc biện pháp kiến nghị của bên thứ ba đã bị các bên từ chối.

Về biện pháp hòa giải: Đối với biện pháp này, bên thứ ba sẽ khuyến nghị các bên lựa chọn giải pháp đàm phán, đồng thời tham gia trực tiếp vào tiến trình đàm phán, trong đó bên thứ ba sẽ chủ động xây dựng dự thảo đàm phán, cũng như đề xuất về định hướng nội dung đàm phán. Trong trường hợp này, bên thứ ba có vai trò như một trọng tài phân xử (thường vai trò hòa giải là một cơ quan quốc tế) hoặc cũng có thể thông qua các Ủy ban kiểm tra hòa giải tiến hành nghiên cứu và phân tích tình trạng của vụ tranh chấp, sau đó đưa ra khuyến nghị giải quyết tranh chấp.

Giải quyết tranh chấp thông qua thiết chế trọng tài (PCA): Nếu như trước đây, Trọng tài quốc tế thường được sử dụng để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ thương mại thì ngày nay, biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua Trọng tài quốc tế được sử dụng tương đối rộng rãi, trong đó có tranh chấp biên, đảo. Theo Khoản 3 và Khoản 5, Điều 287 UNCLOS 1982, một trong các thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc là thông qua thiết chế trọng tài. Trong trường hợp này, Tòa Trọng tài sẽ giúp các quốc gia hữu quan giải quyết những tranh chấp quốc tế thông qua biện

pháp hòa bình. Trong quá trình giải quyết tranh chấp của các quốc gia hữu quan, Tòa Trọng tài sẽ thực hiện theo đúng nội dung quy chế và các điều khoản liên quan cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Chương 15, UNCLOS 1982.

Giải quyết thông qua thiết chế tòa án (ICJ): Theo quy chế của ICJ, số lượng thẩm phán của ICJ là 15 thành viên, Thẩm phán của ICJ được Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc lựa chọn, được bầu ba năm một lần, mỗi lần có 1/3 tổng số Thẩm phán được bầu mới. ICJ có chức năng cơ bản là giải quyết hòa bình tranh chấp giữa các quốc gia phù hợp với nguyên tắc công lý và luật pháp quốc tế, không giải quyết tranh chấp giữa một bên là quốc gia với bên kia là tổ chức quốc tế (kể cả tổ chức liên chính phủ) hoặc cá nhân. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp là một trong những thẩm quyền chính của ICJ. Khoản 1, Điều 36, Quy chế của ICJ quy định “Tòa có thẩm quyền tiến hành xét tất cả các vụ việc mà các bên đưa ra cũng như tất cả các vấn đề được nêu riêng trong Hiến chương Liên Hợp Quốc hoặc trong các hiệp ước, công ước đang có hiệu lực”. Cho đến nay ICJ đã có nhiều đóng góp quan trọng liên quan đến luật biển, nhất là ở các lĩnh vực như quy chế pháp lý của eo biển quốc tế, tính pháp lý về đường cơ sở thẳng, tính pháp lý về thềm lục địa, tính pháp lý về vịnh lịch sử, quá trình phân định biển.

Không nằm ngoài xu hướng giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ của các nước trên thế giới, quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển cũng vận động theo chiều hướng chung, song việc lựa chọn kênh giải quyết nào để đẩy nhanh tiến trình đàm phán, đảm bảo tối đa lợi ích của cả các bên còn phụ thuộc vào mục tiêu của mỗi bên cũng như những nhân tố tác động trong ngoài và thiện chí hợp tác cùng có lợi của cả hai nước.

2.3.2. Thực tiễn áp dụng luật biển quốc tế về phân định biển của các nước

Trong lịch sử thế giới đã có nhiều tranh chấp biên giới liên quan phân định biển được giải quyết thông qua luật quốc tế, góp phần ngăn ngừa đáng kể nguy cơ xung đột và việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực giữa các quốc gia liên quan.

Ngày nay, hệ thống pháp luật quốc tế về biển ngày càng được hoàn thiện, vấn đề phân định biển, quá trình hoạch định đường ranh giới biển giữa các quốc gia hữu

quan có vùng biển tiếp giáp hay đối diện và việc xác định ranh giới phía ngoài của EEZ và thềm lục địa dần trở thành vấn đề nội dung quan trọng của luật biển quốc tế. Phân định biển là một trong những vấn đề trung tâm của luật biển quốc tế, mang ý nghĩa to lớn đối với các nước có biển trong xác định ranh giới lãnh thổ quốc gia và đóng vai trò quan trọng trong tiến trình hình thành trật tự trên biển. Các trường hợp phân định biển dựa trên luật biển quốc tế thay vì sử dụng vũ lực trong khoảng hơn một thế kỷ trở lại đây đã chứng minh nhận thức của nhân loại về giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển đang dần tiến bộ, đồng thời để lại kinh nghiệm quý báu cho các quốc gia đang trong quá trình phân định biển hiện nay.

2.3.2.1. Thực tiễn phân định biển giữa Đức, Hà Lan và Đan Mạch

Năm 1966, ba nước Đức, Hà Lan và Đan Mạch xảy ra tranh chấp tại thềm lục địa biển Bắc. Các bên đã không thống nhất được phương pháp vẽ đường ranh giới theo cách mà thềm lục địa này đã được phân chia trước đó giữa các nước trong khu vực hay không. Trong suốt hai năm đàm phán, ba nước vẫn không có được tiếng nói chung. Đan Mạch và Hà Lan muốn tiếp tục sử dụng các nguyên tắc equidistance, với lập luận rằng theo điều 6 Công ước Geneva năm 1958, ranh giới thềm lục địa giữa hai hay nhiều nước được xác định bằng thỏa thuận giữa các bên nếu các bên không đồng ý thì sẽ được xác định bằng nguyên tắc equidistance trừ khi có một đường biên giới khác được chứng minh bằng sự tồn tại của một trường hợp đặc biệt, nhưng Đức không đồng ý vì cho rằng đường bờ biển của Đức lõm vào bên trong, nếu vẽ đường cách đều từ bờ biển, Đức sẽ chịu thiệt rất nhiều khi mà thềm lục địa của mình nhỏ hơn nhiều so với tỷ lệ đường bờ biển.

Cuối cùng, đến tháng 02/1967, các bên đạt được thỏa thuận khi đưa vụ việc trên ra ICJ, với yêu cầu Tòa xác định nguyên tắc và quy định cần áp dụng trong phân định thềm lục địa giữa các bên liên quan tại thềm lục địa biển Bắc. Ngày 20/02/1969, ICJ đã ra phán quyết với 6/11 phiếu ủng hộ, với kết luận cho rằng Đức không có nghĩa vụ phải thực hiện tuân theo nguyên tắc equidistance. Phân định biển cần phải tuân theo nguyên tắc công bằng, cân nhắc những tình huống có liên quan. Tòa cho rằng để phân định biên giới trên biển, các bên cần phải áp dụng nguyên tắc

công bằng, qua đó thực hiện đàm phán, thỏa hiệp đi đến thống nhất chung [International Court of Justice, 1969, p.56].

2.3.2.2. Thực tiễn phân định biển giữa Bangladesh và Myanmar

Vịnh Bengal nằm ở trung tâm khu vực từ Trung Đông đến biển Philippines, có diện tích 2.172.000 km². Từ những năm 1970, Bangladesh bắt đầu tiến hành các cuộc đàm phán biên giới trên biển với Ấn Độ và Myanmar, tuy nhiên vào năm 2009 đã xuất hiện những nguy cơ cho thấy những cuộc đàm phán có khả năng bị đổ vỡ, không thể thỏa thuận trong tương lai gần. Tranh chấp về quyền thăm dò, khai thác dầu mỏ và khí đốt đã gây ra nhiều căng thẳng trong ngoại giao giữa Myanmar và Ấn Độ với Bangladesh ở thời điểm này. Phía Ấn Độ và Myanmar xác định, để phân định các đường biên giới biển phải dựa trên cơ sở nguyên tắc đường cách đều, song Bangladesh yêu cầu việc phân định phải được dựa trên phương pháp công bằng. Để đạt được thống nhất chung, các quốc gia đã thông qua sự can thiệp của ITLOS.

Sau quá trình xem xét yêu sách của Bangladesh và Myanmar, căn cứ vào các quy định của UNCLOS 1982, ITLOS ra quyết định vào ngày 14/3/2012, với phần thắng thuộc về Bangladesh, qua đó duy trì được yêu sách EEZ 200 hải lý và phần lãnh thổ trong vịnh Bengal với gần 80% vùng biển tranh chấp, rộng hơn 25.000 km² ở phía Tây vịnh Bengal. Đồng thời, xác định vùng biển của Bangladesh với 12 hải lý lãnh thổ xung quanh đảo St Martin, bác bỏ lập luận của Myanmar rằng hòn đảo này bị cắt làm đôi và chia sẻ. Nhận định này là quyết định cuối cùng và không thể kháng cáo chống lại [International Tribunal for The Law of The Sea, 2012].

2.3.2.3. Phân định biển giữa Colombia và Nicaragua

Kể từ sau khi Colombia giành được độc lập, các đảo và bãi của quần đảo San Andrés đã được Colombia khẳng định chủ quyền và không liên quan đến chủ quyền của Nicaragua. Ngoài ra, Colombia còn liên quan đến ba bãi Roncador, Quitasueno và Serrana đã được giải quyết bằng thỏa thuận giữa Colombia và Hoa Kỳ, khi đó Hoa Kỳ từ bỏ chủ quyền với các khu vực này. Ở khu vực bờ biển Mosquito, sau khi Colombia giành độc lập vào thế kỷ XIX đã khẳng định chủ quyền và quyền tài phán trên bờ biển đó và chống lại Chính phủ Anh và chống lại Nicaragua sau khi nước này

giành lại độc lập từ Vương quốc Anh vào giữa thế kỷ XIX. Năm 1913, Nicaragua lần đầu tiên tuyên bố quyền với một số đảo của quần đảo San Andrés. Như vậy, ngoài bờ biển Mosquito hai nước còn xảy ra tranh chấp tại quần đảo San Andrés. Sau nhiều cuộc đàm phán kéo dài giữa hai nước, vấn đề đã được giải quyết theo Hiệp ước về lãnh thổ tại Issue giữa Colombia với Nicaragua và trao đổi Nghị định thư vào năm 1928. Theo Hiệp ước và Nghị định thư phê chuẩn, Nicaragua công nhận Colombia có chủ quyền đối với quần đảo San Andrés và thừa nhận không liên quan đối với các bãi Roncador, Quitasueno và Serrana trong vụ tranh chấp giữa Colombia và Hoa Kỳ.

Về phần mình, Colombia công nhận chủ quyền của Nicaragua trên bờ biển Mosquito và Mangles Islas (đảo Corn, cũng là một phần của quần đảo San Andrés). Bên cạnh đó, hai bên cũng thỏa thuận kinh tuyến 82°W như là giới hạn hàng hải giữa Colombia và Nicaragua. Tuy nhiên, năm 1969 Nicaragua bắt đầu nghi ngờ về Hiệp ước năm 1928 và hai nước tiếp tục xảy ra tranh chấp trong việc cấp phép khảo sát dầu. Năm 1980, Nicaragua có ý định đơn phương từ chối Hiệp ước năm 1928 bằng cách tuyên bố Hiệp ước vô hiệu, nhưng không được Colombia chấp nhận. Năm 2001, nhóm các vấn đề pháp lý tồn tại giữa Nicaragua và Colombia liên quan đến quyền sở hữu lãnh thổ và phân định biển phải nhờ đến sự can thiệp của ICJ.

Sau quá trình xem xét yêu sách của các bên, năm 2007 ICJ ra phán quyết, khẳng định các đảo San Andrés, Providencia và Santa Catalina thuộc chủ quyền của Colombia, song phía Colombia không chấp nhận. Đến ngày 19/11/2012, ICJ ra phát quyết chung thẩm, nêu rõ Colombia sẽ tiếp tục có chủ quyền đối với các đảo Albuquerque, Este-Sudeste, Roncador, Serrana, Quitasueño, Serranilla và Bajonuevo, nhưng không có chủ quyền đối với vùng biển phía Nam và phía Bắc của quần đảo San Andrés, Providencia và Santa Catalina. Cùng với đó, Nicaragua cũng được trao chủ quyền lớn hơn tại vùng biển Caribe [Thông Tấn xã Việt Nam, 2012].

2.3.2.4. Phân định biển giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ

Vị trí tiếp giáp giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ là biển Aegean có tổng diện tích khoảng 215.000 km². Tranh chấp Aegean là một tập hợp các vấn đề gây tranh cãi giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, bao gồm cả việc phân định, mở rộng của lãnh hải và

phân định, sử dụng thêm lục địa, sau này là sự cần thiết phải phân chia ranh giới EEZ giữa hai nước trong bối cảnh chung của việc phân định EEZ của Đông Địa Trung Hải. Cả Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ đều tuyên bố 6 hải lý lãnh hải trong Aegean. Đối với Hy Lạp, thì luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước về thêm lục địa, cung cấp cho các đảo quyền để thực hiện thẩm quyền trên thêm lục địa của họ và xác định thêm lục địa giữa hai nước phải được xác định trên cơ sở đường trung tuyến. Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, các hòn đảo Hy Lạp không có quyền trên thêm lục địa, bởi vì chúng được đặt trên thêm lục địa Thổ Nhĩ Kỳ.

Tháng 8/1976, Hy Lạp gửi những tranh cãi lên ICJ đề nghị phân xử, nhưng Thổ Nhĩ Kỳ từ chối công nhận thẩm quyền của Tòa án, với tuyên bố không đủ năng lực. Kể từ đó, các vấn đề hàng hải vẫn chưa được giải quyết và đã làm trầm trọng thêm những tranh luận về lãnh thổ.

Năm 1995, Chính phủ Hy Lạp phê chuẩn UNCLOS 1982, Thổ Nhĩ Kỳ từ chối ký, cấp quyền mở rộng lãnh hải trong biển Aegean từ 6 hải lý lên 12 hải lý, đồng thời đề xuất Liên Hợp Quốc đình chỉ thẩm quyền các tuyên bố ở biển Aegean, có thêm lục địa và sử dụng một lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế. Khuyến nghị khác là để tạo ra một đường ranh giới thông qua biển Aegean, kéo dọc theo trung điểm của hai đường trung bình, giữa bờ biển Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ mà không có liên quan đến các hòn đảo Hy Lạp, đồng thời lập một đường cơ sở giữa đảo và các bờ biển của Thổ Nhĩ Kỳ.

Từ năm 2002 đến nay, hai nước đã tiến hành hơn 60 vòng đàm phán thăm dò quan điểm nhưng có rất ít tiến triển và thậm chí không thể nhất trí với nhau về chủ đề thảo luận. Hy Lạp nói rằng chỉ thảo luận về vấn đề phân định ranh giới khu vực EEZ và thêm lục địa tại biển Aegean và ở đông Địa Trung Hải, không thảo luận các vấn đề liên quan đến chủ quyền quốc gia. Thổ Nhĩ Kỳ thì nói rằng trong đàm phán, muốn trao đổi về tất cả các vấn đề, bao gồm cả quyền hàng không và các đảo trong biển Aegean [Thanh Bình, 2021].

2.3.2.5. Phân định biển ở khu vực Đông Nam Á

Các quốc gia Đông Nam Á vốn không quen với sự tham gia hỗ trợ của bên thứ ba trong giải quyết các tranh chấp trên biển, đảo trong những năm đầu thành lập

ASEAN, song đã dần thay đổi tư duy trong thời gian gần đây. Một số minh chứng điển hình cho luận điểm này như phán quyết của ICJ ngày 17/12/2002 về quyền sở hữu đảo Pulau Sipadan và đá Pulau Ligatan giữa Malaysia và Indonesia ở biển Celebes, trong đó ICJ đã trao chủ quyền đối với Pulau Sipadan và Pulau Ligatan cho phía Malaysia [International Court of Justice, 2002]. Lý do ICJ bác bỏ lập luận của Indonesia và công nhận Malaysia thắng kiện là Indonesia không có hoạt động lập pháp đối với đảo, đạo luật năm 1960 và bản đồ kèm theo không đề cập đến hai đảo, chuyến đi của tàu Hà Lan được xác định là hoạt động chung với Anh để chống cướp biển, việc đánh bắt cá chỉ là hoạt động tư nhân, Indonesia đã không thể hiện có ý định thiết lập chủ quyền. Trong khi Malaysia đã điều tiết, kiểm soát trùng rùa, thực hiện kế hoạch dự trữ gia cầm cho quốc gia là hoạt động thâm quyền hành chính nhà nước trên các đảo. Bên cạnh đó là sự im lặng của Indonesia. Tòa cho rằng Malaysia kế thừa đảo từ Anh và đã tiến hành các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, diễn ra trong thời gian dài, thể hiện ý định thực thi quyền lực nhà nước đối với hai đảo [Nguyễn Thanh Minh, 2016, tr.88-89].

Tiếp đến là phán quyết ngày 23/5/2008 của ICJ về chủ quyền của Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge giữa Malaysia và Singapore, theo đó chủ quyền đối với đảo Pedra Branca đã được trao cho Singapore, Middle Rocks thuộc về Malaysia và South Ledge được chia tách cho cả hai nước căn cứ theo lãnh hải [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr.6]. Tranh chấp này tương tự như tranh chấp đảo Ligatan và đá Sipadan, nhưng có sự khác biệt là ICJ xác định quyền sở hữu nguyên gốc các đảo thuộc về Malaysia, song lại trao chủ quyền cho Singapore vì Singapore đã có một số hoạt động chiếm hữu thật sự trong sự im lặng của Nhà nước phong kiến Malaysia và hiện tại, thậm chí sau tháng 6/2003, thời điểm thỏa thuận đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa có hiệu lực, thì Malaysia mới phản đối những việc Singapore đã làm từ những năm 1980 [Nguyễn Thanh Minh, 2016, tr.89].

Phán quyết của PCA đối với vụ Philippines kiện Trung Quốc ở Biển Đông (22/01/2013-12/7/2016). Philippines yêu cầu Tòa phán quyết về bốn vấn đề liên

quan đến mối quan hệ giữa Philippines và Trung Quốc ở Biển Đông gồm: Nguồn luật quy định quyền và nghĩa vụ của các bên trên Biển Đông và hiệu lực của UNCLOS 1982 đối với yêu sách về quyền lịch sử của cái gọi là “đường 9 đoạn” của Trung Quốc; một số cấu trúc mà cả Trung Quốc và Philippines cùng yêu sách được xác định chính xác là đảo, đảo đá, bãi cạn lúc nổi lúc chìm hay bãi chìm theo UNCLOS 1982; một số hành động của Trung Quốc ở Biển Đông có vi phạm UNCLOS 1982 không khi can thiệp vào việc Philippines thực thi các quyền chủ quyền và quyền tự do phù hợp với Công ước, cũng như Trung Quốc đã làm tổn hại đến môi trường biển thông qua các hoạt động đánh cá và xây dựng; một số hoạt động do Trung Quốc tiến hành, như cải tạo đất quy mô lớn và xây dựng đảo nhân tạo ở quần đảo Trường Sa kể từ khi vụ kiện bắt đầu đến nay đã làm mở rộng và làm phức tạp thêm tranh chấp. Trong khi quan điểm của Chính phủ Trung Quốc là không chấp nhận và không tham gia vào trình tự tố tụng của vụ kiện [Nguyễn Thanh Minh, 2016, tr.89-92]. Ngày 12/7/2016, PCA ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện của Philippines - Trung Quốc, trong đó đã chấp nhận hầu hết các yêu cầu của Philippines, bác bỏ yêu sách vô lý của Trung Quốc về “quyền lịch sử” và “đường 9 đoạn”, lên án các hành vi trái phép của Trung Quốc trong việc cải tạo đảo và ngăn cản việc thực thi quyền đánh cá trên Biển Đông.

Có thể nói số vụ tranh chấp biên giới lãnh thổ trong khu vực Đông Nam Á được đệ trình lên ICJ không nhiều so với thực tiễn tranh chấp ở khu vực này. Tuy nhiên, đã phản ánh việc các quốc gia Đông Nam Á đã tin tưởng lựa chọn và sử dụng như một công cụ để giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trên biển của mình.

Từ tình hình trên cho thấy, việc vận dụng hệ thống quy chế pháp lý quốc tế để giải quyết các bất đồng về quan điểm chủ quyền và tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia - dân tộc ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình là yêu cầu cấp thiết đối với các nước trong bối cảnh hiện nay.

Đối với Việt Nam, thực hiện nhất quán quan điểm dựa trên các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 và các Tuyên bố của khu vực về Biển Đông như DOC và thực tiễn kinh nghiệm quốc tế về phân định biển trong quá

trình phân định biển với các quốc gia, Việt Nam đã kiên trì và thực hiện thành công nhiệm vụ phân định biển, giải quyết các tranh chấp chủ quyền về biển đảo thông qua đàm phán bằng biện pháp hòa bình, cụ thể:

Việt Nam - Campuchia: Ngày 07/7/1982, hai bên đã ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử ở vùng biển Tây Nam Biển Đông, bước đầu giải quyết một số vấn đề trong tranh chấp giữa hai nước, góp phần ổn định tình hình phức tạp trong Vùng nước lịch sử, giữ gìn mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước [Trần Tất Hải, 2016, tr.55], tạo tiền đề vững chắc để hai nước tiếp tục hợp tác đàm phán hoạch định đường biên giới chung trong thời gian tới. Theo Hiệp ước năm 1983 về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, vào thời gian thích hợp hai nước sẽ thương lượng để phân định ranh giới biển giữa hai bên trong vùng biển này theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

Việt Nam - Malaysia: Xuất phát từ việc hai nước đều là thành viên của UNCLOS 1982, Việt Nam và Malaysia đã chủ động hợp tác đàm phán, thu hẹp những bất đồng nhằm tìm ra giải pháp công bằng cho mỗi bên. Kết quả, ngày 05/6/1992, hai nước đã ký Bản ghi nhớ Thỏa thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn và phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thềm lục địa kéo dài lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên Hợp Quốc vào ngày 06/5/2009. Thỏa thuận giữa hai nước được xem là giải pháp tạm thời trong khi chưa giải quyết dứt điểm phân định ranh giới chồng lấn ở thềm lục địa. Tuân thủ Thỏa thuận trên, hai nước hợp tác trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia công bằng lợi nhuận, hoạt động thăm dò khai thác dầu khí do Petrovietnam và Petronas thực hiện trên cơ sở các dàn xếp thương mại.

Việt Nam - Thái Lan: Ngày 09/8/1997, hai nước ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển ở vịnh Thái Lan sau 11 năm đàm phán (từ năm 1986 - 1997). Đây là Hiệp định phân định biển đầu tiên được ký kết tại khu vực Đông Nam Á sau khi UNCLOS 1982 có hiệu lực, đồng thời cũng là Hiệp định phân chia đồng thời cả thềm lục địa và EEZ giữa hai nước thành viên ASEAN [Nguyễn Thanh Minh, 2023, p.5], dựa trên nguyên tắc tuân thủ luật pháp quốc tế, thông qua đàm phán, thương

lượng hòa bình. Cùng với Hiệp định trên, Việt Nam và Thái Lan cũng đã ký Thỏa thuận về việc tuần tra chung giữa hải quân hai nước vào năm 1998, góp phần quan trọng vào việc duy trì trật tự, ổn định vùng biển giáp ranh giữa hai nước.

Việt Nam - Malaysia - Thái Lan: Từ kết quả đạt được tại các vòng đàm phán chính thức và không chính thức diễn ra trong năm 1998, ba bên đã ký Thỏa thuận khai thác chung Việt Nam - Malaysia - Thái Lan trong vùng chông lán giữa ba nước ở vịnh Thái Lan vào năm 1999. Thỏa thuận của các bên nhất trí cho rằng khu vực chông lán quá nhỏ nên thống nhất để hợp tác khai thác chung. Đến nay, ba nước vẫn chưa tái khởi động đàm phán để cụ thể hóa việc hợp tác khai thác chung tại vùng chông lán thêm lục địa ở vịnh Thái Lan, song nếu cam kết ba bên thành hiện thực, đây sẽ là cam kết đầu tiên ở khu vực về thỏa thuận đa phương trong hợp tác phát triển chung [Ana Placida D. Espina, 2012, p.14].

Việt Nam - Trung Quốc: Căn cứ vào quy định của UNCLOS 1982, các nguyên tắc pháp lý và thực tiễn quốc tế được công nhận, trên cơ sở xem xét đầy đủ hoàn cảnh hữu quan trong vịnh Bắc Bộ, theo nguyên tắc công bằng, trải qua một thời gian dài đàm phán, thương lượng (bắt đầu từ năm 1982), ngày 25/12/2000, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ, hoàn thành phân định vùng lãnh hải, EEZ và thêm lục địa trong vịnh Bắc Bộ [Phạm Công Dương, 2014, tr.54]. Kết quả trên là do hai bên áp dụng luật quốc tế, bao gồm việc sử dụng phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh và được quyết định bởi yếu tố điều kiện và hoàn cảnh địa lý tự nhiên khách quan của vịnh Bắc Bộ.

Việt Nam - Indonesia: Với thiện chí và quyết tâm chính trị, hai bên đã nhất trí thông qua biện pháp hòa bình, dựa trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau và luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS1982 thúc đẩy hợp tác đàm phán, hoàn tất phân định biển. Kết quả, hai nước đã ký Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa vào năm 2003 và kết thúc đàm phán phân định EEZ vào tháng 12/2022 [Nguyen Thanh Minh, 2023, p.5-6]. Có thể nói, kết quả hợp tác phân định biển của Việt Nam với các nước nói trên là kinh nghiệm quý, tạo tiền đề quan trọng để thúc đẩy hợp tác

phân định các vùng biển còn chồng lấn với Trung Quốc, Campuchia, Philippines và Malaysia trong thời gian tới.

Tiểu kết Chương 2

Như vậy, Chương 2 đã đề cập đến cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và thực tiễn phân định biển trên thế giới, khu vực liên quan đến hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển. Việc xác định, làm rõ khái niệm hợp tác quốc tế, quan điểm về tranh chấp lãnh thổ, trong đó có tranh chấp lãnh thổ trên biển sẽ là cơ sở để làm sáng tỏ các vấn đề như hình thức, đặc điểm và vai trò của hợp tác quốc tế trong phân định biển; những đặc trưng và nguyên tắc giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ. Đây sẽ là cơ sở lý luận cơ bản cho việc nghiên cứu, làm rõ nội dung hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, qua đó định vị chính xác những vấn đề hai nước còn tồn tại quan điểm, lập trường khác biệt, gây mâu thuẫn, cản trở tiến trình hợp tác đàm phán phân định biển.

Qua nghiên cứu cơ sở pháp lý và thực tiễn phân định biển của các nước trên thế giới, khu vực có thể thấy công tác hoạch định ranh giới biển là hết sức phức tạp. Đến nay chưa có một chuẩn mực hay một giải pháp tối ưu để áp dụng cho mỗi quốc gia trong quá trình đàm phán, thỏa thuận giải quyết tranh chấp biên giới lãnh thổ trên biển. Tuy nhiên, qua các án lệ điển hình và thực tiễn phân định biển giữa các quốc gia trên thế giới, khu vực Biển Đông đã hình thành một số nguyên tắc, phương pháp và xu hướng phân định phổ biến làm cơ sở để phân tích, đánh giá chuyên sâu thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, từ đó làm rõ những thành tựu, khó khăn, đúc rút ra các đặc điểm và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG HỢP TÁC VIỆT NAM - INDONESIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIÊN

3.1. Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa từ năm 1978 - 2003

3.1.1. Yếu tố tác động

3.1.1.1. Tình hình thế giới, khu vực

Từ những năm cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI, tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, khó đoán định. Nổi lên trong số đó là sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu, nhân tố khiến trật tự thế giới và quan hệ quốc tế chuyển biến mạnh mẽ. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển sâu rộng, tác động đa chiều tới hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia ngày càng sâu rộng vào tiến trình hội nhập quốc tế. Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, phản ánh nhu cầu bức thiết của các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, thế giới xuất hiện nhiều đặc điểm mới, nhất là các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, tranh chấp biên giới, lãnh thổ, biển đảo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố diễn ra ở nhiều khu vực với tính chất, hình thức đa dạng và phức tạp. Đặc điểm tình hình quốc tế nói trên đã tác động theo cả chiều thuận và nghịch, đòi hỏi các nước, trong đó có Việt Nam và Indonesia phải kịp thời điều chỉnh chính sách đối nội, đối ngoại cho phù hợp.

Nghiên cứu quá trình hình thành và vận động của khu vực Đông Nam Á từ năm 1967 - 2003, nổi lên một số đặc điểm sau: Thứ nhất, Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (Bali - TAC) được ký kết năm 1976 đã mở ra cục diện hòa bình, hợp tác có chiều sâu và thực chất ở khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết hòa bình các tranh chấp trong khu vực¹. Mặt khác, việc ASEAN kết nạp thêm thành viên, đẩy sâu

¹ Để hoàn thiện quy định về liên quan giải quyết tranh chấp trong Hiệp ước Bali năm 1976, Nghị định thư Manila bổ sung Hiệp ước Bali năm 1987, Quy tắc tố tụng của Hội đồng Cấp cao Hiệp ước Bali năm 2001 và Tuyên bố Bali II năm 2003 lần lượt được thông qua, từng bước hoàn thiện về cơ sở pháp lý, mở rộng phạm vi chủ thể áp dụng và tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp, qua đó khẳng định vai trò của Hiệp ước Bali trong duy trì hòa bình, ổn định khu vực và phát triển của ASEAN.

quan hệ với các đối tác, hoan nghênh các quốc gia, tổ chức quốc tế tham gia và đóng góp tích cực hơn vào mục tiêu chung vì hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực. Thứ hai, vai trò của các nước ASEAN ở khu vực từng bước được khẳng định. Kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, ASEAN chủ trương đẩy mạnh triển khai các hoạt động nhằm thể hiện vai trò của Khối trong hình thành cấu trúc an ninh khu vực. Bên cạnh gia tăng đoàn kết thống nhất nội Khối, ASEAN đã chủ động thúc đẩy các tiến trình đối thoại đa phương ở khu vực về hợp tác an ninh - chính trị với nhiều ý tưởng hợp tác đa dạng (ASEAN+1, ASEAN+3, ARF, ADMM...), cũng như thiết lập quan hệ với các tổ chức quốc tế và khu vực. Thứ ba, cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á năm 1997 đã tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của các nước trong khu vực. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực, sự liên kết, hỗ trợ và chia sẻ, các nước đã vượt qua khó khăn, thách thức, góp phần nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế. Thứ tư, Đông Nam Á dần trở thành địa bàn tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn trên thế giới, nhất là Mỹ và Trung Quốc, đe dọa trực tiếp đến sự gắn kết, đoàn kết và đồng thuận trong nội khối ASEAN, cũng như quan hệ song phương giữa các nước. Thứ năm, ASEAN từng bước thay đổi quan điểm, lập trường và thể hiện vai trò lớn hơn trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông.

Trước tình hình trên, nhiều nước lớn trên thế giới và khu vực đã điều chỉnh chiến lược nhằm gia tăng ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Nổi lên trong số đó là Mỹ với nỗ lực củng cố sức mạnh tổng hợp và vị thế lãnh đạo thế giới, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga... gia tăng hành động khẳng định vị thế cao hơn trên trường quốc tế. Đối với Mỹ, trước sự “trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc và sau sự kiện 11/9/2001 đã chủ động điều chỉnh chiến lược “xoay trục sang châu Á - Thái Bình Dương” nhằm tái cân bằng ảnh hưởng ở châu Á, với trọng tâm là Đông Nam Á. Một mặt thúc đẩy quan hệ đối ngoại củng cố lòng tin, mặt khác Mỹ gia tăng can dự và hiện diện quân sự, đẩy mạnh hợp tác kinh tế thương mại với các nước Đông Nam Á. Đối với Trung Quốc, Đông Nam Á được coi là cửa ngõ quan trọng để đi ra thế giới. Vì vậy, một trong những chủ trương mở cửa quốc gia của Trung Quốc là Đông Nam Á, triệt để tận dụng sức mạnh kinh tế và uy tín chính trị để mở rộng quan hệ

trên tất cả các phương diện, lĩnh vực với ASEAN². Ngoài Mỹ và Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và Nhật Bản cũng từng bước can dự vào khu vực nhằm khôi phục vai trò, ảnh hưởng, song mối quan tâm chủ yếu ở khía cạnh giao thông hàng hải và an ninh hơn là vấn đề chủ quyền lãnh thổ [Nguyễn Thanh Minh, 2023, tr.396].

Vai trò của ASEAN trong giải quyết vấn đề Biển Đông từng bước được cải thiện. Những tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông đã diễn ra trước thời điểm ASEAN tuyên bố thành lập và gia tăng căng thẳng vào giai đoạn Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, sự tham gia của ASEAN vào vấn đề Biển Đông không đáng kể do vấn đề tranh chấp chủ quyền ở khu vực này chưa phải là mối quan ngại chính hay đe dọa trực tiếp đến an ninh ASEAN và các nước thành viên. Đây cũng là lý do khiến ASEAN và 5 nước thành viên ban đầu hầu như không có động thái nào trước hành động Trung Quốc dùng vũ lực chiếm đóng trái phép toàn bộ quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam năm 1974 và một số đảo, đá thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam năm 1988 [Kim Thanh, 2020]. Tuy nhiên, những động thái trên của Trung Quốc đã bắt đầu cảnh tỉnh ASEAN, thúc đẩy nội Khối thông qua Tuyên bố ASEAN về Biển Đông năm 1992 (Tuyên bố Manila 1992), trong đó nêu rõ những diễn biến tiêu cực ở Biển Đông, tác động trực tiếp tới môi trường hòa bình, ổn định khu vực, đồng thời đề cao nguyên tắc “cần thiết phải giải quyết hòa bình mọi vấn đề chủ quyền và tài phán ở Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình và không sử dụng vũ lực” [Centre for international law, 1992]. Cho đến năm 1994, Trung Quốc chiếm bãi đá Vành Khăn (Mischief Reef) và bị phát hiện vào năm 1995, khiến ASEAN có sự điều chỉnh trong chính sách ngoại giao nói chung và vấn đề Biển Đông nói riêng thông qua nhiều Tuyên bố hoặc Thông cáo chung liên quan vấn đề này³. Hội nghị Bộ

² Năm 1991, Trung Quốc và ASEAN thiết lập quan hệ đối thoại; năm 1996, Trung Quốc trở thành đối tác đối thoại toàn diện với ASEAN; năm 1997, Trung Quốc và ASEAN thiết lập quan hệ đối tác láng giềng tốt đẹp, tin cậy lẫn nhau trong thế kỷ XXI; trong thời kỳ khủng hoảng tài chính ở châu Á, Trung Quốc chủ trương không phá giá đồng Nhân dân tệ và giúp đỡ tài chính cho các nước ASEAN nên giành được sự tin nhiệm của Khối; tháng 10/2003, Trung Quốc chủ trì ký “Tuyên bố chung về Đối tác Chiến lược vì Hòa bình và Thịnh vượng” với ASEAN và tham gia TAC ở Đông Nam Á.

³ Tháng 3/1995, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN nhấn mạnh “chúng tôi kêu gọi tất cả các bên kiềm chế các hành động gây bất ổn ở khu vực và đe dọa đến hòa bình và an ninh ở Biển Đông”. Trong Thông cáo chung Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 28 tổ chức tại Brunei vào tháng 7/1995 và Tuyên bố chung của Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 5 tổ chức tại Thái Lan vào tháng 12/1995 cũng khẳng định sẽ nỗ lực tìm kiếm biện pháp hòa bình, ngăn ngừa xung đột và thúc đẩy hợp tác ở Biển Đông.

trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 29 tổ chức tại Indonesia vào tháng 7/1996 đã tán thành ý tưởng về việc soạn thảo và thông qua COC, tiếp tục đề cập trong Kế hoạch hành động Hà Nội vào năm 1998. Qua gần 4 năm đàm phán với Trung Quốc, ASEAN không đạt được những nội dung như kỳ vọng về COC, nhưng đã thông qua được DOC vào tháng 11/2002 tại Campuchia. Mặc dù những cam kết chính trị của DOC còn chung chung, thiếu văn bản hướng dẫn, song DOC đã khẳng định cam kết của các bên liên quan giải quyết tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình, xây dựng lòng tin và các hoạt động hợp tác khác [Dương Văn Huy, 2023].

Liên quan đàm phán phân định biển giữa các nước ở khu vực Biển Đông. Trên cơ sở cam kết giải quyết các tranh chấp theo Hiệp ước Bali, các nước Đông Nam Á thời gian này phần lớn lựa chọn giải quyết bằng biện pháp đàm phán, thương lượng. Từ năm 1969, các thành viên ASEAN đã giải quyết một số tranh chấp lãnh thổ trên biển thông qua đàm phán ký kết nhiều hiệp ước, thỏa thuận phân định ranh giới biển như: Hai nước Indonesia - Malaysia ký Hiệp định phân định lãnh hải trên eo biển Malacca (năm 1969) và phân định thêm lục địa (năm 1970); Indonesia - Thái Lan ký Hiệp định phân định thêm lục địa ở eo biển Malacca và khu vực biển Andaman (năm 1971); ba nước Indonesia - Malaysia - Thái Lan ký Hiệp định phân định thêm lục địa ở eo biển Malacca (năm 1971); Indonesia - Singapore ký Hiệp định phân định lãnh hải ở eo biển Singapore (năm 1973); Malaysia - Thái Lan hoàn thành phân định lãnh hải và thêm lục địa trong vịnh Thái Lan (năm 1979) và hoạch định biên giới trong vùng biển Andaman (năm 1980); Việt Nam - Campuchia ký Hiệp định vùng nước lịch sử (năm 1982), Việt Nam - Malaysia ký Thỏa thuận hợp tác khai thác chung vùng biển chồng lấn (năm 1992), Việt Nam - Thái Lan ký Hiệp định hoạch định biên giới trên biển (năm 1997). Ngoài các tranh chấp về vấn đề phân định biển, các nước Đông Nam Á cũng đạt được những thỏa thuận nhất định trong việc phân định biên giới trên bộ thông qua đàm phán như Hiệp ước hoạch định biên giới giữa Việt Nam với Lào năm 1977, giữa Việt Nam với Campuchia vào các năm 1983, 1985, Hiệp định biên giới trên đất liền giữa Lào với Malaysia năm 1994 và giữa Lào với Myanmar năm 1994... [Ramses Amer, 2002, p.81-82].

Có thể thấy, trong giai đoạn từ năm 1978 - 2003, các nước lớn trên thế giới và khu vực châu Á luôn dành sự quan tâm đặc biệt đối với Đông Nam Á, nhất là vấn đề Biển Đông. Indonesia và Việt Nam là hai quốc gia Đông Nam Á đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực trong quá trình phát triển của mỗi nước, cũng như đóng góp vào thành tích chung của ASEAN. Do đó, các nước lớn, nhất là Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ... không chỉ quan tâm đến các nước Đông Nam Á mà còn quan tâm thúc đẩy mối quan hệ song phương với cả Việt Nam và Indonesia.

3.1.1.2. Lịch sử quan hệ Việt Nam - Indonesia

Giai đoạn từ năm 1955 - 1965: Indonesia là quốc gia đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở khu vực Đông Nam Á vào năm 1955. Xuất phát từ những tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử xã hội⁴, nhất là cùng chung khát vọng độc lập dân tộc, do chính hai nhà yêu nước vĩ đại, hai lãnh tụ kiệt xuất của hai dân tộc Việt Nam - Indonesia đặt nền móng xây dựng - Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng thống Soekarno [Hoàng Chí Bảo, 2019] và nhân dân hai nước dày công vun đắp, quan hệ Việt Nam - Indonesia từ năm 1955 - 1965 cơ bản phát triển tốt đẹp⁵, tạo tiền đề thúc đẩy quan hệ song phương phát triển trong những giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn từ năm 1966 - 1973: Đây là giai đoạn cách mạng Indonesia xảy ra biến động chính trị nghiêm trọng. Sau đảo chính quân sự lật đổ chính quyền Tổng thống Soekarno ngày 30/9/1965, chính quyền của tướng Suharto đã thiết lập “trật tự mới” và chuyển đổi cơ bản chính sách đối nội cũng như đối ngoại, bao gồm quan hệ Việt Nam, tạo ra “nốt trầm” trong quan hệ ngoại giao Việt Nam - Indonesia, nhiều năm hai nước không có sự giao thiệp [Vũ Dương Ninh, 2004, tr.172-174]. Về đối

⁴ Tương đồng về vị trí địa lý, tài nguyên và khí hậu gồm: Hai nước nằm trong khu vực Đông Nam Á, đều là thành viên tích cực của ASEAN, sở hữu nhiều diện tích bờ biển, ranh giới biển chồng lấn với nhiều nước láng giềng, có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, vừa thuận lợi cho phát triển đất nước, song cũng chịu chi phối của điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Tương đồng về dân cư, văn hóa và tôn giáo gồm: Việt Nam và Indonesia có đông dân cư sinh sống, tín ngưỡng tôn giáo cơ bản thuần nhất, có nhiều dân tộc cùng chung sống; văn hóa của hai nước có truyền thống lâu đời, cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc; hai nước đều có nền nông nghiệp lý tưởng và văn minh lúa nước. Tương đồng về lịch sử gồm: Việt Nam và Indonesia cùng hoạt động tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc của khu vực và thế giới, đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa thực dân cũ...

⁵ Ngày 30/12/1955, Việt Nam - Indonesia thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp Tổng Lãnh sự quán và nâng lên cấp Đại sứ từ ngày 15/8/1964. Từ ngày 26/02 - 11/3/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh và đoàn Đại biểu cấp cao Việt Nam sang thăm Indonesia. Ngày 28/6/1959, Tổng thống Indonesia Soekarno sang thăm Việt Nam. Ngày 19/12/1960, hai nước ký Hiệp định về hợp tác văn hóa.

nội, Tổng thống Suharto thực thi chính sách chống cộng mạnh mẽ thông qua hành động thanh sát các lực lượng chính trị đối lập nhằm loại bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Indonesia, uy tín của Soekarno. Về đối ngoại, Chính phủ Tổng thống Suharto coi trọng và thúc đẩy quan hệ toàn diện với các nước tư bản, cũng như các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ.

Giai đoạn từ năm 1974 - 1978: Quan hệ hai nước bắt đầu được cải thiện và thúc đẩy thông qua tăng cường trao đổi các đoàn ngoại giao, nhất là kể từ sau khi Việt Nam thống nhất đất nước. Chính phủ Việt Nam đã nhiều lần sang thăm và làm việc với Indonesia như Thứ trưởng Ngoại giao Phan Hiền (năm 1976), Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Chánh (năm 1977), Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (năm 1977), Thủ tướng Phạm Văn Đồng (năm 1978). Phía Indonesia cũng cử các đoàn sang thăm Việt Nam như đoàn Hội đồng Cố vấn tối cao (năm 1977), Bộ trưởng Ngoại giao Mocta (năm 1978) [Trịnh Kiều My, 2020, tr.13].

Giai đoạn từ năm 1979 - 1986: Indonesia cùng với các nước ASEAN lên án Việt Nam trong vấn đề Campuchia, khiến quan hệ hai nước tiếp tục trầm lắng. Tuy nhiên, với quan điểm đối ngoại cách mạng và khoa học, Việt Nam đã làm chuyển biến căn bản nhận thức của các nước trong khu vực về vấn đề Campuchia, trong đó có Indonesia, qua đó góp phần giải tỏa nghi kỵ của Indonesia đối với Việt Nam, cải thiện quan hệ và tăng cường lòng tin chính trị giữa hai nước.

Trái qua thăng trầm, từ năm 1987 quan hệ Việt Nam - Indonesia đã có nhiều tiến triển mới, góp phần củng cố lòng tin, cùng nhau có những đóng quan trọng trong vai trò trung gian hòa giải liên quan cuộc xung đột ở Campuchia, duy trì hòa bình, an ninh ở khu vực và thúc đẩy tăng cường quan hệ hai nước trên nhiều lĩnh vực. Mở đầu cho giai đoạn mới là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Indonesia Suharto (tháng 11/1990), tiếp đến là chuyến thăm Indonesia của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt (năm 1991 và năm 1992), Indonesia tích cực ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN (7/1995), Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nông Đức Mạnh thăm Indonesia (9/1995), Chủ tịch Quốc hội Indonesia thăm Việt Nam (12/1996), Chính phủ và nhân dân Việt Nam hỗ trợ Indonesia trước tác động của cuộc khủng hoảng

tài chính năm 1997, gây ra sự sụp đổ của Chính phủ Tổng thống Suharto (5/1998)⁶, Tổng thống Indonesia Wahid sang thăm Việt Nam (11/1999), Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương thăm Indonesia (năm 2001), Tổng thống Indonesia Megawati thăm Việt Nam (năm 2003).

Nghiên cứu lịch sử quan hệ Việt Nam - Indonesia, có thể thấy Việt Nam và Indonesia là hai quốc gia láng giềng thân thiện với nhiều tương đồng. Từ khi Việt Nam và Indonesia chính thức thiết lập mối quan hệ ngoại giao đến năm 2003, quan hệ hai nước đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, có lúc nồng ấm, có lúc mờ nhạt, ảnh hưởng đa chiều đến mối quan hệ song phương nói chung và hợp tác đàm phán phân định biển nói riêng. Tuy nhiên, qua thời gian và những thăng trầm ấy đã giúp hai nước hiểu nhau hơn, góp phần củng cố lòng tin chiến lược, cùng nhau hóa giải những mâu thuẫn, bất đồng, tạo đà thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển tích cực trong tương lai, trong đó có vấn đề hợp tác phân định ranh giới thềm lục địa.

3.1.1.3. Đặc điểm vùng chông lán trên biển giữa Việt Nam - Indonesia và lịch sử hợp tác đàm phán phân định biển trước năm 1978

Indonesia là quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, nằm giữa lục địa châu Á và châu Đại Dương, giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nằm đối diện với bờ biển phía Đông Nam Việt Nam, là quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới với 17.504 hòn đảo, trải dài trên 5.110 km chiều dài và 555 km chiều rộng, tạo thành một khu vực có diện tích lên đến 8.282.446 km², trong đó diện tích đất liền chỉ là 1.916.625 km², tổng chiều dài bờ biển lên đến 81.000 km, đứng thứ hai thế giới sau Canada [Arsana I. M. A., 2014, p.11-12].

Vùng biển và thềm lục địa chông lán giữa Việt Nam và Indonesia nằm ở phía Đông Nam Việt Nam và Tây Bắc đảo lớn Borneo của Indonesia. Đường bờ biển tiếp giáp giữa lục địa Việt Nam và đảo lớn Borneo, còn gọi là Kalimantan Indonesia cách nhau khoảng 474 hải lý, điểm gần nhất giữa các đảo của hai nước là 246 hải lý.

Trong khu vực này, đảo xa bờ nhất của Việt Nam là Côn Đảo, nằm cách đất liền khoảng 48 hải lý, gần Côn Đảo là các đảo nhỏ Hòn Bảy Cạnh, Hòn Tre Lớn,

⁶ Tháng 7/1998, Chính phủ Việt Nam quyết định viện trợ không hoàn lại cho Indonesia 10.000 tấn gạo và bán chịu cho Indonesia 100.000 tấn gạo không tính lãi trong thời hạn một năm.

Trúng Lớn, Trúng Bé. Đảo xa bờ nhất của Indonesia ở khu vực này là đảo Natuna Bắc, cách đảo lớn Borneo khoảng 173 hải lý về hướng Tây Bắc. Tổng diện tích khu vực thềm lục địa giữa hai nước rộng khoảng 250 hải lý, tính từ Côn Đảo của Việt Nam đến đảo Natuna Bắc của Indonesia, độ sâu trung bình của khu vực phân định khoảng 70 m, phía Tây có độ sâu nhỏ nhất khoảng 50 m và có độ sâu càng lớn khi đi về phía Đông, có điểm sâu gần tới 1.000 m. Cách không xa đảo Natuna Bắc của Indonesia có một rãnh sâu khoảng từ 80 - 100 m [Phan Diệu Linh, 2016, tr.56]. Như vậy, với vị trí địa lý và đặc điểm tự nhiên như trên, Việt Nam và Indonesia tồn tại một vùng biển chồng lấn cần phân định ranh giới thềm lục địa và EEZ.

Năm 1969, Indonesia ra tuyên bố ranh giới thềm lục địa dựa trên nguyên tắc không vượt quá đường trung tuyến cách đều đường cơ sở quần đảo của nước này và đường cơ sở của các nước láng giềng. Đến năm 1971, chính quyền Việt Nam Cộng hòa vạch ra ranh giới đặc nhượng dầu khí trên thềm lục địa của Việt Nam, theo đó ranh giới biển giữa hai nước được lấy theo đường trung tuyến cách đều giữa bờ biển Việt Nam với bờ biển đảo Borneo Indonesia [Trần Công Trục, 2017].

Xuất phát từ những mâu thuẫn, bất đồng trong tuyên bố ranh giới thềm lục địa của Indonesia và chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đến năm 1972 hai bên đã tiến hành đàm phán nhằm phân định ranh giới thềm lục địa. Trong quá trình đàm phán, phía Indonesia đề xuất yêu sách lấy đường trung tuyến giữa hai đường cơ sở là đường cơ sở của quốc gia quần đảo, thực chất là khoảng cách giữa các đảo xa nhân của hai bên là đảo Natuna Bắc của Indonesia và Côn Đảo của Việt Nam, còn gọi là trung tuyến đảo - đảo. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đề nghị phía Indonesia phân định ranh giới thềm lục địa theo đường trung tuyến giữa đường bờ biển của lục địa Việt Nam với bờ biển đảo lớn Borneo của Indonesia, còn gọi là trung tuyến bờ - bờ với lý do Natuna Bắc quá bé, xa đảo lớn Borneo một khoảng cách gấp ba lần Côn Đảo và quá gần đất liền Việt Nam. Sự mâu thuẫn trong yêu sách của hai bên và vị trí của hai đường trung tuyến đã tạo ra vùng biển chồng lấn rộng khoảng 40.000 km². Kết thúc đàm phán, hai bên không đạt được thỏa thuận nào [Quách Thị Huyền, 2014, tr.66], do chưa tìm được tiếng nói chung và giải pháp công bằng.

Trong hai năm tiếp theo, từ năm 1973 - 1974 đàm phán giữa chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Indonesia tiếp tục diễn ra, trong quá trình đó, phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã đề xuất thu hẹp vùng chòong lán xuống còn 37.600 km² và hai bên chia đôi vùng chòong lán nói trên bằng cách lấy đường trung tuyến chính giữa làm đường phân định thêm lục địa. Quan điểm trên được chính quyền Việt Nam Cộng hòa duy trì đến năm 1975, song khi Chính phủ Indonesia chưa chấp nhận đề nghị này thì quá trình đàm phán phân định thêm lục địa giữa hai bên phải chấm dứt do chính quyền Việt Nam Cộng hòa sụp đổ, miền Nam được giải phóng, Việt Nam hoàn toàn thống nhất đất nước [Nguyễn Hồng Thao, 2022].

Sau khi đất nước thống nhất, ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố và quy định quy chế pháp lý lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, EEZ và thêm lục địa. Trong đó quy chế pháp lý của EEZ và thêm lục địa nêu rõ “EEZ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam”, “Thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thêm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó” [Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1977].

3.1.2. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam, Indonesia về đối ngoại và phân định biển

3.1.2.1. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam

Chính sách đối ngoại của Việt Nam có những thay đổi nhất định qua các giai đoạn lịch sử, song tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt từ thời Chủ tịch Hồ Chí Minh là giữ vững nguyên tắc về độc lập tự chủ, tự lực tự cường, phát huy nội lực kết hợp với hợp tác quốc tế, các nguyên lý về quan hệ với các nước lớn, cách tiếp cận cục diện thế giới và thời đại...

Sau đại thắng năm 1975, Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, độc lập, thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh thuận lợi, vị trí trên trường quốc tế ngày càng gia tăng, Việt Nam phải đối phó với âm mưu, thủ đoạn thâm độc phá hoại chủ nghĩa xã hội của các thế lực thù địch trên tuyến biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976) của Đảng đã xác định chủ trương đối ngoại “củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia”, đồng thời khẳng định “sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước trong khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tr.178].

Đến đầu thập kỷ 80, trong bối cảnh đất nước lâm vào tình thế khủng hoảng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, các thế lực thù địch thúc đẩy âm mưu phá hoại, cô lập Việt Nam về kinh tế, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V (1982) của Đảng đã khẳng định độc lập, tự chủ, bảo toàn chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nguyên tắc quan trọng nhất trong đường lối đối ngoại, đồng thời xác định “Đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1982, tr.143] để phá vỡ thế bao vây, cô lập, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề giữa Việt Nam với các nước lớn, láng giềng, củng cố vững chắc các quan hệ đối ngoại đã được thiết lập từ trong lịch sử, từng bước mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước tư bản đang phát triển.

Từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), Việt Nam bắt đầu triển khai thực hiện chính sách mở cửa, đường lối đối ngoại “đa phương hóa, đa dạng các quan hệ quốc tế nhằm chủ động tạo ra những điều kiện thuận lợi để dần dần phá bỏ thế bị bao vây và cấm vận” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.30]. Kiên trì đường lối đối ngoại trên, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”

[Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.147]. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII tiếp tục kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa và khẳng định với bạn bè quốc tế “Việt Nam muốn làm bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình và phát triển..., ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.120-121]. Đây được xem là khởi đầu về chủ trương đối ngoại lớn và xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam là hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó ASEAN đóng vai trò nền tảng quan trọng đối với Việt Nam trong chiến lược này.

Sau 15 năm đổi mới, thực hiện cải cách mở cửa, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII, từ “Việt Nam muốn làm bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình và phát triển” thành phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, với định hướng đối ngoại “Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, không có vũ khí hạt nhân, ổn định hợp tác cùng phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.119-121]. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đã đánh dấu bước phát triển mới về chất trong tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ mới.

Trong quan hệ với Indonesia, Việt Nam khẳng định hợp tác với Indonesia nâng cao và mở rộng hoạt động đối thoại chính trị về toàn bộ các mối quan hệ song phương và các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm [Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1991], “tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế - thương mại - đầu tư và nông nghiệp; đồng thời phấn đấu mở rộng quan hệ hợp tác sang các lĩnh vực hợp tác tiềm năng như giáo dục và đào tạo, y tế, thông tin và truyền thông, du lịch, thể thao, văn hóa cũng như những lĩnh vực khác hai nước cùng quan tâm” [Phạm Đức Thành, 1996].

Liên quan vấn đề phân định biển và giải quyết tranh chấp trên biển. Nhằm củng cố chủ quyền và giữ vững môi trường hòa bình phục vụ phát triển, hợp tác quốc tế, ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, EEZ và thềm lục địa, trong đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời cam kết “cùng các bên liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp quốc tế và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên” [Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1977].

Thực hiện Điểm 1 Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, EEZ và thềm lục địa của Việt Nam (năm 1977), ngày 12/11/1982, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Tuyên bố đã khẳng định quan điểm cùng với các bên liên quan giải quyết những vấn đề bất đồng trên biển “thông qua thương lượng”, đồng thời công khai lập trường, quan điểm giải quyết các tranh chấp trên biển của Việt Nam “cùng các bên liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về các vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên” [Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1982].

Cùng với đó, căn cứ pháp lý của Việt Nam tiếp tục được thể hiện rõ tại Điều 14 Hiến pháp năm 1992, Việt Nam “thực hiện chính sách hòa bình, mở rộng giao lưu... trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi” [Hiến pháp, 1992]. Quan điểm trên cũng được Quốc hội Việt Nam công bố vào ngày 23/6/1994 khi đưa ra Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS 1982, Việt Nam “chủ trương giải quyết các tranh chấp chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với EEZ và thềm lục địa” [Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1994].

Với chính sách đối ngoại hòa bình, khi chưa là thành viên ASEAN, Việt Nam đã thể hiện quan điểm ủng hộ Tuyên bố về Biển Đông của Khối năm 1992. Sau khi gia nhập và trở thành thành viên, Việt Nam đã chủ động thể hiện vai trò trong quá trình phát triển của ASEAN, cũng như tiến trình xây dựng DOC. Trong Kế hoạch hành động Hà Nội năm 1998 mà Việt Nam là nước chủ nhà của Hội nghị Cấp cao ASEAN đã nhấn mạnh ASEAN cần đẩy mạnh những nỗ lực giải quyết tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế. Từ khi DOC được ký kết (năm 2002), Việt Nam đã thể hiện tinh thần trách nhiệm, có bước đi linh hoạt, mềm dẻo cần thiết, tiếp tục các nỗ lực to lớn, tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết của DOC.

Như vậy, lập trường, quan điểm và mục tiêu cơ bản của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1978 - 2003 đối với vấn đề giải quyết tranh chấp trên biển nói chung và phân định biển nói riêng là trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là quy định của UNCLOS 1982, thông qua các biện pháp hòa bình nhằm tìm ra một biện pháp công bằng cho tất cả các bên.

3.1.2.2. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Indonesia

Từ khi tuyên bố độc lập đến nay, Indonesia cơ bản kiên trì thực thi quan điểm, chính sách đối ngoại độc lập, tích cực, tự chủ và có thay đổi nhất định cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử, trong đó coi trọng bảo vệ độc lập, chủ quyền và tham gia có lựa chọn các cơ chế hợp tác đa phương ở khu vực và thế giới. Indonesia chủ trương ưu tiên thúc đẩy quan hệ với các quốc gia láng giềng, lấy ASEAN làm nền tảng và mở rộng quan hệ hợp tác với tất cả các quốc gia.

Trong Chiến tranh Lạnh, Indonesia chủ trương thực hiện chính sách đối ngoại không liên kết như một chiến lược đối ngoại nhằm tránh tác động, ảnh hưởng từ cạnh tranh quyết liệt giữa Mỹ và Liên Xô, thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại với các nước phát triển, nhất là Mỹ, Nhật Bản. Đến thời kỳ “Trật tự cũ” của Tổng thống Sukarno, dựa trên nền tảng đường lối đối ngoại “độc lập, tích cực” (bebas aktif) của Phó Tổng thống (sau này là Thủ tướng) Mohammad Hatta, Indonesia tiếp tục kiên trì chính sách đối ngoại trung lập và không liên kết [I Gede Wahyu Wicaksana, 2023].

Bước sang giai đoạn “Trật tự mới” của Tổng thống Suharto, Indonesia thực hiện chính sách đối ngoại theo hướng “các vòng tròn đồng tâm” tập trung ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, với những ưu tiên được sắp xếp theo khoảng cách địa lý, trong đó vòng tròn trong cùng (hồng tâm) là ASEAN, tiếp đến là các quốc gia láng giềng quan trọng ở Đông Á, ngoài cùng là các quốc gia còn lại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương [Dewi Fortuna Anwar, 2013, p.10]. Dưới thời Tổng thống Abdurrahman Wahid (từ năm 1999 - 2001), Indonesia đưa ra chính sách đối ngoại “thế giới đại đồng” (ecumenical) mang màu sắc Hồi giáo.

Trong quan hệ với Việt Nam, từ năm 1990, nhất là sau khi ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN (1995), quan hệ hai nước ngày càng củng cố và phát triển trên cả phương diện song phương, cũng như đa phương theo tinh thần ASEAN, Indonesia còn là nước đầu tiên ở Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương vượt qua vấn đề Campuchia, đi đầu trong việc thúc đẩy sự hợp tác của các nước với Việt Nam [Thông Tấn xã Việt Nam, 2001]. Indonesia khẳng định chủ trương coi trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với Việt Nam [Thông Tấn xã Việt Nam, 2003].

Liên quan đến phân định biển và các tranh chấp tại Biển Đông, Indonesia đã triển khai nhiều hoạt động để xác định lãnh thổ trên biển, đồng thời khẳng định lập trường kiên quyết không thỏa hiệp trong các vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, ủng hộ và kêu gọi các quốc gia ASEAN (bao gồm cả Việt Nam) đoàn kết và nhấn mạnh vai trò của DOC, tầm quan trọng của việc đạt được COC và sự cần thiết phải tôn trọng luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982. Với vị thế là một quốc gia quần đảo có vùng biển lớn, việc phân định rõ các vùng biển với các nước có ý nghĩa quan trọng đối với Indonesia. Các vấn đề biên giới lãnh thổ luôn là một chính sách quốc gia ưu tiên kể từ khi giành độc lập vào năm 1945. Tháng 12/1957, Chính phủ Indonesia đưa ra tuyên bố tất cả các vùng nước giữa các đảo của Indonesia thuộc chủ quyền của Indonesia. Năm 1969, Indonesia ra tuyên bố ranh giới thêm lục địa. Ngày 21/3/1980, Indonesia ra tuyên bố lãnh hải rộng 12 hải lý và EEZ rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở và tái khẳng định trong Đạo luật số 5 ngày 18/10/1983. Tuyên bố của Indonesia về vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý chùng chéo với

các tuyên bố tương tự của các nước láng giềng như Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Việt Nam, Philippines, Papua New Guinea và Australia [Temjenmeren Ao, 2017]. Với sự ra đời của UNCLOS 1982, Indonesia được công nhận quy chế quốc gia quần đảo, đây được coi là một nền tảng pháp lý vững chắc và là chiến thắng lớn đối với chính sách ngoại giao của Indonesia [Oegroseno A. H., 2009, p.49-50].

Để sớm giải quyết tình trạng trên, Indonesia chủ trương thúc đẩy hợp tác phân định biển với các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam. Trong các cuộc tiếp xúc cấp cao với lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam, lãnh đạo cấp cao của Indonesia khẳng định thiện chí và mong muốn đẩy nhanh tiến trình đàm phán phân định ranh giới vùng chõng lán ở thềm lục địa và EEZ giữa hai nước thông qua biện pháp hòa bình và luật pháp quốc tế, tiêu biểu như: Tháng 8/2001, nhân chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống Megawati đã đề nghị thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam - Indonesia lên một bước, trong đó có thúc đẩy và đi đến giải quyết dứt điểm vấn đề tranh chấp vùng biển chõng lán ở thềm lục địa giữa hai nước và một số vấn đề còn tồn tại giữa hai bên đã kéo dài gần 20 năm qua (xem thêm phụ lục 5, tr.210).

3.1.3. Quá trình hợp tác phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia

Tháng 6/1978, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức triển khai việc đàm phán với Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia liên quan phân định thềm lục địa. Tại vòng I chính thức cấp chuyên viên diễn ra từ ngày 05 - 09/6/1978 ở Thủ đô Hà Nội, phía Indonesia tiếp tục kiên định yêu sách đường trung tuyến đảo - đảo. Trong khi Chính phủ Việt Nam đề xuất quan điểm, lập trường pháp lý theo nguyên tắc thỏa thuận, công bằng và tôn trọng lẫn nhau, phù hợp với xu hướng phát triển của luật biển quốc tế. Trên cơ sở đó, Việt Nam đề xuất phương án cần xem căn cứ thềm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển, do đó ranh giới là rãnh ngầm phân chia thềm lục địa của Việt Nam và Indonesia nằm rất gần đảo Natuna Bắc Indonesia. Việc vận dụng này dựa trên cơ sở Việt Nam nằm ở lục địa châu Á, đồng thời Việt Nam cũng vận dụng những phán quyết mà Tòa án quốc tế đã đưa ra trong vụ Thềm lục địa Biển Bắc, cũng như các án lệ về phân định

ranh giới thềm lục địa để kiến giải rằng, đề xuất của Indonesia về trung tuyến đảo - đảo không phải là giải pháp công bằng, do đường trung tuyến đó phân chia cách đều một cách máy móc về khoảng cách giữa hai đường cơ sở, trong khi thềm lục địa bắt nguồn từ lãnh thổ lục địa, không phải từ đường cơ sở. Hơn nữa việc phân chia một cách máy móc đó còn không tính đến độ dài giữa bờ biển ở phía Đông Nam của Việt Nam với độ dài bờ biển đảo nhỏ Natuna của Indonesia. Quan điểm khác nhau giữa hai nước tại thời điểm này đã tạo thành vùng chồng lấn trên biển rộng khoảng 92.000 km². Tại thời điểm này, sở dĩ Chính phủ Việt Nam không giữ quan điểm của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vì Hội nghị Luật Biển lần thứ ba của Liên Hợp Quốc đã đưa ra khái niệm mới về thềm lục địa và giải pháp công bằng.

Ngày 12/11/1982, Chính phủ Việt Nam tuyên bố hệ thống đường cơ sở của phân lãnh thổ lục địa, theo đó đảo Côn Đảo được lựa chọn là một điểm cơ sở để vạch hệ thống đường cơ sở thẳng của Việt Nam. Liên quan phân định các vùng biển và ranh giới thềm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam với các nước láng giềng nói chung và Indonesia nói riêng, Việt Nam nhất quán lập trường sẽ cùng các nước hữu quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế.

Ở góc tiếp cận khác, ngay từ khi mới ra đời, UNCLOS 1982 đã thừa nhận quy chế quốc gia quần đảo, qua đó đã tạo thuận lợi đối với Indonesia, đồng thời gây bất lợi đối với Việt Nam. Do đó, việc Indonesia tiếp tục yêu sách đường trung tuyến đảo - đảo, sử dụng đường cơ sở quần đảo để mở rộng tối đa các vùng biển và thềm lục địa của mình để gia tăng sức ép với Việt Nam nhằm giành lợi thế trong quá trình phân định biển. Đồng thời, Indonesia cũng đề nghị Việt Nam thảo luận riêng về phân định ranh giới EEZ, căn cứ vào khoảng cách tính từ đường cơ sở lãnh hải của mỗi nước. Ngoài ra, Indonesia còn ban hành Luật quốc gia, trong đó khẳng định nguyên tắc quốc gia quần đảo và nguyên tắc sử dụng đường trung tuyến để phân định ranh giới thềm lục địa với Việt Nam và các nước liên quan.

Tuy nhiên, do Việt Nam không phải quốc gia quần đảo nên phương pháp đường trung tuyến do Indonesia đề xuất không thuộc nguyên tắc bắt buộc với Việt

Nam. Bên cạnh phương pháp trung tuyến có thể được áp dụng như những phương pháp khác, thì vấn đề quan trọng là việc chọn điểm cơ sở hai bên như thế nào để đường trung tuyến khi được vạch ra đem lại một kết quả tương đối khách quan, dễ sử dụng để đi đến một giải pháp công bằng, có lợi cho cả hai bên. Rõ ràng, việc Indonesia áp dụng đường cơ sở quần đảo để vạch đến các đảo rất nhỏ như đảo Natuna Bắc nằm ở vị trí xa đảo lớn Kalimantan khoảng 178 hải lý để vạch đường trung tuyến với các đảo của Việt Nam chỉ nằm cách bờ chưa đến 48 hải lý đã tạo ra hoàn cảnh đặc biệt mang đến kết quả không bất lợi đối với Việt Nam. Vì vậy vấn đề vạch ra đường trung tuyến đã được hai Chính phủ Việt Nam và Indonesia nghiên cứu, xem xét cẩn trọng trong quá trình đàm phán.

Trong hệ thống Luật biển quốc tế, nguyên tắc công bằng là yếu tố rất quan trọng trong vấn đề phân định ranh giới biển. UNCLOS 1982 quy định, thỏa thuận giữa các nước hữu quan trong một vụ phân định biển phải đi đến một giải pháp công bằng (Điều 15, Điều 59, Điều 74 và Điều 83), song lại không quy định rõ ràng. Để đạt được một giải pháp công bằng ít nhất cần thỏa mãn hai yếu tố: Thứ nhất là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, thứ hai là không gây chòng lún sang phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia khác, mà trường hợp Việt Nam - Indonesia đã không thỏa mãn yêu cầu này. Trong vấn đề phân định biển, giải pháp công bằng cần được hiểu một cách đơn giản là không phải sự cân bằng theo cách chia đôi vùng biển chòng lún mà là sự cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng tới tất cả các hoàn cảnh hữu quan để cùng đi đến một giải pháp mà các bên đều có thể chấp nhận được, xem là giải pháp công bằng, khách quan và toàn diện.

Kể cả trong trường hợp nguyên tắc đường trung tuyến được sử dụng để phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia, vấn đề sẽ dễ dẫn tới những mâu thuẫn, bất đồng, gây khó khăn trong quá trình đàm phán phân định bằng đường trung tuyến chính là sự công nhận đường này của mỗi nước liên quan, do đường cơ sở của mỗi bên chính là tập hợp những điểm xuất phát để xác định đường cách đều, hay là đường biên giới giữa các quốc gia đó. Trong trường hợp khác, việc UNCLOS 1982 không đưa ra các giải thích chi tiết về những thuật ngữ như “danh nghĩa lịch

sử”, “hoàn cảnh đặc biệt” hoàn toàn có thể gây ra tranh chấp, mâu thuẫn, bất đồng giữa các nước trong quá trình áp dụng. Đối với trường hợp của Việt Nam và Indonesia có thể tham khảo kinh nghiệm điển hình như quan điểm của ICJ trong vụ phân định biển giữa Greenland - Jan Mayen năm 1993 và vụ Cameroon - Nigeria năm 2002. Mặc dù có sự khác nhau về nguồn gốc và tên gọi nhưng có một xu hướng tất yếu là đồng hóa “các hoàn cảnh đặc biệt” với “các hoàn cảnh liên quan” bởi vì chúng đều nhằm đạt được kết quả công bằng.

Mặc dù vậy, “các hoàn cảnh đặc biệt” không thể là thước đo duy nhất và là yếu tố tự bản thân nó có ảnh hưởng trong phân định biển. Ngược lại, “các hoàn cảnh đặc biệt” phải được vận hành trong khuôn khổ của các nguyên tắc công bằng và đường cách đều, đây là một trong những nút thắt của vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Indonesia. Mục đích của việc tính đến “các hoàn cảnh đặc biệt” không phải là để “làm lại tự nhiên” hoặc “xóa đi sự công bằng mà là để đạt được sự công bằng hơn”. Chính vì vậy, việc xác định một “hoàn cảnh đặc biệt” sẽ tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của vùng biển phân định có hoàn cảnh ấy. Không có một giới hạn pháp lý nào về việc định ra các hoàn cảnh đặc biệt mà chủ yếu thông qua thỏa thuận. Vì vậy, tiêu chuẩn để xác định một yếu tố có phải là “hoàn cảnh đặc biệt” hay không chính là kết quả không công bằng khi so sánh kết quả áp dụng đường cách đều tạm thời với kết quả áp dụng đường cách đều đã được điều chỉnh. Tóm lại, “các hoàn cảnh đặc biệt” là các thực tế mà sự tồn tại của nó làm cho đường cách đều trở thành đường phân định không công bằng và cần phải có một sự tiếp cận riêng để xóa bỏ ảnh hưởng không công bằng thông qua việc điều chỉnh đường cách đều tạm thời hoặc áp dụng phương pháp phân định khác với phương pháp cách đều.

Do thực tế là đường rãnh sâu theo yêu sách của Việt Nam lúc bấy giờ không đáp ứng tiêu chuẩn là một sự gián đoạn về địa chất của thềm lục địa và Việt Nam cũng chưa có điều kiện nghiên cứu, khảo sát để chứng minh sự khác biệt giữa thềm lục địa hai nước nên lập luận trên của Việt Nam cũng có phần hạn chế. Để khơi thông những bất đồng, bế tắc giữa hai nước trong quá trình đàm phán phân định ranh giới biển, trên cơ sở phân tích các yếu tố pháp lý và thực tế địa hình tự nhiên

của khu vực phân định, tại các vòng đàm phán từ năm 1978 đến giữa năm 1991, Việt Nam đã chủ động đề xuất một đường phân định mới - “đường dung hòa” nằm giữa đường rãnh ngầm và đường trung tuyến bờ - bờ, là đường trung tuyến giữa bờ biển của Việt Nam với đường bờ biển đảo lớn Borneo Bắc Indonesia, qua đó thu hẹp diện tích của khu vực chông lán giữa hai nước xuống còn khoảng 40.000 km².

Quá trình đàm phán kéo dài đến tháng 10/1991, trong chuyến thăm Indonesia của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, lãnh đạo hai nước đã thống nhất thỏa thuận chia đôi 50/50 “vùng còn lại” khoảng 4.500 km² nhưng trong vòng I đàm phán chính thức cấp Chính phủ vào tháng 12/1991 tại Hà Nội, Indonesia không thực hiện thỏa thuận trên, với lý do hai bên còn có quan niệm khác nhau về “vùng còn lại” và tình hình chính trị Indonesia thời điểm này không ổn định [Quách Thị Huyền, 2014, tr.68].

Đàm phán tiếp tục kéo dài đến năm 1994, việc UNCLOS 1982 có hiệu lực đối với Việt Nam và Indonesia vào thời điểm này đã đặt ra vấn đề có nên xem xét lại vấn đề phân định ranh giới biển giữa hai nước trên cơ sở luật pháp quốc tế của UNCLOS 1982 hay không. Quy chế quốc gia quần đảo được UNCLOS 1982 công nhận có thể khiến Indonesia có lợi thế khi xác lập lại các điểm cơ sở. Trong đàm phán về phân định ranh giới thềm lục địa, Indonesia quay lại lập trường ban đầu theo trung tuyến đảo - đảo, đồng thời đề nghị thảo luận riêng việc phân định EEZ.

Sự khác biệt trong nhận thức và hành vi của các bên là rào cản của quá trình phân định biển, ngay cả trong thực tiễn quốc tế, hành vi của các bên có ảnh hưởng rất hạn chế đến đường phân định biển. Các phán quyết liên quan đến phân định biển cho thấy, cơ quan tài phán quốc tế thường không dựa trên cơ sở hành vi của các bên để chấp nhận sự tồn tại của đường phân định tạm thời, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng hoặc ngầm định nhất trí giữa các quốc gia liên quan phân định.

Cho đến cuối năm 1996, trải qua 5 vòng trao đổi không chính thức, Việt Nam và Indonesia vẫn chưa đạt được thống nhất về việc tiến hành đàm phán lại. Tại vòng V, phía Indonesia đưa ra đề xuất mới với nội dung là phân định EEZ trước với lý do phân định EEZ không cần tính tới địa mạo của đáy biển. Trong thời gian đó, phía Indonesia nhiều lần ký kết hợp đồng với các quốc gia trong và ngoài khu vực về

hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí theo đường phân định do Indonesia đề xuất tại các vòng đàm phán với Việt Nam với lý do Indonesia có quyền thăm dò, khai thác trên thềm lục địa của họ mà không vượt qua đường trung tuyến giữa đảo Natuna Bắc Indonesia và Côn Đảo của Việt Nam.

Từ năm 1996 - 2000, vấn đề phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia vẫn chưa thể tìm được tiếng nói chung, do hai bên vẫn chưa thống nhất được lập trường, quan điểm chung trong giải quyết vấn đề, cụ thể là giữa các quyền mà hai nước áp dụng cũng như nguyên tắc công bằng, do đó quá trình đàm phán phân định ranh giới thềm lục địa tiếp tục kéo dài. Những quyền và các yêu sách khác biệt giữa hai nước được hình thành trên nhiều yếu tố mà cả Việt Nam với Indonesia cùng quan tâm.

Sau một thời gian đàm phán gián đoạn và không có bước đi cụ thể, Việt Nam và Indonesia tạm thời nhất trí không tiếp tục tranh cãi về cơ sở pháp lý mà tập trung vào phương án giải quyết thực chất để đi đến giải pháp cuối cùng. Tháng 8/2001, nhận lời mời của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, trong chuyến thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam, Tổng thống Indonesia Megawati đề nghị thúc đẩy và đi đến dứt điểm trên tinh thần của ASEAN về vấn đề tranh chấp vùng chồng lấn ở thềm lục địa [Thông Tấn xã Việt Nam, 2001].

Được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo cấp cao hai nước, đặc biệt là sự thống nhất lập trường chung trong những lần thăm viếng và tiếp xúc song phương, từ vòng họp hai Trưởng đoàn chuyên viên lần thứ 4 vào tháng 10/2001 đến vòng 12 không chính thức cấp chuyên viên vào tháng 3/2003, hai bên đã đi đến nhất trí một số nội dung quan trọng, mang tính đột phá trong giai đoạn này như: Thứ nhất, thống nhất về các vấn đề kỹ thuật hải đồ liên quan phân định thềm lục địa giữa hai nước; thứ hai, tọa độ các điểm liên quan đến khu vực cần giải quyết phân định; thứ ba, xác định khu vực thềm lục địa chồng lấn còn lại để giải quyết phân định; thứ tư, chia đều diện tích khu vực thềm lục địa còn lại [Quách Thị Huyền, 2014, tr.68].

3.1.4. Kết quả đạt được

Từ năm 1978 - 2003, trải qua 2 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 22 vòng họp cấp chuyên viên, trong đó có 10 vòng đàm phán chính thức, 12 vòng đàm phán

không chính thức, 4 cuộc trao đổi hẹp cấp Trưởng đoàn chuyên viên và 1 vòng đàm phán về kỹ thuật hải đồ, hai nước Việt Nam và Indonesia đã đi đến những thống nhất về một giải pháp cùng chấp nhận được [Vũ Trần Thắng, 2020, tr.46]. Ngày 29/5/2003, hai bên đã tiến hành trao đổi Văn kiện phê chuẩn Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa.

Nhân chuyến thăm Việt Nam lần thứ hai của Tổng thống Indonesia Megawati, ngày 26/6/2003, bên cạnh việc ký kết các văn kiện quan trọng thúc đẩy mối quan hệ hợp tác song phương, lãnh đạo Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia đã chính thức ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa.

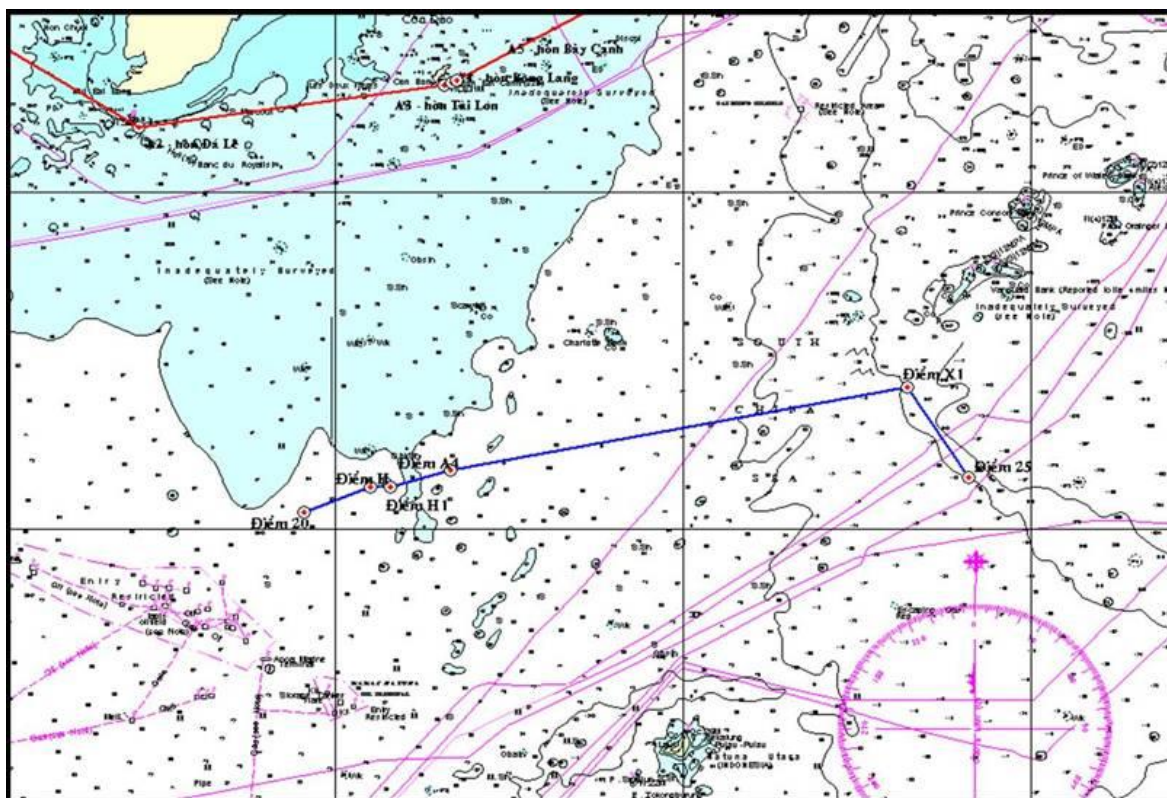
Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia có 6 Điều, với nhiều nội dung tương tự các quy định của những hiệp định về phân định ranh giới thềm lục địa của các quốc gia trên thế giới và hiệp định Việt Nam đã ký với Thái Lan và Trung Quốc, bao gồm những nội dung liên quan vị trí đường phân định, tính chất của đường phân định, về bảo vệ môi trường biển, về cách thức xử lý các cấu tạo mỏ dầu khí hoặc mỏ khoáng sản nằm vắt ngang qua đường phân định, cách thức giải quyết hòa bình tranh chấp, yêu sách quyền chủ quyền, quyền tài phán thông qua hiệp thương hoặc đàm phán, cụ thể như sau:

Về xác định đường phân định thềm lục địa (Điều 1): Đường ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia được xác định bằng các đoạn thẳng nối tuần tự các điểm có tọa độ như sau (xem hình 3.1 và xem thêm phụ lục 2, tr.207):

Điểm	Vĩ độ	Kinh độ
20	06° 05' 48" Bắc	105° 49' 12" Đông
H	06° 15' 00" Bắc	106° 12' 00" Đông
H1	06° 15' 00" Bắc	106° 19' 01" Đông
A4	06° 20' 59,88" Bắc	106° 39' 37,67" Đông
X1	06° 50' 15" Bắc	109° 17' 13" Đông

Tiếp đó, đường ranh giới này sẽ nối thẳng đến điểm có tọa độ là: Vĩ độ $06^{\circ} 18' 12''$ Bắc, kinh độ $109^{\circ} 38' 36''$ Đông (Điểm 25).

Hình 3.1: Đường phân định ranh giới thềm lục địa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia



Nguồn: Thư viện pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Hiep-dinh-phan-dinh-ranh-gioi-them-luc-dia-giua-Viet-Nam-Indonesia-115570.aspx>)

Các đoạn thẳng và tọa độ của các điểm là các đường trắc địa và tọa độ địa lý được tính toán trên hệ tọa độ trắc địa thế giới năm 1984 (WGS 84) và được thể hiện trên mảnh hải đồ số 3482, tỷ lệ 1:1.500.000 do Hải quân Hoàng gia Anh xuất bản năm 1997. Vị trí thực trên biển của các điểm đường ranh giới phân định thềm lục địa và các đoạn thẳng sẽ được xác định bằng các phương pháp do Cục Đo đạc và Bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Cục Thủy đạc và Hải dương thuộc Hải quân Indonesia thực hiện.

Về vấn đề phân định EEZ (Điều 2): Hiệp định này chỉ phân định ranh giới thêm lục địa, không ảnh hưởng đến bất kỳ hiệp định nào sẽ được ký trong tương lai giữa các bên ký kết về phân định ranh giới EEZ.

Về vấn đề bảo vệ môi trường biển (Điều 3): Các bên ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau nhằm phối hợp chính sách của mình phù hợp với luật pháp quốc tế về bảo vệ môi trường biển.

Về các mỏ cắt ngang đường phân định thêm lục địa (Điều 4): Trong trường hợp có một cấu tạo mỏ dầu hoặc khí tự nhiên, hoặc mỏ khoáng sản khác dưới đáy biển nằm vắt ngang qua đường phân định thêm lục địa, các bên ký kết sẽ thông báo cho nhau mọi thông tin liên quan và thỏa thuận về cách thức khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo hoặc mỏ nói trên và về việc phân chia công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác đó.

Về vấn đề giải quyết tranh chấp (Điều 5): Hiệp định quy định rõ, mọi tranh chấp giữa các bên ký kết nảy sinh trong việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết một cách hòa bình thông qua hiệp thương hoặc đàm phán trực tiếp [Việt Nam, Indonesia, 2003].

Ngày 29/5/2007, tại Jakarta Indonesia, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Vũ Dũng và Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Indonesia Eddy Pratomo đã tiến hành trao đổi Văn kiện phê chuẩn Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia về phân định ranh giới thêm lục địa ký tại Hà Nội ngày 26/6/2003. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6, Hiệp định có hiệu lực thi hành từ ngày 29/5/2007 [Báo Chính phủ, 2007].

Như vậy, trải qua 25 năm kiên trì đàm phán, mặc dù còn có những điểm khác biệt trong giải thích và áp dụng các quy định của luật biển quốc tế, song với thiện chí, quyết tâm cao và quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa hai nước, Chính phủ hai bên đã ký kết Hiệp định về phân định thêm lục địa và có hiệu lực từ ngày 29/5/2007, chính thức xác định đường ranh giới thêm lục địa giữa hai nước tại khu vực chồng lấn, tạo thuận lợi thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán, quản lý và khai thác phần thêm lục địa của mình, góp phần tăng cường hơn nữa sự hợp tác

hiều mặt giữa hai bên [Thông Tấn xã Việt Nam, 2007], đóng góp thiết thực vào việc thúc đẩy quan hệ với các nước láng giềng khác, vì lợi ích của hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới [Trần Công Trục, 2017].

Hiệp định được xem là thành quả chung của hai nước Việt Nam - Indonesia thông qua đàm phán hữu nghị, căn cứ vào các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và tập quán quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, được xem là một hình mẫu trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển bằng biện pháp hòa bình, thương lượng, trên cơ sở của luật pháp quốc tế và sự hiểu biết lẫn nhau, trở thành bài học trực quan cho thấy các quốc gia trong khu vực hoàn toàn có thể tự giải quyết được những mâu thuẫn, bất đồng. Đây là hiệp định đầu tiên giữa Việt Nam với các quốc gia láng giềng chỉ tập trung giải quyết về vấn đề ranh giới thềm lục địa. Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia cũng là trường hợp duy nhất mà phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh không được áp dụng trực tiếp. Tuy nhiên, kết quả hợp tác đàm phán phân định cuối cùng đã hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu của nguyên tắc thỏa thuận và công bằng của UNCLOS 1982. Qua đó đã góp phần tạo nên cục diện có lợi cho Việt Nam trên Biển Đông và rút ra được một số bài học kinh nghiệm quý báu có thể áp dụng cho những cuộc đàm phán sắp tới về phân định ranh giới EEZ [Nguyễn Thị Dung, 2014, tr.108]. Trên cơ sở đó, Hiệp định đã tạo cơ sở vững chắc để Việt Nam và Indonesia tiếp tục đàm phán phân định EEZ dựa trên luật pháp quốc tế, luật biển quốc tế và quy định của UNCLOS 1982. Thúc đẩy hai bên khẳng định cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh Hiệp định, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, cũng như duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực Biển Đông.

Từ thực tiễn giải quyết các vấn đề phân định biển trong lịch sử thế giới, khu vực và qua vấn đề phân định thềm lục địa giữa Việt Nam - Indonesia có thể thấy rằng pháp luật quốc tế và thực tiễn giữa các quốc gia thường bắt đầu tiến hành đàm phán phân định biển bằng con đường đàm phán, thỏa thuận. Sự thỏa thuận giữa các quốc gia hữu quan chính là nhân tố quyết định phương pháp và thẩm quyền trong quá trình phân định ranh giới biển. Theo đó, các quốc gia liên quan có thể thỏa

thuận lựa chọn hình thức đàm phán phù hợp nhất để hợp tác phân định biển hoặc lựa chọn một bên thứ ba như tòa án hoặc trọng tài quốc tế đứng ra phân định biển. Chính vì thế, khi vấn đề phân định ranh giới biển trở thành tranh chấp quốc tế thì việc giải quyết tranh chấp đó phải có sự tham gia của một cơ quan tài phán quốc tế.

Nhìn chung, phân định biển là quá trình phức tạp bởi có liên quan đến nhiều vấn đề mang tính nhạy cảm như chủ quyền lãnh thổ, lợi ích và an ninh của các quốc gia. Do vậy, kết quả đạt được và thời gian của quá trình phân định biển dài hay ngắn còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như địa hình, địa mạo biển, vị trí và giá trị của vùng biển phân định, cũng như lập trường, quan điểm và sự thiện chí của các quốc gia liên quan...

3.2. Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định EEZ từ năm 2004 - 2023

3.2.1. Yếu tố tác động

3.2.1.1. Tác động từ sự chuyển biến trong cục diện thế giới, khu vực và xu hướng các nước gia tăng can dự, cạnh tranh ảnh hưởng ở Biển Đông

Nhân tố cục diện thế giới và khu vực: Tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, phức tạp, khó dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày một gia tăng, đi kèm theo đó là sự điều chỉnh chiến lược, chính sách của các quốc gia theo hướng vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau nhằm mục đích khẳng định vị thế và tranh giành lợi ích trên phạm vi toàn cầu, cũng như tại các khu vực, đặt các nước vừa và nhỏ trước nhiều thời cơ nhưng cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trên con đường phát triển. Trên phạm vi toàn cầu, hòa bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên, can thiệp lật đổ, khủng bố, phá hoại... vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi, đe dọa hòa bình, ổn định, an ninh toàn cầu và quan hệ quốc tế của các quốc gia. Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là trung tâm phát triển năng động. Do nằm ở vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược quan trọng, Đông Nam Á đã trở thành “tâm điểm” cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn trên thế giới và khu vực. Để đạt được mục đích của mình, các nước lớn đã và đang có những điều

chính chiến lược, chính sách quan trọng theo hướng coi trọng khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ASEAN hơn trong các ưu tiên đối ngoại, tăng cường cạnh tranh, ảnh hưởng ở khu vực, tạo ra nhiều hệ lụy sâu sắc đối với môi trường an ninh và phát triển khu vực. Điều này đã tạo ra nhiều thuận lợi, đồng thời cũng đặt ra những thách thức cho các vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam [Hội đồng lý luận Trung ương, 2018, tr.12-13].

Nhân tố Trung Quốc và yếu sách chủ quyền phi lý ở Biển Đông: Sự trỗi dậy của Trung Quốc, chuyển từ “giấu mình chờ thời” sang “hành động thể hiện” và đẩy mạnh thực thi “Giấc mộng Trung Hoa”, cũng như các hoạt động khẳng định chủ quyền phi lý ở Biển Đông làm gia tăng sức ép đối với các nước trong khu vực. Yếu tố này đã tác động mạnh mẽ đến chính sách của các nước Đông Nam Á về vấn đề Biển Đông nói chung và vấn đề phân định biển nói riêng, trong đó có Việt Nam và Indonesia. Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, việc Trung Quốc trỗi dậy mạnh mẽ và gia tăng ảnh hưởng ngày càng lớn thông qua chính sách “ngoại giao kinh tế”, “ngoại giao láng giềng” và các hành động quả quyết, mạnh bạo về các vấn đề khu vực, quốc tế nhằm thúc đẩy tiến trình trở thành “lãnh đạo” khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã làm thu hẹp tầm ảnh hưởng của nhiều nước lớn, nhất là Mỹ và Nhật Bản. Trên thực tế, Trung Quốc đã trở thành đầu tàu kinh tế ở Đông Á với ưu thế tiềm năng vượt trội Nhật Bản và thực lực quân sự mạnh nhất khu vực châu Á. Với sức mạnh tổng hợp lớn mạnh và tham vọng độc chiếm Biển Đông, Trung Quốc đẩy mạnh triển khai các chiến lược biển, nhất là chiến lược cường quốc biển thông qua nhiều yếu sách chủ quyền phi lý và hành động cứng rắn trên thực địa nhằm tăng cường kiểm soát Biển Đông [Nguyễn Quang Thuấn, 2021, tr.106-107], đã khiến tranh chấp biển, đảo ở vùng biển này gia tăng căng thẳng, tạo cơ để các nước lớn đẩy mạnh hoạt động can dự và hiện diện quân sự ở khu vực.

Cùng với ưu thế trong hợp tác kinh tế, thương mại giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, những yếu tố trên đã tác động đáng kể đến chính sách và thực thi chính sách của các nước Đông Nam Á về vấn đề Biển Đông, nhất là các quốc gia có tranh chấp chủ quyền ở không gian biển khu vực. Bên cạnh đó, nhân tố

Trung Quốc và yêu sách chủ quyền phi lý ở Biển Đông cũng thúc đẩy các nước có vùng biển chồng lấn, trong đó có Việt Nam và Indonesia đẩy nhanh tiến trình đàm phán, tiến tới ký kết hiệp định, thỏa thuận phân định ranh giới biển, vì nó liên quan trực tiếp đến an ninh khu vực cũng như an ninh lãnh thổ của Việt Nam và Indonesia.

Nhân tố Mỹ và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở khu vực: Nhằm duy trì vị thế siêu cường duy nhất trên thế giới, Mỹ chủ động thúc đẩy chiến lược quân sự, an ninh toàn cầu thông qua tập hợp lực lượng, điều chỉnh chiến lược để bao vây, kiềm chế các thế lực thách thức “ngôi vị số 1” thế giới của mình. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc đã làm suy yếu vị trí lãnh đạo của Mỹ ở khu vực, thúc đẩy nước này điều chỉnh chiến lược ở cấp độ toàn cầu, với trọng tâm là khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương⁷ nhằm tái cân bằng ảnh hưởng tại khu vực và bao vây, kiềm chế Trung Quốc - mối đe dọa hàng đầu đối với lợi ích và an ninh quốc gia Mỹ. Để thực hiện mục tiêu trên, Mỹ đã lôi kéo đồng minh, đối tác tham gia triển khai đồng bộ nhiều biện pháp, trên tất cả các lĩnh vực, trong đó xoáy sâu vào vấn đề Biển Đông từ khía cạnh chính trị - ngoại giao đến hoạt động quân sự và trừng phạt về kinh tế đối với các công ty Trung Quốc tham gia hỗ trợ quân đội Trung Quốc bồi đắp, cải tạo đảo nhân tạo ở Biển Đông như tuyên bố các yêu sách chủ quyền của Trung Quốc ở Biển Đông là hành động bất hợp pháp; chú trọng củng cố rào chắn quân sự ở vòng ngoài, tăng cường quan hệ với các đồng minh chiến lược và đối tác (Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Ấn Độ...) hình thành các liên minh, liên kết sâu rộng (thành lập Bộ Tứ Kim cương - QUAD, liên minh quân sự ba bên Mỹ, Anh, Australia - AUKUS...) và mở rộng sự chú ý đến các đối tác trước đây ít thân thiện hơn với Mỹ như Indonesia và Việt Nam⁸, tăng cường quan hệ với các nước có tranh chấp chủ quyền lãnh thổ

⁷ Năm 2017, Tổng thống Mỹ D.Trump lần đầu tiên đề cập tầm nhìn của Mỹ về một “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở” tại Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) tổ chức tại Việt Nam. Tháng 02/2018, Tổng thống Mỹ D.Trump phê chuẩn Khung chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở. Tháng 10/2021, Tổng thống Mỹ J.Biden tuyên bố về Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở. Tháng 02/2022, Mỹ công bố Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở mới.

⁸ Tháng 9/2023, Mỹ và Việt Nam nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện; tháng 11/2023, Mỹ nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược lên Đối tác chiến lược toàn diện với Indonesia.

với Trung Quốc ở cả lục địa và trên biển (Ấn Độ, Nhật Bản, Philippines, Malaysia...), đồng thời gia tăng hiện diện quân sự ở Biển Đông⁹ nhằm ngăn chặn các hành động hung hăng của Trung Quốc. Động thái trên của Mỹ đã góp phần bao vây, kiềm chế sự bành trướng của Trung Quốc ở khu vực và đảm bảo nguyên tắc tự do hàng hải, song cũng tác động nhất định đến chính sách của các quốc gia Đông Nam Á, nhất là các nước có tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông trong thực hiện chính sách cân bằng chiến lược giữa các nước lớn, thúc đẩy hợp tác phát triển với các nước trong khu vực nhằm duy trì môi trường hòa bình và phát triển bền vững, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền và đảm bảo lợi ích quốc gia.

Nhân tố ASEAN trong cấu trúc khu vực và giải quyết tranh chấp ở Biển Đông: Bước sang thế kỷ XXI, ASEAN có những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu trên hầu hết các lĩnh vực. ASEAN đã có bước phát triển về chất, với sự ra đời của Hiến chương ASEAN¹⁰ đã tạo ra cơ sở pháp lý và khuôn khổ thể chế cho ASEAN tăng cường liên kết khu vực, thể hiện vai trò quan trọng hơn trong giải quyết các vấn đề của khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông. Trong phần mở đầu, Hiến chương đã đề cập đến nguyên tắc chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp, đồng thuận và thống nhất trong đa dạng. Hiến chương cũng dành nguyên một chương (chương 8) quy định về giải quyết tranh chấp với 7 điều (từ điều 22 - 28). Điều 22, Hiến chương nhấn mạnh các thành viên ASEAN “sẽ nỗ lực giải quyết hòa bình tất cả các tranh chấp một cách kịp thời thông qua đối thoại, tham vấn và đàm phán”. Điều 24 giải thích thêm “nếu có tranh chấp không được giải quyết sau khi đã áp dụng điều khoản trước của Hiến chương, thì trường hợp đó sẽ được chuyển đến Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN để giải quyết” [The Charter ASEAN, p.23-24]. Vào năm 2011, khi tình hình Biển Đông trở nên căng thẳng, các nước ASEAN đã nỗ lực cùng với Trung Quốc thông qua Bản Quy tắc Hướng dẫn thực hiện DOC, góp phần hạ nhiệt tình hình ở Biển Đông, duy trì sự đoàn kết nội Khối. Ngoài ra, nhằm đẩy nhanh xây dựng COC, từ cuối tháng 6/2012, ASEAN đã

⁹ Theo tổ chức Sáng kiến Theo dõi Tình hình Chiến lược Biển Đông (SCSPI) của Trung Quốc, trong năm 2021 Mỹ đã thực hiện 1.200 phi vụ trinh sát trên Biển Đông. Ngoài trinh sát cơ, quân đội Mỹ đã 13 lần điều nhóm tác chiến tàu sân bay và nhóm tác chiến đổ bộ vào Biển Đông, tăng gấp đôi so với năm 2020.

¹⁰ Hiến chương ASEAN được thông qua ngày 20/11/2007 và chính thức có hiệu lực từ ngày 15/12/2008.

hoàn tất Tài liệu Quan điểm của Khối về những thành tố của COC và ra Tuyên bố về nguyên tắc 6 điểm về Biển Đông vào ngày 20/7/2012. Trong đó, điểm 5 và 6 của Tuyên bố nêu rõ “Tất cả các bên tiếp tục kiềm chế và không sử dụng vũ lực”, “Giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982” [Nguyễn Thơ, 2012].

Trước tình hình Trung Quốc có nhiều hành động ngày càng quyết liệt và ngang ngược ở Biển Đông, đặc biệt từ năm 2013 trở lại đây, vấn đề Biển Đông đã được ASEAN quan tâm thúc đẩy và trở thành một trong những nội dung chính trong các hội nghị quan trọng của nội Khối cũng như hội nghị giữa ASEAN với các đối tác¹¹. Đáng chú ý, ASEAN tiếp tục nhấn mạnh những nguyên tắc đã được thống nhất về tầm quan trọng của hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở khu vực Biển Đông, đề cao vai trò của luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982 như khuôn khổ cho mọi hoạt động trên Biển [Viết Thịnh, 2020], giải quyết các tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình, kiềm chế và không có các hành động làm phức tạp tình hình, phi quân sự hóa, thực hiện đầy đủ DOC và sớm đạt được COC. Đồng thời ASEAN cũng tích cực thông qua các cơ chế do ASEAN dẫn dắt như ARF, EAS, ADMM+, Khuôn khổ hợp tác song phương của ASEAN với từng đối tác bên ngoài (ASEAN+1), Khuôn khổ hợp tác giữa ASEAN với ba nước Đông Bắc Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (ASEAN+3) để thúc đẩy duy trì hòa bình, ngăn ngừa xung đột, tạo lập môi trường hợp tác và phát triển ở khu vực. Trong khuôn khổ xây dựng Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) đến năm 2025, ASEAN tiếp tục coi trọng tăng cường đối thoại, hợp tác vì

¹¹ Trước vụ việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD-981 ở trong EEZ của Việt Nam, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN vào ngày 10/5/2014 đã bày tỏ quan ngại sâu sắc về vụ việc, đồng thời kêu gọi ASEAN cần phải thể hiện lập trường chung của mình nhằm đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực, ngăn ngừa gia tăng căng thẳng. Tuyên bố chung Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 ngày 20/11/2020 khẳng định các nhà lãnh đạo nhấn mạnh ý nghĩa của hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông; quan ngại với những diễn biến phức tạp ở khu vực như tình hình bồi đắp, tôn tạo, các động thái làm suy giảm lòng tin, gia tăng căng thẳng, ảnh hưởng đến hòa bình, an ninh, ổn định; nhấn mạnh việc thực thi luật pháp quốc tế, UNCLOS 1982, tự kiềm chế, không quân sự hóa, không có các hoạt động gia tăng căng thẳng; giải quyết tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình, phù hợp với pháp luật quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982...

hòa bình, ổn định khu vực, củng cố lòng tin, giải quyết hiệu quả các thách thức phát sinh, góp phần làm giảm tình trạng căng thẳng ở một số điểm nóng tại khu vực.

Có thể thấy, trong quá trình giải quyết tranh chấp, bất đồng giữa các bên liên quan ở Biển Đông, các nước ASEAN đã coi trọng hơn biện pháp hòa bình và nghiêm túc thực thi luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, xem đây là nền tảng để xác định chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích chính đáng của các bên liên quan đến các vùng biển. Tuy nhiên, trước tác động mạnh mẽ từ cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ngày càng gia tăng ở khu vực, tham vọng kiểm soát, tiến tới độc chiếm Biển Đông của Trung Quốc và tính thiếu đoàn kết nội bộ trong ASEAN, cũng như những bất đồng giữa các nước thành viên trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông sẽ ảnh hưởng đến khả năng đàm phán, dàn xếp các tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình, đảm bảo hài hòa lợi ích cho tất cả các bên. Ngoài ra, những diễn biến trên cũng gây sức ép không nhỏ về chính trị, kinh tế và quốc phòng - an ninh đối với ASEAN, tạo ra những điều khó xử trong quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ trong nội bộ ASEAN và giữa các thành viên với các nước lớn ngoài khu vực, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc. Tình hình trên đã tác động, ảnh hưởng đáng kể đến việc cân nhắc chính sách của các nước Đông Nam Á về vấn đề Biển Đông, trong đó có Việt Nam và Indonesia trong quan hệ hợp tác song phương, cũng như hợp tác đàm phán phân định ranh giới EEZ giữa hai nước.

3.2.1.2. Tác động từ tình hình quan hệ Việt Nam - Indonesia trong giai đoạn từ năm 2004 - 2023

Qua chặng đường gần 70 năm, dựa trên những nền tảng rất vững chắc, được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng thống Sukarno xây dựng, gìn giữ và phát triển kể từ sau cuộc kháng chiến giành độc lập của hai dân tộc, cùng nhiều thế hệ lãnh đạo và nhân dân hai nước dày công vun đắp từ trước năm 2004, mối quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam - Indonesia đã và đang phát triển mạnh mẽ trên hầu hết các lĩnh vực then chốt, nhất là chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại và đầu tư, quốc phòng - an ninh và văn hóa - xã hội, giao lưu nhân dân.

Về chính trị - ngoại giao: Quan hệ chính trị - ngoại giao ngày càng được củng cố, đẩy mạnh trên nền tảng vững chắc của mối quan hệ truyền thống giữa Việt Nam và Indonesia. Biểu hiện cụ thể là các đoàn đại biểu cấp cao của hai bên tăng cường thăm viếng lẫn nhau, thường xuyên tiếp xúc, hội kiến song phương bên lề các hội nghị quốc tế.... Nổi bật như chuyến thăm Indonesia năm 2013 của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, Việt Nam và Indonesia đã nhất trí nâng cấp quan hệ thành đối tác chiến lược của nhau. Nhân chuyến thăm Việt Nam (năm 2018) của Tổng thống Indonesia Joko Widodo, lãnh đạo hai bên đã ký Chương trình Hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia giai đoạn từ năm 2019 - 2023. Trong chuyến thăm Indonesia của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc vào tháng 12/2022, hai nước đã tuyên bố tăng cường phối hợp thúc đẩy ASEAN đoàn kết, tự cường và phát huy vai trò trung tâm, duy trì lập trường chung của ASEAN về Biển Đông; đảm bảo môi trường hòa bình, an toàn, an ninh, tự do hàng hải và hàng không trên cơ sở luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982.... Để góp phần đẩy mạnh quan hệ Việt Nam - Indonesia trong tương lai, hai nước đã nhất trí đẩy nhanh việc hoàn tất Kế hoạch hành động giai đoạn 2024 - 2028.

Về kinh tế - thương mại và đầu tư: Quan hệ kinh tế Việt Nam - Indonesia gặt hái nhiều kết quả tích cực, trong đó nổi bật là lĩnh vực thương mại, đầu tư. Về thương mại, Việt Nam và Indonesia đã trở thành bạn hàng lớn của nhau với kim ngạch thương mại hai chiều không ngừng gia tăng. Năm 1995, thương mại hai chiều chỉ đạt 364 triệu USD, đạt 4,8 tỷ USD vào năm 2013, đến năm 2020 đạt 8,2 tỷ USD, năm 2021 đạt 11,5 tỷ USD, năm 2022 đạt 14,1 tỷ USD. Dự kiến, năm 2023 kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Indonesia có thể đạt hoặc vượt mức 15 tỷ USD, Indonesia tiếp tục duy trì vị trí là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam và Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Indonesia trong ASEAN. Hai bên nhất trí phấn đấu đưa kim ngạch thương mại song phương sớm đạt 15 tỷ USD và cao hơn ở mức 18 tỷ USD trước năm 2028 [Hà Văn, 2024]. Về đầu tư, 11 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư nước ngoài từ Indonesia vào Việt Nam đã tăng 37%, với tổng vốn đăng ký mới hơn 1 tỷ USD.

Về quốc phòng - an ninh: Indonesia là một trong những nước ở Đông Nam Á thiết lập quan hệ sớm nhất trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh với Việt Nam. Năm 1964, Indonesia đặt phòng Tù viên Quân sự tại Việt Nam. Năm 1985, Việt Nam đặt phòng Tù viên Quân sự ở Indonesia [Nguyễn Hồng Điệp, 2019]. Hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn quốc phòng - công an và ký các văn bản, thỏa thuận hợp tác quan trọng, chủ động phối hợp tham dự nhiều hoạt động hợp tác an ninh, quốc phòng trong khuôn khổ ASEAN. Đến nay, Việt Nam và Indonesia đã có nhiều thỏa thuận quan trọng như: Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia về tăng cường hợp tác giữa các quan chức quốc phòng và các hoạt động liên quan (năm 2010); Tuyên bố Tầm nhìn chung giữa Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ Quốc phòng Indonesia về hợp tác quốc phòng giai đoạn 2017 - 2022 (năm 2017). Tới nay, Indonesia là nước duy nhất trong ASEAN ký Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng với Việt Nam; Bản Tham chiếu về cơ chế đối thoại giữa Hải quân nhân dân Việt Nam và Hải quân Indonesia (năm 2012); Bản ghi nhớ hợp tác về an ninh an toàn hàng hải giữa Cảnh sát biển Việt Nam và Cảnh sát biển Indonesia (năm 2021). Mặc dù chưa có nhiều thành tựu nổi bật, nhưng quan hệ Việt Nam - Indonesia trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh từng bước được củng cố, phát triển, góp phần giữ vững độc lập chủ quyền, đảm bảo an ninh trật tự xã hội của mỗi nước.

Về văn hóa - xã hội: Hợp tác văn hóa - giáo dục giữa hai nước ngày càng mở rộng, phát triển tốt đẹp, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, y tế và văn hóa như nâng cấp hợp tác giáo dục giữa hai Chính phủ với trọng tâm thúc đẩy phát triển về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; cử nhiều đoàn cán bộ qua lại, học tập, trao đổi kinh nghiệm về lĩnh vực dân số, kế hoạch hóa gia đình; ký nhiều Thỏa thuận, Biên bản ghi nhớ về hợp tác phòng chống bệnh truyền nhiễm, dịch vụ y tế, đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho ngành y tế, thiết lập cơ chế tiếp cận các dược phẩm thiết yếu, hợp tác sản xuất vắc-xin; hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động và dự án chung về y tế trong khuôn khổ ASEAN; tăng cường hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật giữa nhân dân hai nước...

Có thể nhận thấy, mối quan hệ Việt Nam - Indonesia từ năm 2004 đến nay, nhất là từ sau khi Việt Nam và Indonesia nâng cấp lên quan hệ Đối tác chiến lược vào năm 2013, mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai bên đã phát triển vượt bậc, sâu rộng ở nhiều cấp, lĩnh vực khác nhau. Quan hệ chính trị - ngoại giao ngày càng phát triển, lòng tin chính trị chiến lược giữa hai nước được tăng cường mặc dù tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp; quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy quan hệ song phương; hợp tác hai nước trong các lĩnh vực quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội, du lịch, thể thao ngày càng mở rộng; hai nước tiếp tục khẳng định cam kết thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, quan hệ hai nước còn tồn tại một số hạn chế như việc Indonesia nỗ lực điều chỉnh quan hệ với các nước lớn theo hướng cân bằng và có lợi nhất về chính trị, kinh tế, dân nâng cao vị thế của Indonesia trong khu vực và quốc tế sẽ là trở lực đối với sự phát triển quan hệ song phương; Indonesia hiện là đối tác thương mại lớn của Việt Nam, nhưng thương mại song phương vẫn còn ở mức khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng; sự hiểu biết về lịch sử văn hóa giữa hai nước vẫn còn hạn chế do chưa có nhiều khóa học tiếng Indonesia và tiếng Việt cho người dân hai nước; hai nước còn vướng mắc về xuất nhập khẩu ô tô, vấn đề đánh bắt cá trái phép của ngư dân [Trịnh Kiều My, 2020, tr.63-64] và đàm phán phân định EEZ. Xuất phát từ tình hình thực tiễn quan hệ Việt Nam - Indonesia nói trên, nhất định sẽ có tác động không nhỏ đến quan hệ hai nước nói chung và hợp tác phân định EEZ nói riêng, song có một điều chắc chắn rằng những tác động theo chiều thuận, theo hướng tích cực sẽ là cơ bản.

3.2.2. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam, Indonesia về đối ngoại và phân định biển

3.2.2.1. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam

Tiếp nối đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế được Trung ương Đảng Cộng sản xác định từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nâng tầm hoạt động đối ngoại lên vị trí mới với phương châm chủ động,

tích cực hội nhập nhằm đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, đưa quan hệ song phương đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực và xây dựng của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững; tham gia tích cực vào quá trình hợp tác quốc tế và khu vực” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.112].

Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định nhiệm vụ thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế. Đây được xem là quyết sách mang tính đổi mới về tư duy đối ngoại chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” lên “hội nhập quốc tế”, hội nhập toàn diện, đồng bộ từ lĩnh vực kinh tế đến chính trị, quốc phòng - an ninh, giáo dục, văn hóa, thể thao... Về định hướng tham gia ASEAN, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI xác định “Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.87].

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII tiếp tục xác định “Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh. Mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.154]. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII khẳng định “Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ đối với song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên Hợp Quốc và các khuôn khổ hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương. Duy trì hòa bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.282-283].

Trong quan hệ với Indonesia, Việt Nam khẳng định cùng Indonesia thúc đẩy mở rộng đối thoại chính trị trong quan hệ song phương, cũng như các vấn đề khu vực, quốc tế cùng quan tâm, tiếp tục tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam mong muốn mỗi quan hệ truyền thống Việt Nam - Indonesia

ngày càng phát triển tốt đẹp, đáp ứng yêu cầu phát triển của mỗi nước [Báo Điện tử Chính phủ, 2017], khẳng định luôn coi trọng và thúc đẩy hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược với Indonesia [Phạm Tiếp, 2023], thúc đẩy quan hệ hợp tác trên tất cả các kênh Đảng, Quốc hội, Chính phủ, giao lưu nhân dân [Hoàng Thị Hoa, 2022].

Liên quan vấn đề phân định ranh giới biển và giải quyết tranh chấp trên biển. Trên cơ sở các văn bản pháp lý đã có như Hiến pháp năm 1992, Luật Biên giới quốc gia năm 2003, các Tuyên bố năm 1977, 1982 và Nghị quyết của Quốc hội năm 1994 phê chuẩn UNCLOS 1982, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Biển Việt Nam (ngày 21/6/2012), với 7 chương, 55 điều quy định cụ thể về chế độ pháp lý các vùng biển đảo thuộc quyền tài phán quốc gia theo UNCLOS 1982. Đây được xem là kết quả của quá trình phát triển lâu dài, các quy định về các vùng biển của Việt Nam đã tiếp thu các quy định về biển quốc tế, nhất là sự gắn bó chặt chẽ với UNCLOS 1982. So với những Tuyên bố của Chính phủ Việt Nam trước khi Việt Nam và Indonesia ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa (năm 2003), Luật Biển năm 2012 quy định toàn diện hơn về các vùng biển, cũng như lập trường của Việt Nam trong giải quyết tranh chấp trên biển.

Quy định về EEZ từ Điều 15 - 18, Luật Biển năm 2012 nêu rõ “EEZ là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở” [Luật số 18/2012/QH13].

Liên quan giải quyết tranh chấp trên biển, tại Khoản 3, Điều 4 Luật Biển Việt Nam 2012 nhấn mạnh “giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với UNCLOS 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế” [Luật số 18/2012/QH13]. Ban hành Luật Biển năm 2012, Việt Nam đã mở rộng thêm các biện pháp giải quyết tranh chấp biển, thay vì chỉ khẳng định giải quyết thông qua thương lượng. Ngoài đàm phán, Việt Nam có thể sử dụng các biện pháp có sự tham dự của bên thứ ba là trung gian hòa giải hoặc sử dụng các biện pháp tư pháp, trọng tài và tòa án với phán quyết ràng buộc để giải quyết các bất đồng trên biển. Đây được xem là bước phát triển mạnh mẽ trong quan điểm của Việt Nam đối với giải quyết vấn đề tranh chấp trên biển đối với các nước láng giềng.

Có thể thấy, quan điểm cơ bản của Việt Nam hiện nay trong giải quyết tranh chấp trên biển với các nước láng giềng được thể hiện rõ ràng trong bốn văn bản quan trọng gồm Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12/5/1977, Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn UNCLOS 1982 năm 1994 và Luật Biển Việt Nam năm 2012 là bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, tôn trọng lợi ích chính đáng của các quốc gia trong và ngoài khu vực, giải quyết mọi tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, bằng cả con đường song phương và đa phương, dựa trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 và các định chế của ASEAN.

Như vậy, lập trường, quan điểm và mục tiêu của Việt Nam trong giải quyết tranh chấp và phân định biển là tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982; kiên trì con đường giải quyết các vấn đề nảy sinh bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau; thông qua đàm phán, thương lượng, nhằm tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài, đáp ứng lợi ích chính đáng của tất cả các bên liên quan vì độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, vì hòa bình, ổn định khu vực và quốc tế. Có thể nói, hiện tất cả các vụ phân định biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực Biển Đông (Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia) đều được giải quyết trên cơ sở đàm phán thương lượng hòa bình. Những mâu thuẫn, tranh chấp trong vấn đề phân định biển giữa Việt Nam với Malaysia, Campuchia, Philippines cũng đang trong quá trình giải quyết trên cơ sở đàm phán, thương lượng hòa bình. Điều này hoàn toàn phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế, nhất là UNCLOS 1982.

3.2.2.2. Chủ trương, quan điểm và mục tiêu của Indonesia

Indonesia tiếp tục kiên trì chính sách đối ngoại độc lập, tích cực, tự chủ với trọng tâm bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và tham gia có chọn lọc các hoạt động đa phương của khu vực, quốc tế trên nguyên tắc chủ động và tích cực, hướng tới lợi ích quốc gia và góp phần vào hòa bình thế giới. Indonesia chủ trương ưu tiên thúc

đẩy quan hệ với các quốc gia láng giềng, lấy ASEAN làm nền tảng trong chính sách đối ngoại, mở rộng quan hệ hợp tác với tất cả các quốc gia trên thế giới.

Dưới thời Tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono (2004 - 2014), Indonesia theo đuổi lý thuyết cân bằng động với khẩu hiệu chính sách đối ngoại “triệu người bạn, không kẻ thù”, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại, xử lý linh hoạt vấn đề đối ngoại mang tính thích ứng cao, nhấn mạnh yếu tố chính trị an ninh làm nền tảng thúc đẩy ngoại giao kinh tế, gia tăng vai trò trong khu vực và trên thế giới thông qua nỗ lực tìm kiếm giải pháp hòa bình cho các tranh chấp, xung đột [Thông Tấn xã Việt Nam, 2012]. Tư tưởng trên thực chất là sự tiếp nối, kế thừa tư duy xuyên suốt từ thời Tổng thống Sukarno (1945 - 1967) về chủ nghĩa lý tưởng (Idealism) và chủ nghĩa toàn cầu (Globalism) mang tính truyền bá giá trị tôn giáo của quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới, nền dân chủ lớn thứ ba thế giới (sau Ấn Độ và Mỹ) và là nước sáng lập, giữ vai trò “lãnh đạo” trong Phong trào không liên kết và tổ chức ASEAN.

Đến thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Joko Widodo (2014 - 2024), Indonesia theo đuổi chính sách ngoại giao “cởi mở và tích cực” trên cơ sở sức mạnh quốc phòng thông qua việc tăng cường tầm quan trọng của trục hàng hải toàn cầu với tư cách là định hướng ngoại giao mới, đồng thời tìm cách lấp đầy khoảng trống (chưa coi trọng phát triển trong nước) mà chính phủ trước đó dường như bỏ qua [Hoàng Thị Giang, 2021, tr.46], với chủ trương ưu tiên phát triển trong nước [Kris Mada, 2023]. Chính sách đối ngoại của Tổng thống Joko Widodo vẫn kế thừa những tư tưởng nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại độc lập và tích cực mà các chính quyền tiền nhiệm đã theo đuổi, song sử dụng chính sách đối ngoại chủ yếu phục vụ mục đích kinh tế và chính trị trong nước [I Gede Wahyu Wicaksana, 2023], hay còn gọi là chính sách ngoại giao định hướng tăng cường “chủ nghĩa dân tộc”, định hướng nội địa [Nguyễn Chí Giáp, 2020, tr.69-70]. Ngày 08/01/2020, Ngoại trưởng Retno Marsudi đã công bố năm ưu tiên chính sách ngoại giao của Indonesia trong năm 2020 gồm ngoại giao kinh tế, ngoại giao bảo hộ, ngoại giao chủ quyền quốc gia, vai trò của Indonesia ở khu vực và toàn cầu, ngoại giao đẩy mạnh cơ sở hạ tầng. Đồng thời, nhấn mạnh ngoại giao kinh tế là chính sách ngoại giao trọng tâm

của Indonesia trong 5 năm tới [Hương Trà, 2020]. Trong nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN 2023, một trong những trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Indonesia là đóng góp vào sự ổn định và hòa bình ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua thúc đẩy triển khai Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP), khuyến khích vai trò của ASEAN và kêu gọi các nước lớn tham gia hợp tác khu vực thông qua tăng cường tính trung tâm, cởi mở, bao trùm, minh bạch và tôn trọng luật pháp quốc tế, các định chế pháp luật của ASEAN [Danial Darwis, Meyland S. F. Wambrauw, 2023, p.5174].

Trong quan hệ với Việt Nam, dưới thời chính quyền Tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono “Chính phủ Indonesia đã nhất quán quan điểm coi Việt Nam là đối tác quan trọng của Indonesia trong khu vực Đông Nam Á trên tất cả các lĩnh vực”¹², ưu tiên quan hệ với với thành viên ASEAN, trong đó có việc nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược với Việt Nam [Thông Tấn xã Việt Nam, 2013]. Dưới thời chính quyền Tổng thống Joko Widodo (từ năm 2014 - 2024), xác định Việt Nam là đối tác có tầm quan trọng chiến lược của Indonesia ở khu vực [Văn Chúc, 2023], khẳng định Indonesia luôn coi trọng, tăng cường hơn nữa quan hệ Đối tác chiến lược với Việt Nam [Thanh Giang, 2023].

Liên quan vấn đề phân định biển và giải quyết các tranh chấp tại Biển Đông: *Thứ nhất*, Indonesia coi trọng biển hơn, lấy biển làm nền tảng trung tâm cho chính sách phát triển quốc gia, xác định vấn đề chủ quyền, quyền chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là một thành tố quan trọng thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc, làm tuyên ngôn cho hành động và là khẩu hiệu để tập hợp sức mạnh và tăng cường tính cố kết dân tộc. Tháng 11/2014 tại Hội nghị cấp cao Đông Á tổ chức ở Myanmar, Tổng thống Indonesia Widodo công bố Học thuyết Trục biển toàn cầu, trong đó biển được coi là hướng mở rộng chính. Mục tiêu trọng tâm của Học thuyết Trục biển toàn cầu là kêu gọi dân tộc chấm dứt thời kỳ “quay lưng lại quá lâu với các đại dương, eo biển và vùng vịnh” và khôi phục quyền lực biển [Nguyễn Ngọc Trường, 2019, tr.301], tối ưu hóa các nguồn lực và lợi thế sẵn có về biển để phát triển Indonesia thành một

¹² Phát biểu của ông Mayerfas, Đại sứ Indonesia tại Việt Nam nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Indonesia Susilo Bambang Yudhoyono vào tháng 5/2005.

“quốc gia biển” giữa Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Tại Chương II, Sắc lệnh Tổng thống số 6/2017 về Chính sách biển của Indonesia quy định rõ về chủ quyền lãnh thổ và quyền chủ quyền, trong đó xác định bảo đảm chủ quyền lãnh thổ, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển là trụ cột quan trọng nhất để Indonesia xác định tầm nhìn là “quốc gia biển”, phấn đấu trở thành một quốc gia biển mạnh, phát triển, đóng góp tích cực cho hòa bình và an ninh ở khu vực và trên thế giới phù hợp với lợi ích quốc gia của Indonesia [Phạm Duy Thực, 2017].

Trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh trên biển, Indonesia luôn kiên định quan điểm chiến lược không xâm chiếm, không khoan nhượng về chủ quyền biển, đảo và dựa vào hệ thống luật biển quốc tế để giải quyết tranh chấp của mình nhằm đóng góp vai trò nổi bật trong giữ gìn hòa bình và ổn định ở khu vực Biển Đông [Nguyễn Thanh Minh, 2019, tr.157]. Để góp phần phục vụ chiến lược biển, tạo hành lang pháp lý khẳng định chủ quyền trên biển, thúc đẩy các hoạt động kinh tế biển, quản lý nghề cá, phát triển du lịch... Indonesia đã công bố Bản đồ quốc gia vào ngày 14/7/2017, trong đó đã đổi tên vùng biển phía bắc quần đảo Natuna thành biển Bắc Natuna, đồng thời ban hành Sắc lệnh số 41/2022 ngày 17/3/2022 về Quy hoạch phân vùng đối với liên khu vực biển Natuna - Biển Bắc Natuna [Hương Trà, 2022], trong đó quy định rõ chức năng, cách thức triển khai và phát triển các vùng biển xung quanh quần đảo Natuna.

Thứ hai, Indonesia tiếp tục kiên định lập trường kiên quyết không thỏa hiệp trong các vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không và mong muốn các bên giải quyết vấn đề một cách hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982, thực hiện nghiêm túc và đầy đủ DOC, nỗ lực sớm đạt được COC [Báo Điện tử Chính phủ, 2015].

Thứ ba, bên cạnh các nỗ lực bảo toàn vẹn chủ quyền, Indonesia cũng chủ trương tăng cường đàm phán về ranh giới biển với các nước láng giềng thông qua các chương trình cụ thể như tiếp tục đàm phán biên giới biển với các nước láng giềng, trong đó ưu tiên hoàn tất đàm phán với Philippines, Việt Nam, Đông Timor;

xác minh và cập nhật ranh giới biển của Indonesia với các nước láng giềng phục vụ “Chính sách một bản đồ”; thúc đẩy đàm phán phân định biển với Singapore và Malaysia [Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia, 2023].

Để thực hiện mục tiêu trên, Indonesia đã đẩy mạnh đàm phán biên giới trên bộ và trên biển với các nước láng giềng như thúc đẩy hợp tác đàm phán với Malaysia ở biển Sulawesi và khu vực Nam eo biển Malacca, đàm phán phân định EEZ với Palau, hợp tác đàm phán phân định thềm lục địa với Philippines và đàm phán phân định EEZ với Việt Nam. Chỉ tính riêng từ năm 2015 - 2019, Indonesia đã tiến hành 90 cuộc đàm phán với 9 quốc gia láng giềng như Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Việt Nam, Philippines, Palau, Timor-Leste và Australia [Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia, 2020]. Trong năm ưu tiên về chính sách đối ngoại của Indonesia năm 2021, ưu tiên thứ năm về bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa Indonesia với hai trọng tâm chính là tăng cường đàm phán biên giới trên đất liền và trên biển, tăng cường nỗ lực bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Indonesia, Indonesia sẽ tập trung vào việc tăng cường các cuộc đàm phán về biên giới trên đất liền và trên biển, bao gồm cả việc đàm phán với Việt Nam về EEZ đã bị trì hoãn vì đại dịch [Đại sứ quán Indonesia tại Việt Nam, 2021].

Trước việc Trung Quốc ngày càng tỏ ra quyết đoán trong yêu sách lãnh thổ trên biển, bao gồm vùng biển xung quanh Natuna của Indonesia và tăng cường hiện diện của lực lượng hải quân, hải giám và các đơn vị bán vũ trang ở Biển Đông. Đặc biệt sau sự kiện tàu tuần tra của Indonesia bị tàu chiến Trung Quốc đe dọa hồi tháng 6/2010 sau khi tàu tuần tra Indonesia bắt giữ tàu cá Trung Quốc đánh bắt bất hợp pháp ở khu vực biển Natuna. Indonesia đã thể hiện rõ lập trường bác bỏ yêu sách chủ quyền phi lý của Trung Quốc đối với các vùng biển ở Biển Đông vì không có cơ sở pháp lý quốc tế và đi ngược lại các quy định của UNCLOS 1982. Dường như Indonesia đang lựa chọn phương án xích lại các quốc gia có quan điểm “cứng rắn” với Trung Quốc, trong khi tìm kiếm sự ủng hộ mạnh mẽ hơn trong quan hệ an ninh với Mỹ [Thông Tấn xã Việt Nam, 2016]. Trong công hàm gửi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc vào tháng 5/2020, Indonesia nhấn mạnh “đường chín đoạn” của Trung

Quốc là thiếu cơ sở pháp lý và vi phạm UNCLOS 1982 [Hương Trà, 2020]. Ngoài ra, Indonesia cũng nhất quán khẳng định, biên giới biển của Indonesia chỉ tiếp giáp với 10 quốc gia (không có Trung Quốc) gồm Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Việt Nam, Philippines, Palau, Papua New Guinea, Đông Timor và Australia [Sandy Nur Ikfal Raharjo, 2015, p.227]. Động thái trên của Indonesia được xem là quả bom ngoại giao mới chống lại chủ nghĩa bành trướng của Trung Quốc ở Biển Đông, tạo thêm xung lực cho ASEAN cũng như các nước ven biển, trong đó có Việt Nam trong kiềm chế hành động cứng rắn của Trung Quốc, đẩy nhanh tiến trình đàm phán phân định biển và giải quyết tranh chấp trên biển trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế.

Trong các cuộc tiếp xúc cấp cao với lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam giai đoạn từ năm 2004 - 2023, lãnh đạo cấp cao của Indonesia nhiều lần khẳng định thiện chí và mong muốn đẩy nhanh tiến trình đàm phán phân định ranh giới EEZ giữa hai nước bằng biện pháp hòa bình và luật pháp quốc tế, điển hình như: Nhân chuyến thăm Indonesia của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cùng Đoàn đại biểu cấp cao Chính phủ Việt Nam từ ngày 13 - 14/9/2011, Tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono khẳng định quan điểm của Indonesia là ủng hộ giải quyết vấn đề còn nhận thức khác nhau giữa các bên trên Biển Đông bằng con đường hòa bình và luật pháp quốc tế. Tại Hội nghị thượng đỉnh G20 Hamburg 2017 (Việt Nam tham gia với tư cách khách mời), Tổng thống Indonesia bày tỏ mong muốn giải quyết các vấn đề EEZ với người đồng cấp Việt Nam trong tương lai nhằm hạn chế việc các tàu cá Việt Nam đánh bắt cá trái phép ở vùng biển nước ngoài, thể hiện nỗ lực và thiện chí của Indonesia trong việc hoàn thiện phân định EEZ hai nước trong tương lai gần. Trong chuyến thăm Việt Nam từ ngày 11 - 12/9/2018, Tổng thống Joko Widodo nhất trí đẩy nhanh tiến trình đàm phán nhằm sớm đạt được thỏa thuận trong đàm phán phân định EEZ giữa hai nước dựa trên luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 [Báo điện tử Chính phủ, 2018]. Nhân chuyến thăm Indonesia vào năm 2021, Thủ tướng Phạm Minh Chính và Tổng thống Joko Widodo nhấn mạnh coi trọng việc sớm kết thúc đàm phán phân định EEZ giữa hai nước nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc đẩy mạnh hợp tác, giảm thiểu tình hình đánh bắt cá trái phép. Cũng trong năm 2021,

Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Retno Marsudi cho biết, đàm phán với Việt Nam về ranh giới EEZ theo luật UNCLOS 1982 là một trong những ưu tiên [Tria Dianti, 2022]. Ngày 06/01/2022, Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Retno Marsudi công bố năm ưu tiên trong hoạt động đối ngoại của Indonesia năm 2022, bao gồm đẩy mạnh ngoại giao y tế, ngoại giao kinh tế, bảo hộ công dân, phân định biên giới và phục vụ thành công nhiệm kỳ Chủ tịch G20 (xem thêm phụ lục 5, tr.210).

Nhìn lại mối quan hệ Việt Nam - Indonesia thời gian qua, có thể thấy hai nước đều kiên trì đường lối đối ngoại độc lập tích cực dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Lãnh đạo hai nước cùng nhận thức rõ lợi ích của hai bên gắn liền với lợi ích chung của khu vực, do đó cùng phấn đấu vì một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và hợp tác. Về vấn đề Biển Đông, quan điểm của hai nước cơ bản tương đồng, nhất là việc phản đối yêu sách và những hành động phi lý của Trung Quốc, cùng cam kết ủng hộ giải quyết hòa bình các tranh chấp, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, tôn trọng đầy đủ tiến trình ngoại giao và pháp lý [Báo Điện tử Chính phủ, 2018]. Ngoài ra, Việt Nam và Indonesia còn là hai thành viên tiên phong đề nghị ASEAN và Trung Quốc sớm xây dựng COC, nỗ lực cùng với các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua bản quy tắc Hướng dẫn DOC, thúc đẩy ASEAN đưa ra Tuyên bố về nguyên tắc 6 điểm về Biển Đông năm 2012¹³, cũng như đóng vai trò chủ động, tích cực hơn trong thúc đẩy liên kết ASEAN. Điều này chính là cơ sở, nền tảng vững chắc, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của mối quan hệ hữu nghị Việt Nam - Indonesia, đồng thời cũng là điều kiện thuận lợi để hai nước phối hợp lập trường, tăng cường hợp tác trên biển và đàm phán giải quyết dứt điểm các vấn đề còn tồn đọng giữa hai bên, trong đó có hợp tác phân định EEZ.

3.2.3. Quá trình hợp tác phân định EEZ giữa Việt Nam và Indonesia

Kể từ sau khi Hiệp định phân định thêm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia được ký kết và chính thức có hiệu lực thi hành, hai nước luôn cam kết và chấp hành

¹³ Sau 36 tiếng đồng hồ ngoại giao con thoi của Ngoại trưởng Indonesia Marty Natategawa, ASEAN đã đạt được Tuyên bố về nguyên tắc 6 điểm về Biển Đông. Ngoại trưởng Campuchia Hor Namhong thay mặt ASEAN tuyên bố vào ngày 20/7/2012 (tức là sau một tuần AAM lần thứ 45 kết thúc).

đầy đủ nội dung của Hiệp định, những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, cũng như Luật Biển quốc tế. Tuy vậy, đàm phán về ranh giới biển giữa Việt Nam và Indonesia vẫn chưa tìm được tiếng nói chung, quan điểm về quyền chủ quyền, quyền tài phán còn khác nhau, do EEZ chồng lấn giữa hai nước vẫn chưa được phân định. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, giữa hai nước Việt Nam và Indonesia nổi lên vấn đề khác biệt trong cách hiểu về EEZ. Ngư dân của Việt Nam cho rằng ranh giới thêm lục địa và ranh giới EEZ là một đường thống nhất nên được quyền khai thác, đánh bắt cá. Trong khi lực lượng chấp pháp biển Indonesia khẳng định ranh giới EEZ của nước này là đường trung tuyến giữa đảo Natuna Indonesia và Côn Đảo của Việt Nam, hoàn toàn phù hợp với các quy định của UNCLOS 1982. Chính vì sự bất đồng quan điểm của mỗi bên ở thời điểm này đã hình thành một vùng chồng lấn trên biển giữa hai nước, cũng như các xung đột về nghề cá, đòi hỏi Việt Nam và Indonesia cần tiếp tục hợp tác đàm phán phân định EEZ dựa trên luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982.

Thông thường, theo UNCLOS 1982, đường ranh giới ngoài của thêm lục địa nói chung nằm bên ngoài EEZ của quốc gia ven biển. Tuy nhiên, vì có đặc điểm về việc tồn tại một rãnh sâu nằm gần đảo Natuna Bắc nên phía Indonesia cho rằng ranh giới phân định ranh giới thêm lục địa giữa hai nước nằm sâu trong EEZ của Indonesia. Chính vì vậy, từ năm 2003 Indonesia đã đưa ra một số tài liệu, bản đồ thể hiện đề xuất đường phân định EEZ với Việt Nam [Bakosurtanal, 2003, p.15-16].

Đường phân định EEZ do Indonesia đề xuất nằm hoàn toàn về phía bắc đường phân định thêm lục địa năm 2003, dựa trên cơ sở nguyên tắc đường cách đều [Arsana I. M. A, 2014, p.207-208]. Đặc biệt là các đường cơ sở đi qua các đảo Tokongboro, Semiun, Sebetul, Laut, Sekatung trong vùng biển Natuna [Indonesia, Papua New Guinea, 1980, p.2], cách xa đảo chính Borneo, có vị trí nằm ở rìa ngoài cùng phía Bắc quần đảo Natuna, gần với vùng biển của Việt Nam, nhưng đa số các đảo này đều không có người ở [Fauzan, Abdullah K, Ahmad M. Z, 2019, p.100], tận dụng tối đa đến các khu vực xa nhất, tiếp giáp với vùng biển của Việt Nam.

Trước đó, trong quá trình đàm phán phân định thềm lục địa, hai bên đã có thể tiến hành đồng thời đàm phán phân định EEZ, song với tiềm năng lớn về dầu khí, nhất là tại khu vực đảo Natuna [Owen N. A., Schofield C. H, 2012, p.815], cho nên yêu cầu phân định thềm lục địa trở nên bức thiết với Indonesia và cần được tiến hành trước nhằm giải quyết tranh chấp, thúc đẩy hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, đáp ứng nhu cầu về năng lượng nên Indonesia xem việc hoàn tất phân định thềm lục địa cấp bách hơn, cần được hoàn thành trước phân định EEZ [Arsana I. M. A, 2014, p.207]. Điều này cho thấy ngay từ đầu, Indonesia đã có sự cân nhắc trong việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên đáy biển và cột nước.

Xuất phát từ những lý do trên, lập trường và quan điểm giữa hai nước đã tồn tại vướng mắc không dễ giải quyết trong ngắn hạn liên quan EEZ. Phía Việt Nam muốn đường phân định EEZ nên trùng với đường phân định thềm lục địa đã ký năm 2003 với Indonesia. Điều này phù hợp với thực tế sử dụng một đường phân định chung cho cả EEZ và thềm lục địa trong thực tiễn và án lệ quốc tế. Ngoài ra, một đường phân định chung như thế sẽ đơn giản hóa việc tuân thủ của ngư dân và lực lượng thực thi pháp luật trên biển của cả hai nước trên thực địa. Theo quy định của luật pháp quốc tế, EEZ và thềm lục địa là hai khái niệm khác nhau, có chế độ pháp lý riêng biệt nhưng có mối liên hệ mật thiết giữa cột nước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Việc sử dụng đường phân định chung được áp dụng phổ biến trên thế giới như một giải pháp hợp lý để đạt được kết quả công bằng mà hai bên đều có thể chấp nhận được, phù hợp với luật pháp quốc tế. Trên thực tế, ít có trường hợp các quốc gia sử dụng hai đường riêng biệt vì không thuận lợi cho công tác quản lý và hợp tác sau khi hoàn tất phân định. Trong hầu hết các vụ việc được đưa lên tòa án hoặc tòa trọng tài quốc tế, các bên liên quan có xu hướng yêu cầu tòa án hoặc tòa trọng tài sử dụng một đường phân định chung duy nhất [Mariko Kawanon, 2016]. Điển hình như các vụ việc phân định giữa Mỹ và Canada, Liên Xô và Triều Tiên, Phần Lan và Liên Xô, Ba Lan và Liên Xô, Thổ Nhĩ Kỳ và Liên Xô, Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ, Latvia và Litva, Australia và Quần đảo Solomon, Ghine Bissau và Senegal, Qatar và Bahrain, Nicaragua và Honduras, Rumania và Ucraina... đều sử dụng đường

phân định chung nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý các vùng biển sau khi được phân định. Đối với Việt Nam, phương án sử dụng đường phân định chung cũng được áp dụng thành công trong quá trình phân định biển với Thái Lan (năm 1997) và phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (năm 2000).

Trong khi phía Indonesia không chấp nhận một đường phân định chung nêu trên, ngược lại muốn có một đường phân định EEZ tách rời đường ranh giới thêm lục địa hai nước đã ký kết năm 2003, theo đó lệch về phía bờ biển của Việt Nam, gần phía Côn Đảo, với các lý do gồm: Thứ nhất, lập luận của Indonesia có thể dựa trên cơ sở cho rằng phương án này không có lợi về mặt pháp lý, vì Indonesia có lợi thế là quốc gia quần đảo, cũng như về diện tích phân chia cụ thể [Trần Công Trục, 2017]; thực tế Indonesia đã phản đối quan điểm của Việt Nam với lý do theo quy định của UNCLOS 1982, Việt Nam không thuộc quốc gia quần đảo, trong khi Indonesia là quốc gia quần đảo, có quyền xác lập ranh giới EEZ lên tới 200 hải lý [Muhammad Afifi Alfaridzi, 2024, p.75-76]. Thứ hai, Điều 2 của Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa năm 2003 giữa Việt Nam và Indonesia sẽ không ảnh hưởng tới những hiệp định khác trong tương lai giữa hai nước ký kết về phân định EEZ [Việt Nam, Indonesia, 2003]. Indonesia cũng có thể nhận thấy Hiệp định phân định thêm lục địa năm 2003 với Việt Nam có phần mang lại nhiều lợi ích hơn đối với Việt Nam do Việt Nam tận dụng được sự trải dài tự nhiên của thêm lục địa. Thứ ba, Indonesia cũng có thể viện dẫn việc Indonesia và Australia đã ký thỏa thuận phân định biển năm 1997, có xác định hai đường riêng biệt về phân định thêm lục địa và phân định EEZ. Trong đó, một phần thêm lục địa của Australia nằm trong EEZ của Indonesia, khi Australia muốn vào khảo sát, khai thác tài nguyên tại khu vực này phải báo trước cho phía Indonesia ba tháng và đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường biển khi các phương tiện hoạt động trong EEZ của Indonesia. Ngoài ra, phía Australia còn phải tuân thủ quy định này đối với cả việc lắp đặt giàn khoan, công trình nhân tạo trên biển [The Parliament of the Commonwealth of Australia, 1997].

Tuy nhiên, những lý do Indonesia đưa ra về thực tiễn nước này với các nước sử dụng trong quá trình phân định riêng biệt vẫn còn điểm chưa thuyết phục như: Thứ nhất, đường phân định giữa Indonesia và Australia vẫn có những đoạn mà thêm lục địa và EEZ trùng nhau, cụ thể là các đoạn phân định ranh giới đáy biển (thêm lục địa) phía Đông, từ điểm A3 đến điểm A12 theo Điều 1, Hiệp định năm 1971 [Australia, Indonesia, 1997, p.1] có tọa độ trùng với các điểm từ Z1 đến Z10 là các điểm dùng để xác định ranh giới EEZ giữa hai nước theo Điều 2, Hiệp định năm 1997 [Australia, Indonesia, 1997, p.5]. Bên cạnh đó, Điều 3 của Hiệp định năm 1997 cũng quy định đường phân định đáy biển và EEZ đi qua khu vực đảo Christmas trùng nhau [Australia, Indonesia, 1997, p.10]. Thứ hai, theo quy định tại Điều 4, Hiệp định về ranh giới biển với Papua New Guinea năm 1980, Indonesia cũng đã đồng ý đề nghị khả năng sử dụng đường phân định ranh giới thêm lục địa giữa hai nước thành đường phân định EEZ.

Như vậy, trong trường hợp phía Indonesia vận dụng tối đa quy chế đường cơ sở quốc gia quần đảo theo quy định tại điểm 1, Điều 47 của UNCLOS 1982 thì nước này sẽ có nhiều lợi thế hơn phía Việt Nam. Ngược lại, phía Việt Nam sẽ có phần bất lợi hơn do là quốc gia lục địa, vì theo quy định tại Điều 5 và Điều 7 của UNCLOS 1982, Việt Nam chỉ có thể vẽ đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng. Chính vì sự bất đồng trong quan điểm của Việt Nam và Indonesia ở thời điểm này đã tạo ra khu vực EEZ chồng lấn giữa hai nước rộng khoảng 39.763 km² [Ng Tzun Vui, 2023, p.19].

Quá trình đàm phán phân định EEZ được hai nước bắt đầu tiến hành đàm phán vòng I vào ngày 21/5/2010 [Fauzan, Abdullah K., Ahmad M. Z, 2019, p.102]. Trong các vòng đàm phán lần thứ II (tổ chức từ ngày 21 - 24/10/2010 tại Bali, Indonesia), lần thứ III (từ ngày 25 - 28/7/2011 tại Hà Nội) và lần thứ IV (từ ngày 03 - 05/7/2012 tại Yogyakarta, Indonesia), hai nước đã có nhiều nỗ lực trong quá trình đàm phán phân định ranh giới EEZ, tuy nhiên do lập trường còn nhiều khác biệt nên hai nước vẫn còn mâu thuẫn, bất đồng trong thảo luận các nguyên tắc, hướng dẫn vẽ

đường ranh giới EEZ, nhất là trong hợp tác nghề cá, trao đổi các điểm cơ sở cũng như phối hợp tuần tra chung tại vùng chồng lấn [Ng Tzun Vui, 2023, p.25].

Nhằm nâng tầm quan hệ Việt Nam - Indonesia lên cấp đối tác chiến lược, góp phần hóa giải bất đồng về lập trường về đường phân định EEZ, nhận lời mời của Tổng thống Indonesia Susilo Bambang Yudhoyono, Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang đã sang thăm và làm việc tại Indonesia từ ngày 27 - 28/6/2013. Kết thúc chuyến thăm, hai nước ra Tuyên bố chung, trong đó thống nhất đưa mối quan hệ song phương truyền thống lên một tầm cao mới và chính thức thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam - Indonesia trên cơ sở Tuyên bố chung giữa nước về Khuôn khổ Đối tác Hữu nghị và Toàn diện bước vào thế kỷ 21 (năm 2003) và Chương trình Hành động Việt Nam - Indonesia giai đoạn 2012 - 2015 (năm 2011). Liên quan phân định EEZ, Tổng thống Indonesia Susilo Bambang Yudhoyono và Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang nhất trí chỉ đạo nhóm kỹ thuật của hai nước đẩy nhanh tiến độ đàm phán nhằm sớm hoàn tất phân định ranh giới EEZ, đồng thời khuyến khích tìm kiếm biện pháp tạm thời để tạo điều kiện thuận lợi hợp tác biển và nghề cá mà không làm ảnh hưởng tới kết quả phân định ranh giới biển [Thông Tấn xã Việt Nam, 2013].

Tiếp theo đàm phán vòng VI cấp chuyên viên về phân định EEZ giữa Việt Nam - Indonesia tại Jakarta, Indonesia vào đầu năm 2015, đàm phán vòng VII cấp chuyên viên phân định EEZ Việt Nam - Indonesia đã được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 15 - 17/12/2015. Tại cuộc họp đàm phán vòng VII, hai bên tiếp tục trao đổi về những nội dung liên quan phân định EEZ giữa Việt Nam - Indonesia dựa trên các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Mặc dù hai bên có nhiều nỗ lực, song kết thúc cuộc đàm phán vẫn chưa tìm được mẫu số chung do quan điểm, lập trường của mỗi bên vẫn còn nhiều khác biệt.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn nhu cầu hợp tác đàm phán phân định biển của Việt Nam và Indonesia, cũng như mong muốn có một vùng biển hòa bình, ranh giới được phân định rõ ràng, tạo thuận lợi để ngư dân của hai nước khai thác hiệu quả nguồn lợi thủy hải sản, từ ngày 22 - 24/3/2016, đoàn đàm phán hai nước đã nhóm

hợp vòng thứ VIII cấp chuyên viên liên quan phân định EEZ. Trong thời gian diễn ra đàm phán, đoàn đàm phán của Việt Nam và Indonesia tập trung trao đổi về việc lựa chọn phương pháp phân định EEZ tối ưu nhất theo quy định của UNCLOS 1982 và trao đổi những nội dung còn vướng mắc của dự thảo về các nguyên tắc cũng như hướng dẫn đàm phán phân định EEZ; thống nhất để lại một đoạn chờ xử lý (đoạn 7), sau đó xác định đường ranh giới EEZ tiềm năng theo đề xuất của đoàn đàm phán hai bên [Ng Tzun Vui, 2023, p.25].

Tại vòng đàm phán phân định EEZ lần thứ IX giữa Việt Nam và Indonesia tổ chức tại Hà Nội từ ngày 28 - 29/10/2016, đoàn đàm phán của hai nước tiếp tục thảo luận về đường ranh giới EEZ tiềm năng và những vấn đề còn tồn đọng từ vòng đàm phán thứ VIII liên quan đến dự thảo văn bản hợp nhất về các nguyên tắc và hướng dẫn tại đoạn 7. Trước vòng đàm phán thứ X, hai bên đã tổ chức cuộc họp giữa kỳ không chính thức để thảo luận về các vấn đề của cuộc đàm phán lần thứ IX mà Việt Nam và Indonesia vẫn chưa đạt được thỏa thuận, trong đó có hai nội dung chủ yếu gồm: Nội dung thứ nhất, đoàn đàm phán của Indonesia tiếp tục đề xuất bản đồ minh họa chia đường phân định thành ba đoạn: Đoạn thứ nhất (khu A), tiếp nối từ điểm 20 ở phía Tây đến điểm 25 ở phía Đông (là ranh giới thềm lục địa giữa Indonesia ký với Malaysia vào năm 1969); đoạn thứ hai (khu B), tiếp nối từ điểm 25 - 26 ở phía Đông; đoạn thứ 3 (khu C), tiếp nối từ điểm 20 đến ranh giới phân định chung ba nước Việt Nam - Indonesia - Malaysia. Nội dung thứ hai, đoàn đàm phán hai bên tiếp tục trao đổi quan điểm liên quan dự thảo văn bản hợp nhất về các nguyên tắc và hướng dẫn tại đoạn 7. Kết thúc cuộc họp giữa kỳ, do hai nước còn có quan điểm khác nhau về đường đề xuất nên vẫn chưa thống nhất được đường ranh giới cách đều [Ng Tzun Vui, 2023, p.25-26]

Để khẳng định lập trường về đường biên giới biển, ngày 14/7/2017, Indonesia đã công bố tám bản đồ quốc gia [Kemenko kemaritiman, 2017], trong đó đổi tên biển Natuna thành biển Bắc Natuna, qua đó xác định ranh giới EEZ của Indonesia nằm ngoài vùng thềm lục địa đã thỏa thuận với Việt Nam vào năm 2003, đồng thời hình thành một vùng chồng lấn về EEZ giữa hai nước (xem hình 3.2, trong đó

bác yêu sách “đường 9 đoạn” phi lý của Trung Quốc và hoạt động gây hấn ở Biển Đông, bao gồm vùng biển Natuna của Indonesia. Về thách thức, là nhân tố gây căng thẳng trong quan hệ Trung Quốc - Indonesia do có chồng lấn với yêu sách “đường 9 đoạn”; khiến quá trình hợp tác phân định biển giữa Indonesia với các nước ASEAN (Việt Nam, Malaysia, Philippines...) gia tăng mâu thuẫn, bất đồng; địa danh biển Bắc Natuna có thể thúc đẩy cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn ở khu vực Biển Đông, nhất là cạnh tranh Mỹ - Trung, khiến tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông trở nên căng thẳng, phức tạp [Eko Budi Haryono, Adnan Madjid, Trismadi, 2021, p.197-198].

Nhằm đẩy nhanh tiến độ đàm phán phân định EEZ giữa hai nước trong bối cảnh tình hình khu vực có nhiều diễn biến phức tạp. Nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Indonesia Joko Widodo từ ngày 11 - 12/9/2018, lãnh đạo cấp cao hai bên đã nhất trí giao cuộc họp Nhóm kỹ thuật đẩy nhanh tiến độ đàm phán để sớm đạt được thỏa thuận cuối cùng trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982. Đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc không quân sự hóa, kiềm chế hoạt động có thể làm phức tạp tình hình, nghiêm chỉnh chấp hành luật pháp quốc tế và các quy chuẩn đã được công nhận rộng rãi [Báo Điện tử Chính phủ, 2018].

Tại cuộc gặp giữa Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Joko Widodo bên lề Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 34 diễn ra tại Thái Lan vào ngày 22/6/2019, lãnh đạo hai nước đã khẳng định quyết tâm triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia giai đoạn 2018 - 2023 và các thỏa thuận đạt được nhân chuyến thăm cấp nhà nước tới Việt Nam của Tổng thống Indonesia vào tháng 9/2018, trong đó có nội dung thúc đẩy hợp tác đàm phán phân định ranh giới EEZ giữa hai nước. Tổng thống Joko Widodo hy vọng Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chỉ đạo nhóm kỹ thuật của Việt Nam sớm hoàn tất đàm phán phân định EEZ với Indonesia [Chandra Hamdani Noor, 2019].

Ngày 31/7/2019, Ngoại trưởng Indonesia Retno Marsudi đã có cuộc gặp song phương với Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh bên lề Hội nghị Bộ trưởng ASEAN và các Đối tác đối thoại ASEAN (AMM/PMC) diễn ra ở Băng Cốc, Thái Lan. Cuộc họp đã thảo luận một vấn đề

chính, đó là nỗ lực giải quyết các cuộc đàm phán về ranh giới EEZ giữa Indonesia và Việt Nam. Hai Bộ trưởng Ngoại giao đã hoan nghênh thỏa thuận về phương pháp đàm phán. Hy vọng rằng thỏa thuận này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn tất đàm phán phân định EEZ giữa hai nước. Ngoài ra, hai Bộ trưởng Ngoại giao cũng nhất trí cần đẩy nhanh hoàn thành việc chuẩn bị Thỏa thuận tạm thời (PA) nhằm tạm thời quản lý các khu vực chồng lấn, tránh khả năng xảy ra sự cố với tàu cá đánh cá trong khu vực chồng lấn [Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia, 2019]. Ngoài ra, hai Bộ trưởng Ngoại giao cũng thảo luận về tình hình Biển Đông. Indonesia cho rằng hòa bình và ổn định ở Biển Đông cần tiếp tục được duy trì. Sự tin tưởng và niềm tin có thể được tạo ra nếu tất cả các bên tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982.

Đến tháng 8/2019, Việt Nam và Indonesia đã trải qua 12 vòng đàm phán phân định EEZ [Ministry of Foreign Affairs of The Republic of Indonesia, 2019]. Riêng tháng 8/2019, cơ quan chức năng hai bên đã tổ chức hai cuộc họp liên quan hợp tác phân định biển. Cuộc đàm phán thứ nhất diễn ra từ ngày 18 - 22/8/2019, các cơ quan thuộc lực lượng chấp pháp trên biển của hai bên tổ chức cuộc họp kỹ thuật không chính thức lần thứ XII tại Surabaya Indonesia nhằm thống nhất về các thỏa thuận tạm thời trong khi chưa có kết quả phân định cuối cùng về EEZ và giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố va chạm giữa lực lượng chấp pháp hai nước ở khu vực chồng lấn và tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau giữa lực lượng chấp pháp hai nước [Markas Besar Tentara Nasional Indonesia, 2019].

Cuộc đàm phán tiếp theo diễn ra từ ngày 20 - 21/8/2019 tại Surabaya Indonesia, nhóm công tác kỹ thuật của hai nước đã tổ chức vòng đàm phán lần thứ XII (xem hình 3.3). Kết thúc vòng đàm phán, nhóm công tác kỹ thuật của hai nước Việt Nam - Indonesia đã đạt được thống nhất chung về việc thúc đẩy quá trình soạn thảo các quy định liên quan đến lập trường, quan điểm của hai nước liên quan vùng chồng lấn EEZ nhằm góp phần giảm thiểu nguy cơ gây căng thẳng trong quan hệ song phương liên quan hoạt động đánh bắt cá trái phép của tàu cá Việt Nam [Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia, 2019]. Lãnh đạo cấp cao hai nước

đã hoan nghênh những kết quả đã đạt được trong quá trình hợp tác trình đàm phán phân định EEZ, đồng thời thống nhất đẩy nhanh tiến độ để sớm đi đến giải pháp phù hợp đối với hai bên trên nguyên tắc của luật pháp quốc tế.

Hình 3.3: Hình ảnh cuộc họp kỹ thuật lần thứ XII về đàm phán EEZ giữa Indonesia và Việt Nam tại Surabaya



Nguồn: Pertemuan Teknis Ke 12 Batas Maritim RI Vietnam Awali Konsultasi Informal Provisional Arrangement | Portal Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia (kemlu.go.id).

Từ ngày 13 - 15/11/2019, Việt Nam và Indonesia tổ chức vòng đàm phán lần thứ XIII tại Hà Nội. Tại vọng đàm phán, hai bên nhất trí tăng cường hợp tác đàm phán phân định biên giới biển nhằm hiện thực hóa quyết tâm của lãnh đạo hai nước. Phía Indonesia đề xuất bốn nội dung nhằm đạt được Thỏa thuận tạm thời gồm xác định vùng phân định, xây dựng niềm tin, thiết lập kênh liên lạc và quản lý hoạt động đánh bắt cá ở các khu vực không được giới hạn [Ng Tzun Vui, 2023, p.26].

Trong những năm gần đây, đặc biệt từ năm 2019, bất chấp sự phản đối của các nước trong khu vực và dư luận quốc tế, Trung Quốc vẫn ngang nhiên bồi đắp các đảo nhân tạo, xây dựng căn cứ quân sự, đường băng và triển khai trái phép tên lửa đất đối không trên các đảo đá chiếm đóng phi pháp ở Biển Đông, đồng thời đẩy mạnh hiện diện phi pháp thông qua chiêu bài khảo sát địa chất ở nhiều vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Philippines, Malaysia và Indonesia, tác động đáng kể đến tiến trình đàm phán phân định EEZ giữa Việt Nam và Indonesia. Đầu tháng 9/2021, tàu Côn Minh 172 của Trung Quốc và các tàu hộ tống đã đi vào khu vực biển Natuna và tiến vào các vùng biển thuộc EEZ của Indonesia. Thậm chí một tàu khu trục của Hải quân Trung Quốc đã xuất hiện ở đây trong thời gian này bất chấp việc vi phạm chủ quyền vùng biển của Indonesia theo UNCLOS 1982 và luật pháp quốc tế. Trước những hành động của Trung Quốc, đã có một số chuyên gia khuyến nghị rằng để đối phó với ý đồ của Trung Quốc, Chính phủ Indonesia không nên mở các cuộc đàm phán về ranh giới trên biển xung quanh quần đảo Natuna, nhằm khẳng định yêu sách “đường chín đoạn” là không có cơ sở pháp lý và đã bị PCA ra phán quyết, tuyên bố là vô hiệu vào năm 2016. Bên cạnh đó, Indonesia cần đàm phán về phân định biên giới trên biển để bảo vệ và chia sẻ việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên trên Biển Đông với các quốc gia láng giềng có tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông như Malaysia, Brunei, Philippines và Việt Nam. Một thỏa thuận đa phương như vậy sẽ giúp Indonesia củng cố các đường biên giới trên biển ở biển Natuna cũng như củng cố quan hệ giữa Indonesia với các nước láng giềng. Đồng thời, thỏa thuận đa phương đó cũng sẽ bác bỏ các tuyên bố chủ quyền phi lý của Trung Quốc ở biển Natuna, thúc đẩy hợp tác bảo vệ và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong khu vực. Ngoài ra, Indonesia cũng cần tăng cường các cuộc tuần tra hải quân trong EEZ để bảo vệ ngư dân của mình và ngăn chặn các mối đe dọa từ các tàu Trung Quốc.

Ngoài những hành động đơn phương đòi hỏi chủ quyền phi lý của Trung Quốc ở Biển Đông, các nước lớn ngoài khu vực, nhất là Mỹ và phương Tây gia tăng can dự vào khu vực với nhiều toan tính chiến lược khác nhau, những hệ lụy phức tạp, tác

động đa chiều của đại dịch Covid-19 trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nặng nề đến quan hệ quốc tế, khu vực nói chung và tiến trình đàm phán phân định EEZ giữa Việt Nam - Indonesia nói riêng. Tuy nhiên, với quyết tâm chính trị cao của lãnh đạo hai nước, Việt Nam và Indonesia đã chủ động có hình thức đàm phán phù hợp với tình hình thực tiễn lúc bấy giờ. Trong năm 2020, Indonesia đã chủ động thông qua hình thức trực tuyến, tiến hành 7 vòng đàm phán phân định biển với Philippines, Malaysia, Palau và Việt Nam. Riêng đối với Việt Nam, đại diện cơ quan chức năng hai bên có trao đổi trực tuyến các vấn đề liên quan nguyên tắc phân định EEZ trên tinh thần giải quyết tranh chấp bằng luật pháp quốc tế.

Ngày 06/01/2021, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Indonesia Retno Marsudi đã công bố Thông cáo Báo chí thường niên về những thành tựu chính sách đối ngoại của Indonesia năm 2020 và định hướng chính sách đối ngoại năm 2021 với năm ưu tiên, trong đó khẳng định đối với ưu tiên thứ năm “bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa Indonesia với hai trọng tâm chính là tăng cường đàm phán biên giới trên đất liền và trên biển, đồng thời tăng cường nỗ lực bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Indonesia”, Indonesia sẽ tập trung vào việc tăng cường các cuộc đàm phán về biên giới trên đất liền và trên biển với các nước láng giềng, bao gồm cả việc đàm phán với Việt Nam về EEZ.

Nhằm hiện thực hóa chính sách đối ngoại trên của Indonesia, ngày 29/3/2021, hai bên cơ quan chức năng hai bên tiếp tục tổ chức đàm phán liên quan hợp tác trên biển thông qua hình thức trực tuyến. Kết quả cuộc đàm phán, hai bên đã đạt được thỏa thuận chung về việc tăng cường liên lạc để kịp thời trao đổi, xử lý các vấn đề liên quan an ninh hàng hải cũng như hoạt động đánh bắt cá trái phép của tàu cá Việt Nam ở vùng biển chồng lấn, thống nhất kiểm chế các hành động gây căng thẳng trong quan hệ hai nước ở khu vực biên giới biển [Bakamla, 2021].

Nhân dịp tham dự Hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN diễn ra vào ngày 24/4/2021 tại Indonesia, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và Tổng thống Joko Widodo đã có cuộc hội đàm bên lề hội nghị liên quan quan hệ hai nước, khu vực và thế giới. Trên cơ sở nhất trí duy trì lập trường chung của ASEAN về Biển

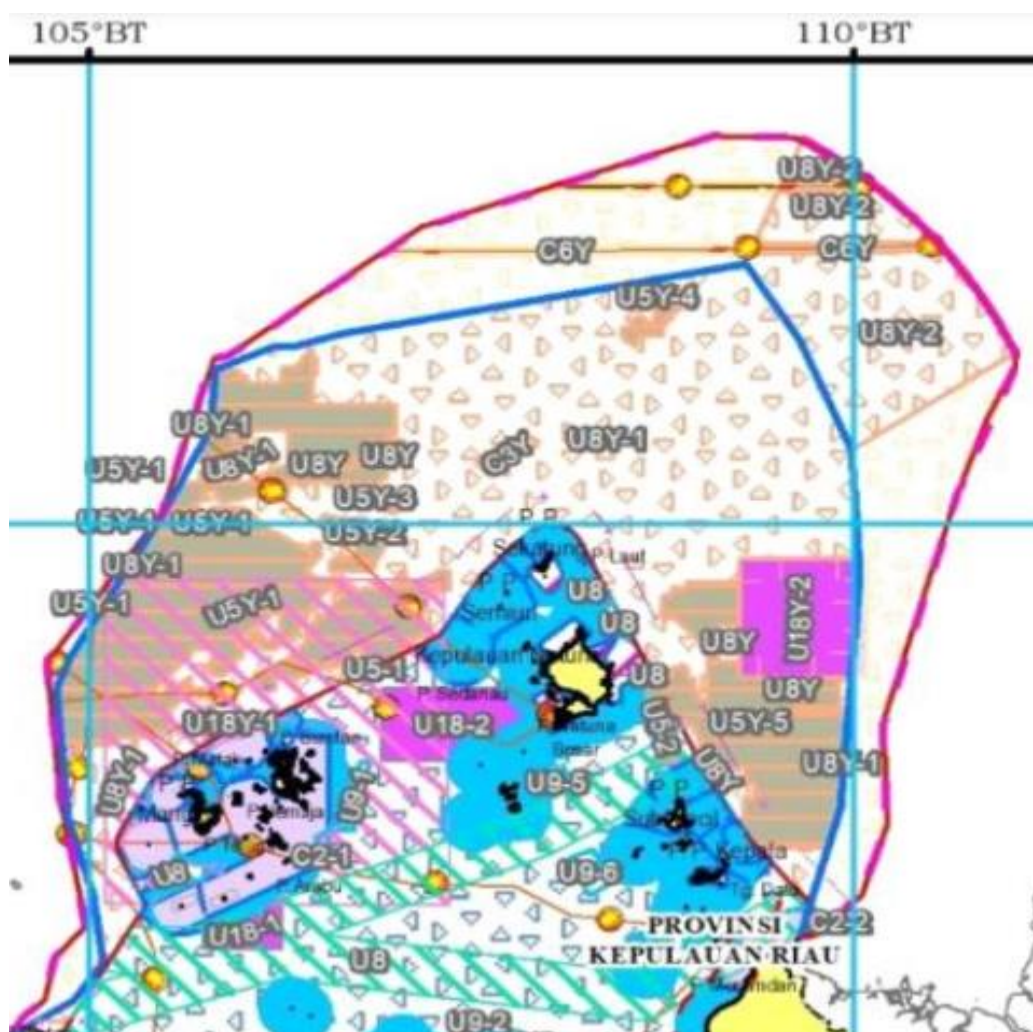
Đông, trong đó có nội dung duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không, thực hiện hiệu quả DOC và sớm đạt được COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982, Thủ tướng Phạm Minh Chính và Tổng thống Joko Widodo cùng nhấn mạnh đặc biệt coi trọng sự cần thiết sớm hoàn tất đàm phán ranh giới EEZ giữa hai nước, qua đó tạo hành lang pháp lý để hai bên đẩy mạnh hợp tác, giảm thiểu hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, tạo hình mẫu trong giải quyết khác biệt trên biển giữa các nước, góp phần duy trì hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực [Hà Văn, 2021]. Phát biểu sau cuộc hội đàm giữa lãnh đạo hai nước, Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Retno Marsudi cho biết, sau cuộc gặp với Thủ tướng Phạm Minh Chính, Tổng thống Indonesia Joko Widodo đã kêu gọi hai nhóm kỹ thuật của Indonesia và Việt Nam cần tăng cường thảo luận để sớm hoàn tất quá trình đàm phán phân định ranh giới EEZ giữa hai nước. Vấn đề tranh chấp về biên giới EEZ giữa các quốc gia phải được giải quyết bằng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 [Tom Abke, 2021].

Cuối tháng 12/2021, Việt Nam và Indonesia tiến hành cuộc họp không chính thức cấp Trưởng đoàn đầu tiên kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Tại cuộc họp ở Jakarta, Indonesia, đại diện hai bên nhất trí tiếp tục thúc đẩy đàm phán, cùng nhau đưa ra đề xuất về đường phân định EEZ đáp ứng các tiêu chí như không ràng buộc, đường đề xuất sau phải tiến bộ hơn đường đề xuất trước, không đi ngược hoặc cản trở tiến trình đàm phán.

Nhằm tạo hành lang pháp lý khẳng định chủ quyền trên biển và nhất quán yêu sách vùng biển Natuna trong phân định EEZ với Việt Nam, ngày 17/3/2022, Tổng thống Indonesia Joko Widodo ban hành Sắc lệnh số 41/2022 về Quy hoạch phân vùng đối với liên khu vực biển Natuna - Biển Bắc Natuna [Indonesia, 2022]. Trong đó quy định rõ phạm vi điều chỉnh gồm lãnh hải (nội thủy, vùng nước quần đảo, lãnh hải) và vùng biển tài phán (EEZ và thềm lục địa) ở liên khu vực biển Natuna - Biển Bắc Natuna, với nhiều ranh giới được miêu tả chi tiết, tương ứng với các yêu sách về EEZ của Indonesia. Đáng chú ý, Sắc lệnh 41/2022 xác định ranh giới phía Bắc của vùng biển Natuna (điểm C6Y) đã vượt qua đường phân định thềm lục địa

giữa hai nước Việt Nam - Indonesia năm 2003 và chồng lấn một phần khu vực báo cáo chung thêm lục địa mở rộng giữa Việt Nam với Malaysia (điểm U8Y-2), trong khi ranh giới phía Đông vùng biển Natuna vượt qua đường phân định thêm lục địa giữa Indonesia - Malaysia năm 1969 (xem hình 3.4 và phụ lục 4, tr.209).

Hình 3.4: Sơ đồ quy hoạch liên khu vực biển Natuna - Biển Bắc Natuna của Indonesia.



Nguồn: Indonesia (2022), Regulation of the President of the Republic of Indonesia no. 41 of 2022, concerning the Zoning Plan for the interregional sea areas of Natuna and North Natuna, <https://faolex.fao.org/docs/pdf/ins213425.pdf>.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên và sự kỳ vọng, thống nhất chỉ đạo của lãnh đạo hai nước, trong năm 2022 hai bên liên tục tổ chức các vòng đàm phán chính thức và các cuộc đàm phán hẹp không chính thức cấp trưởng đoàn luân phiên ở mỗi nước để đẩy nhanh tiến trình đàm phán phân định EEZ giữa hai nước. Trong các vòng đàm phán chính thức thứ XIII (tháng 3/2022), thứ XIV (7/2022), thứ XV (9/2022) và thứ XVI (11/2022), hai bên đã đạt nhiều tiến triển lớn trong đàm phán khi mỗi bên đều đưa ra đường đề xuất phân định riêng¹⁴, qua đó thu hẹp dần khoảng cách tạo ra giữa hai đường đề xuất, cùng nhau tìm kiếm đường phân định cuối cùng trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích cho cả hai bên. Ngoài ra, hai bên cũng bắt đầu thảo luận và nhất trí về các thành tố của Hiệp định phân định EEZ như phần mềm chung, cách tính toán chung, diện tích vùng còn lại chung; đưa ra nguyên tắc về việc đề xuất đường phân định là hai bên cùng đưa ra đường phân định và phương án tương xứng, phương án sau phải tiến triển hơn phương án trước, đường đề xuất là không ràng buộc, cấp đàm phán, làm việc không quyết định mà chuyển báo cáo lãnh đạo cấp cao quyết định.

Theo dõi sát tiến trình đàm phán phân định EEZ giữa hai nước trong năm 2022, nhất là thông tin về việc Indonesia có những “nhượng bộ” nhất định khi chấp nhận thu hẹp đường đề xuất về phía lãnh thổ Indonesia, dư luận Indonesia có nhiều phản ứng trái chiều như: Tổ chức Ngư dân truyền thống, Liên đoàn Ngư dân Indonesia (SNI) cho rằng những nhượng bộ của Chính phủ Indonesia sẽ khiến ngư dân và ngành khai thác dầu khí Indonesia chịu nhiều thiệt hại; ngày 09/7/2022, Tổng thư ký SNI Budi Laksana nhấn mạnh “Điều này có nghĩa là Indonesia đang mất lãnh thổ, quyền chủ quyền, diện tích đánh bắt bị thu hẹp khiến nguồn lợi thủy sản bị suy giảm, cuộc sống của ngư dân chúng tôi sẽ khó khăn hơn” [Media Indonesia, 2022]; Thành viên Hiệp hội Chuyên gia an toàn và an ninh hàng hải Indonesia (AKKMI) John C. Marcellus Hakeng Jayawibawa bày tỏ hy vọng Chính phủ Indonesia sẽ không vội vàng đưa ra quyết định nhượng bộ mà cần điều chỉnh cho phù hợp với các nguyên tắc của UNCLOS 1982 và đảm bảo các chính sách

¹⁴ Việt Nam đề xuất xuất phát từ đường phân định thêm lục địa Việt Nam - Indonesia năm 2003, trong khi Indonesia đề xuất đường phân định riêng, mở rộng về phía Việt Nam.

hàng hải của Indonesia như quản lý tài nguyên biển và phát triển nguồn nhân lực, quốc phòng - an ninh, thực thi pháp luật và an toàn trên biển, quản trị và thể chế biển, phát triển kinh tế biển, cơ sở hạ tầng và cải thiện phúc lợi [Media Indonesia, 2022]; Đại diện Đảng Công lý Thịnh vượng Indonesia (Yogyakarta) Sukamta mong muốn Chính phủ không nên nhượng bộ Việt Nam, vì sẽ gây thiệt hại đối với ngư dân và chủ quyền của quốc gia [Khomarul Hidayat, 2022]; Liên minh NGO về Nghề cá và Hàng hải Bền vững (KORAL) chỉ trích cuộc họp kỹ thuật lần thứ XVI giữa Indonesia - Việt Nam về phân định EEZ được tổ chức tại Hà Nội và cho rằng Indonesia sẽ chịu nhiều tổn thất nếu nhượng bộ Việt Nam, mất chủ quyền ở một vùng biển khá lớn, cùng với nguồn lợi thủy sản và tài nguyên [Farid Firdaus, 2022].

Đầu tháng 12/2022, hai bên tiếp tục tổ chức vòng đàm phán thứ XVII tại Jakarta, ngay trước thềm chuyên thăm chính thức Indonesia từ ngày 21 - 23/12/2022 của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc với quyết tâm sẽ kết thúc đàm phán phân định EEZ để kịp báo cáo lãnh đạo cấp cao hai nước quyết định.

3.2.3. Kết quả đạt được

Kết thúc vòng đàm phán thứ XVII, hai nước Việt Nam và Indonesia đã đạt được sự thống nhất cao về các vấn đề liên quan, đặc biệt là nhất trí về đường phân định cuối cùng, đảm bảo hài hòa lợi ích của hai nước và giao nhóm kỹ thuật hai bên làm việc để xác định tọa độ chung của đường phân định EEZ. Nhân dịp Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc thăm cấp Nhà nước đến nước Cộng hòa Indonesia, tại cuộc gặp chính thức giữa Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Indonesia Joko Widodo diễn ra vào ngày 23/12/2022, hai nhà lãnh đạo đã tuyên bố kết thúc đàm phán phân định EEZ giữa hai nước [Nguyễn Đức, 2022].

Như vậy, sau 12 năm kiên trì hợp tác đàm phán phân định ranh giới EEZ bằng biện pháp hòa bình, trên tinh thần quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa hai quốc gia, tuân thủ quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, Việt Nam và Indonesia đã vượt qua nhiều trở ngại, nhất là quan điểm, lập trường của mỗi bên về phương pháp phân định để đi đến kết thúc đàm phán và ký kết Hiệp định phân định EEZ. Hai nước đã thành công

trong hợp tác phân định biển bằng biện pháp hòa bình thông qua đàm phán, dựa trên các quy định của luật pháp quốc tế và khu vực [Rifda Ayu Akmalia, 2023, p.14]. Kết quả phân định đảm bảo công bằng lợi ích của cả hai bên. Phát biểu sau cuộc hội đàm song phương với Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc, Tổng thống Indonesia Joko Widodo cho biết “sau 12 năm đàm phán căng thẳng, Indonesia và Việt Nam cuối cùng đã có thể hoàn tất đàm phán về đường ranh giới vùng đặc quyền kinh tế của hai nước dựa trên UNCLOS 1982” [Tria Dianti, 2022].

Việc hoàn tất quá trình đàm phán phân định ranh giới EEZ giữa Việt Nam và Indonesia đã tạo chuyển biến quan trọng đối với hai nước: Thứ nhất, chấm dứt tình trạng mâu thuẫn, bất đồng giữa hai bên liên quan vấn nạn tàu cá đánh bắt trái phép¹⁵, thúc đẩy hai nước tăng cường hợp tác cùng phát triển nhằm đảm bảo khai thác tối ưu nguồn tài nguyên biển và quản lý hiệu quả hoạt động cũng như an ninh trật tự trên biển. Thứ hai, tạo động lực mạnh mẽ để Việt Nam - Indonesia sớm hoàn thiện Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa hai nước [Aristyo Rizka Darmawan, 2023]. Nhận định về triển vọng hai nước tiến tới ký kết Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ, tại cuộc tiếp Đại sứ Cộng hòa Indonesia Denny Abdi đến chào xã giao vào ngày 25/7/2023, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ cho rằng, năm 2023 là năm Indonesia giữ vai trò Chủ tịch ASEAN và AIPA, Việt Nam đánh giá cao vai trò của Indonesia trong ASEAN, trong khu vực và quốc tế. Việt Nam và Indonesia cũng đã hoàn tất đàm phán Hiệp định phân định EEZ, do đó trong giai đoạn này sẽ là thời điểm để thúc đẩy cơ quan lập pháp hai nước phê chuẩn và sớm thực thi Hiệp định quan trọng này [Bảo Yên, Phạm Thắng, 2023].

Để khẳng định quyết tâm đẩy nhanh tiến trình hoàn thiện Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa hai nước trong thời gian tới, tại buổi hội kiến giữa Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phạm Minh Chính với Tổng thống Indonesia Joko Widodo nhân dịp dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 43 tại Jakarta vào ngày 04/9/2023, lãnh đạo hai bên đã nhất trí cam kết phát huy hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và phối hợp triển khai tốt các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết, trong

¹⁵ Theo số liệu từ Tổ chức Sáng kiến đánh giá tình hình chiến lược Biển Đông (SCSPI), từ năm 2020 có hàng nghìn tàu Việt Nam đánh bắt cá trái phép ở Biển Đông và cả lãnh thổ Indonesia, lên tới hơn 9.000 tàu.

đó có việc đưa văn kiện đã ký kết về hợp tác biển sớm có hiệu lực và triển khai thực hiện trong thực tế [Thông Tấn xã Việt Nam, 2023]. Ngày 20/10/2023, tại cuộc tiếp xúc song phương nhân dịp tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN - GCC tại Saudi Arabia, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và Tổng thống Joko Widodo khẳng định sẽ tích cực phối hợp thúc đẩy sớm phê chuẩn Hiệp định phân định EEZ, góp phần đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước [Hà Văn, 2023].

Thứ ba, góp phần phát huy mối quan hệ hữu nghị truyền thống bền chặt, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác phát triển toàn diện và hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực, tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia phát triển lên tầm cao mới. Thứ tư, kết quả trên còn là kinh nghiệm quý báu để hai nước tiếp tục hợp tác đàm phán thỏa thuận tương tự với các nước láng giềng ở khu vực, thúc đẩy hai nước tăng cường hợp tác cùng nhau để đối mặt với những xáo trộn trên các vùng biển mà Trung Quốc tuyên bố yêu sách chủ quyền [Tria Dianti, 2022] phi pháp.

Đối với khu vực, việc hai nước hoàn tất quá trình đàm phán phân định ranh giới EEZ góp phần: Hướng tới một mặt trận thống nhất giữa các nước láng giềng của Trung Quốc trong giải quyết hòa bình các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông; mang lại hy vọng về việc tăng cường cam kết của khu vực đối với các chuẩn mực và nguyên tắc hàng hải quốc tế được nêu trong UNCLOS 1982 [Bich Tran, 2023]; việc Việt Nam và Indonesia lựa chọn UNCLOS 1982 làm cơ sở giải quyết tranh chấp ranh giới EEZ cũng ngầm thể hiện sự ủng hộ đối với phán quyết của Tòa PCA năm 2016 về vụ kiện của Philippines, bác bỏ yêu sách chủ quyền của Trung Quốc ở Biển Đông; có thể là khuôn mẫu cho các nỗ lực phối hợp nhằm chống lại sự bành trướng trên biển của Trung Quốc, đồng thời là bước tiến tới một mặt trận Đông Nam Á thống nhất chống lại các yêu sách chủ quyền phi pháp của Trung Quốc trên Biển Đông; cho thấy các nước thành viên ASEAN ở khu vực Biển Đông có những tranh chấp về chồng lấn tương tự Việt Nam và Indonesia hoàn toàn có thể giải quyết bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 [Thanh Phương, 2023]. Ngoài ra, việc hai nước Việt Nam - Indonesia hoàn tất quá trình đàm phán phân định EEZ còn để lại bài học kinh nghiệm quý, có giá trị

tham khảo cho các quốc gia trên thế giới và khu vực có tranh chấp, chồng lấn biên giới biển nghiên cứu và vận dụng trong thời gian tới, nhất là việc cho thấy rằng trong hợp tác phân định thêm lục địa và EEZ giữa các quốc gia, không nhất thiết phải sử dụng một đường ranh giới duy nhất mà có thể sử dụng hai đường ranh giới riêng biệt [Aristyo Rizka Darmawan, 2023].

Tiểu kết Chương 3

Như vậy, thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển (1978 - 2023) được chia thành hai giai đoạn, gắn liền với hai nội dung đàm phán phân định biển là phân định thêm lục địa (1978 - 2023) và phân định EEZ (2004 - 2023).

Trong giai đoạn từ năm 1978 - 2003, quan hệ Việt Nam - Indonesia trải qua nhiều thăng trầm, có lúc nồng ấm, có lúc mờ nhạt do chịu tác động của bối cảnh thế giới, khu vực và sự thay đổi trong chính sách đối ngoại cũng như lập trường của mỗi nước về đường yêu sách nên đã tác động đến quan hệ song phương nói chung và hợp tác phân định ranh giới thêm lục địa nói riêng. Tuy nhiên, những thăng trầm qua các thời kỳ đã giúp hai nước hiểu nhau hơn, góp phần củng cố lòng tin chiến lược, cùng nhau hóa giải những bất đồng, tạo đà thúc đẩy quan hệ hai nước, trong đó có vấn đề hợp tác phân định ranh giới thêm lục địa. Trải qua 26 năm đàm phán, với 2 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 22 vòng họp cấp chuyên viên, 4 cuộc trao đổi hẹp cấp Trưởng đoàn chuyên viên và 1 vòng đàm phán về kỹ thuật hải đồ, hai nước đã ký kết Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa vào ngày 29/5/2003.

Đến giai đoạn từ năm 2004 - 2023, quan hệ Việt Nam - Indonesia đã phát triển vượt bậc, sâu rộng ở nhiều cấp, lĩnh vực, nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược. Từ nhận thức chung về tình hình thế giới, khu vực và nội trị cũng như sự tương đồng về lợi ích và những thách thức chung, cả Việt Nam và Indonesia tiếp tục điều chỉnh chính sách đối ngoại để thích ứng với bối cảnh mới nhằm đảm bảo tối đa lợi ích quốc gia, dân tộc. Xuất phát từ quyết tâm và thống nhất chỉ đạo của lãnh đạo cấp cao hai nước, cơ quan chức năng hai bên tăng cường liên lạc, đa dạng các hình thức đàm phán, từng bước thu hẹp bất đồng để đi đến ký kết Hiệp định phân định EEZ vào ngày 23/12/2022 sau 17 vòng đàm phán.

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỢP TÁC VIỆT NAM - INDONESIA VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Nhận xét, đánh giá

4.1.1. Thành tựu hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển

Thứ nhất, kết thúc quá trình hợp tác đàm phán, giải quyết mâu thuẫn, bất đồng trên biển giữa Việt Nam và Indonesia kéo dài gần 45 năm (từ năm 1978 - 2022).

Biển Đông đang ngày càng trở nên quan trọng về mặt địa - chính trị, địa - kinh tế toàn cầu, do đó tính ổn định của tình hình an ninh, chính trị tại khu vực này là nhân tố quan trọng quyết định đến sự phát triển của các quốc gia trong khu vực. Các vấn đề liên quan đến tranh chấp biên giới lãnh thổ còn tồn tại cho đến ngày nay là một trong những rào cản lớn khiến các quốc gia khó hợp tác đàm phán và thống nhất chung biện pháp giải quyết các xung đột lợi ích trên cơ sở một hay nhiều giải pháp mà các bên đều chấp nhận được. Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa Việt Nam - Indonesia và việc hai nước kết thúc đàm phán phân định EEZ là một trong những thành tựu quan trọng trong quan hệ hai nước về giải quyết xung đột lãnh thổ trên biển những năm đầu thế kỷ XXI bằng biện pháp đàm phán hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982 trong bối cảnh mâu thuẫn, tranh chấp trên biển tại khu vực đang gia tăng căng thẳng.

Dấu mốc quan trọng trên là kết tinh của lòng tin chiến lược, cùng chia sẻ quyết tâm và lợi ích của hai dân tộc, hiện thực hóa khát khao xây dựng đất nước cường thịnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng thống Sukarno - hai nhà lập quốc vĩ đại, hai người bạn tri kỷ đã dành được trọn vẹn sự tin yêu của các thế hệ nhân dân Việt Nam và Indonesia; giúp hai nước củng cố niềm tin chính trị, giải tỏa những vướng mắc, mâu thuẫn, bất đồng trên biển, thúc đẩy mối quan hệ hai nước càng trở nên sâu sắc và bền chặt với nội hàm toàn diện hơn, sâu rộng hơn trên cả bình diện song phương và đa phương; các cơ hội và tiềm năng hợp tác giữa hai nước đã được hiện thực hóa thành những thành tựu trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế thương mại và đầu tư, quốc phòng - an ninh, giáo dục, văn hóa, du lịch, giao lưu nhân dân, hợp tác về biển... cũng như tại các thể chế, diễn đàn khu vực và quốc tế.

Lòng tin chiến lược trên tinh thần láng giềng hữu nghị và đối tác chiến lược đã tạo động lực cho hai nước thúc đẩy hợp tác giải quyết các vấn đề tồn đọng trong quan hệ cũng như các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm, trong đó có vấn đề giải quyết tranh chấp trên biển tại khu vực và phân định biển giữa hai nước. Quan hệ Việt Nam - Indonesia đã trở thành hình mẫu, là quan hệ đối tác quan trọng trong khu vực vì hòa bình, ổn định và phát triển. Trên nền tảng vững chắc mà lãnh đạo và nhân dân hai nước đã dày công vun đắp, có thể tin tưởng rằng quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới thông qua các kênh Đảng, Chính phủ và nhân dân giữa hai nước, nhất là các hoạt động trao đổi đoàn cấp cao, trao đổi đoàn các tổ chức thanh niên và quần chúng giữa hai Đảng cầm quyền như lời Tổng thống Joko Widodo trao đổi trong cuộc gặp thân mật với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhân dịp thăm cấp nhà nước tới Việt Nam từ ngày 11 - 12/9/2018. Trên cơ sở Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa năm 2003, hai nước sẽ nhanh chóng tìm được giải pháp chung để đi đến ký kết Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ, lấy đó làm cơ sở quan trọng, là tấm gương điển hình trong giải quyết hòa bình các vấn đề liên quan đến biên giới lãnh thổ trên biển, góp phần xây dựng ASEAN “tự cường và sáng tạo”, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định và phát triển bền vững ở khu vực, thế giới.

Thứ hai, kết quả hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia đảm bảo tối đa chủ quyền lãnh thổ, lợi ích của mỗi quốc gia.

Chủ quyền biên giới quốc gia nói chung và chủ quyền biển nói riêng là một trong những vấn đề trọng yếu, là mối quan tâm hàng đầu của mọi dân tộc trên thế giới. Từ những năm đầu thế kỷ XX đến nay, phân định ranh giới biển luôn là một trong những vấn đề quan trọng trong chính sách biển của các nước ven biển, quốc đảo trên thế giới, trong đó có Việt Nam và Indonesia. Phân định biển giữa các nước có vùng biển tiếp liền hoặc đối diện nhau giúp xác định đường ranh giới trên biển một cách rõ ràng cho các bên trên cơ sở luật pháp quốc tế. Chỉ khi xác định rõ ràng đường biên giới biển với các quốc gia liên quan thì mới đủ căn cứ pháp lý hợp pháp để thực hiện quyền quản lý, khai thác và bảo tồn các giá trị biển của quốc gia.

Việt Nam và Indonesia là hai quốc gia có vùng biển nằm đối diện và tiếp giáp nhau ở Biển Đông, khoảng cách bờ của hai nước tạo ra vùng chông lán cần phân định theo luật pháp quốc tế. Trải qua gần 45 năm đàm phán, hợp tác phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Indonesia đã được tiến hành trên cơ sở vận dụng hiệu quả các quy định của UNCLOS 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế trong điều kiện, hoàn cảnh tự nhiên cụ thể. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình đàm phán hai nước luôn quán triệt nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của mỗi bên đã được pháp luật và thực tiễn quốc tế thừa nhận.

Đối với Việt Nam, kết quả đàm phán phân định ranh giới biển với Indonesia thể hiện rõ sự quán triệt và thực hiện đúng đắn chủ trương của Đảng, Nhà nước và Chính phủ đối với giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng. Đồng thời là bài học kinh nghiệm quý báu trong tìm kiếm điểm đồng lợi ích giữa hai nước, cùng nhau thống nhất giải pháp công bằng trong giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ, qua đó xác định rõ phạm vi và chế độ pháp lý của thềm lục địa Việt Nam với Indonesia, nhất là giải quyết tình trạng tàu cá Việt Nam đánh bắt cá bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài, tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác và quản lý biển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước láng giềng, giảm thiểu nguy cơ gia tăng căng thẳng, đảm bảo hòa bình và ổn định trên mọi miền biển, đảo của Tổ quốc.

Mặc dù đàm phán trong thời gian đất nước tiến hành nhiều chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, song kết quả hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước Việt Nam và Indonesia cho thấy Việt Nam cơ bản đảm bảo được lợi ích quốc gia trong các vấn đề có yếu tố quốc tế liên quan. Công tác phân định biển của Nhà nước ta đã đạt được những thành tựu mang tính chiến lược, nhất là đảm bảo được sự thống nhất, dựa trên nguyên tắc công bằng, tôn trọng độc lập chủ quyền của quốc gia khác; tiến hành giải quyết mâu thuẫn lợi ích thông qua thương lượng, đàm phán hòa bình, góp phần quan trọng giữ vững môi trường biển hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới.

Đối với Indonesia, việc hoàn tất phân định biển với Việt Nam đã góp phần hiện thực hóa mục tiêu của Chính sách biển Indonesia, đảm bảo chủ quyền lãnh thổ, quyền chủ quyền và quyền tài phán là trụ cột quan trọng nhất để Indonesia xác định tầm nhìn “quốc gia biển” và ưu tiên trong chính sách đối ngoại, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa Indonesia với hai trọng tâm chính là tăng cường đàm phán biên giới trên đất liền và trên biển, tăng cường nỗ lực bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Indonesia; giải quyết hiệu quả vấn nạn tầu cá nước ngoài, trong đó có tầu cá Việt Nam đánh bắt cá bất hợp pháp ở vùng biển Indonesia; tạo cơ sở vững chắc để tăng cường hợp tác phân định ranh giới biển với các nước còn tranh chấp, chông lán với Indonesia trong thời gian tới.

Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam - Indonesia và những nỗ lực của hai nước trong đàm phán phân định EEZ đến nay đã góp phần tích cực vào việc củng cố hòa bình và ổn định xung quanh vùng biển của hai nước, tạo điều kiện cho hai quốc gia tập trung sức lực vào việc xây dựng và phát triển đất nước. Ngày nay, trong tiến trình hội nhập quốc tế, hai nước hoàn tất đàm phán phân định biển đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị, là yếu tố quan trọng để hai nước thực hiện bảo vệ đất nước từ sớm, từ xa, tối đa hóa lợi ích quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại để đưa đất nước ngày càng phát triển. Với đặc điểm văn hóa và lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc có nhiều điểm tương đồng, Hiệp định cho phép hai quốc gia thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, mở rộng và đưa quan hệ với nhiều đối tác ngày càng đi vào chiều sâu thông qua đường biển.

Thứ ba, kết quả hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia có ý nghĩa quan trọng, tác động tích cực đối với thế giới và khu vực.

Kết quả hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia là hình mẫu về hợp tác phân định biển bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của mỗi bên đã được pháp luật và thực tiễn quốc tế thừa nhận. Thúc đẩy xu hướng hợp

tác đàm phán phân định biển trên thế giới bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, là bài học kinh nghiệm quý để các quốc gia ven biển nghiên cứu vận dụng với thực tiễn của từng nước trong quá trình hợp tác phân định ranh giới biển.

Đối với khu vực Đông Nam Á, kết quả hợp tác phân định biển giữa hai nước đã góp phần bác bỏ các yêu sách “đường chín đoạn” phi lý của Trung Quốc và gián tiếp gia tăng áp lực buộc Trung Quốc phải tuân thủ phán quyết của PCA năm 2016, khuyến khích các quốc gia giải quyết các ranh giới trên biển của họ mà không cần tham khảo ý kiến của Trung Quốc [SD Pradhan, 2022].

Xét về mặt pháp luật quốc tế, các giải pháp phân định biển đạt được giữa Việt Nam và Indonesia có những đóng góp nhất định đối với thực tiễn phân định biển thế giới và khu vực, là cơ sở để hai nước nói riêng và các quốc gia ven biển nói chung tiếp tục đàm phán phân định biển, giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, ngăn ngừa xung đột, duy trì môi trường hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực.

4.1.2. Khó khăn trong hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển

Trải qua thời gian dài kiên trì đàm phán, quá trình hợp tác phân định biển Việt Nam - Indonesia đã đạt được thành tựu lớn khi hai nước ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa và Hiệp định phân định EEZ, bổ sung vào kinh nghiệm thực tiễn của thế giới, khu vực về phân định biển. Mặc dù quá trình hợp tác đàm phán có nhiều thuận lợi, song cần nhìn lại tiến trình đàm phán để thấy được những khó khăn nhằm khắc phục khi hoàn tất các thủ tục liên quan Thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa hai nước, đồng thời rút ra những kinh nghiệm để áp dụng đối với các nước láng giềng khác, nhất là sự khác biệt, mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm, lập trường và chính sách của mỗi bên, trong đó nổi lên một số vấn đề như:

Một là, sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong việc phân định biên giới lãnh thổ khu vực từ thời bị các nước đế quốc và thực dân cai trị: Quá trình đàm phán lâu dài là minh chứng cho sự khác biệt, thiếu nhất quán trong vấn đề lợi ích mà hai nước yêu sách. Một phần nguyên nhân là do yếu tố lịch sử tương đồng của cả hai nước

trong quá trình bị các nước đế quốc và thực dân xâm lược và giải phóng đất nước. Vào thế kỷ XX, hầu hết lãnh thổ của các nước Đông Nam Á nói chung đều được định hình theo đường biên giới do các nước châu Âu vẽ khi họ xâm lược khu vực này. Biên giới biển của Việt Nam và Indonesia không nằm ngoài đặc điểm đó. Trong quá trình đô hộ và quản lý, các quốc gia phương Tây phân chia lãnh thổ để nhằm mục đích tạo thuận lợi trong quản lý, cai trị và vơ vét tài nguyên mà bỏ qua yếu tố tổng thể những giá trị truyền thống của quốc gia, vùng lãnh thổ, đặc trưng về xã hội, văn hóa, lịch sử... do đó, dẫn đến việc phân định khu vực địa lý ở nhiều nơi không được rõ ràng, gây ra việc chồng lấn và bất đồng, xung đột giữa các nước trong khu vực, bao gồm những tranh chấp, xung đột về lãnh thổ giữa các nước ASEAN có đường biên giới biển sau này, vùng biển Việt Nam và Indonesia là một trong những minh chứng điển hình cho tình trạng đó.

Hai là, sự đa dạng về tôn giáo, dân tộc và khác nhau về thể chế chính trị khiến quá trình phân định biển Việt Nam - Indonesia khó tìm ra giải pháp cân bằng lợi ích trong thời gian ngắn: Vấn đề cân bằng lợi ích sao cho cả hai nước đều chấp nhận được là kết quả của một quá trình đàm phán lâu dài và có mối quan hệ mật thiết với sự đa dạng, khác biệt về tôn giáo, dân tộc, thể chế chính trị, quy mô dân số và mức độ phát triển của mỗi quốc gia. Bởi lẽ các yếu tố này tác động trực tiếp đến mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Indonesia nên liên đới trực tiếp đến vấn đề phân định biển. Quan điểm của mỗi tôn giáo và dân tộc về lợi ích quốc gia là khác nhau nên các chính sách và quan điểm của mỗi bên trong cân bằng lợi ích cũng là khác nhau. Với sự đa dạng trong văn hóa, dân tộc của Việt Nam và Indoneisa, các yếu tố này qua quá trình di cư xuyên biên giới, hình thành các cộng đồng dân tộc hoặc tôn giáo ở vùng biên giới của một quốc gia với những bản sắc văn hóa truyền thống chung và điều này dần dần lại trở thành cơ sở để các quốc gia tuyên bố yêu sách về chủ quyền lãnh thổ, trong đó biên giới biển. Thực tế quá trình đàm phán phân định ranh giới biển, đặc biệt là những phản ứng trái chiều của một số đảng phái chính trị, tổ chức và quần chúng nhân dân Indonesia khi cho rằng chính phủ nước này có sự nhượng bộ Việt Nam khi hai nước đẩy nhanh tiến độ đàm

phán phân định ranh giới EEZ trong năm 2022 đã cho chúng ta thấy rõ điều này. Bên cạnh đó, trong quan hệ quốc tế, có thể thấy các mâu thuẫn về biên giới, lãnh thổ là vấn đề hết sức nhạy cảm và thường được các đảng phái chính trị hoặc các chính phủ sử dụng như một “con bài” chính trị để củng cố uy tín trước quần chúng nhân dân và cộng đồng quốc tế. Không loại trừ việc các quốc gia thúc đẩy tìm kiếm giải pháp nhằm cân bằng lợi ích biên giới biển giữa với các nước liên quan, hoặc đẩy các tranh chấp biên giới biển thành xung đột, có nhiều trường hợp xuất phát từ các toan tính chính trị của chính phủ cầm quyền. Ngoài ra, cách hiểu khác nhau về đường ranh giới và phương pháp phân định giữa hai nước Việt Nam, Indonesia cũng trở thành trở ngại chính trong tiến trình hợp tác phân định biển giữa hai bên.

Ba là, trong mỗi thời điểm lịch sử khác nhau thì mục tiêu, yêu sách của mỗi bên về biên giới biển cũng có sự khác biệt, ảnh hưởng nhất định đến tiến trình hợp tác phân định biển giữa hai bên: Vấn đề hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia cũng không ngoại lệ. Trong gần 45 năm đàm phán và đi đến ký kết Hiệp định phân định thêm lục địa, kết thúc đàm phán phân định EEZ giữa hai nước, không ít lần Indonesia điều chỉnh mục tiêu, quan điểm, chính sách liên quan biên giới biển và hợp tác phân định biển, ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình hợp tác phân định biển giữa hai bên, điển hình như: Sự nghi kỵ của Indonesia đối với Việt Nam trong vấn đề Campuchia giai đoạn từ năm 1979 - 1986 đã tác động đáng kể đến quan hệ hợp tác song phương nói chung và hợp tác phân định biển giữa hai nước nói riêng; yêu sách của Indonesia về quốc gia quần đảo sau khi Liên Hợp Quốc ban hành UNCLOS 1982 và có hiệu lực, trong đó tận dụng tối đa quy chế quốc gia quần đảo theo quy định tại Điều 47, UNCLOS 1982 trong đàm phán phân định biển đối với Việt Nam; tháng 7/2017, Indonesia công bố bản đồ quốc gia, đổi tên biển Natuna thành biển Bắc Natuna; tháng 3/2022, ban hành Sắc lệnh 41/2022 về Quy hoạch phân vùng đối với liên khu vực biển Natuna - biển Bắc Natuna. Đáng chú ý, Sắc lệnh 41/2022 đã xác định ranh giới phía Bắc của biển Natuna vượt qua đường phân định ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia năm 2003 và chồng lấn một phần khu vực báo cáo chung thêm lục địa mở rộng giữa Việt Nam và

Malaysia lên Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa của Liên Hợp Quốc (CLCS) ở vùng biển phía Nam Biển Đông. Nhấn mạnh về sự khác biệt trong yêu sách của hai bên trong hợp tác phân định biển, phát biểu tại buổi phỏng vấn đặc biệt của Thông tấn ANTANA, Indonesia ngày 19/10/2019, Đại sứ Indonesia tại Việt Nam Ibnu Hadi cho rằng việc tồn tại những cách hiểu khác nhau về ranh giới biển giữa Indonesia và Việt Nam là một trong những trở ngại trong việc thống nhất xác định đường biên giới giữa hai nước [Genta Tenri Mawangi, 2019].

Như vậy, trong quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia, việc xem xét vấn đề thông qua nhìn nhận các thành tựu và khó khăn là cần thiết. Trong đó hai bên cần đặc biệt lưu ý những khó khăn tồn tại trong quá trình hợp đàm phán phân định ranh giới thềm lục địa và đàm phán phân định EEZ để cùng nhau tìm kiếm một giải pháp chung, đảm bảo hài hòa lợi ích mà các bên đều chấp nhận được dựa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi quốc gia và luật pháp quốc tế về phân định biển. Có thể thấy rằng, thực tiễn phân định biển không thực sự có một chuẩn mực hay một giải pháp tối ưu trọn vẹn để áp dụng cho mỗi quốc gia trong quá trình đàm phán, thỏa thuận để giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ. Hiện nay hai nước đang tiếp tục hoàn tất thỏa thuận để sớm đưa Hiệp định phân định EEZ có hiệu lực, song bối cảnh tình hình an ninh khu vực và kinh nghiệm đàm phán ký kết phân định thềm lục địa là các yếu tố quan trọng mà hai nước cần nghiên cứu và đánh giá để hoạch định yêu sách của mình sao cho cả hai bên đều chấp nhận được trong thời gian sớm nhất.

4.1.3. Đặc điểm hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tổng thể, khách quan về quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia giai đoạn từ năm 1978 - 2023, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản như sau:

Một là, trong quá trình hợp tác phân định biển, các bên cơ bản thống nhất quan điểm sử dụng phương án giải quyết theo hướng hòa bình, tránh làm phức tạp hơn các mâu thuẫn, bất đồng. Xem xét quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia cho thấy, hai nước đều tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc

tế, đặc biệt là các quy định của UNCLOS 1982. Một đặc điểm nổi bật có thể thấy là các cuộc đàm phán phân định biển giữa hai nước đều được giải quyết trên cơ sở nguyên tắc thỏa thuận, công bằng theo luật pháp quốc tế được quy định cụ thể tại Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Tuy nhiên, việc thương lượng, đàm phán nhằm giải quyết các vấn đề phân định ranh giới thềm lục địa và EEZ giữa Việt Nam - Indonesia đã kéo dài và có những điểm khác biệt, khó đạt được thỏa thuận cuối cùng trong ngắn hạn do ý nghĩa địa kinh tế, chính trị và giá trị địa chiến lược của vị trí tranh chấp ở thời điểm hiện tại rất quan trọng. So với tranh chấp trên đất liền, khả năng giải quyết tranh chấp trên biển khó khăn hơn do sự thiếu thống nhất của các nước trong diễn giải hay lựa chọn áp dụng các điều luật khác nhau trong quy định của luật pháp quốc tế, bao gồm cả UNCLOS 1982 cũng như sự đan xen với những lợi ích về địa kinh tế - chính trị và khai thác tài nguyên biển của các bên.

Hai là, có thể coi việc chông lán các vùng biển giữa Việt Nam và Indonesia là một dạng tranh chấp lãnh thổ giữa hai nước, song loại tranh chấp này ít có khả năng leo thang thành xung đột quân sự. Tuy nhiên, quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước thường sẽ kéo dài và khó giải quyết dứt điểm trong ngắn hạn. Hơn nữa, cả Việt Nam và Indonesia đều là các quốc gia vừa và nhỏ, không có bên nào vượt trội về tiềm lực quân sự hay theo đuổi tư tưởng bá quyền nên khả năng một trong hai nước có yêu sách chủ quyền thái quá, gây leo thang căng thẳng đến mức xung đột quân sự rất khó xảy ra, thay vào đó hai bên thường lựa chọn phương pháp đàm phán, hòa bình, đảm bảo lợi ích cho nhau.

Ba là, quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia có liên quan tới chiến lược và lợi ích của nước lớn ngoài khu vực. Trong thế kỷ XX, các cường quốc bên ngoài khu vực dường như không để ý nhiều đến tranh chấp lãnh thổ trong nội bộ các nước Đông Nam Á tại khu vực Biển Đông. Tuy nhiên, với việc các quốc gia ở Đông Nam Á giành được độc lập và giá trị địa chiến lược của khu vực này ngày càng gia tăng, những vấn đề nội bộ ASEAN, bao gồm cả vấn đề tranh chấp lãnh thổ và phân định biển, đã thu hút sự quan tâm và can dự của các cường quốc bên ngoài (Mỹ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Australia, Ấn Độ, Nga...)

nhằm tăng cường sự hiện diện và ảnh hưởng tại khu vực khiến cho tình hình trở nên phức tạp hơn rất nhiều. Cùng với đó, việc Trung Quốc trỗi dậy ở khu vực và yêu sách chủ quyền phi lý ở Biển Đông của nước này kéo theo sự can dự của Mỹ và đồng minh, đối tác nhằm cạnh tranh ảnh hưởng, đảm bảo tự do hàng hải ở khu vực, tạo môi trường cạnh tranh phức tạp, tác động nhất định đến quan điểm, chính sách của các nước xung quanh Biển Đông, trong đó có Việt Nam và Indonesia. Trên thực tế quá trình phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia đã chịu tác động của tình hình này, sự bành trướng ra biển của Trung Quốc và các hành động quân sự hóa cũng như chiếm đóng trái phép các đảo tại khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam, hoặc một số vùng biển thuộc chủ quyền của các nước ASEAN, trong đó có Indonesia vừa là lời cảnh tỉnh, vừa là chất xúc tác thúc đẩy Việt Nam và Indonesia triển khai nhanh hơn quá trình đàm phán và ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa và sớm kết thúc đàm phán phân định EEZ.

Bốn là, vai trò của ASEAN trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ và phân định biển giữa các nước thành viên, trong đó có hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia chưa thực sự hiệu quả. Trên thực tế, Việt Nam và Indonesia đều có xu hướng mong muốn giải quyết tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình trong khuôn khổ nội bộ thay vì sử dụng đến vai trò trung gian, hòa giải của một nước thứ ba. Thực tiễn cho thấy, vấn đề hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia có thể được vận dụng giải quyết thông qua Hiệp ước Bali 1976 hoặc Nghị định thư của Hiến chương ASEAN về cơ chế giải quyết tranh chấp năm 2010 nhưng những hạn chế trong hành lang pháp lý khiến cơ chế ASEAN chưa phát huy được hiệu quả, giữ vai trò quan trọng hơn trong quá trình phân định biển giữa hai nước.

4.1.4. Những bài học kinh nghiệm rút ra

Từ thực tiễn quá trình hợp tác đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia, có thể rút ra một số kinh nghiệm để các quốc gia trên thế giới, khu vực nói chung và Việt Nam, Indonesia nói riêng tham khảo, vận dụng phù hợp trong hợp tác phân định vùng biển của mình gồm:

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc và vận dụng có nguyên tắc, linh hoạt, sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, bình đẳng, hòa bình và hợp tác cùng phát triển trong giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng. Chủ quyền biên giới quốc gia là vấn đề nhạy cảm, được xác định là “lằn ranh đỏ” trong quan hệ đối ngoại, có liên quan mật thiết đến môi trường hòa bình, ổn định đối với sự nghiệp phát triển đất nước, nên quá trình phân định phải luôn đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước. Thực tiễn đã cho thấy, thành quả đạt được của Việt Nam trong hợp tác phân định biển với Indonesia là nhờ Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam kịp thời có những quyết sách đúng đắn, phù hợp trên cơ sở luật pháp quốc tế, UNCLOS1982. Đây được coi là yếu tố then chốt để đảm bảo quá trình hợp tác đàm phán phân định biển với Indonesia đi đúng định hướng, đảm bảo mục đích, yêu cầu chính trị chiến lược của đất nước đối với từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Bên cạnh đó, coi trọng vấn đề ngoại giao nguyên thủ, thông qua các cuộc hội đàm, tiếp xúc cấp cao ở cả cấp độ song phương và đa phương giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Quốc hội Việt Nam với Indonesia để trao đổi, thống nhất quyết tâm chính trị giữa lãnh đạo hai bên trong hợp tác đàm phán phân định biển là hết sức cần thiết, tạo động lực mạnh mẽ để hai bên giải tỏa những bất đồng, khác biệt, sớm đạt được tiếng nói chung trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, đảm bảo lợi ích cho cả hai bên.

Thứ hai, hợp tác phân định biển giữa Việt Nam - Indonesia có mối quan hệ chặt chẽ với tình hình thế giới, khu vực và quan hệ chính trị, ngoại giao của hai nước. Nhìn lại những dấu mốc Việt Nam và Indonesia đạt được thành tựu quan trọng trong quá trình hợp tác đàm phán, ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa và kết thúc đàm phán phân định EEZ đều là những thời điểm quan hệ giữa nước Việt Nam và Indonesia có bước phát triển mới, đạt thành tựu nhất định trong các lĩnh vực. Ngược lại, ở một số thời điểm quan hệ hai nước trầm lắng, nhất là giai đoạn từ năm 1979 - 1986 khi Indonesia nghị ký về mục đích chính trị của Việt Nam

trong vấn đề Campuchia đã phần nào ảnh hưởng đến tiến trình hợp tác đàm phán giữa hai bên. Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn từ năm 1979 - 1986 giữa hai nước không có bất kỳ cuộc họp, vòng đàm phán nào liên quan vấn đề phân định biển. Vì vậy, tăng cường phát triển quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với các nước nói chung và Indonesia nói riêng, cũng như dự báo sát diễn biến tình hình thế giới, khu vực và nhận diện chính xác xu hướng chung trong giải quyết tranh chấp, xung đột trên biển ở từng thời điểm khác nhau sẽ giúp Việt Nam chủ động về chiến lược và các phương án ứng xử phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi và động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình hợp tác đàm phán phân định biên giới biển với các nước láng giềng liên quan. Thực tế hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển đã khẳng định chắc chắn về vấn đề trên. Trong quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới thềm lục địa và phân định EEZ giữa hai nước, Việt Nam và Indonesia luôn coi trọng phát triển quan hệ song phương trong các lĩnh vực, nhất quán quan điểm tuân thủ luật pháp quốc tế, đặt biệt là UNCLOS 1982 và thực tiễn quốc tế, thông qua biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp, đảm bảo công bằng, hài hòa lợi ích của cả hai bên.

Thứ ba, phải kiên trì phát huy những điểm tương đồng về lập trường, chính sách và lợi ích, hóa giải triệt để sự khác biệt nhưng kiên quyết đấu tranh, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, phù hợp luật pháp quốc tế trong quá trình hợp tác đàm phán phân định ranh giới biển. Chủ quyền lãnh thổ là vấn đề nhạy cảm đối với mỗi quốc gia - dân tộc do gắn liền với lợi ích cốt lõi, lòng tự hào, tình cảm dân tộc nên tiến trình phân định biên giới biển thường diễn ra trong thời gian dài với nhiều vòng đàm phán ở các cấp độ khác nhau¹⁶, bao gồm cả chính thức và không chính thức. Do đó, việc giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ nói chung và đàm phán phân định ranh giới biển nói riêng, cần tránh tư tưởng nóng vội, muốn đạt kết quả sớm, nhưng cũng không được bỏ qua thời cơ giải quyết vấn đề. Việc tranh thủ điểm đồng

¹⁶ Trong quá trình đàm phán phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia, để đi đến ký kết Hiệp định phân định thềm lục địa vào năm 2003, hai nước đã trải qua 26 năm đàm phán (từ năm 1978 - 2003), 02 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 22 vòng họp cấp chuyên viên, trong đó có 10 vòng đàm phán chính thức, 12 vòng đàm phán không chính thức, 04 cuộc trao đổi hẹp cấp Trưởng đoàn chuyên viên và 01 vòng đàm phán về kỹ thuật hải đồ; để đi đến kết thúc đàm phán phân định EEZ, Việt Nam và Indonesia đã trải qua 20 năm (từ năm 2003 - 2022) đàm phán, trong đó có 12 năm liên tục (từ năm 2010 - 2022) với 17 vòng đàm phán.

về chính sách, lập trường của bên tham gia đàm phán là điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến trình hợp tác đàm phán, sớm đạt được thống nhất quan điểm và lợi ích trong giải quyết vấn đề phân định biển.

Ngoài ra, các bên liên quan phân định biển cần tôn trọng lịch sử và coi trọng lợi ích đan xen của nhau trong giải quyết tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông. Chỉ có như vậy lợi ích chính đáng của các bên liên quan về phân định biển ở Biển Đông và cả khu vực mới được đảm bảo ở mức tối ưu.

Thứ tư, quá trình hợp tác phân định biên giới biển phải căn cứ và vận dụng nhuần nhuyễn, linh hoạt, đúng quy định liên quan của luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của UNCLOS 1982, đảm bảo giải pháp cuối cùng phải phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế. Hợp tác phân định biên giới biển không phải là hoạt động mang tính đơn phương, áp đặt ý chí của một quốc gia nào đó mà phải là sự thỏa thuận trên cơ sở bình đẳng giữa các quốc gia hữu quan, trong đó luật pháp quốc tế đóng vai trò quyết định, không những là căn cứ, cơ sở, công cụ mà còn là thước đo cho kết quả đạt được. Đây cũng là lập trường, chính sách của Chính phủ Việt Nam đã được công khai tại các Tuyên bố về các vùng biển ngày 12/5/1977 (Điểm 7), Tuyên bố về đường cơ sở ngày 12/11/1982 (Điểm 6), Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS 1982 (Điểm 4), Luật Biển Việt Nam (Điều 4). Ngoài ra, chủ trương, lập trường trên còn được Việt Nam thể hiện rõ trong các văn bản về nguyên tắc giải quyết cơ bản vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam với Trung Quốc (năm 1993) và trong các điều ước về biên giới, lãnh thổ với các nước láng giềng khác như Lào, Campuchia...

Trong thực tiễn phân định biển với Indonesia nói riêng và các quốc gia có liên quan trong khu vực Biển Đông nói chung, lập trường nhất quán của Việt Nam là giải quyết hòa bình các tranh chấp dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, xem xét các điều kiện hoàn cảnh và tự nhiên trong khu vực phân định để đạt được giải pháp công bằng, hợp lý mà các bên đều chấp nhận được. Phân tích Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa Việt Nam và Indonesia đã đạt được, có thể thấy rằng các thỏa thuận mà hai nước thể hiện trong Hiệp định đều đã xác

định rõ phạm vi vùng phân định giữa hai bên; đồng thời, trong quá trình đàm phán, Việt Nam và Indonesia đã kiên định cách tiếp cận căn cứ vào pháp luật quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, trong đó thống nhất chung nguyên tắc “điều chỉnh - công bằng” được áp dụng phù hợp với hoàn cảnh của vùng phân định. Do đó, một trong những kinh nghiệm quan trọng trong công tác phân định biển là các quốc gia liên quan cần đàm phán nghiên cứu các giải pháp cụ thể để hoạch định các ranh giới biển. Trong số các giải pháp đó thì việc lựa chọn tài phán quốc tế, đàm phán công bằng hay thỏa thuận có lẽ sẽ là lời giải được coi là phù hợp cho việc giải quyết các vấn đề phân định trong bối cảnh tranh chấp tại Biển Đông leo thang như hiện nay. Điểm nổi bật có thể thấy, hợp tác phân định ranh giới thềm lục địa và phân định EEZ giữa Việt Nam và Indonesia đều được giải quyết trên cơ sở nguyên tắc thỏa thuận theo luật pháp quốc tế được quy định tại Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Trên thực tế quá trình đàm phán và đi đến ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia đã cơ bản dựa trên các nguyên tắc này của UNCLOS 1982 và thành công, điều đó hoàn toàn có thể là cơ sở kinh nghiệm quý báu để hai nước tiếp tục đàm phán và hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ trong thời gian tới.

Thứ năm, phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, hiệp đồng giữa các bộ, ban ngành, địa phương và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân. Đàm phán phân định biển liên quan và có mối quan hệ chặt chẽ với nhiều lĩnh vực, phương diện như pháp luật, kỹ thuật, lịch sử, chính trị - ngoại giao, thông tin tuyên truyền...[Nguyễn Mạnh Đông, 2021] có tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và sinh kế của ngư dân, phát triển kinh tế biển của đất nước và lợi ích, an ninh quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng và triển khai những kịch bản đàm phán, hợp tác giải quyết vấn đề phân định biển cần phải phát huy sức mạnh tổng hợp. Việc đạt được sự thống nhất và đồng thuận giữa các bộ, ban ngành, địa phương liên quan và sự ủng hộ của đông đảo nhân dân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, qua đó phát huy được sức mạnh tập thể, đảm bảo tối đa mục đích hợp tác đàm phán phân định và lợi ích quốc gia - dân tộc.

4.2. Triển vọng hợp tác và khuyến nghị

4.2.1. Dự báo tình hình Biển Đông thời gian tới và triển vọng hợp tác Việt Nam - Indonesia

4.2.1.1. Dự báo tình hình Biển Đông thời gian tới

Trong những năm tới, tình hình thế giới, khu vực sẽ có nhiều diễn biến nhanh chóng, tiềm ẩn nhiều nhân tố khó đoán định. Hòa bình, hợp tác và phát triển, toàn cầu hóa và hội nhập vẫn là xu thế lớn nhưng sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, chiến tranh cục bộ ở một số khu vực và các vấn đề an ninh năng lượng, y tế... Khu vực châu Á - Thái Bình Dương giữ vị trí chiến lược trên thế giới, là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu. Song cũng là khu vực tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, các vấn đề tranh chấp chủ quyền và biên giới lãnh thổ ở Biển Đông sẽ là ngòi nổ tiềm ẩn của điểm nóng này. Chính vì vậy, không loại trừ khả năng bên cạnh các quốc gia không ngừng nỗ lực giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ trên biển, thúc đẩy hợp tác phân định biển, vẫn có những quốc gia đưa ra các yêu sách phi lý nhằm biến các vùng biển không có tranh chấp thành các vùng biển có tranh chấp, qua đó mở rộng ảnh hưởng và lợi ích ở khu vực bất chấp luật pháp quốc tế.

Thời gian tới, khu vực Biển Đông tiếp tục đóng vai trò trọng yếu trong bối cảnh môi trường chính trị và kinh tế toàn cầu đang có nhiều biến đổi. Đây tiếp tục là tâm điểm tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn thông qua các sáng kiến, tập hợp lực lượng ở khu vực, đặc biệt trong số đó là Mỹ và Trung Quốc. Thời gian tới, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung sẽ là nhân tố chủ yếu chi phối cục diện ở khu vực Biển Đông. Nhiều khả năng, Mỹ và Trung Quốc sẽ gia tăng tần suất, mức độ hoạt động công kích, trả đũa lẫn nhau nhằm giành ưu thế trong kiểm soát trên thực tế.

Trung Quốc sẽ kiên trì theo đuổi chủ trương và mục tiêu tổng thể trong vấn đề Biển Đông, trong đó triệt để tận dụng các cơ hội thúc đẩy hiện thực hóa yêu sách “Tứ Sa” và thực hiện tham vọng xây dựng thành công “cường quốc biển”, hoàn thành “Giấc mộng Trung Hoa”; triển khai đồng bộ nhiều biện pháp từ ngoại giao, pháp lý, tuyên truyền, tăng cường hiện diện trên thực địa, kể cả sử dụng biện pháp

manh về quân sự để bảo vệ “lợi ích cốt lõi” ở Biển Đông, bất chấp luật pháp quốc tế và phản đối của cộng đồng thế giới, đặc biệt là khi Mỹ và các nước đồng minh, đối tác có những động thái vượt “giới hạn đỏ”, đồng thời hạn chế leo thang tranh chấp thành xung đột quân sự, tránh đối đầu chiến lược với Mỹ, các cường quốc khác và ASEAN nhằm duy trì môi trường hòa bình cho phát triển, tránh đẩy ASEAN gần Mỹ [Trần Trường Thủy, 2012]; gia tăng sức ép, buộc các bên có tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông chấp nhận “hợp tác cùng khai thác”, giải quyết vấn đề thông qua hợp tác song phương nhằm loại bỏ sự can dự của bên thứ ba, nhất là các nước lớn ngoài khu vực như Mỹ; tận dụng ưu thế về kinh tế, thương mại và đầu tư với các nước Đông Nam Á để gia tăng ảnh hưởng, lôi kéo, gây chia rẽ, phân hóa đối với các nước thành viên ASEAN trong vấn đề Biển Đông, qua đó gây sức ép với các nước có tranh chấp theo ý đồ của Trung Quốc; đẩy mạnh triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, thăm dò, khảo sát, đồng thời cản trở hoạt động dầu khí của các nước ASEAN, tạo sức ép đối với các đối tác quốc tế trong hợp tác dầu khí với các nước ASEAN ở Biển Đông; thúc đẩy đàm phán COC theo hướng có lợi cho Trung Quốc và loại bỏ vai trò của các nước ngoài khu vực.

Mỹ thông qua đẩy mạnh triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tiếp tục tranh thủ vấn đề Biển Đông làm ngọn cờ tập hợp lực lượng, trong đó lấy nhóm “Bộ Tứ Kim cương” (QUAD) và AUKUS làm trung tâm để hình thành mặt trận, định hình môi trường xung quanh, kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc; tăng cường vận động các nước đồng minh, đối tác ra các tuyên bố, lập trường liên quan vấn đề Biển Đông nhằm tạo môi trường hòa bình, ổn định và đảm bảo tự do hàng hải ở khu vực; đẩy mạnh hỗ trợ đồng minh và các nước trong khu vực Đông Nam Á, nhất là các nước có tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc nâng cao năng lực quốc phòng, chấp pháp, từng bước mở rộng nội dung hợp tác về an ninh hàng hải, diễn tập, tập trận chung, tiến tới hình thành lực lượng thường trực sẵn sàng chiến đấu trong trường hợp xảy ra xung đột cục bộ với các nước ngoài khu vực; gia tăng hiện diện quân sự ở khu vực với lực lượng hỗn hợp và vũ khí chiến lược hiện

đại tới Biển Đông nhằm bảo vệ đồng minh ở khu vực, góp phần đảm bảo an ninh, tự do hàng hải ở Biển Đông.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Biển Đông thời gian tới sẽ tác động lớn tới cục diện khu vực, đẩy nhanh khả năng hình thành các tập hợp lực lượng đối lập liên quan ở Biển Đông, làm gia tăng căng thẳng và nguy cơ đối đầu, đẩy các nước trong khu vực Đông Nam Á vào “thế kẹt chiến lược” khi phải “chọn bên”, thậm chí trở thành đối tượng thỏa hiệp của các nước lớn; kích thích cuộc chạy đua vũ trang trong khu vực, trong đó việc Mỹ và đồng minh, đối tác gia tăng can dự vào vấn đề Biển Đông, nhất là các hoạt động diễn tập quân sự, tập trận chung hoặc đưa tàu chiến, khí tài quân sự vào khu vực sẽ tạo cơ để Trung Quốc tăng cường củng cố năng lực quốc phòng, khả năng tác chiến của lực lượng hải quân, đẩy mạnh xây dựng các căn cứ quân sự, các công trình lưỡng dụng và dân sự tại các đảo, bãi đá ngầm nhân tạo hoặc chiếm đóng trái phép của các nước ở Biển Đông, qua đó mở rộng kiểm soát, cũng như chiếm đóng tại các khu vực biển tranh chấp với các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam.

Trước tình hình trên, các nước ASEAN hải đảo sẽ tăng cường củng cố sức mạnh quân sự, nâng cao năng lực kiểm soát và thực thi chủ quyền trên thực địa ở Biển Đông; thúc đẩy hình thành cơ chế tuần tra chung trên biển, tăng cường phối hợp lập trường trong đối phó với hoạt động phi pháp của Trung Quốc, đặc biệt là hoạt động chiếm đóng, bồi đắp trái phép các đảo, đá thuộc chủ quyền của các nước ở Biển Đông; tranh thủ sự can dự của Mỹ, đồng minh, đối tác vào khu vực và việc các nước đẩy mạnh lên án, phản đối mạnh mẽ đòi hỏi chủ quyền phi lý của Trung Quốc ở Biển Đông, đẩy sâu quan hệ hợp tác với các nước lớn ngoài khu vực trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, hợp tác phát triển kinh tế biển, thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản trên biển... nhằm tạo thế cân bằng chiến lược giữa các nước lớn, cài đặt lợi ích đan xen, góp phần bảo vệ lợi ích và chủ quyền biển, đảo; thúc đẩy tiến trình xây dựng COC thực chất, hiệu quả, hiệu lực, đảm bảo lợi ích của tất cả các bên liên quan; nhấn mạnh lập trường về việc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982.

4.2.1.2. Triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia

Căn cứ quá trình thiết lập, thúc đẩy và phát triển của quan hệ hai nước Việt Nam, Indonesia; căn cứ vào nhu cầu hợp tác giữa hai nước trong bối cảnh hiện nay và đường lối, chính sách đối ngoại của mỗi nước, luận án dự báo triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia nói chung và hợp tác về biển nói riêng trong thời gian tới sẽ diễn tiến theo chiều hướng sau:

Thứ nhất, quan hệ hai nước tiếp tục được củng cố và phát triển tốt đẹp, toàn diện và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực. Quan hệ hữu nghị, truyền thống tốt đẹp Việt Nam - Indonesia đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng thống Sukarno và các thế hệ lãnh đạo, nhân dân hai nước dày công xây dựng và vun đắp trong suốt 68 năm qua. Trong một thập kỷ vừa qua, quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước đã phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực, bao gồm chính trị, kinh tế, văn hóa, giao lưu nhân dân. Việt Nam và Indonesia luôn đồng hành, giữ thái độ hòa giải và hướng tới giải pháp hòa bình trước những biến động chính trị trong khu vực. Tại những diễn đàn đa phương, Việt Nam và Indonesia luôn phối hợp chặt chẽ, thể hiện lập trường, quan điểm tương đồng ở nhiều vấn đề có tầm quan trọng chiến lược, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và thế giới. Vì vậy, quan hệ chính trị tốt đẹp, hữu nghị truyền thống giữa Việt Nam và Indonesia tiếp tục là tài sản quý báu để lãnh đạo cấp cao cũng như nhân dân hai nước đặc biệt coi trọng, giữ gìn [Phạm Hà - Võ Giang, 2023] và phát huy mạnh mẽ trong thời gian tới.

Thứ hai, quan hệ Đối tác chiến lược giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất, toàn diện trên các lĩnh vực và thúc đẩy nâng tầm quan hệ song phương lên tầm cao mới. Những năm qua, Việt Nam và Indonesia đã đẩy mạnh quan hệ thương mại song phương, xuất nhập khẩu những mặt hàng thế mạnh của mỗi nước như gạo, cao su, gỗ... Tuy nhiên, vẫn chưa khai thác triệt để những tiềm năng hiện có của hai nước. Đặc biệt, với việc cả Việt Nam và Indonesia đều là những nước có tốc độ phát triển kinh tế cao trong khu vực, thì thời gian tới sẽ là thời điểm lý tưởng để hai nước thúc đẩy phát triển sâu rộng hơn nữa quan hệ trên các lĩnh vực then

chốt và mở rộng hợp tác sang lĩnh vực có tiềm năng như giáo dục và đào tạo, y tế, thông tin và truyền thông, du lịch, thể thao, văn hóa...

Liên quan hợp tác về biển giữa hai nước thời gian tới. Với tầm nhìn trở thành các nước mạnh và thịnh vượng về biển, Indonesia và Việt Nam sẽ hội nhập sâu hơn như một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu của nền kinh tế hàng hải để hai nước có thể trở thành nhà cung cấp thủy sản hàng đầu cho thế giới [Đan Lê, 2022]. Bên cạnh đó, việc tăng cường phối hợp, trao đổi và hoàn tất quá trình đàm phán Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ Việt Nam - Indonesia sẽ là một trong những vấn đề trọng tâm, ưu tiên hàng đầu của hai nước. Hai bên sẽ sớm triển khai thực hiện vì nhu cầu đảm bảo an ninh, an toàn vùng biển của mình; là cơ sở pháp lý vững chắc để lực lượng chức năng hai nước thực thi nhiệm vụ chấp pháp, phối hợp tuần tra chung nhằm quản lý an ninh trật tự, an toàn ở vùng biển giáp ranh; tạo sự đồng thuận trong xã hội của hai nước liên quan vấn đề phân định biển trên cơ sở công bằng, đôi bên cùng có lợi, hạn chế tối đa tác động, ảnh hưởng từ nhân tố bên ngoài đến lợi ích và an ninh quốc gia của mỗi nước. Tuy nhiên, tiến trình hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa Việt Nam và Indonesia chưa phải là hoàn toàn thuận lợi và có thể kết thúc sớm do còn một số yếu tố nội tại đến từ phía Indonesia, nhất là sự thiếu nhất quán trong quan điểm của Quốc hội và những ý kiến trái chiều của một số cá nhân, tổ chức Indonesia liên quan vấn đề thiết hơn trong phân định đường ranh giới EEZ giữa hai nước.

Thứ ba, hợp tác trong các diễn đàn khu vực và đa phương sẽ là ưu tiên và điểm nổi bật trong quan hệ Việt Nam - Indonesia thời gian tới. Trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc đối ngoại tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau, cùng có lợi, hai bên sẽ tiếp tục tăng cường tham vấn và phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, tích cực trao đổi thông tin về việc thực hiện các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên, thường xuyên chia sẻ, tham vấn và phối hợp lập trường tại diễn đàn đa phương; cùng phối hợp thúc đẩy đoàn kết và lập trường chung của ASEAN trong vấn đề Biển Đông nhằm phát huy vai trò trung tâm của Khối trong duy trì hòa bình, ổn định và thịnh vượng

chung của khu vực; thúc đẩy thực thi DOC và phối hợp chặt chẽ trong đàm phán COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982.

Thứ tư, quan hệ hai nước nói chung và quá trình hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ Việt Nam - Indonesia nói riêng sẽ chịu tác động nhất định từ sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn ở khu vực, nhất là cạnh tranh Mỹ - Trung. Việt Nam và Indonesia là hai nước thành viên chủ chốt, giữ vai trò quan trọng trong các thể chế ở khu vực Đông Nam Á như ARF, EAS, ADMM+, ASEAN+1, ASEAN+3... Đặc biệt, Việt Nam và Indonesia đều được Mỹ xác định là một trong các ưu tiên hàng đầu của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở. Trong khi đó, cả Việt Nam và Indonesia đều là những đối tác lớn ở khu vực Đông Nam Á của Trung Quốc, là một trong những ưu tiên chiến lược để Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng xuống phía Nam và triển khai “Con đường tơ lụa trên biển” (MSR) thuộc sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI) trong thời gian tới.

4.2.2. Một số khuyến nghị chính sách

Trong hợp tác phân định biển nói chung và các văn bản phân định biển mà Việt Nam đã tham gia ký kết nói riêng, chúng ta luôn nhất quán mục tiêu đảm bảo lợi ích quốc gia, chủ quyền trên các vùng biển, đảo. Việt Nam là một trong những nước có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, tiếp giáp và chồng lấn với nhiều nước láng giềng ở khu vực Biển Đông. Để thiết lập đường biên giới biển đảm bảo tính công bằng, hòa bình và ổn định lâu dài, Việt Nam đã và đang tiến hành đàm phán với các nước hữu quan như Trung Quốc, Philippines, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Campuchia. Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải quán triệt thực hiện nhiệm vụ và phương hướng bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.279], duy trì hòa bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.283].

Trên cơ sở nghiên cứu quá trình phân định biển của Việt Nam với các nước láng giềng ở khu vực Biển Đông, đặc biệt là tổng thể thực tiễn hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển, với mục đích tham mưu giải pháp về mặt chính sách góp phần thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia, sớm hoàn tất tiến trình đàm phán Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa Việt Nam - Indonesia, giải quyết tranh chấp chủ quyền và phân định vùng chồng lấn trên biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc, tác giả đề xuất một số khuyến nghị:

Thứ nhất, tăng cường củng cố lòng tin chiến lược, thúc đẩy phát triển quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia đi vào chiều sâu, thực chất, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực then chốt, tạo thuận lợi giải quyết hiệu quả, triệt để những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trong quan hệ hai nước:

Về chính trị - ngoại giao: Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, gắn chặt việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với tăng cường năng lực thể chế đồng bộ, hiện đại. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả công tác đối ngoại của Đảng với ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; tiếp tục thúc đẩy trao đổi, tiếp xúc cấp cao và các cấp, duy trì và phát huy hiệu quả cơ chế hợp tác hiện có nhằm củng cố tin cậy chính trị, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ trên tinh thần bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau và phù hợp với luật pháp quốc tế; tích cực phát huy hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và phối hợp triển khai tốt các hiệp định, thỏa thuận hai nước đã ký kết, trong đó có việc đưa văn kiện đã ký kết về hợp tác biển sớm có hiệu lực và triển khai trong thực tế, tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược phát triển lên tầm cao mới, hướng tới Đối tác chiến lược toàn diện trong thời gian tới; đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên Hợp Quốc, các khuôn khổ hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.282-283], phù hợp với yêu cầu và điều kiện của cả hai nước, góp phần củng cố đoàn kết và vai trò trung tâm của ASEAN, duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực cũng như trên thế giới.

Về kinh tế - thương mại và đầu tư: Tập trung thúc đẩy các giải pháp tăng trưởng thương mại song phương, hướng tới các mục tiêu mới cao hơn cho thương mại hai chiều, phấn đấu đạt 18 tỷ USD trước năm 2028, thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực mới như kinh tế số, kinh tế xanh, chuyển đổi năng lượng, phát triển hệ sinh thái xe điện; duy trì các chuỗi cung ứng hiện có, hợp tác chặt chẽ để hình thành các chuỗi cung ứng mới có tính chiến lược mà hai bên có thể mạnh để tạo ra những sản phẩm công nghiệp có giá trị tăng cao; đàm phán về dỡ bỏ những rào cản phi thương mại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc và tạo thêm các điều kiện, ưu đãi đối với các doanh nghiệp hai bên để tiếp cận tốt nhất thị trường của nhau; đề nghị Indonesia tạo thuận lợi cho hàng hóa Việt Nam, hợp tác phát triển các chuỗi cung ứng mới có tính chiến lược và công nhận nỗ lực của Việt Nam về quản lý hoạt động tàu cá và IUU, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp Indonesia tiếp tục đầu tư vào Việt Nam trên các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chuyển đổi xanh, trong đó có chuyển đổi năng lượng như năng lượng tái tạo, xe điện, đầu tư công nghiệp khai khoáng, đầu tư bất động sản, trong đó có phát triển nhà ở xã hội, liên kết trong sản xuất nông nghiệp [Mai Thu, 2023]; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực Halal, hợp tác an ninh lương thực, an ninh năng lượng và thúc đẩy ký kết Hiệp định thương mại gạo [Thông Tấn xã Việt Nam, 2024].

Về quốc phòng - an ninh: Tiếp tục nỗ lực đưa hợp tác quốc phòng song phương ngày càng thực chất, hiệu quả, đóng góp chung vào nỗ lực của hai nước hướng tới nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện [Quỳnh Trang, 2023]; tập trung vào các lĩnh vực trao đổi đoàn các cấp, nhất là các đoàn cấp cao; phát huy hiệu quả các cơ chế tham vấn đối thoại; tăng cường hợp tác thực chất, hiệu quả giữa các quân binh chủng hai nước, đặc biệt là giữa lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, công nghiệp quốc phòng; tăng cường xây dựng và nâng cao lòng tin của lực lượng hải quân hai nước trên biển, sớm ký kết Thỏa thuận tuần tra liên hợp nhằm tăng cường hợp tác giữa hải quân hai nước, nâng cao khả năng phối hợp hiệp đồng trong xử lý các thách thức chung về an ninh hàng hải, góp phần duy trì hòa bình, ổn định và thúc đẩy hợp tác trên vùng biển giáp ranh giữa hai nước; coi trọng hợp tác đào

tạo, nghiên cứu chiến lược; thúc đẩy hợp tác trong những lĩnh vực hợp tác tiềm năng mà hai bên có thể mạnh và nhu cầu; phối hợp chặt chẽ và ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn, cơ chế đa phương, nhất là các cơ chế do ASEAN dẫn dắt; ủng hộ các sự kiện do mỗi nước chủ trì tổ chức; tăng cường tham vấn, trao đổi, phối hợp lập trường khi đề xuất các sáng kiến, ý tưởng, giải pháp nhằm duy trì hòa bình, an ninh quốc tế, giải quyết hòa bình tranh chấp, phát triển bền vững, bảo đảm an ninh biển, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước.

Về văn hóa - giáo dục, du lịch và giao lưu nhân dân: Thúc đẩy gia tăng kết nối và hoạt động giao lưu nhân dân như trao đổi đoàn nghệ thuật, các hội đoàn quần chúng, địa phương; Chính phủ Việt Nam và Indonesia nghiên cứu đẩy mạnh cấp học bổng cho học sinh, sinh viên hai bên đến học tập, tu nghiệp tại mỗi nước; hai nước tăng cường khai thác hơn nữa tiềm năng du lịch ở khu vực Đông Nam Á, bổ sung cho nhau thông qua các sản phẩm liên kết du lịch, quảng bá, gia tăng hiểu biết về lịch sử, truyền thống, văn hóa - xã hội, đất nước, con người của nhau. Bên cạnh đó, hai nước cần nghiên cứu việc mở thêm các đường bay mới kết nối những điểm du lịch nổi tiếng của hai nước. Các dự án du lịch mới cần cân nhắc tới kế hoạch di dời thủ đô của Indonesia và đẩy mạnh phát triển ở những khu vực có tiềm năng lớn.

Ngoài ra, Việt Nam và Indonesia cần tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực mới giàu tiềm năng như ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi năng lượng công bằng, thúc đẩy hợp tác về khoa học - công nghệ... [Đặng Linh, Doãn Tấn, 2023].

Thứ hai, thúc đẩy tiến trình đàm phán, hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa Việt Nam - Indonesia; tăng cường hợp tác quốc tế về biển và đàm phán giải quyết vấn đề phân định biển giữa Việt Nam với các nước:

Thời gian tới, việc Việt Nam và Indonesia hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quản lý hiệu quả và đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của hai nước ở khu vực chồng lấn về quyền tài phán giữa EEZ của Indonesia và vùng thềm lục địa của Việt Nam, trở thành hình mẫu, đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của luật biển quốc tế, do từ trước đến nay thế giới chưa từng có thỏa thuận tương tự nào trên thực tế.

Để góp phần đẩy nhanh tiến trình hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa hai nước trong thời gian tới, Việt Nam cần: Phối hợp chặt chẽ với phía Indonesia trong quá trình đàm phán, sớm thống nhất lập trường, quan điểm chung về các nội dung thỏa thuận thực thi, trong đó nghiên cứu, quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên, phạm vi áp dụng và các cơ chế thực hiện, cũng như giải quyết tranh chấp phát sinh...; thông qua các hoạt động đối ngoại, tiếp xúc cấp cao giữa lãnh đạo hai nước tại các diễn đàn song phương và đa phương, chủ động đề nghị phía Indonesia tiếp tục quan tâm, chỉ đạo cơ quan chức năng đẩy nhanh tiến độ đàm phán, hoàn thành các thủ tục liên quan và thúc đẩy cơ quan lập pháp mỗi nước xem xét phê chuẩn để sớm thực thi thỏa thuận quan trọng này [Chiến Thắng, 2023], tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược phát triển lên tầm cao mới, hướng tới nâng cấp thành Đối tác chiến lược toàn diện trong thời gian tới [Phạm Tiếp, 2023]; trong quá trình hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định EEZ Việt Nam - Indonesia, Việt Nam cần tăng cường hợp tác biển, thúc đẩy triển khai hiệu quả Bản ghi nhớ về hợp tác nghề cá (ký tháng 1/2024) nhằm tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thủy sản, phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản bền vững, phòng ngừa đánh bắt cá vi phạm IUU [Chương Phương, 2023], [Thông Tấn xã Việt Nam, 2024]. Hạn chế tối đa các nhân tố phát sinh tiêu cực, gây cản trở hoặc làm gián đoạn tiến trình đàm phán giữa hai nước.

Là một quốc gia ven Biển Đông, có nhiều tiềm năng và lợi thế trong hợp tác biển, trên cơ sở kinh nghiệm và thành quả của hợp tác biển trong những năm qua, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa hợp tác biển, đưa hợp tác biển thành một nhân tố quan trọng trong việc tăng cường tin cậy chính trị, quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước, tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới, vì sự phát triển của đất nước và lợi ích quốc gia trên biển. Để đạt được mục tiêu trên, thời gian tới chúng ta cần thúc đẩy một số giải pháp trọng tâm như:

Nâng cao nhận thức về ý nghĩa, vai trò của hợp tác biển trong việc bảo đảm và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc trên biển gắn với duy trì môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, coi hợp tác biển

là một công cụ hữu hiệu để thực hiện nhiệm vụ này. Trong quá trình thực hiện, cần bám sát tinh thần của Đại hội đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quyết định số 647/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển...

Tiếp tục hợp tác với các nước trong khu vực Biển Đông (nhất là Malaysia, Campuchia) đàm phán, giải quyết dứt điểm vấn đề vùng biển chồng lấn, tạo cơ sở pháp lý quốc tế cho việc thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển và hợp tác biển. Trong đó, có thể tính đến các biện pháp hợp tác tạm thời như hợp tác khai thác chung giữa Việt Nam với các nước láng giềng theo đúng các quy định có liên quan của UNCLOS 1982.

Mở rộng hợp tác biển với các tổ chức quốc tế và khu vực, trong đó cần tích cực tham gia sâu rộng hơn nữa vào các tổ chức quốc tế chuyên ngành về biển hoặc liên quan đến biển như Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), tổ chức nghề cá khu vực, các thiết chế hợp tác biển khu vực, liên khu vực.

Tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, phương tiện nghiên cứu khoa học biển từ các đối tác; nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên trách về hợp tác biển thông qua việc đưa cán bộ đi đào tạo về khoa học công nghệ biển, khoa học pháp lý, năng lực thực thi pháp luật trên biển, an ninh biển...

Thứ ba, phát huy vị thế và vai trò của Việt Nam trong khu vực, nâng cao vai trò của ASEAN trong đảm bảo an ninh khu vực, giải quyết các tranh chấp, bất đồng về lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng:

Thời gian qua, ASEAN và các nước có yêu sách chủ quyền ở Biển Đông đã có nhiều nỗ lực trong việc tìm kiếm các giải pháp, nhất là các định chế, hiệp định song phương, hay các thỏa thuận, tuyên bố đa phương (nhất là DOC) để tăng cường hợp tác, xây dựng lòng tin, ngăn ngừa xung đột leo thang ở Biển Đông, nhưng hiệu quả chưa cao. Các cơ chế đối thoại do ASEAN điều phối đã góp phần tăng cường đoàn

kết nội Khối trong giải quyết các vấn đề chung của khu vực, nhưng chưa có tác động lớn đối với tiến trình hòa giải ở Biển Đông. Thực tiễn đã cho thấy, ASEAN không thể giải quyết xung đột ở Biển Đông, song lại đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tiến trình quản lý và ngăn ngừa xung đột trên biển với mục tiêu giảm căng thẳng, đối đầu và xây dựng lòng tin. Do đó, Việt Nam cần:

Chủ động thúc đẩy xây dựng, củng cố đoàn kết ASEAN và nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN trong ứng phó với sức ép của nhân tố Trung Quốc và cạnh tranh địa chính trị chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực, kiềm chế những căng thẳng, bất đồng ở Biển Đông, nhất là việc cùng với các nước thành viên ASEAN thúc đẩy vai trò của Tuyên bố về khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN), sử dụng ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN (EC) như một công cụ để giải quyết xung đột theo từng cơ chế riêng biệt, trong đó đặc biệt nhấn mạnh công cụ APSC trong đoàn kết, thống nhất hành động, xử lý các vấn đề xung đột liên quan ở Biển Đông, góp phần giải quyết hài hòa lợi ích quốc gia và lợi ích khu vực trong các vấn đề biên giới lãnh thổ.

Phối hợp chặt chẽ và thống nhất lập trường với các nước ASEAN, nhất là các nước hải đảo để chủ động đưa các vấn đề liên quan tranh chấp biên giới lãnh thổ và phân định biển ra các diễn đàn, chương trình nghị sự khu vực ASEAN với cấp độ cao hơn, qua đó xây dựng lập trường chung trong việc tìm kiếm các giải pháp giải quyết tranh chấp, cũng như tranh thủ sự ủng hộ của các nước tiến bộ trong và ngoài khu vực; ủng hộ các sáng kiến tuần tra chung trên biển, nhất là các khu vực chồng lấn hoặc EEZ của nhau giữa các nước ASEAN hải đảo góp phần củng cố lòng tin, đoàn kết nội Khối, phòng chống hoạt động đánh bắt cá trái phép, hạn chế sức ép của các nước lớn ngoài khu vực Biển Đông, đảm bảo an ninh, chủ quyền của các bên.

Cùng với các nước thành viên ASEAN tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Trung Quốc triển khai đầy đủ và hiệu quả DOC, xây dựng COC hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982, góp phần củng cố lòng tin, sự tin cậy, quản lý hiệu quả hơn các sự cố trên biển, vì Biển Đông hòa bình, hợp tác và phát triển. Trước những diễn biến phức tạp, gây nguy cơ căng thẳng gần đây ở Biển

Đông, thời gian tới Việt Nam cần tăng cường hợp tác với các nước tiếp tục kiên trì thúc đẩy đối thoại, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, bảo đảm an ninh, an toàn, tự do hàng hải, hàng không, tôn trọng luật pháp quốc tế và thực hiện đầy đủ Tuyên bố DOC.

Tăng cường đàm phán và tham vấn song phương với các quốc gia thành viên có yêu sách chủ quyền ở Biển Đông như Philippines, Malaysia, Brunei hoặc có lợi ích ở Biển Đông như Indonesia, Singapore, Thái Lan, Campuchia để làm “sống lại” vai trò của Hiệp ước TAC nhằm thúc đẩy giải quyết tranh chấp của các nước ở Biển Đông bằng phương pháp thương lượng và hòa giải, hình thành mặt trận chung, phản ứng tập thể đối với những vấn đề cấp thiết ở Biển Đông hoặc trước tác động tiêu cực của các nhân tố bên ngoài khu vực.

Thúc đẩy các nước ASEAN phối hợp với các quốc gia ngoài khu vực Đông Nam Á góp phần đảm bảo môi trường an ninh ở Biển Đông như khuyến khích Mỹ và đồng minh, đối tác tăng cường các hành động thực tế nhằm duy trì các cơ chế hòa bình, hữu nghị, kiềm chế hành động gây hấn phi pháp của Trung Quốc trên thực địa, ngăn chặn nguy cơ xung đột vũ trang ở khu vực.

Việt Nam cũng như ASEAN cần tiên phong ủng hộ việc xây dựng một bộ máy thường trực để giải quyết vấn đề phân định biển với sự tham gia cố vấn của các quốc gia, tổ chức kinh nghiệm và chuyên môn về luật pháp giải quyết tranh chấp quốc tế, cùng với đó là hệ thống chế tài nhằm đảm bảo thực hiện quyết định của cơ quan giải quyết phân định biển.

Thứ tư, thúc đẩy hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển và nghiên cứu, vận dụng pháp luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp và phân định biên giới biển:

Từ những thập kỷ cuối thế kỷ XX đến nay, luật pháp quốc tế về biển đã có sự phát triển mạnh mẽ. UNCLOS 1982 có hiệu lực và Việt Nam cũng là một trong những nước đã phê chuẩn đã tác động sâu rộng đến quá trình sử dụng và khai thác biển của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Cùng với sự phát triển đó, thời gian qua Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật về biển, song nhìn chung hệ thống pháp luật còn chưa được hoàn chỉnh. Do đó,

để hoàn thiện hệ thống chính sách về biển, Việt Nam cần rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan để kịp thời phát hiện các sơ hở, bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo nhằm khắc phục, bổ sung, hoàn thiện, qua đó tạo sự hài hòa, giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Trước mắt phải sớm pháp điển hóa hệ thống pháp luật quốc gia cho phù hợp luật pháp quốc tế về biển, nhất là UNCLOS 1982 mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển sẽ góp phần thúc đẩy hợp tác đàm phán để tiến hành phân định với các nước xung quanh trên biển [Hoàng Yên, Thu Hằng, 2017]. Ngay cả khi đã hoàn thành việc phân định ranh giới biển cần có các văn bản nhằm pháp lý hóa đường biên giới giữa các nước để đảm bảo tính ổn định về lâu dài. Việt Nam thực hiện mục tiêu đó trên cơ sở tiếp tục hợp tác khai thác chung với các nước ASEAN ở vùng biển chồng lấn chưa phân định được biên giới. Việc ký kết thỏa thuận cần phải tính toán thận trọng vì theo quy định của luật pháp quốc tế có nguyên tắc về “sự liên tục và xác định đường biên giới” nên những thỏa thuận tạm thời có thể trở thành thỏa thuận vĩnh viễn sau này, do vậy việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia về biển sẽ tạo tiền đề nghiên cứu luật pháp quốc tế và là cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia trên bàn đàm phán.

Cùng với việc pháp điển hóa luật pháp quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế, cần tăng cường hoàn thiện pháp luật về quản lý nhà nước đối với các vùng biển của Việt Nam. Trước hết là hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển với nội dung toàn diện, thống nhất trong hoạt động bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, đồng thời tạo khung pháp lý cơ bản đối với các hoạt động phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn thiên nhiên biển. Bên cạnh đó, cần làm tốt vấn đề thực thi pháp luật biển, xác định rõ nguyên tắc và các quy phạm pháp luật quản lý biển theo ngành nghề, vai trò của các thực thể trong quản lý nhà nước về biển, bao gồm vai trò của Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương liên quan, cũng như vai trò của quần chúng nhân dân [Phan Diệu Linh, 2016, tr.72].

Vận dụng hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế và luật pháp quốc gia để đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, giải quyết tranh chấp trên biển trong bối cảnh hiện

nay là nhiệm vụ quan trọng. Đây là một trong những biện pháp hòa bình để Việt Nam bảo vệ chủ quyền biển đảo trong tình hình mới, do đó Việt Nam cần tăng cường hợp tác với các bên liên quan thúc đẩy giải quyết tranh chấp lãnh thổ và quyền tài phán bằng biện pháp hòa bình theo quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982, DOC và TAC [Nguyễn Thanh Minh, 2023, tr.635-636].

Thứ năm, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của các lực lượng chấp pháp trên biển (Hải quân, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng, Dân quân tự vệ biển, Kiểm ngư):

Vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông là hết sức phức tạp và chưa có triển vọng đi đến một giải pháp phân định biển rõ ràng giữa các bên có tranh chấp, trong khi cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN, đặc biệt là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nước thành viên với nước thứ ba còn chưa thể giải quyết vấn đề, nội bộ ASEAN ngày càng bị phân hóa do sự chi phối của nước lớn cũng như sự khác nhau về mức độ liên quan và lợi ích tại vùng biển này, Việt Nam cần chủ động chuẩn bị cho mình “khả năng tự vệ và sẵn sàng chiến đấu”, trong đó bao gồm khả năng pháp lý và sức mạnh quân sự. Bởi lẽ ngoài đấu tranh trên bàn đàm phán, tình hình trên thực địa cũng rất căng thẳng và phức tạp, nhất là hoạt động của các tàu dân sự và quân sự nước ngoài xâm phạm các vùng biển khu vực giáp ranh diễn ra thường xuyên, đây cũng là khu vực hoạt động thường xuyên của các loại hình tội phạm an ninh phi truyền thống. Sự xuất hiện của các lực lượng chấp pháp tại các khu vực biển này là chìa khóa bảo đảm an ninh, không để phát sinh thêm những mâu thuẫn cản trở quá trình phân định biển.

Việc tập trung nỗ lực xây dựng lực lượng quản lý biển, đảo và các hoạt động kinh tế biển, nhất là lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng, Dân quân tự vệ biển và lực lượng Kiểm ngư vững mạnh, đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao là yêu cầu cấp thiết hiện nay [Nguyễn Thanh Long, 2021]. Trong đó, Hải quân là lực lượng chuyên trách hoạt động trên biển, giữ vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Do đó cần đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa và có chính sách đãi ngộ phù hợp, đặc biệt là lực lượng thường xuyên

thực hiện nhiệm vụ tuần tra trên biển và đóng giữ ở các đảo tiền tiêu, xa bờ. Cảnh sát biển là lực lượng nòng cốt trong thực thi pháp luật, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự và an toàn trên biển, vì vậy nhiệm vụ cấp thiết hiện nay là xây dựng lực lượng Cảnh sát vững mạnh về chính trị; kiện toàn tổ chức, biên chế hợp lý, tinh gọn, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ; tăng cường đầu tư trang thiết bị, vũ khí đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới [Lê Quang Đạo, 2023]. Bộ đội Biên phòng cần tiếp tục đầu tư xây dựng cách mạnh, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó có bảo vệ an ninh trật tự, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống buôn lậu và tệ nạn xã hội trên các vùng biển của Tổ quốc. Dân quân tự vệ biển được xây dựng theo phương châm vững mạnh và rộng khắp, ở đâu có tàu, thuyền, ngư dân hoạt động và dân cư sinh sống trên đảo thì ở đó có dân quân tự vệ biển; chú trọng xây dựng và củng cố lực lượng dân quân biển ngày càng vững mạnh, trở thành “cánh tay nối dài” trong công cuộc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước; quan tâm bố trí ngân sách, bảo đảm đầy đủ, đồng bộ vũ khí, trang bị những phương tiện hiện đại hơn để thực hiện nhiệm vụ, nhất là khi tình huống mới xuất hiện [Nguyễn Thanh Minh, 2023, tr.466]. Xây dựng lực lượng Kiểm ngư chính quy, hiện đại theo hướng đẩy mạnh kiện toàn lực lượng Kiểm ngư từ Trung ương đến địa phương và thành lập Kiểm ngư địa phương theo Luật Thủy sản năm 2017; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm vi phạm pháp luật trong khai thác bất hợp pháp, giảm nhanh và tiến đến chấm dứt tình trạng này, nhất là tại các khu vực có nguy cơ cạn kiệt, suy thoái tài nguyên biển; tiếp tục đàm phán, ký kết, phân định vùng biển chồng lấn, vùng chưa phân định giữa Việt Nam với các nước; xác định ranh giới được phép khai thác hải sản trên các vùng biển nhằm tiến tới chấm dứt tình trạng tàu cá của ngư dân nước ta bị lực lượng chức năng nước ngoài xua đuổi, bắt giữ, xử lý trên vùng biển tiếp giáp với các nước trong khu vực [Nam Sơn, 2023]; bố trí lực lượng kiểm ngư tại các khu bảo tồn biển nhằm thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học biển, quản lý nguồn lợi thủy sản [Hà Linh, 2023].

Tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm soát các khu vực, vùng biển chồng lấn, giáp ranh giữa Việt Nam với các nước láng giềng để khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, giải quyết các tranh chấp trên biển và bảo vệ ngư dân trong quá trình khai thác trên biển; kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm trên biển như buôn lậu, buôn bán người, ma túy... cũng như các hoạt động xâm nhập lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp từ hướng biển.

Thứ sáu, đẩy mạnh phát triển bền vững kinh tế biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam ở Biển Đông:

Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận mạnh mẽ trong toàn xã hội về phát triển kinh tế biển bền vững; thúc đẩy triển khai Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030” nhằm đổi mới tư duy về tầm quan trọng của việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW đối với phát triển kinh tế biển xanh. Qua đó, xây dựng vững chắc thế trận lòng dân, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, thêm lục địa và EEZ của Việt Nam, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định lâu dài để phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Đẩy nhanh hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm khai thác triệt để tiềm năng, thế mạnh về biển, gắn kết chặt chẽ, thống nhất giữa phát triển kinh tế biển với đảm bảo quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện cho các địa phương nhất là những địa phương ven biển phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ vùng trời, vùng biển của đất nước. Thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế trên các vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam với các nước lớn, phát triển ở trong và ngoài khu vực, tạo thế cài đặt, đan xen lợi ích giữa các nước trong phát triển kinh tế biển. Qua đó góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, hạn chế âm mưu và hoạt động lấn chiếm biển, đảo của các bên, tạo thế và lực mới để giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Phát huy sức mạnh tổng hợp, ưu tiên nguồn lực cho phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 36-NQ/TW, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng ven biển, hải đảo;

ưu tiên bố trí nguồn lực trọng điểm để đẩy nhanh tiến độ triển khai nhằm phát huy hiệu quả các nhiệm vụ, chương trình, dự án đã được Chính phủ, địa phương phê duyệt, nhất là các ngành kinh tế biển như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh, các trung tâm dịch vụ có đủ khả năng vươn xa, kết hợp phát triển kinh tế với làm chủ biển, đảo; coi trọng đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng vùng ven biển và trên các đảo, tạo cơ sở vững chắc phục vụ phát triển kinh tế, tạo thế tiến ra biển, trở thành tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia ở các vùng biển, đảo của Việt Nam; kết hợp chặt chẽ giữa đẩy nhanh quá trình dân sự hóa trên biển với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh vững mạnh, tăng cường xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội trên các đảo mang tính lưỡng dụng, sẵn sàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh khi có tình huống phát sinh yêu cầu [Nguyễn Quang Ngọc, 2023]; xây dựng các chương trình hỗ trợ ngư dân bám biển, đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.278].

Gắn phát triển kinh tế biển, đảo với bảo vệ hệ sinh thái biển, đảm bảo quốc phòng - an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển; sớm hoàn thiện quy hoạch không gian biển quốc gia và cơ chế quản lý tổng hợp, thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển; tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh; đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nước và quốc tế của ngư dân trong quá trình khai thác thủy sản trên các vùng biển; tăng cường bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước

biển dâng [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.258-259]; chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực biển, nhất là nhân lực chất lượng cao, cùng với khoa học - công nghệ làm khâu đột phá [Nguyễn Thị Thu Hòa, 2023] trong phát triển kinh tế biển; thúc đẩy triển khai và hoàn thành việc đặt tên tiếng Việt cho các đảo và vùng địa lý ở vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia Việt Nam; thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, đảm bảo tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Thứ bảy, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong giải quyết tranh chấp và phân định biển:

Biển, đảo là một bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, có vị trí, tầm quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Vì vậy, công tác tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững kinh tế biển, đảo có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân trong nước, kiều bào ta ở nước ngoài và sự quan tâm, ủng hộ của các nước, các tổ chức quốc tế đối với chủ quyền, lợi ích quốc gia của Việt Nam trên Biển Đông. Công tác tuyên truyền về chủ quyền biển đảo phải được tiến hành sâu rộng trong và ngoài nước, phải gắn kết giữa lịch sử với hiện đại để người dân thấy được ý nghĩa và tầm quan trọng của biển đảo trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước [Nguyễn Thanh Minh, 2023, tr.539].

Về tuyên truyền đối nội, đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế về biển, đảo đối với các tầng lớp nhân dân. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hóa nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền. Hoạt động tuyên truyền cần được tổ chức thường xuyên, liên tục ở các cấp, các ngành và các địa phương giúp người dân củng cố tình cảm, niềm tin và nâng cao ý chí quyết tâm đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Nội dung tuyên truyền cần tập trung vào bằng chứng lịch sử, cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam đối với các vùng biển, đảo ở Biển Đông trên cơ sở Luật Biển Việt Nam 2012 và UNCLOS 1982; quan điểm, lập

trường của Việt Nam về vấn đề Biển Đông, giải quyết tranh chấp và phân định biển với các nước; tăng cường thông tin, tuyên truyền về phạm vi lãnh hải, ngư trường khai thác hợp pháp của Việt Nam, quy định pháp luật về phòng chống khai thác IUU ở vùng biển nước ngoài, quy định mới về xử lý tàu cá nước ngoài đánh bắt cá bất hợp pháp của các nước trong khu vực cho ngư dân; thông tin về các vấn đề liên quan đến tình hình Biển Đông để định hướng tư tưởng, dư luận trong xã hội; làm rõ bản chất, âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, số phận bất mãn, cơ hội chính trị lợi dụng vấn đề biển, đảo, hoạt động bảo vệ chủ quyền biển, đảo của các lực lượng chức năng của Việt Nam để tuyên truyền xuyên tạc, chống phá. Kiên quyết đấu tranh, phản bác những luận điệu xuyên tạc, âm mưu lợi dụng vấn đề Biển Đông để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân và quan hệ hữu nghị, truyền thống tốt đẹp giữa Việt Nam với các nước láng giềng [Đào Thị Hiền, 2021].

Về tuyên truyền đối ngoại, tăng cường quảng bá giới thiệu về các vùng biển, hải đảo của Việt Nam; khẳng định chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng, Nhà nước Việt Nam, thiện chí của Chính phủ Việt Nam trong giải quyết những tranh chấp ở Biển Đông; tuyên truyền về những thành tựu của Việt Nam trong hợp tác với các nước láng giềng về giải quyết tranh chấp biên giới biển, điển hình là hình mẫu hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, hợp tác của đông đảo các nước, tổ chức quốc tế và cộng đồng quốc tế, góp phần đẩy lùi tham vọng bá quyền của các thế lực trong khu vực, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, cùng với các nước láng giềng xây dựng vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và xây dựng vùng Biển Đông hòa bình, an toàn, ổn định.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 của luận án tập trung nhận xét, đánh giá quá trình hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển trong giai đoạn từ năm 1978 - 2023, qua đó rút ra những đặc điểm, bài học kinh nghiệm và đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam, góp phần giữ vững chủ quyền lãnh thổ, tối đa hóa lợi ích và an ninh quốc gia ở khu vực Biển Đông.

Trên cơ sở phân tích thực trạng hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023, có thể thấy quá trình hợp tác phân định biển của hai nước đã đạt được những thành tựu quan trọng mà đỉnh cao là việc ký kết Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa (năm 2003) và Hiệp định phân định EEZ (năm 2022), đáp ứng nhu cầu hợp tác và lợi ích chính đáng của mỗi nước, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và an ninh trên biển, tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia phát triển lên tầm cao mới. Bên cạnh đó, quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia cũng đối mặt với những khó khăn cả về chủ quan và khách quan, trong đó vấn đề mâu thuẫn, bất đồng, khác biệt trong lập trường và yêu sách của mỗi bên mang tính quyết định, là nguyên nhân kéo dài thời gian hợp tác đàm phán phân định biển giữa hai nước.

Qua phân tích, đánh giá và đúc rút những đặc điểm nổi bật, bài học kinh nghiệm trong hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia, đưa ra dự báo triển vọng hợp tác song phương, luận án khuyến nghị một số giải pháp góp phần bảo vệ chủ quyền và tối đa hóa lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam gồm: Tăng cường củng cố lòng tin chiến lược, thúc đẩy phát triển quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia, tạo thuận lợi giải quyết hiệu quả, triệt để những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trong quan hệ hai nước; thúc đẩy hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ giữa Việt Nam - Indonesia, tăng cường hợp tác quốc tế về biển và đàm phán giải quyết vấn đề phân định biển giữa Việt Nam với các nước; phát huy vị thế và vai trò của Việt Nam trong khu vực, nâng cao vai trò của ASEAN trong đảm bảo an ninh khu vực, giải quyết các tranh chấp, bất đồng về lãnh thổ nói chung và phân định biển nói riêng; tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển và nghiên cứu, vận dụng pháp luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp và phân định biên giới biển; nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của các lực lượng chấp pháp trên biển; đẩy mạnh phát triển bền vững kinh tế biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam ở Biển Đông; tăng cường thông tin, tuyên truyền chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong giải quyết tranh chấp và phân định biển.

KẾT LUẬN

1. Việt Nam và Indonesia là hai quốc gia láng giềng ở Đông Nam Á, có mối quan hệ lâu đời, truyền thống tốt đẹp, nhân dân hai nước đã gắn bó với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đều ủng hộ và đấu tranh bảo vệ độc lập, tự do và hợp tác phát triển. Mặc dù, quan hệ hai nước chịu tác động đa chiều của tình hình thế giới, khu vực và nội trị của mỗi bên nhưng hợp tác, phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo, từ láng giềng hữu nghị đến quan hệ Đối tác toàn diện (2003) và Đối tác chiến lược (2013). Quan hệ Việt Nam - Indonesia nói chung và hợp tác về phân định biển giai đoạn từ năm 1978 - 2023 nói riêng cơ bản diễn ra với nhiều thuận lợi. Thực tiễn hợp tác phân định biển cho thấy, mặc dù mỗi nước còn có quan điểm, lập trường khác biệt, song với tình thần đoàn kết, hữu nghị truyền thống, tôn trọng chủ quyền của nhau và tuân thủ luật pháp quốc tế, hai nước đã kết thúc đàm phán phân định biển một cách tốt đẹp, đảm bảo hài hòa lợi ích của mỗi bên.

2. Bên cạnh đó, quá trình hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia cũng đối mặt với một số khó khăn cả về chủ quan và khách quan, ít nhiều ảnh hưởng đến tổng thể quan hệ hai nước, làm kéo dài thời gian hợp tác đàm phán phân định biển. Một trong số khó khăn lớn chính là mâu thuẫn, bất đồng trong lập trường và yêu sách của mỗi nước về căn cứ pháp lý, phương pháp xác định đường ranh giới thềm lục địa và EEZ. Ngoài ra, yếu tố khách quan như bối cảnh quốc tế và khu vực, nhất là diễn biến căng thẳng, phức tạp ở Biển Đông liên quan tranh chấp chủ quyền biển đảo, tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn ở khu vực và vấn đề phân chia biên giới lãnh thổ trong lịch sử cũng tác động nhất định đến quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia nói chung và hợp tác phân định biển nói riêng.

3. Việt Nam và Indonesia đều là thành viên chủ chốt, tích cực, có trách nhiệm và có ảnh hưởng lớn đến cấu trúc chính trị, tính thống nhất của ASEAN cũng như duy trì hòa bình, thịnh vượng ở khu vực. Do đó, kết quả hợp tác phân định biển giữa hai nước có tác động tích cực đối với thế giới, khu vực. Đối với thế giới và khu vực, là hình mẫu, thúc đẩy xu hướng hợp tác phân định biển bằng biện pháp hòa bình,

trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các bên; là kinh nghiệm quý để các nước ven biển nghiên cứu vận dụng phù hợp với thực tiễn của từng nước, góp phần ngăn ngừa xung đột, duy trì môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực. Đối với Việt Nam và Indonesia, kết quả hợp tác đã đáp ứng tối đa mục tiêu, nhu cầu của hai nước, đảm bảo chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc; củng cố hòa bình, ổn định và an ninh xung quanh vùng biển của hai nước; tạo cơ sở vững chắc để hai nước tăng cường hợp tác phân định ranh giới biển với các nước láng giềng trong thời gian tới.

4. Trên cơ sở của những tác động từ bối cảnh thế giới, khu vực, nhất là cục diện Biển Đông ở khu vực Đông Nam Á, nhu cầu hợp tác phát triển của Việt Nam và Indonesia trong tình hình mới, lịch sử và thực trạng hợp tác hai nước về phân định biển đến năm 2023 cho phép dự báo triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia nói chung và hợp tác về biển nói riêng thời gian tới sẽ diễn tiến theo chiều hướng tích cực: Quan hệ hai nước tiếp tục được củng cố và phát triển tốt đẹp, toàn diện và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần thúc đẩy quan hệ song phương và hợp tác trong các diễn đàn đa phương lên tầm cao mới; hai nước đang đứng trước những thuận lợi, thời cơ và vận hội lớn để hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ, tăng cường hợp tác về biển, song không loại trừ tác động tiêu cực từ sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn ở khu vực, nhất là yếu tố Trung Quốc.

5. Luận án đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam. Trong đó, gợi mở những hàm ý thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia trên các lĩnh vực, nhất là việc hoàn tất Thỏa thuận thực thi Hiệp định phân định EEZ, góp phần tăng cường hợp tác về biển giữa hai nước. Luận án cũng khuyến nghị những giải pháp góp phần bảo vệ chủ quyền và tối đa hóa lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam ở Biển Đông như tăng cường hợp tác đàm phán phân định biển với các nước bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982; nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của các lực lượng chấp pháp trên biển; đẩy mạnh phát triển bền vững kinh tế biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc ở Biển Đông.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Thanh Minh, Tran Ngoc Giap (2022), “On geographical publications in Germany in the 19th century acknowledgment of the state of Vietnam's owning of the Paracel Islands in 1816”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 03 (04), pp.3688-3694).

2. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran (2023), “The Distribution Process Between Vietnam with Countries In The Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol. 09 (01), pp.1-8.

3. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “Foreign Position and Foreign Policy of Vietnam on The Determination of The Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol. 09 (05), pp.1-3.

4. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “International legal basis for establishing sovereignty of Vietnam for the two Hoang Sa and Truong Sa Islands”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 04 (09), pp.6251-6254.

5. Trần Ngọc Giáp (2023), “Hợp tác Việt Nam - Indonesia về phân định biên: Thực tiễn và ý nghĩa”, *Tạp chí Nghiên cứu chính sách và quản lý, Đại học Quốc gia Hà Nội* Tập 39 (3), tr.54-64.

6. Tran Ngoc Giap (2024), “Vietnam - Indonesia Cooperation on Sea Definition”, *Sarcouncil Journal of Arts Humanities and Social Sciences* Vol. 03 (03), pp.1-10.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Bang (chủ biên) (2021), *Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
2. Báo Điện tử Chính phủ (2007), “Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa Việt Nam- Indonesia chính thức có hiệu lực”, <https://baochinhphu.vn/hiep-dinh-phan-dinh-ranh-gioi-them-luc-dia-viet-nam-indonesia-chinh-thuc-co-hieu-luc-1024853.htm>, truy cập ngày 04/7/2023.
3. Báo Điện tử Chính phủ (2015), “Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh chào xã giao Tổng thống Indonesia”, <https://baochinhphu.vn/pho-thu-tuong-pham-binh-minh-chao-xa-giao-tong-thong-indonesia-102185848.htm>, truy cập ngày 04/7/2023.
4. Báo Điện tử Chính phủ (2017), “Việt Nam coi trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác với Indonesia”, <https://baochinhphu.vn/viet-nam-coi-trong-thuc-day-quan-he-hop-tac-voi-indonesia-102225874.htm>, truy cập ngày 20/12/2023.
5. Báo Điện tử Chính phủ (2018), “Tuyên bố chung Việt Nam - Indonesia về tăng cường quan hệ Đối tác chiến lược”, <https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-indonesia-ve-tang-cuong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-102244647.htm>, truy cập ngày 04/7/2023.
6. Hoàng Chí Bảo (2019), “Tình bạn giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng thống Soekarno - Biểu tượng cao quý của tình hữu nghị Việt Nam - Indonesia”, https://vnembassy-jakarta.mofa.gov.vn/vi-vn/65nam/phat_bieu/Trang/B%3%A0i-vi%E1%BA%BFt-c%E1%BB%A7a-Gi%C3%A1o-s%C6%B0-Ho%C3%A0ng-Ch%C3%AD-B%1%A3o.aspx, truy cập ngày 16/9/2023.
7. Nguyễn Văn Bảo (2016), *Quan hệ Việt Nam - Indonesia (1995 - 2015)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

8. Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2015), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Thanh Bình (2021), “Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ đàm phán về tranh chấp biển”, *Tạp chí năng lượng quốc tế*, <https://nangluongquocte.petrotimes.vn/hy-lap-va-tho-nhi-ky-dam-phan-ve-tranh-chap-bien-604561.html>, truy cập ngày 04/7/2023.
10. Bộ Ngoại giao (2020), “Việt Nam - Indonesia: 65 năm một chặng đường - Đối tác chiến lược cùng hướng tới tương lai”, *Kỷ yếu hội thảo Hà Nội*.
11. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1977), “Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của VN ngày 12-5-1977”, <http://bienphongvietnam.gov.vn/tuyen-bo-cua-chinh-phu-nuoc-chxhcn-vietnam-ve-lanh-hai-vung-tiep-giap-vung-dac-quyen-kinh-te-va-them-luc-dia-cua-vn-ngay-12-5-1977.html>, truy cập ngày 17/8/2023.
12. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1982), “Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam năm 1982”.
13. Văn Chúc (2023), “Tiếp tục thúc đẩy quan hệ song phương Việt Nam và Indonesia trong thời gian tới”, <https://nhandan.vn/tiep-tuc-thuc-day-quan-he-song-phuong-viet-nam-va-indonesia-trong-thoi-gian-toi-post765742.html>, truy cập ngày 20/12/2023.
14. Nguyễn Bá Diên (2007), “Vấn đề phân định biển trong luật biển quốc tế hiện đại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật* Tập 23 (1), tr.1-9.
15. Nguyễn Bá Diên (2013), *Hợp tác cùng phát triển ở các vùng biển trong pháp luật và thực tiễn quốc tế*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
16. Nguyễn Bá Diên (2015), “Tranh chấp Biển Đông và các phương thức giải quyết hòa bình tranh chấp quốc tế trong Luật Quốc tế hiện đại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học* Tập 31 (3), tr.11-25.

17. Ngô Văn Doanh (1996) với *Indonesia những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Dung (2014), *Vấn đề phân định biển theo Công ước Luật Biển năm 1982*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. Phạm Công Dương (2014), *Vấn đề phân định biển tại khu vực ngoài cửa vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển 1982*, Luận văn Thạc sĩ Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
20. Đại sứ quán Indonesia tại Indonesia (2021), “Thành tựu Chính sách Đối ngoại năm 2020 và ưu tiên chính sách 2021 của Indonesia”, <https://kemlu.go.id/hanoi/lc/news/10439/thnh-tu-chnh-sch-i-ngo-i-nm-2020-v-u-tin-chnh-sch-2021-ca-indonesia>, truy cập ngày 13/6/2023.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (1976), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Tập 1, Hà Nội.
31. Lê Quang Đạo (2023), “Xây dựng lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, <http://tapchiquptd.vn/vi/bao-ve-to-quoc/xay-dung-luc-luong-canhsat-bien-viet-nam-chuyen-nghiep-hien-dai/20696.html>, truy cập ngày 29/01/2024.
32. Nguyễn Mạnh Đông (2021), “Giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ của Việt Nam: Kết quả và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/821647/giai-quyet-cac-van-de-bien-gioi%2C-lanh-tho-cua-viet-nam--ket-qua-va-bai-hoc-kinh-nghiem.aspx>, truy cập ngày 11/12/2023.
33. Nguyễn Đức (2022), “Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc hội đàm với Tổng thống Indonesia”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/chu-tich-nuoc-nguyen-xuan-phuc-hoi-dam-voi-tong-thong-indonesia-102221222200855691.htm>, truy cập ngày 12/7/2023.
34. Nguyễn Hồng Điệp (2019), “Kỷ niệm 60 năm Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Indonesia: Việt Nam - Indonesia, tình bạn, tình anh em”, <https://baotintuc.vn/thoi-su/ky-niem-60-namchu-tich-ho-chi-minh-tham-indonesia-viet-nam-indonesia-tinh-ban-tinh-anh-em-20191106070225192.htm>, truy cập ngày 12/8/2022
35. Nguyễn Minh Giang (2019), *Nhìn lại 65 năm quan hệ Việt Nam - Indonesia (1955 - 2020)*, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
36. Thanh Giang (2023), “Tạo động lực, đưa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia lên tầm cao mới”, *Báo điện tử Nhân dân*,

- <https://nhandan.vn/tao-dong-luc-dua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-nam-indonesia-len-tam-cao-moi-post751866.html>, truy cập ngày 20/12/2023.
37. Phạm Hà - Võ Giang (2023), “Quan hệ Đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Indonesia đang phát triển mạnh mẽ”, <https://vov.vn/chinh-tri/quan-he-doi-tac-chien-luoc-giua-viet-nam-va-indonesia-dang-phat-trien-manh-me-post1028699.vov>, truy cập ngày 20/12/2023.
38. Nguyễn Chí Giáp (2020), *Chính sách đối ngoại của Indonesia dưới thời Tổng thống Joko Widodo từ năm 2014 tới nay*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
39. Hoàng Thị Giang (2021), “Chính sách đối ngoại của Indonesia thời kỳ Tổng thống Joko Widodo”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* 9.
40. Trần Tất Hải (2016), *Vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia: Các vấn đề pháp lý và giải pháp*, Luận văn Thạc sĩ Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
41. Hiến pháp (1992), “Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992”, *Thư viện pháp luật*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>, truy cập ngày 17/6/2023.
42. Đào Thị Hiền (2021), “Quán triệt quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về bảo vệ chủ quyền biển đảo trong tình hình mới”, <http://vasi.gov.vn/Pages/quan-triet-quan-diem-cua-dang-tai-dai-hoi-xiii-ve-b6e3.aspx>, truy cập ngày 28/12/2023.
43. Lê Thị Thúy Hiền (2021), “Tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các nước ASEAN và một số khuyến nghị đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á* 2 (99), tr.26-34.
44. Hoàng Thị Hoa (2022), “Việt Nam muốn thúc đẩy quan hệ với Indonesia trên tất cả các kênh”, <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-muon-thuc-day-quan-he-voi-indonesia-tren-tat-ca-cac-kenh-post887387.vnp>, truy cập ngày 20/12/2023.

45. Nguyễn Thị Thu Hòa (2023), “Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/827401/phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-viet-nam-den-nam-2030%2C-tam-nhin-den-nam-2045.aspx>, truy cập ngày 28/12/2023.
46. Lê Thanh Hoàn (2013), *Vấn đề phân định biển theo UNCLOS 1982, thực tiễn phân định biển của một số quốc gia trên thế giới và lời giải cho vấn đề tranh chấp tại Biển Đông*, Luận văn Thạc sĩ Luật quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
47. Hội đồng lý luận Trung ương (2018), *Biến động của tình hình thế giới - Cơ hội, thách thức và triển vọng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
48. Lê Thị Thúy Hiền (2021), “Tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các nước ASEAN và một số khuyến nghị đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á* 2(99).
49. Trần Ngọc Hiệp (2014), *Chính sách đối ngoại của Indonesia từ năm 2004 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
50. Dương Văn Huy (2023), “ASEAN với giải quyết tranh chấp trên Biển Đông”, *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/826940/view_content, truy cập ngày 15/9/2023.
51. Hoàng Đào Huy (2019), *Thực tiễn khai thác chung trên biển giữa Việt Nam và các nước trong khu vực*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
52. Quách Thị Huyền (2014), *Phân định các vùng biển theo luật pháp quốc tế và thực tiễn của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Kim (chủ biên) (2020), *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
54. Trần Khánh (2012), “Vai trò của ASEAN trong ngăn ngừa xung đột ở Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* 10 (151), tr.3-10.

55. Khoa Quan hệ quốc tế, Phân viện Báo chí và Tuyên truyền (2002), *Quan hệ quốc tế đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Đan Lê (2022), “Indonesia - Việt Nam: Mối quan hệ đích thực vì phát triển”, <https://baothuathienhue.vn/the-gioi/indonesia-viet-nam-moi-quan-he-dich-thuc-vi-phat-trien-116796.html>, truy cập ngày 20/12/2023.
57. Lê Thị Liên (2012), *Quan hệ Indonesia - Việt Nam 1964 - 2010*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
58. Liên Hợp Quốc (1982), *Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển 1982*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Phan Diệu Linh (2016), *Tranh chấp Biển Đông: Vấn đề phân định biển*, Luận văn Thạc sĩ Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
60. Hà Linh (2023), “Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, lực lượng kiểm ngư từ trung ương đến địa phương”, Tạp chí Tổ chức Nhà nước, <https://tcnn.vn/news/detail/63291/Kien-toan-he-thong-co-quan-quan-ly-nha-nuoc-ve-thuy-san-luc-luong-kiem-ngu-tu-trung-uong-den-dia-phuong.html>, truy cập ngày 05/02/2024.
61. Luật số 18/2012/QH13 của Quốc hội: Luật Biển Việt Nam, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Luat-bien-Viet-Nam-2012-143494.aspx>, truy cập ngày 08/8/2023.
62. Nguyễn Thanh Long (2021), “Một số giải pháp bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, <http://tapchiquptd.vn/vi/bien-dao-viet-nam/mot-so-giai-phap-bao-ve-chu-quyen-bien-dao-trong-tinh-hinh-moi/17924.html>, truy cập ngày 28/12/2023.
63. Mariko Kawanon (2016), “Nguyên tắc và phương pháp phân định biển thông qua các án lệ quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Biển Đông*, <https://nghiencuubiendong.vn/nguyen-tac-va-phuong-phap-phan-dinh-bien-thong-qua-cac-an-le-quoc-te.49364.aneews>, truy cập ngày 15/9/2023.

64. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Nguyễn Thanh Minh (2012), “Chính sách biển của một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và hàm ý đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* 5.
66. Nguyễn Thanh Minh (2016), “Một số phán quyết của Trọng tài và Tòa án Công lý Quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo trên thế giới từ năm 1928 - 2016”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* 3 (129).
67. Nguyễn Thanh Minh (2023), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam trong vòng xoáy địa chiến lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Trịnh Kiều My (2020), *Quan hệ Việt Nam - Indonesia giai đoạn 2001 - 2020*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
69. Hoàng Khắc Nam (2012), “Hệ thống xung đột ở Biển Đông: Thực trạng và đặc điểm”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* 2 (143).
70. Hoàng Khắc Nam (2016), *Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
71. Nguyễn Quang Ngọc (2023), “Phát huy tổng hợp nguồn lực xã hội trong công cuộc bảo vệ chủ quyền, phát triển kinh tế biển, đảo trên địa bàn Quân khu 3 hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/834802/phat-huy-tong-hop-nguon-luc-xa-hoi-trong-cong-cuoc-bao-ve-chu-quyen%2C-phat-trien-kinh-te-bien%2C-dao-tren-dia-ban-quan-khu-3-hien-nay.aspx>, truy cập ngày 28/12/2023.
72. Thanh Phương (2023), “Thỏa thuận Việt Nam - Indonesia: Một hướng giải quyết tranh chấp Biển Đông?”, <https://nghiencuuquocte.org/2023/02/22/thoa-thuan-viet-nam-indonesia-mot-huong-giai-quyet-tranh-chap-bien-dong/>, truy cập ngày 22/3/2024.
73. Chương Phương (2023), “Việt Nam và Indonesia hợp tác thúc đẩy nghề cá biển, chống đánh bắt bất hợp pháp”, <https://vneconomy.vn/viet-nam-va->

indonesia-hop-tac-thuc-day-nghe-ca-bien-chong-danh-bat-bat-hop-phap.htm, truy cập ngày 20/12/2023.

74. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1994), *Nghị quyết phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển (UNCLOS) năm 1982*, ngày 23/6/1994.
75. Nam Sơn (2023), “Kiện toàn lực lượng Kiểm ngư và thành lập Kiểm ngư địa phương theo quy định”, <https://vov.vn/chinh-tri/kien-toan-luc-luong-kiem-ngu-va-thanh-lap-kiem-ngu-dia-phuong-theo-quy-dinh-post1043020.vov>, truy cập ngày 05/02/2024.
76. Nguyễn Xuân Sơn (1997) với *Quan hệ đối ngoại của các nước ASEAN*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Đặng Linh, Doãn Tấn (2023), “Vì một châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương năng động, bao trùm, hòa bình, hợp tác phát triển”, Cổng thông tin điện tử Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=78652>, truy cập ngày 20/12/2023.
78. Nguyễn Hồng Thao, Ramses Amer (2009), “Biển Đông: Tìm kiếm một dàn xếp pháp lý mới nhằm tăng cường ổn định, hòa bình và hợp tác”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 2 (77).
79. Nguyễn Hồng Thao (2022), “Nhìn lại quá trình phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia”, <https://baoquocite.vn/nhin-lai-qua-trinh-phan-dinh-bien-giua-viet-nam-va-indonesia-178068.html>, truy cập ngày 07/8/2023.
80. Chiến Thắng (2023), “Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ tiếp Đại sứ Indonesia và Đại sứ Iran”, <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/chu-tich-quoc-hoi-vuong-dinh-hue-tiep-dai-su-indonesia-va-dai-su-iran-735965>, truy cập ngày 27/12/2023.
81. Bùi Thị Thu Thiệt (2015), *Quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam với Indonesia dưới thời Tổng thống Suharto (1967 - 1998)*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

82. Phạm Tiếp (2023), “Việt Nam thúc đẩy hơn nữa Quan hệ Đối tác Chiến lược với Indonesia”, <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-thuc-day-hon-nua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-voi-indonesia/861563.vnp>, truy cập ngày 05/7/2023.
83. Lê Văn Toàn (2020), *Biển Đông luận bàn của các học giả trên thế giới*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
84. Hoàng Cẩm Thanh (2015), “Ngoại giao (Diplomacy)”, <https://nghiencuuquocte.org/2015/12/26/ngoi-giao-diplomacy/>, truy cập ngày 12/9/2024.
85. Kim Thanh (2020), “Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/bien-dao-viet-nam/hoang-sa-va-truong-sa-la-cua-viet-nam-553850.html>, truy cập ngày 07/8/2023.
86. Phạm Đức Thành (1996), *Việt Nam - ASEAN*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
87. Vũ Trần Thắng (2020), *Việc áp dụng đường phân định chung cho thêm lục địa và EEZ: Trường hợp phân định biển giữa Việt Nam và Indonesia*, Luận văn Thạc sĩ Luật Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
88. Viết Thịnh (2020), “Quân sự hóa, đòi hỏi chủ quyền thiếu căn cứ ở Biển Đông”, *Báo Điện tử pháp luật thành phố Hồ Chí Minh*, <https://plo.vn/quan-su-hoa-doi-hoi-chu-quyen-thieu-can-cu-o-bien-dong-post600956.html>, truy cập ngày 12/7/2023.
89. Thông tấn xã Việt Nam (2001), *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 22/8/2001.
90. Thông Tấn xã Việt Nam (2001) “Tăng cường quan hệ hợp tác Việt Nam - Indonesia”, <https://vietnamembassy-usa.org/node/718>, truy cập ngày 12/7/2023.
91. Thông Tấn xã Việt Nam (2003), “Chủ tịch nước Trần Đức Lương hội đàm với Tổng thống Cộng hòa Indonesia Megawati Sukarnoputri”, <https://nvsk.vnnet.vn/chu-tich-nuoc-tran-duc-luong-hoi-dam-voi-tong>

thong-cong-hoa-indonesia-megawati-sukarnoputri-1-138891.vna, truy cập ngày 12/7/2023.

92. Thông tấn xã Việt Nam (2007), “Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa Việt Nam - Indonesia chính thức có hiệu lực”, *Báo Tuổi trẻ*, <https://tuoitre.vn/hiep-dinh-phan-dinh-ranh-gioi-them-luc-dia-viet-nam-indonesia-chinh-thuc-co-hieu-luc-203442.htm>, truy cập ngày 20/4/2023.
93. Thông Tấn xã Việt Nam (2012), “Tổng thống Indonesia khẳng định chính sách đối ngoại vì hòa bình”, <https://tuyengiao.vn/tong-thong-indonexia-khang-dinh-chinh-sach-doi-ngoai-vi-hoa-binh-43552>, truy cập ngày 14/9/2024.
94. Thông Tấn xã Việt Nam (2012), “Phán quyết tranh chấp lãnh hải giữa Colombia và Nicaragua”, <https://baotintuc.vn/the-gioi/phan-quyet-tranh-chap-lanh-hai-giua-colombia-va-nicaragua-20121120094258999.htm>, truy cập ngày 20/4/2023.
95. Thông Tấn xã Việt Nam (2013), “Tuyên bố chung hai nước Việt Nam và Indonesia”, *Tạp chí Tuyên giáo*, <https://tuyengiao.vn/tuyen-bo-chung-hai-nuoc-viet-nam-va-indonesia-52907>, truy cập ngày 15/9/2023.
96. Thông tấn xã Việt Nam (2001), *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, tháng 8/2016.
97. Thông Tấn xã Việt Nam (2023), “Thủ tướng Phạm Minh Chính hội kiến với Tổng thống Indonesia Joko Widodo”, <https://baotintuc.vn/chinh-tri/thu-tuong-pham-minh-chinh-hoi-kien-tong-thong-indonesia-joko-widodo-20230904191354101.htm>, truy cập ngày 15/9/2023.
98. Thông Tấn xã Việt Nam (2024), “Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn tiếp Phó Chủ tịch Thượng viện Indonesia”, <https://baochinhphu.vn/chu-tich-quoc-hoi-tran-thanh-man-tiep-pho-chu-tich-thuong-vien-indonesia-102240612192155995.htm>, truy cập ngày 14/6/2024.
99. Thông Tấn xã Việt Nam (2024), “Việt Nam-Indonesia hướng tới mục tiêu kim ngạch thương mại song phương 18 tỷ USD”, <https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-indonesia-huong-toi-muc-tieu-kim->

ngach-thuong-mai-song-phuong-18-ty-usd-post976751.vnp, truy cập ngày 20/9/2024.

100. Nguyễn Thơ (2012), “ASEAN công bố “nguyên tắc 6 điểm về Biển Đông””, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/asean-cong-bo-nguyen-tac-6-diem-ve-bien-dong-102128247.htm>, truy cập ngày 18/12/2023.
101. Mai Thu (2023), “Thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia”, <https://thanhnien.vn/thuc-day-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-nam-indonesia-185230906000703791.htm#>, truy cập ngày 23/12/2023.
102. Nguyễn Quang Thuấn (2021), *Chiến lược toàn cầu của Trung Quốc trong bối cảnh mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
103. Phạm Duy Thực (2017), “Chính sách biển của Indonesia: Thuận lợi và thách thức”, <https://nghiencuubiendong.vn/chinh-sach-bien-cua-indonesia-thuan-loi-va-thachthuc.49786.anews>, truy cập ngày 08/10/2023.
104. Trần Trường Thủy (2012), “Yêu sách và cơ sở pháp lý đòi hỏi chủ quyền của các bên ở Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* số 2(143).
105. Hương Trà (2020), “Indonesia ưu tiên chính sách ngoại giao kinh tế trong 5 năm tới”, <https://vov.vn/the-gioi/indonesia-uu-tien-chinh-sach-ngoai-giao-kinh-te-trong-5-nam-toi-998524.vov>, truy cập ngày 15/6/2023.
106. Hương Trà (2020), “Indonesia kiên quyết bác bỏ yêu sách của Trung Quốc trên Biển Đông”, <https://vov.vn/the-gioi/indonesia-kien-quyet-bac-bo-yeu-sach-cua-trung-quoc-tren-bien-ong-1054428.vov>, truy cập ngày 12/7/2023.
107. Hương Trà (2022), “Indonesia thực hiện quy định mới về quốc phòng, an ninh nhằm hỗ trợ ổn định Biển Đông”, <https://vov.vn/the-gioi/indonesia-thuc-hien-quy-dinh-moi-ve-quoc-phong-an-ninh-nham-ho-tro-on-dinh-bien-dong-post937699.vov>, truy cập ngày 17/12/2023.
108. Quỳnh Trang (2023), “Việt Nam - Indonesia hướng tới nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện”, <https://vov.vn/chinh-tri/viet-nam->

indonesia-huong-toi-nang-cap-quan-he-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-post1056180.vov, truy cập ngày 23/12/2023.

109. Trương Thị Phương Trang (2012), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Indonesia từ năm 1995 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
110. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Xây dựng nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
111. Trần Công Trục (2017), “Vùng chông lán, vấn đề hoạch định ranh giới biển và thực tiễn Việt Nam”, *Báo Giáo dục*, <https://giaoduc.net.vn/vung-chong-lan-van-de-hoach-dinh-ranh-gioi-bien-va-thuc-tien-viet-nam-post176396.gd>, truy cập ngày 04/7/2023.
112. Trần Công Trục (2021), *Lãnh thổ Việt Nam - Lịch sử và pháp lý*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
113. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1991), *Các nước ASEAN, Trung tâm châu Á - Thái Bình Dương*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội.
114. Nguyễn Ngọc Trường (2019), *Thế giới 30 năm nhân diện và xu thế*, Nxb. Lao động và Xã hội, Hà Nội.
115. Hà Văn (2021), “Thủ tướng Phạm Minh Chính hội đàm với Tổng thống Indonesia, định hướng quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-hoi-dam-voi-tong-thong-indonesia-dinh-huong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-giua-hai-nuoc-102291133.htm>, truy cập ngày 05/7/2023.
116. Hà Văn (2023), “Sớm phê chuẩn Hiệp định phân định vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam - Indonesia”, <https://baochinhphu.vn/som-phe-chuan-hiep-dinh-phan-dinh-vung-dac-quyen-kinh-te-viet-nam-indonesia-102231020194142107.htm>, truy cập ngày 12/11/2023.
117. Hà Văn (2024), “Đưa kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Indonesia lên 18 tỷ USD trước năm 2028”, *Báo Điện tử Chính phủ*,

<https://baochinhphu.vn/dua-kim-ngach-thuong-mai-song-phuong-viet-nam-indonesia-len-18-ty-usd-truoc-nam-2028-102240112201000854.htm>, truy cập ngày 23/01/2024.

118. Việt Nam, Indonesia (2003), “Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a về phân định ranh giới thềm lục địa”, <http://biengioilanhtho.gov.vn/medias/public/Archives/head/Cac%20nuoc%20bien%20gioi/UBBG.VietIn-doVN.pdf>, truy cập ngày 12/4/2023.
119. Vụ án ngư trường Anh - Na Uy ngày 18/12/1951 (1951), *Tuyển tập các phán quyết, quyết định, các ý kiến tư vấn của ICJ*.
120. Bảo Yên, Phạm Thắng (2023), “Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ tiếp Đại sứ nước Cộng hòa Indonesia: Tăng cường hợp tác trong các vấn đề mang tính toàn cầu”, <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=78243>, truy cập ngày 17/9/2024.
121. Hoàng Yên, Thu Hằng (2017), “Kỳ 4: Phân định ranh giới biển Việt Nam với các nước khu vực Biển Đông”, *Tạp chí Thủy sản Việt Nam*, <http://thuysanvietnam.com.vn/ky-4-phan-dinh-ranh-gioi-bien-viet-nam-voi-cac-nuoc-khu-vuc-bien-dong-article-18611.tsvn>, truy cập ngày 12/7/2023.

Tiếng Anh

122. Arsana I. M. A, (2014), *Challenges and opportunities in the delimitation of Indonesia's maritime boundaries: A legal and technical approach*, Doctor of Philosophy thesis, University of Wollongong.
123. Owen N. A., Schofield C. H. (2012), “Disputed South China Sea hydrocarbons in perspective”, *Marine Policy* Vol. 36 (3), pp.809-822.
124. Aegean Sea Continental Shelf Case (Greece v. Turkey) (1978), *Judgment*, <http://www.icj-cij.org/docket/files/62/6245.pdf>.
125. Ramses Amer (2002), “The Association of South-East Asian Nations and the Management of Territorial Disputes”, *IBRU Boundary and Security*

Bulletin Vol. 9 (4), pp.81-96, https://www.researchgate.net/publication/262726432_The_Association_of_South-East_Asian_Nations_and_the_Management_of_Territorial_Disputes.

126. Dewi Fortuna Anwar (2013), “Reinvention in Indonesia’s foreign Policy strategy”, *East Asia Forum Quarterly* 10-12/2013.
127. Temjenmeren Ao (2017), “Indonesia’s Naval Expansion: A New Dimension to the Existing Security Impasse in the Region”, https://www.icwa.in/show_content.php?lang=1&level=3&ls_id=4945&lid=1898.
128. Jamal Hi Arsyad (2020), *Indonesia - Vietnam Maritime Boundary: Problems and Prospects of Settlement*, Scholars Middle East Publishers, UAE.
129. Australia, Indonesia (1971), “Agreement between the Government of the Commonwealth of Australia and the Government of the Republic of Indonesia Establishing Certain Seabed Boundaries”, <https://www.un.org/Depts/los/LEGISLATIONANDTREATIES/PDFFILES/TREATIES/AUS-IDN1971SB.pdf>.
130. Australia, Indonesia (1997), “Treaty between the Government of Australia and the Government of the Republic of Indonesia Establishing An Exclusive Economic Zone Boundary And Certain Seabed Boundaries”, <https://www.un.org/Depts/los/LEGISLATIONANDTREATIES/PDFFILES/TREATIES/AUS-IDN1997EEZ.pdf>.
131. Bakosurtanal - The National Coordination Agency for Surveys and Mapping (2003), “Indonesia Country Report”, https://icaci.org/files/documents/national_reports/1999-2003/Indonesia.pdf.
132. Centre for international law: “1992 ASEAN Declaration on the South China Sea” (Tuyên bố ASEAN về Biển Đông năm 1992), <https://cil.nus.edu.sg/wp-content/uploads/2019/02/1992-ASEAN-Declaration-on-the-South-China-Sea-1.pdf>.
133. Convention on the Continental Shelf 1958, https://legal.un.org/ilc/texts/instruments/english/conventions/8_1_1958_continental_shelf.pdf.

134. Danial Darwis, Meyland S. F. Wambrauw (2023), “Indonesia's Foreign Policy in the Indo-Pacific Region in the 2023 ASEAN Chair”, *International Journal of multidisciplinary research and analysis* Vol. 6 (11), pp.5167-5176.
135. Xinyuan Dai, Duncan Snidal and Michael Sampson (2017), International Cooperation Theory and International Institutions, *International Studies*, <https://oxfordre.com/internationalstudies/display/10.1093/acrefore/9780190846626.001.0001/acrefore-9780190846626-e-93>.
136. Aristyo Rizka Darmawan (2023), “What does the Indonesia–Vietnam EEZ Agreement mean for the region?”, <https://cil.nus.edu.sg/blogs/what-does-the-indonesia-vietnam-eez-agreement-mean-for-the-region/>.
137. Dusko Dimitrijevic (2013), “Territorial Disputes in the South China Sea and Regional Security”, *The Review of International Affairs* Vol. LXIII (1151), pp.87-103.
138. Ana Placida D. Espina (2012), “Recent developments in the South China Sea and Prospects for Joint developments”, RCAPS Working Paper Series “Dojo”, https://en.apu.ac.jp/rcaps/uploads/fckeditor/publications/workingPapers/RCAPS_RPD-12001.pdf.
139. Epsy Cooke Farrell (1998), *The Socialist Republic of Vietnam and the Law of the Sea: An Analysis of Vietnamese Behavior Within the Emerging International Oceans Regime*, Springer Netherlands, Netherlands.
140. Fauzan, Abdullah K., Ahmad M. Z. (2019), “Border Security Problems in the Waters of the Natuna Islands: Between National Boundaries and Illegal Fishing”, *AEgis: Journal of International Relations* Vol. 3 (2), pp.94-114.
141. Vivian Louis Forbes (2014), *Indonesia's Delimited Maritime Boundaries*, Springer, Germany.
142. Oegroseno A. H. (2009), “Indonesia's Maritime Boundaries”, *Indonesia beyond the Water's Edge: Managing an Archipelagic State*, Institute of Southeast Asian Studies Publisher, pp.49-58.

143. Laura Hugh (2016), “The Truman Proclamation and the Rule of Law”, <https://www.ruleoflaw.org.au/truman-proclamation-rule-law/>.
144. Indonesia (2022), Regulation of the President of the Republic of Indonesia no. 41 of 2022, concerning the Zoning Plan for the interregional sea areas of Natuna and North Natuna, <https://faolex.fao.org/docs/pdf/ins213425.pdf>.
145. Indonesia, Papua New Guinea (1980), “Agreement between the Government of the Republic of Indonesia and the Government of Papua New Guinea concerning Maritime Boundaries between the Republic of Indonesia and Papua New Guinea and cooperation on related matters”, <http://www2.ecolex.org/server2neu.php/libcat/docs/TRE/Full/En/TRE151707.pdf>.
146. International Court of Justice (1969), “Reports of Judgements, Advisory Opinions and Order, North Sea Continental Shelf Cases”, <https://www.icj-cij.org/files/case-related/51/051-19690220-JUD-01-00-EN.pdf>.
147. International Court of Justice (1984), “Pleadings, oral arguments, documents - Case concerning delimitation of the maritime boundary in the Gulf of Maine area”, <http://www.icj-icj.org/docket/files/67/9603.pdf>.
148. International Court of Justice (2002), “Case Concerning Sovereignty Over Pulau Ligitan and Pulau Sipadan (Indonesia/Malaysia)”, 17 December 2002, https://peacemaker.un.org/sites/peacemaker.un.org/files/ID%20MY_021217_Case%20Concerning%20Sovereignty%20over%20Pulau%20Ligitan%20and%20Pulau%20Sipadan.pdf.
149. International Tribunal for The Law of The Sea (2012), “Reports of Judgments, Advisory Opinions and Orders, Dispute concerning Delimitation of the maritime boundary between Bangladesh and Myanmar in the Bay of Bengal”, https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no_16/published/C16-J-14_mar_12.pdf.

150. International Tribunal for The Law of The Sea (2017), “Reports of Judgments, Advisory Opinions and Orders, Dispute Concerning Delimitation of the Maritime Boundary between Ghana and Côte d'Ivoire in the Atlantic Ocean”, https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no.23_merits/C23_Judgment_20170923.pdf.
151. Keohane, R. (1984), *After hegemony: Cooperation and discord in the world political economy*, Princeton University Press, Princeton.
152. Rusadi Kantaprawira, Arry Bainus, Indra Kusumawardhana (2018), “The unbreakable relations between Indonesia - Vietnam post “Sink the Vessels” policy: a complex systems Approach”, *Journal of ASEAN Studies (JAS)* Vol. 6 (2), pp.155-178.
153. Land and Maritime Boundary between Cameroon and Nigeria (1994), <https://jusmundi.com/en/document/decision/en-land-and-maritime-boundary-between-cameroon-and-nigeria-cameroon-v-nigeria-equatorial-guinea-intervening-judgment-preliminary-objections-thursday-11th-june-1998>.
154. Hong Hiep Le, Anton Tsvetov (2018), *The Making of Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi*, ISEAS - Yusof Ishak Institute.
155. Ministry of Foreign Affairs of The Republic of Indonesia (2019), “The 12th Technical Meeting on RI-Vietnam Maritime Boundaries, The Start of the Consultation on Informal Provisional Arrangement”, <https://kemlu.go.id/portal/en/read/543/berita/the-12th-technical-meetingon-ri-vietnam-maritime-boundaries-the-start-of-the-consultation-oninformal-provisional-arrangemen>.
156. Nguyen Thanh Minh, Le Van Bao, Tran Ngoc Giap (2023), “The Distribution Process Between Vietnam with Countries In The Sea”, *The Journal of Middle East and North Africa Sciences* Vol.09(01), pp.1-8.
157. SD Pradhan (2022), “Vietnam-Indonesia agreement on EEZ demarcation: Joint rejection of the Chinese nine-dash-line”, *The Times of India*, <https://timesofindia.indiatimes.com/blogs/ChanakyaCode/vietnam->

indonesia-agreement-on-eez-demarcation-joint-rejection-of-the-chinese-nine-dash-line/.

158. Christopher Roberts (2017), “The South China Sea: Beijing’s Challenge to ASEAN and UNCLOS and the Necessity of a New Multi-Tiered Approach”, *S. Rajaratnam School of International Studies (RSIS), Nanyang Technological University Working Paper No.3*, pp.07-17.
159. J.Salmoon (1998), *Contentieux international*, PUB 1998, Bruxelles.
160. Vibhanshu Shekhar (2018), *Indonesia’s Foreign Policy and Grand Strategy in the 21st Century: Rise of an Indo - Pacific Power*, Routledge, London, UK.
161. Leo Suryadinata (2022), “Indonesia's Foreign Policy under Suharto: Aspiring to International Leadership”, *ISEAS - Yusof Ishak Institute* Singapore.
162. Carlyle A. Thayer, “Recent developments in the East Sea: Implications for peace, stability and development in the region”, *Australian Defence Force Academy (ADFA)*.
163. The Charter ASEAN, <https://asean.org/wp-content/uploads/images/archive/publications/ASEAN-Charter.pdf>.
164. The Parliament of the Commonwealth of Australia (1997), “12th Report: Australia-Indonesia Maritime Delimitation Treaty”, https://www.aph.gov.au/Parliamentary_Business/Committees/House_of_Representatives_Committees?url=jsct/reports/report12/report12.pdf.
165. Bich Tran (2023), “The Vietnam - Indonesia EEZ agreement upholds UNCLOS”, <https://eastasiaforum.org/2023/02/16/the-vietnam-indonesia-eez-agreement-upholds-unclos/>.
166. Stein Tonnesson (2009), “Is it possible to resolve disputes over maritime delimitation and sovereignty over islands in the South China Sea?”, *Peace Research Institute Oslo (PRIO)* Norway.

167. United Nations (1945), *Charter of the United Nations*, <https://treaties.un.org/doc/source/docs/charter-all-lang.pdf>.
168. United Nations (1958), *Convention on the Territorial Sea and the Contiguous Zone*, https://treaties.un.org/doc/Treaties/1964/11/19641122%2002-14%20AM/Ch_XXI_01_2_3_4_5p.pdf.
169. United Nations (1982), *Convention on the Law of the Sea*, https://treaties.un.org/doc/publication/CTC/Ch_XXI_6_english_p.pdf.
170. I Gede Wahyu Wicaksana (2019), "Indonesia in the South China Sea: Foreign Policy and Regional Order", *Global Strategis* Vol. 13 (2), pp.35-48.
171. I Gede Wahyu Wicaksana (2023), "Indonesia's Foreign Policy: The Need for a New Approach", *Yusof Ishak Institute, Southeast Asian Affairs (ISEAS)* Vol. 2023, pp.136-146.
172. Rizal Wirakara (2002), "Track Two diplomacy: an approach to disputes resolution in the South China Sea", *Victoria University of Wellington (VUW)* New Zealand.

Tiếng Trung Quốc

173. 宫玉涛 (2012), "南海问题的合作安全与集体安全之辩", *东南亚研究* 第 6 期, 页 45-50。
174. 黄瑶, 卜凌嘉 (2013), "论海洋法公约岛屿制度中的岩礁问题", *中山大学学报: 社会科学版* 53 (4) 页 174-188。
175. 李金明 (2005), *南海波涛*, 江西高校出版社, 中国, 江西。
176. 吴士存 (2013), *南沙争端的起源与发展 (修订版)*, 中国经济出版社, 北京。

Tiếng Indonesia

177. Tom Abke (2021), "Vietnam dan Indonesia hampir menyelesaikan masalah zona ekonomi di Laut Cina Selatan", <https://ipdefenseforum.com/id/2021/06/vietnam-dan-indonesia-hampir-menyelesaikan-masalah-zona-ekonomi-di-laut-cina-selatan/>.

178. Rifda Ayu Akmalia, Ida Ayu Rosida, Ega Permatadani, Sonia Amelia, Anang Dony Irawan (2023), “Implementasi Perjanjian Internasional dalam Penyelesaian Sengketa Batas Laut Zona Ekonomi Eksklusif antara Indonesia dan Vietnam”, *Yustisia Tirtayasa: Jurnal Tugas Akhi* Vol. 3 (1).
179. Muhammad Afifi Alfaridzi (2024), “Dinamika Penyelesaian Konflik Indonesia Dengan Vietnam Terkait Perbatasan Maritim Zona Ekonomi Eksklusif Indonesia”, *Jurnal Hukum dan Sosial Politik* Vol. 2 (1), pp.71-80.
180. Bakamla (2021), “Kepala Bakamla RI Temui Dubes RI untuk Vietnam Secara Daring”, https://www.bakamla.go.id/publication/detail_news/kepala-bakamla-ri-temui-dubes-ri-untuk-vietnam-secara-daring.
181. Tria Dianti (2022), “Indonesia - Vietnam sepakati batas ZEE usai 12 tahun berunding”, <https://www.benarnews.org/indonesian/berita/indonesia-vietnam-sepakati-batas-zee-usai-12-tahun-berunding-12222022114643.html>.
182. Farid Firdaus (2022), “Koalisi NGO Kritisi Perundingan Batas Laut Indonesia-Vietnam”, <https://ekonomi.bisnis.com/read/20221206/99/1605945/koalisi-ngo-kritisi-perundingan-batas-laut-indonesia-vietnam>.
183. Eko Budi Haryono, Adnan Madjid, Trismadi (2021), “Penetapan Toponimi Laut Natuna Utara oleh Indonesia Terhadap Keamanan Maritim di Wilayah Laut Cina Selatan”, *Jurnal Keamanan Maritim* Vol. 7 (2), pp.181-201.
184. Khomarul Hidayat (2022), “Perundingan Batas ZEE dengan Vietnam, Jangan Sampai Rugikan Indonesia”, <https://nasional.kontan.co.id/news/perundingan-batas-zee-dengan-vietnam-jangan-sampai-rugikan-indonesia>.
185. Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia (2019), “Indonesia dan Vietnam Dorong Penyelesaian Delimitasi ZEE dan Majukan Kerja Sama Kemaritiman dengan Vietnam”, <https://kemlu.go.id/portal/id/read/497/berita/indonesia-dan-viet-nam-dorong-penyelesaian-delimitasi-zee-dan-majukan-kerja-sama-kemaritiman-dengan-viet-nam>.

186. Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia (2019), “Pertemuan Teknis ke-12 Batas Maritim RI-Vietnam, Awali Konsultasi Informal Provisional Arrangement”, <https://kemlu.go.id/portal/i/read/543/berita/pertemuan-teknis-ke-12-batas-maritim-ri-vietnam-awali-konsultasi-informal-provisional-arrangement>.
187. Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia (2020), “Tekankan Dua Poin Penting, Menlu RI Kembali Tegaskan Diplomasi Perbatasan Sebagai Salah Satu Prioritas Politik Luar Negeri RI”, <https://kemlu.go.id/portal/i/read/1624/berita/tekankan-dua-poin-penting-menlu-ri-kembali-tegaskan-diplomasi-perbatasan-sebagai-salah-satu-prioritas-politik-luar-negeri-ri>.
188. Kementerian Luar Negeri Republik Indonesia (2023), “Rencana Kerja dan Anggaran Kementerian dan Lembaga (RKAKL)”, <https://e-ppid.kemlu.go.id/storage/1503/RKAKL-Kemlu-2023-.pdf>.
189. Markas Besar Tentara Nasional Indonesia (2019), “Indonesia & Vietnam Bahas Penetapan Batas Maritim Kedua Negara”, <https://tni.mil.id/view-157990-indonesia-vietnam-bahas-penetapan-batasmaritim-kedua-negara.html>.
190. Genta Tenri Mawangi (2019), “Sengketa batas laut, Indonesia dan Vietnam perlu ada kesepakatan sementara”, <https://lensapandawa.com/sengketa-batas-laut-indonesia-dan-vietnam-perlu-ada-kesepakatan-sementara/>.
191. Media Indonesia (2022), “Perundingan ZEE RI dan Vietnam Potensi Rugikan Nelayan Indonesia”, <https://mediaindonesia.com/ekonomi/520865/perundingan-zee-ri-dan-vietnam-potensi-rugikan-nelayan-indonesia>.
192. Media Indonesia (2022), “Perundingan Batas ZEE dengan Vietnam Dipertanyakan Pengamat Maritim”, <https://mediaindonesia.com/ekonomi>

/533661/perundingan-batas-zee-dengan-vietnam-dipertanyakan-pengamat-maritim.

193. Kemenko kemaritiman (2017), “Kemenko Maritim Update Peta RI, Laut Natuna Jadi Laut Natuna Utara”, <https://news.detik.com/berita/d-3560117/kemenko-maritim-update-peta-ri-laut-natuna-jadi-laut-natuna-utara>.
194. Kris Mada (2023), “Politik Luar Negeri Indonesia, Potensi Besar Belum Tergarap Maksimal”, <https://www.kompas.id/baca/internasional/2023/12/17/politik-luar-negeri-indonesia-potensi-besar-belum-tergarap-maksimal>.
195. Chandra Hamdani Noor (2019), “Presiden dorong penyelesaian batas ZEE Indonesia-Vietnam”, https://www.antaraneews.com/berita/923756/presiden-dorong-penyelesaian-batas-zee-indonesia-vietnam?utm_source=antaranews&utm_medium=desktop&utm_campaign=related_news.
196. Sandy Nur Ikfal Raharjo (2015), “Menegosiasikan Batas Wilayah Maritim Indonesia Dalam Bingkai Negara Kepulauan”, *Masyarakat Indonesia* Vol. 41 (2), pp. 227-232.
197. Ng Tzun Vui (2023), “Hambatan Upaya Penyelesaian Konflik Wilayah ZEE Indonesia - Vietnam di Laut Natuna Utara”, <https://repository.unibos.ac.id/xmlui/bitstream/handle/123456789/8725/2023%20Ng%20Tzun%20Vui%204519023028.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.

**PHỤ LỤC 1. HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA
INDONESIA VỀ PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI THỀM LỤC ĐỊA NĂM 2003**

I-44165

No. 44165 *

**Viet Nam
and
Indonesia**

Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Republic of Indonesia concerning the delimitation of the continental shelf boundary (with map). Hanoi, 26 June 2003

Entry into force: 29 May 2007 by the exchange of instruments of ratification, in accordance with article 6

Authentic texts: English, Indonesian and Vietnamese

Registration with the Secretariat of the United Nations: Viet Nam and Indonesia, 15 August 2007

Note: See also annex A, No. 44165.

**Viet Nam
et
Indonésie**

Accord entre le Gouvernement de la République socialiste du Viet Nam et le Gouvernement de la République d'Indonésie relatif à la délimitation de la frontière du plateau continental (avec carte). Hanoi, 26 juin 2003

Entrée en vigueur : 29 mai 2007 par échange des instruments de ratification, conformément à l'article 6

Textes authentiques : anglais, indonésien et vietnamien

Enregistrement auprès du Secrétariat des Nations Unies : Viet Nam et Indonésie, 15 août 2007

Note : Voir aussi annexe A, No. 44165.

* The text(s) reproduced below is the original text of the agreement as submitted.

For ease of reference, it was sequentially paginated. The final UNTS version of it is not yet available.

Le texte (les textes) reproduit ci-dessous est le texte authentique de l'accord tel que soumis pour enregistrement.

Pour référence, il a été présenté sous form de la pagination consécutive. La version finale RTNU n'est pas encore disponible. □□□□

[ENGLISH TEXT – TEXTE ANGLAIS]

AGREEMENT BETWEEN THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
AND THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF INDONESIA CONCERNING THE DELIMITA-
TION OF THE CONTINENTAL SHELF BOUNDARY

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Republic of Indonesia (hereinafter referred to as the "Contracting Parties")

Taking into account the United Nations Convention on the Law of the Sea signed at Montego Bay on 10 December 1982 to which the Socialist Republic of Vietnam and the Republic of Indonesia are State Parties;

Desiring to strengthen and further develop the friendly relations existing between the two countries;

Desiring to establish the boundary of the continental shelves between Vietnam and Indonesia;

Have agreed as follows:

Article 1

1. The boundary between the Vietnamese and the Indonesian continental shelves is defined by the straight lines connecting the following points specified by coordinates and in the sequence given below:

Point	Latitude	Longitude
20	06° 05' 48" N	105° 49' 12" E
H	06° 15' 00" N	106° 12' 00" E
HI	06° 15' 00" N	106° 19' 01" E
A4	06° 20' 59.88" N	106° 39' 37.67" E
XI	06° 50' 15" N	109° 17' 13" E

The boundary line shall thence run straight to the point at the coordinate of latitude 06° 18' 12" N, longitude 109° 38' 36" E (Point 25).

2. The straight lines and coordinates of the points specified in Paragraph (1) of this Article are geodetic lines and geographical coordinates computed on the World Geodetic System 1984 Datum (WGS84) and shown on the British Admiralty Chart No. 3482, on 1:1,500,000 scale published in 1997, which is attached as an Annex to this Agreement. The boundary shown on the Chart attached to this Agreement is for the purpose of illustration only.

3. The actual location on the sea of the points and straight lines referred to in Paragraph (1) of this Article shall be determined by methods to be mutually agreed upon by the competent authorities of the Contracting Parties.

4. For the purposes of Paragraph (3) of this Article, the competent authority of the Socialist Republic of Vietnam shall be the Department of Survey and Mapping of the Ministry of Natural Resources and Environment and the competent authority of the Republic of Indonesia shall be the Hydro-Oceanographic Agency of the Indonesian Navy.

Article 2

This Agreement shall not in any way affect any future agreement which may be entered into between the Contracting Parties relating to delimitation of the exclusive economic zone boundary.

Article 3

The Contracting Parties shall consult with each other with a view to coordinating their policies in accordance with international law on the protection of the marine environment.

Article 4

If any single geological petroleum or natural gas structure, or if any other mineral deposit beneath the seabed, extends across the boundary line referred to in Paragraph (1) of Article 1, the Contracting Parties shall inform each other of all information concerned and shall seek to reach agreement as to the manner in which the structure or deposit shall be most effectively exploited and on the equitable sharing of the benefits arising from such exploitation.

Article 5

Any dispute between the Contracting Parties arising out of the interpretation or implementation of this Agreement shall be settled peacefully by consultation or negotiation.

Article 6

1. This Agreement shall be ratified in accordance with the constitutional requirements of the Contracting Parties.

2. This Agreement shall enter into force on the date of the exchange of the instruments of ratification.

In witness whereof the undersigned, being duly authorized thereto by their respective Governments, have signed this Agreement

Done at Hanoi, this 26th day of June two thousand and three in duplicate in the Vietnamese, Indonesian and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence of the interpretation of this Agreement, the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Vietnam:

Nguyen Dy Nien

Minister of Foreign Affairs

For the Government of the Republic of Indonesia:

N. Hassan Wirajuda

Minister of Foreign Affairs

[INDONESIAIAN TEXT – TEXTE INDONÉSIEIN]

**PERSETUJUAN
ANTARA
PEMERINTAH REPUBLIK SOSIALIS VIETNAM
DAN
PEMERINTAH REPUBLIK INDONESIA
TENTANG PENETAPAN BATAS LANDAS KONTINEN**

Pemerintah Republik Sosialis Vietnam dan Pemerintah Republik Indonesia (selanjutnya disebut sebagai "Para Pihak Yang Berjanji")

Menimbang Konvensi Perserikatan Bangsa-bangsa tentang Hukum Laut yang ditandatangani di Montego Bay pada tanggal 10 Desember 1982 dimana Republik Sosialis Vietnam dan Republik Indonesia menjadi Negara-negara Pihak;

Berhasrat untuk memperkuat dan mengembangkan lebih lanjut hubungan persahabatan yang ada antara kedua negara;

Berhasrat untuk menetapkan batas landas kontinen antara Vietnam dan Indonesia;

Telah menyetujui sebagai berikut:

Pasal 1

- (1) Batas landas kontinen antara Vietnam dan Indonesia ditentukan dengan garis-garis lurus yang menghubungkan titik-titik berikut ini yang ditandai dengan koordinat-koordinat dan dalam urutan yang dicantumkan di bawah ini:

Titik	Lintang	Bujur
20	06° 05' 48" U	105° 49' 12" T
H	06° 15' 00" U	106° 12' 00" T
H1	06° 15' 00" U	106° 19' 01" T
A4	06° 20' 59,88" U	106° 39' 37,67" T
X1	06° 50' 15" U	109° 17' 13" T

Garis batas itu kemudian berlanjut lurus hingga ke titik pada koordinat 06° 18' 12" Lintang Utara, 109° 38' 36" Bujur Timur (Titik 25).

- (2) Garis-garis lurus dan koordinat-koordinat dari titik-titik yang ditunjukkan dalam Paragraf (1) Pasal ini merupakan garis-garis geodetik dan koordinat geografis yang dihitung pada "World Geodetic System 1984 Datum" (WGS84) dan tertera dalam "British Admiralty Chart No.3482", pada skala 1:1.500.000 yang diterbitkan pada tahun 1997, yang terlampir sebagai Annex Persetujuan ini. Batas yang tertera dalam Peta terlampir bertujuan hanya bagi keperluan ilustrasi.
- (3) Lokasi sesungguhnya dari titik-titik di laut dan garis-garis lurus yang dirujuk dalam Paragraf (1) Pasal ini akan ditetapkan melalui metode yang disetujui bersama oleh instansi yang berwenang dari Para Pihak Yang Berjanji.
- (4) Untuk maksud yang disebut dalam Paragraf (3) Pasal ini, instansi berwenang di pihak Republik Sosialis Vietnam adalah Departemen Survei dan Pemetaan Kementerian Sumber Daya Alam dan Lingkungan dan pihak berwenang di pihak Republik Indonesia adalah Dinas Hidro-Oseanografi Tentara Nasional Indonesia Angkatan Laut.

Pasal 2

Persetujuan ini tidak akan mempengaruhi perjanjian yang mungkin dibuat antara Para Pihak Yang Berjanji di masa mendatang berkaitan dengan penetapan batas zona ekonomi eksklusif.

Pasal 3

Para Pihak Yang Berjanji akan saling melakukan konsultasi guna mengkoordinasikan setiap kebijakan yang berkaitan dengan hukum internasional mengenai perlindungan lingkungan bahari.

Pasal 4

Apabila terdapat suatu kumpulan tunggal dari struktur minyak atau gas alam, atau apabila terdapat suatu deposit mineral di bawah dasar laut, yang melintasi garis-garis yang disebut dalam Paragraf (1) Pasal 1, maka Para Pihak Yang Berjanji akan saling menyampaikan informasi terkait dan akan berusaha untuk mencapai

Handwritten signature

Handwritten signature

persetujuan tentang cara yang paling efektif untuk mengeksploitasi kumpulan atau deposit dan tentang pembagian keuntungan yang adil dari eksploitasi tersebut.

Pasal 5

Setiap perselisihan antara Para Pihak Yang Berjanji yang timbul dari penafsiran atau pelaksanaan Persetujuan ini akan diselesaikan secara damai melalui musyawarah atau perundingan.

Pasal 6

- (1) Persetujuan ini harus diratifikasi sesuai dengan persyaratan konstitusional dari Para Pihak.
- (2) Persetujuan ini berlaku pada tanggal pertukaran instrumen ratifikasi.

Sebagai bukti, yang bertandatangan di bawah ini, yang telah diberi kuasa oleh Pemerintah masing-masing, telah menandatangani Persetujuan ini.

Dibuat secara rangkap di *Hanoi* pada tanggal *26* bulan *Juni* tahun dua ribu tiga dalam Bahasa Vietnam, Bahasa Indonesia dan Bahasa Inggris, semua naskah mempunyai kekuatan hukum yang sama. Dalam hal terdapat ketidaksesuaian penafsiran dari Persetujuan ini, maka naskah Bahasa Inggris yang menentukan.

UNTUK PEMERINTAH
REPUBLIK SOSIALIS VIETNAM

UNTUK PEMERINTAH
REPUBLIK INDONESIA

[VIETNAMESE TEXT – TEXTE VIETNAMIEN]

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ IN-ĐO-NÊ-XI-A
VỀ PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI THÊM LỤC ĐỊA

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a, dưới đây gọi là "các Bên ký kết"

Căn cứ vào Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển ký tại Montego Bay ngày 10 tháng 12 năm 1982 mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a là các quốc gia thành viên;

Xuất phát từ mong muốn củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị sẵn có giữa hai nước;

Nhằm thiết lập đường ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a;

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1

1. Đường ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a được xác định bằng các đoạn thẳng nối tuần tự các điểm có toạ độ như sau:

Điểm	Vĩ độ	Kinh độ
20	06° 05' 48" Bắc	105° 49' 12" Đông
H	06° 15' 00" Bắc	106° 12' 00" Đông
H1	06° 15' 00" Bắc	106° 19' 01" Đông
A4	06° 20' 59,88" Bắc	106° 39' 37,67" Đông
X 1	06° 50' 15" Bắc	109° 17' 13" Đông

W.

4

2

Tiếp đó, đường ranh giới này sẽ nối thẳng đến điểm có toạ độ là: vĩ độ $06^{\circ} 18' 12''$ Bắc, kinh độ $109^{\circ} 38' 36''$ Đông (Điểm 25).

2. Các đoạn thẳng và toạ độ của các điểm nêu tại khoản 1 Điều này là các đường trắc địa và toạ độ địa lý được tính toán trên Hệ toạ độ trắc địa thế giới năm 1984 (WGS 84) và được thể hiện trên mảnh Hải đồ số 3482, tỷ lệ 1:1.500.000 do Hải quân Hoàng gia Anh xuất bản năm 1997, là Phụ lục được đính kèm Hiệp định này. Đường ranh giới được thể hiện trên Hải đồ đính kèm Hiệp định này chỉ nhằm mục đích minh hoạ.

3. Vị trí thực trên biển của các điểm và các đoạn thẳng nêu tại khoản 1 Điều này sẽ được xác định bằng các phương pháp do các Cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết thoả thuận.

4. Vì mục đích của khoản 3 Điều này, Cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Cục Đo đạc và Bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và Cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a là Cục Thủy đạc và Hải dương học thuộc Hải quân In-đô-nê-xi-a.

Điều 2

Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ hiệp định nào được ký trong tương lai giữa các Bên ký kết về phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế.

Điều 3

Các Bên ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau nhằm phối hợp chính sách của mình phù hợp với luật pháp quốc tế về bảo vệ môi trường biển.

Điều 4

Trong trường hợp có một cấu tạo mỏ dầu hoặc khí tự nhiên, hoặc mỏ khoáng sản khác dưới đáy biển nằm vắt ngang đường ranh giới nêu tại khoản 1 Điều 1, các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau mọi thông tin liên quan và thoả thuận về cách thức khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo hoặc mỏ nói trên và về việc phân chia công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác đó.



3

Điều 5

Mọi tranh chấp giữa các Bên ký kết nảy sinh trong việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết một cách hoà bình thông qua hiệp thương hoặc đàm phán.

Điều 6

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn phù hợp với thủ tục luật pháp của mỗi Bên ký kết.
2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày trao đổi các Văn kiện Phê chuẩn.

Để làm bằng, các đại diện được Chính phủ nước mình uỷ quyền hợp thức đã ký Hiệp định này.

Làm tại ...*hà Nội*..., ngày *26*.. tháng *06*.. năm 2003, thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng In-đô-nê-xi-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt trong việc giải thích Hiệp định này, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm căn cứ.

Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
Việt Nam

Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a



Nguyễn Dy Niên
Bộ trưởng - Bộ Ngoại giao



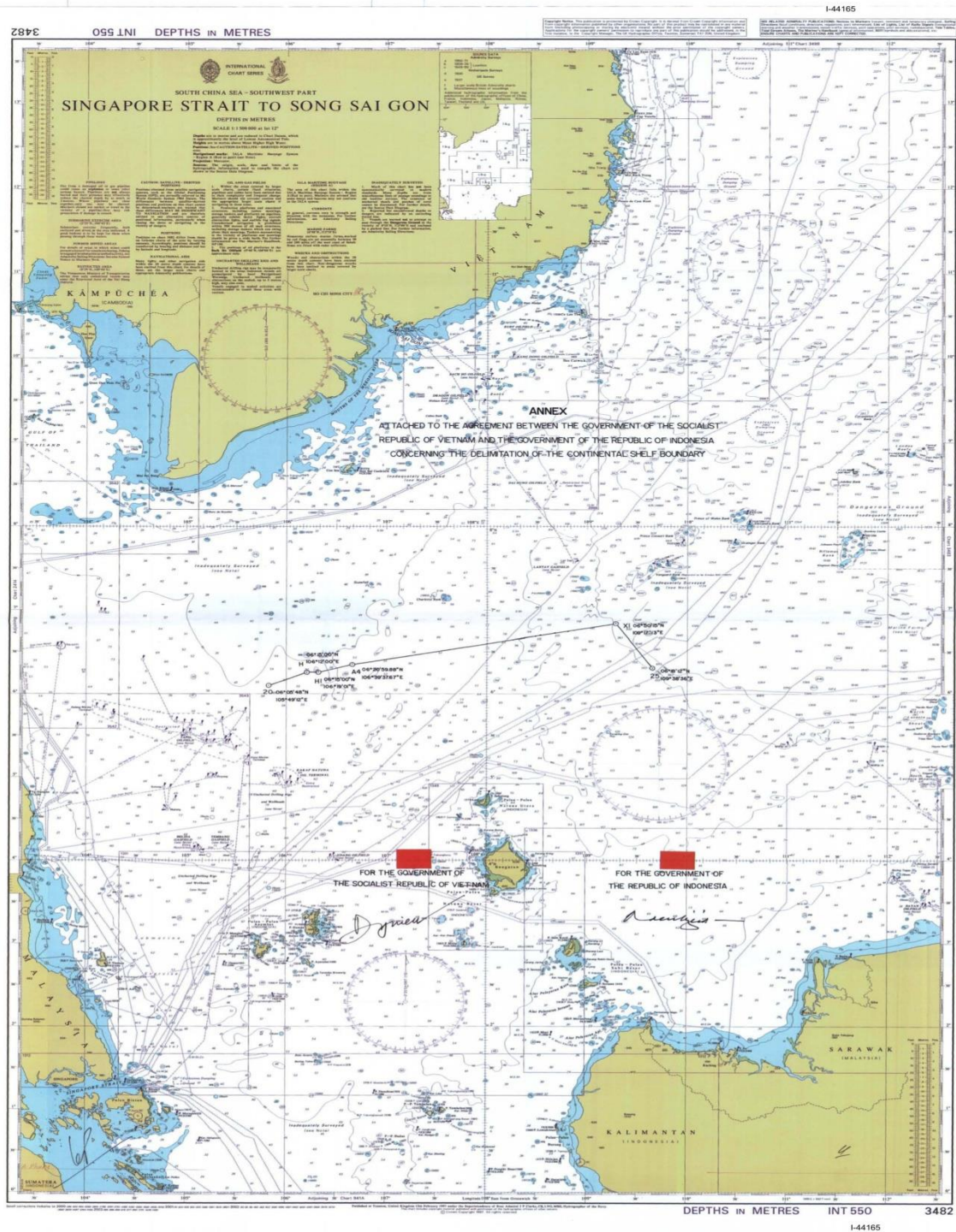
N. Hassan Wirajuda
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao



9

Nguồn: Thư viện pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Hiep-dinh-phan-dinh-ranh-gioi-them-luc-dia-giua-Viet-Nam-Indonesia-115570.aspx>)

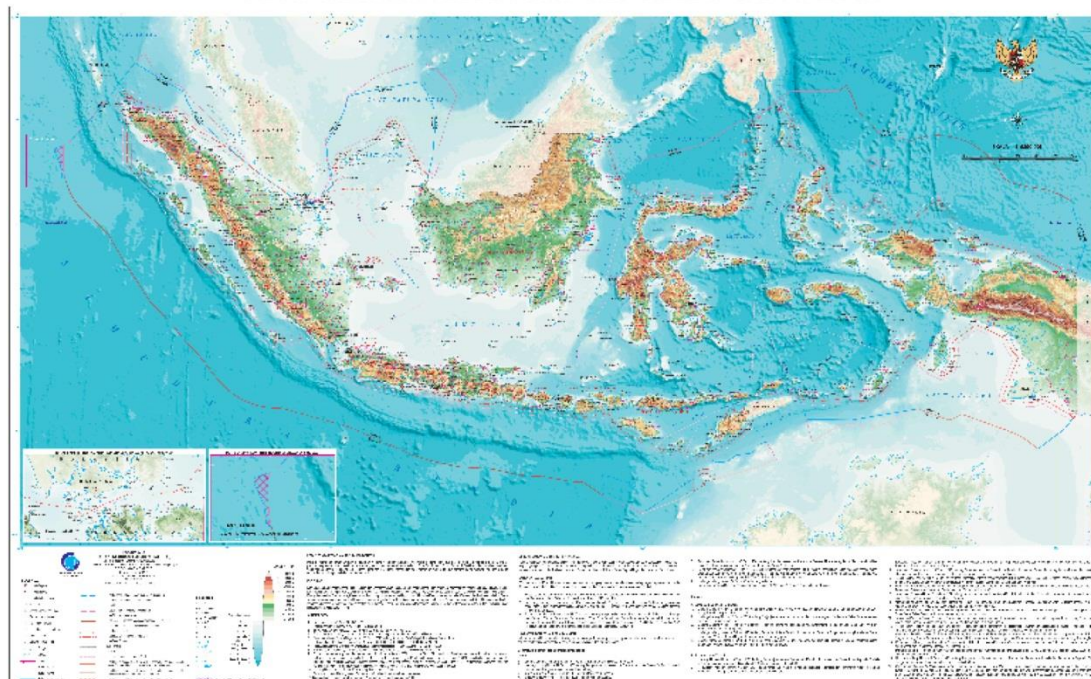
**PHỤ LỤC 2. ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI THÈM LỤC ĐỊA GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA INDONESIA**



Nguồn: United Nations Treaty Collection (<https://treaties.un.org/doc/Treaties/2007/08/20070815%2010-13%20PM/map.pdf>)

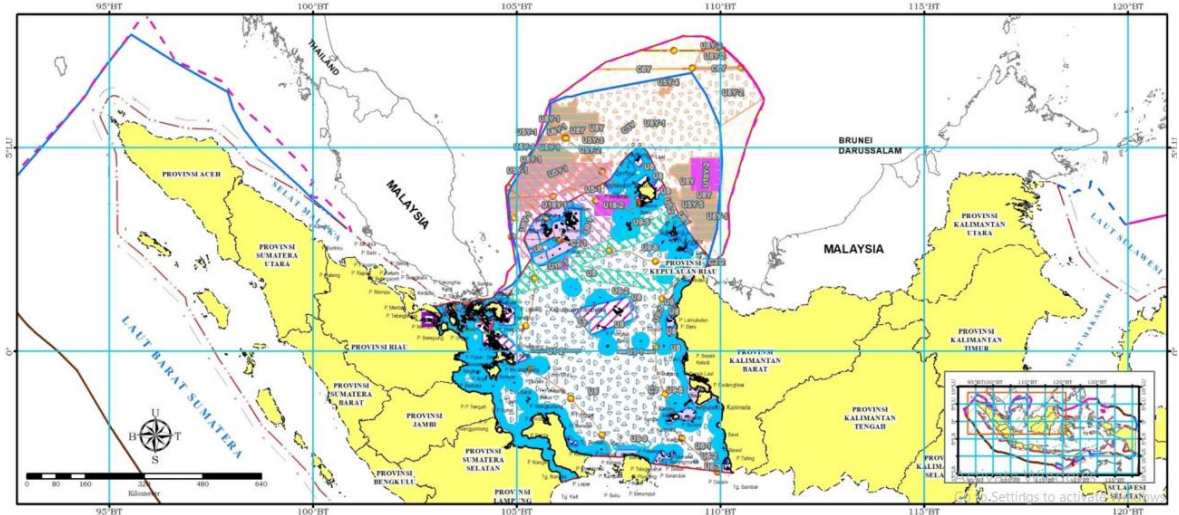
PHỤ LỤC 3. PHƯƠNG ÁN PHÂN ĐỊNH EEZ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA INDONESIA NĂM 2017

PETA NEGARA KESATUAN REPUBLIK INDONESIA



Nguồn: Badan Informasi Geospasial Republik Indonesia
(https://big.go.id/assets/download/2017/NKRI-2017/Peta_NKRI_Skala_5000000_03102017.jpg)

PHỤ LỤC 4. SƠ ĐỒ QUY HOẠCH LIÊN KHU VỰC BIỂN NATUNA - BIỂN BẮC NATUNA CỦA NƯỚC CỘNG HÒA INDONESIA THÁNG 3/2022



**PETA RENCANA POLA RUANG LAUT
KETERANGAN GAMBAR
SKALA 1:500.000**

<p>Batas Administrasi</p> <ul style="list-style-type: none"> — Batas Negara - - - Batas Laut Territorial Belum Diratifikasi - - - Batas Laut Territorial - - - Batas Laut Territorial Perlu Kesepakatan - - - Batas Zona Tambahan — Batas Landas Kontinen — Batas Zona Ekonomi Eksklusif - - - Batas Zona Ekonomi Eksklusif Perlu Kesepakatan <p>Batas Wilayah Perencanaan</p> <ul style="list-style-type: none"> — Garis Pantai — Batas Wilayah Perencanaan <p>Batas Wilayah Provinsi</p> <ul style="list-style-type: none"> - - - Batas Wilayah Provinsi - - - Batas Pengelolaan Sumber Daya Laut Provinsi <p>Batas Lain</p> <ul style="list-style-type: none"> - - - Batas Indikatif Kawasan Strategis Nasional - - - Batas Indikatif Pulau-Pulau Kecil Terluar <p>Alur Migrasi Biota Laut</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Alur Migrasi Penyu <p>Singkatan P. = Pulau Tg. = Tanjung</p>	<p>ARAHAN RENCANA POLA RUANG DI PERAIRAN PESISIR</p> <p>Kawasan Budi Daya</p> <p>Kawasan Lindung</p> <ul style="list-style-type: none"> — Kawasan Konservasi di Laut yang telah ditetapkan — Indikasi Kawasan Konservasi di Laut <p>Kawasan Strategis Nasional Tertentu (KSNT)</p> <ul style="list-style-type: none"> — Lokasi Indikatif KSNT terkait Situs Warisan Dunia — Batas Indikatif KSNT terkait Kawasan Signifikan secara Biologis dan Ekologis <p>RENCANA POLA RUANG LAUT DI WILAYAH YURISDIKSI</p> <p>Kawasan Pemanfaatan Umum</p> <ul style="list-style-type: none"> U5Z Zona Pertambangan Minyak dan Gas Bumi U5V Zona Perikanan Tangkap U5R Zona Pertahanan dan Keamanan <p>Kawasan Konservasi di Laut</p> <ul style="list-style-type: none"> C1V Kawasan Konservasi Maritim C1R Daerah Perlindungan Biota Beruaya <p>Sumber Peta</p> <ul style="list-style-type: none"> - Peta Rupa Bumi Indonesia Tahun 2017 yang diterbitkan oleh Badan Informasi Geospasial (BIG) - Special Publication S-23 Name and Limit of Ocean and Seas edisi ketiga tahun 1983 dan Draft Special Publication S-23 Name and Limit of Ocean and Seas edisi keempat tahun 2002 yang diterbitkan oleh International Hydrographic Organization - Peta Laut Indonesia Nomor 360 Tahun 2014 dan Peta Laut Indonesia 354 Tahun 2012 yang diterbitkan oleh Pusat Hidrografi dan Oseanografi TNI AL 	<p>RENCANA POLA RUANG LAUT DI PERAIRAN DI LUAR PERAIRAN PESISIR</p> <p>Kawasan Pemanfaatan Umum</p> <ul style="list-style-type: none"> U1 Zona Pariwisata U5S Zona Pertambangan Minyak dan Gas Bumi U6 Zona Pertambangan Mineral dan Batubara U4R Zona Perikanan Tangkap U5V Zona Perikanan Budi Daya U1R Zona Pertahanan dan Keamanan <p>Kawasan Konservasi di Laut</p> <ul style="list-style-type: none"> — Indikasi Kawasan Konservasi di Laut — C2 Kawasan Konservasi di Laut yang telah ditetapkan <p>Ketentuan Khusus</p> <ul style="list-style-type: none"> — Koridor Muri dan Midai — Daerah Perikanan Tradisional <p>Keterangan Peta</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sistem Grid Geografis - Datum Horizontal WGS 1984 - Skala ketelitian dalam peta ini 1:500.000. Peta ini dicetak sesuai dengan format lampiran dari Peraturan Presiden tentang Rencana Zonasi Kawasan Antarwilayah Laut Natuna-Natuna Utara - Peta ini bersifat indikatif dan tidak dapat digunakan untuk telah mikro - Peta ini bukan referensi resmi mengenai garis-garis batas administrasi nasional dan internasional
---	--	---

Ngũn: Indonesia (2022), Regulation of the President of the Republic of Indonesia no. 41 of 2022, concerning the Zoning Plan for the interregional sea areas of Natuna and North Natuna (<https://faolex.fao.org/docs/pdf/ins213425.pdf>.)

**PHỤ LỤC 5. TUYÊN BỐ CỦA LÃNH ĐẠO VIỆT NAM VÀ INDONESIA
LIÊN QUAN HỢP TÁC PHÂN ĐỊNH BIỂN GIỮA HAI NƯỚC
TỪ NĂM 1978 - 2023**

Thời gian	Chuyến thăm, hội đàm	Nội dung tuyên bố
8/2001	Tổng thống Indonesia Megawati thăm và làm việc tại Việt Nam	Đề nghị thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Indonesia lên một bước, trong đó có thúc đẩy và đi đến giải quyết dứt điểm tinh thần của ASEAN vấn đề tranh chấp vùng chồng lấn ở thềm lục địa, một số vấn đề còn tồn tại giữa hai bên đã kéo dài gần 20 năm.
6/2003	Tổng thống Indonesia Megawati thăm và làm việc tại Việt Nam	Hai nước ký kết nhiều hiệp định và Biên bản ghi nhớ, trong đó có Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa...
8/2008	Phó Chủ tịch Ủy ban đối ngoại quốc phòng, thông tin, tin học Sidarto Danusubroto và đoàn đại biểu Hạ viện Indonesia sang thăm và làm việc tại Việt Nam	Hai bên nhất trí tăng cường, củng cố tình đoàn kết hữu nghị truyền thống lâu đời, tốt đẹp giữa Quốc hội, Chính phủ, Quân đội và nhân dân hai nước; đồng thời thúc đẩy bước phát triển mới trên các lĩnh vực đào tạo, trao đổi đoàn và tiến tới phối hợp tuần tra chung trên biển giữa hai quân hai nước.
3/2011	Đoàn quân sự cấp cao Việt Nam do Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Đỗ Bá Tị hội kiến Chủ tịch Quốc hội Indonesia	Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam nhấn mạnh thuận lợi là Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa năm 2003 và có hiệu lực từ ngày 29/5/2007. Hai bên khẳng định tầm quan trọng của hòa bình, ổn định, an toàn, an ninh và tự do hàng hải tại Biển

	nhân dịp sang Indonesia dự Hội nghị Tư lệnh lực lượng quốc phòng các nước ASEAN lần thứ 8	Đông; giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, kiềm chế, không sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực; tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982, thực hiện đầy đủ DOC và sớm hoàn thành COC.
9/2011	Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm và làm việc tại Indonesia	Tổng thống Indonesia Susilo Bambang Yudhoyono khẳng định quan điểm của Indonesia là ủng hộ giải quyết vấn đề còn nhận thức khác nhau giữa các bên ở Biển Đông bằng con đường hòa bình và luật pháp quốc tế.
7/2017	Tổng thống Indonesia Joko Widodo hội kiến Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc bên lề Hội nghị thượng đỉnh G20 tổ chức tại Đức	Thủ tướng Việt Nam cho rằng hai bên cần tiếp tục thúc đẩy sớm kết thúc đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước. Tổng thống Indonesia bày tỏ mong muốn hai bên thúc đẩy để sớm hoàn tất đàm phán phân định EEZ.
9/2018	Tổng thống Indonesia Joko Widodo thăm và làm việc tại Việt Nam	Trong Tuyên bố chung Việt Nam - Indonesia về tăng cường Quan hệ đối tác chiến lược, hai nhà lãnh đạo ghi nhận những tiến bộ đạt được trong quá trình đàm phán phân định EEZ giữa hai nước, nhất trí giao cuộc họp Nhóm kỹ thuật đẩy nhanh tiến trình đàm phán nhằm sớm đạt được thỏa thuận dựa trên luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982.
7/2019	Ngoại trưởng Indonesia Retno Marsudi gặp song phương với Phó Thủ	Hai Bộ trưởng Ngoại giao đã hoan nghênh thỏa thuận về phương pháp đàm phán. Hy vọng rằng thỏa thuận này sẽ tạo điều kiện

	tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh bên lề Hội nghị Bộ trưởng ASEAN và các Đối tác đối thoại ASEAN tại Thái Lan ngày 31/7.	thuận lợi cho việc hoàn tất đàm phán phân định EEZ giữa hai nước; nhất trí cần đẩy nhanh hoàn thành việc chuẩn bị Thỏa thuận tạm thời (PA) nhằm tạm thời quản lý các khu vực chồng lấn, tránh khả năng xảy ra sự cố với tàu cá đánh cá trong khu vực chồng lấn
01/2021	Phát biểu của Bộ trưởng Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Retno Marsudi	Ưu tiên đàm phán với Việt Nam về ranh giới EEZ theo luật UNCLOS 1982 là một trong những ưu tiên, đồng thời tiếp tục bác bỏ những yêu sách không dựa trên luật pháp quốc tế.
4/2021	Thủ tướng Việt Nam Phạm Minh Chính hội kiến Tổng thống Indonesia nhân dịp tham dự Hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN vào ngày 24/4 tại thủ đô Jakarta	Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh coi trọng việc sớm kết thúc đàm phán phân định EEZ giữa hai nước nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc để hai nước đẩy mạnh hợp tác, giảm thiểu tình hình đánh bắt cá trái phép.
01/2022	Bộ trưởng Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Retno Marsudi công bố năm ưu tiên trong hoạt động đối ngoại của Indonesia năm 2022	Năm ưu tiên đối ngoại gồm đẩy mạnh ngoại giao y tế, ngoại giao kinh tế, bảo hộ công dân, phân định biên giới và phục vụ thành công nhiệm kỳ Chủ tịch G20.
7/2023	Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ tiếp Đại sứ Cộng hòa Indonesia Denny Abdi	Năm 2023 là năm Indonesia giữ vai trò Chủ tịch ASEAN và Hội đồng liên nghị viện ASEAN, Việt Nam đánh giá cao vai trò của Indonesia trong ASEAN, trong khu

	đến chào xã giao vào ngày 25/7	vực và quốc tế. Việt Nam và Indonesia cũng đã hoàn tất đàm phán Hiệp định phân định EEZ, do đó trong giai đoạn này sẽ là thời điểm để thúc đẩy cơ quan lập pháp hai nước phê chuẩn và sớm thực thi Hiệp định quan trọng này.
9/2023	Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính hội kiến với Tổng thống Indonesia Joko Widodo nhân dịp dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 43 tại Jakarta	Hai bên đã nhất trí phát huy hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và phối hợp triển khai tốt các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết, trong đó có việc đưa văn kiện đã ký kết về hợp tác biển sớm có hiệu lực và triển khai thực hiện trong thực tế, tạo động lực đưa quan hệ Đối tác chiến lược phát triển lên tầm cao mới, hướng tới Đối tác chiến lược toàn diện trong thời gian tới; tăng cường hợp tác biển, hợp tác nghề cá bền vững và sớm ký Bản ghi nhớ về hợp tác nghề cá.
10/2023	Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tiếp xúc song phương với Tổng thống Indonesia Joko Widodo nhân dịp tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN - GCC tại thành phố Riyadh, Saudi Arabia vào ngày 20/10	Hai nhà lãnh đạo khẳng định sẽ tích cực phối hợp, trao đổi các biện pháp tăng cường hợp tác trong thời gian tới; triển khai hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết; thúc đẩy sớm phê chuẩn Hiệp định phân định EEZ, góp phần đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước.

Nguồn: Tác giả tổng hợp